

ĐỖ HỮU CHÂU

Ề VỤNG
NGỮ NGHĨA
TIẾNG VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

ĐỖ HỮU CHÂU

TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA TIẾNG VIỆT

1001 Ebook
Ngôn Ngữ + Ngữ Văn + Xã Hội
<https://goo.gl/hKJ5kW>

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình này cố gắng phản ánh những thành tựu mới của ngôn ngữ học thế giới và trong nước trên lĩnh vực từ vựng - ngữ nghĩa học về lí luận và về kết quả nghiên cứu cụ thể.

Sự hiện đại hóa tri thức khoa học như vậy là rất cần thiết. Tuy nhiên, nó vẫn nằm trong khuôn khổ của một cuốn giáo trình cho học sinh các Trường đại học Sư phạm : những vấn đề được đưa ra hay bị gạt bỏ, được nhấn mạnh hay lướt qua là tùy theo những yêu cầu của phương pháp giảng dạy, của phương pháp nghiên cứu, của tính hệ thống các tri thức cấu thành bộ môn, và tùy theo vị trí của chúng trong chương trình dạy tiếng Việt và dạy Văn học ở các trường học bậc phổ thông.

Giáo trình được viết với dụng ý rõ rệt thể hiện phương pháp nghiên cứu khoa học. Đó là phương pháp xem đối tượng là một chỉnh thể của nhiều mặt đối lập từ thấp đến cao. Nghiên cứu một đối tượng chỉ đạt được kết quả khi người nghiên cứu tách được một cách hợp lí các mặt đối lập đó để nghiên cứu từng mặt một. Tuy nhiên, vì là một thể thống nhất, cho nên không thể tuyệt đối hóa các mặt đối lập mà phải lưu ý phát hiện ra sự quy định lẫn nhau, tác động vào nhau và sự chuyển hóa giữa các mặt đối lập. Theo phương pháp này thì không thể tuyệt đối hóa ngôn ngữ như một hệ thống với những yếu tố ngoài ngôn ngữ, những yếu tố xã hội và cá nhân ; không thể tuyệt đối hóa ngôn ngữ và lời nói.

Ở bậc đại học, có ý nghĩa hàng đầu trong việc giảng dạy một bộ môn khoa học là giảng dạy về phương pháp. Bởi vậy ở đời chỗ trong giáo trình, chúng tôi phải viết kĩ hơn để thuyết minh phương pháp, mặc dầu những chỗ đó có thể vượt quá tính chất của một cuốn giáo trình.

Giáo trình được chia thành năm phần riêng, nhưng thực ra giữa chúng vẫn có những quan hệ quy định lẫn nhau chặt chẽ.

Phần thứ nhất và phần thứ hai nghiên cứu các đơn vị từ vựng như những chỉnh thể hình thức (phần I) và nội dung (phần II). Đó cũng là sự nghiên cứu các đơn vị tách biệt của từ vựng.

Phần thứ ba và thứ tư nghiên cứu toàn bộ từ vựng như hệ thống của những đơn vị tách biệt trên.

Phần thứ năm có tính chất là phân ứng dụng và thử nghiệm. Chúng tôi chỉ chọn có hai công việc mà người giáo viên thường gặp nhất trong khi giảng dạy tiếng Việt và dạy Văn học để thử xử lí chúng theo những lí luận và kết quả nghiên cứu trình bày trong giáo trình. Nếu như cách xử lí đó là có thể chấp nhận được thì nó sẽ là những gợi ý tốt về nghiệp vụ cho người đọc. Như thế cũng có nghĩa là tính đúng đắn của giáo trình đã được thực tiễn nghiệp vụ chứng minh.

Chúng tôi hết sức cảm ơn những ý kiến nhận xét, phê bình của bạn đọc để cho giáo trình được tốt hơn.

Chúng tôi cũng hết sức cảm ơn đồng chí Lê Anh Hiến ở Nhà xuất bản Giáo dục, Phó giáo sư Nguyễn Văn Tu ở Trường đại học Tổng hợp Hà Nội và đồng chí Phan Thiệu ở Trường đại học Sư phạm Vinh về những nhận xét quý báu góp cho bản thảo.

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 1981

Tác giả

ĐỖ HỮU CHÂU

TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI

Giáo trình Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt xuất bản lần thứ nhất năm 1981. Cho đến nay, 16 năm đã qua. Trong 16 năm đó, ngôn ngữ học thế giới và Việt ngữ học đã có những bước phát triển mới, chuyển mạnh sang hướng ngữ dụng học. Theo hướng này ngữ nghĩa, đặc biệt là ngữ nghĩa trong hoạt động hành chức trở thành trọng tâm chú ý của các nhà ngôn ngữ học đồng đại - đồng và đạt nhiều thành tựu lớn. Những thành tựu này góp phần tạo ra sự đổi mới trong cách nhìn và cách lí giải bản chất và các quy luật chi phối các sự kiện ngôn ngữ. Tuy nhiên, đổi mới không có nghĩa là phủ định hoàn toàn những thu hoạch của thời kì nghiên cứu thiên về cấu trúc nội tại của ngôn ngữ trước đây.

Giáo trình này ngay từ 1981 ít nhiều đã được soi sáng bởi lí thuyết ngữ dụng học, mặc dầu chủ yếu vẫn là viết về cấu trúc hình thức và ngữ nghĩa của từ vựng trong tư cách là một cấp độ của tiếng Việt như một hệ thống chưa hành chức. Đọc lại, chúng tôi thấy chúng vẫn giữ nguyên vẹn tính cơ sở, tính hiện đại và tính thực tiễn cần thiết cho sinh viên các khoa ngữ văn đại học và cao đẳng và là cơ sở để các học viên các bậc học trên đại học mở rộng, đi sâu vào các vấn đề từ vựng - ngữ nghĩa theo chiều hướng hiện đại của ngữ nghĩa học thế giới.

Dù sao đi nữa thì viết một cuốn giáo trình mới là một việc phải làm, nhưng lại chưa thể hoàn thành trong những năm trước mắt.

Tác giả
GS PTS. ĐỖ HỮU CHÂU

1001 Ebook
Ngôn Ngữ + Ngữ Văn + Xã Hội
<https://goo.gl/hKJ5kW>

MỞ ĐẦU

I- TỪ VÀ TỪ VỰNG

1. Có nhiều loại đơn vị khác nhau về chức năng trong ngôn ngữ. Âm vị là những đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, tự thân không có nghĩa, được dùng để tạo ra vô âm thanh cho các đơn vị có nghĩa.

Hình vị là những đơn vị được tạo ra từ các âm vị, tự thân có nghĩa nhưng không được dùng trực tiếp để giao tiếp, tức không trực tiếp được dùng để kết hợp với nhau tạo thành câu.

Các hình vị kết hợp với nhau thành những đơn vị có nghĩa lớn hơn. Những đơn vị này trực tiếp kết hợp với nhau tạo thành các câu nói. Truyền thống ngôn ngữ học gọi loại đơn vị thứ ba này là Từ.

Với các từ như :

nhà, chiếu, đường, mặt trời, bên, sáng...

chúng ta tạo ra một đơn vị lớn như :

nhà bên đường

Cái đơn vị mới này không sẵn có, không cố định và không bắt buộc. Chúng được tạo ra trong một hoạt động giao tiếp nào đó. Giao tiếp kết thúc thì nó lại bị "tháo rời" ra thành các từ trong bộ não. Đợi đến những lần giao tiếp khác, từ lại kết hợp với nhau cho vô số những đơn vị mới :

- *đường bên nhà*
- *đường nhà bên*
- *Mặt trời chiếu sáng đường bên nhà*
- *Nhà bên đường sáng mặt trời*

.....

Các đơn vị được cấu tạo với các từ, xuất hiện trong giao tiếp được gọi là *cụm từ* ⁽¹⁾ và *câu* ⁽²⁾.

Từ có những đặc điểm :

- a) Có hình thức ngữ âm và ý nghĩa.
- b) Có tính sẵn có, cố định, bắt buộc.
- c) Là những đơn vị thực tại, hiển nhiên của ngôn ngữ.

Nó là *đơn vị lớn nhất của hệ thống ngôn ngữ*. Trong hệ thống ngôn ngữ, không còn đơn vị nào cũng có hình thức ngữ âm và ý nghĩa cụ thể mà lại lớn hơn từ (Âm vị và hình vị không phải là những đơn vị thực tại, hiển nhiên. Chúng nằm trong từ, do tách từ ra mà có).

d) Nhưng nó lại là *đơn vị nhỏ nhất ở trong câu*, là đơn vị trực tiếp nhỏ nhất để tạo câu.

Bất kì đơn vị nào, lớn nhất trong hệ thống của một ngôn ngữ và nhỏ nhất để tạo câu thì đều là từ ⁽³⁾.

Trong ngôn ngữ, bên cạnh từ, còn có những tập hợp từ có tính sẵn có, cố định, bắt buộc và nhỏ nhất để tạo câu như : *mắt lá răm, một nắng hai sương...* Đó là các ngữ cố định. Ngữ cố định là những *đơn vị từ vựng tương đương với từ*.

1. Chúng tôi dùng thuật ngữ *cụm từ* để chỉ các tổ hợp cú pháp, tổ hợp hình tuyến các từ. Thuật ngữ *nhóm từ* sẽ được dùng để gọi các tập hợp từ thành hệ dọc trong từ vựng.

2. Đây là nói các cụm từ và câu được "làm đày" bởi các từ cụ thể, do đó có nội dung cụ thể, không nói các kết cấu (construction).

3. Đây là nói những đặc trưng chủ yếu của từ, hình vị và các đơn vị khác. Thực ra có rất nhiều trường hợp trung gian.

2. Tập hợp các từ và ngữ cố định được gọi là từ vựng của ngôn ngữ. Vì có nhiều tiêu chí tập hợp khác nhau cho nên có những kiểu từ vựng khác nhau. Ở đây khái niệm từ vựng được dùng với nghĩa rộng nhất : tập hợp tất cả các từ của một ngôn ngữ, không phân biệt tiêu chuẩn tập hợp.

II- TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA HỌC

1. Những điều nói trên về từ và từ vựng còn quá ít

Từ chứa đựng rất nhiều loại thông tin, những thông tin về tổ chức, về lịch sử, về hoạt động... của ngôn ngữ. Đó là những thông tin trong ngôn ngữ. Trong từ còn những thông tin về những cái ngoài ngôn ngữ như thông tin về sự vật, hiện tượng thực tế, thông tin về hoàn cảnh xã hội, về văn hóa, về thời đại, về tâm lí của người nói, người nghe. Mỗi loại thông tin trên đều là đối tượng của một chuyên ngành ngôn ngữ học. Giáo trình này chủ yếu bàn tới những thông tin trong ngôn ngữ của từ.

Trong những thông tin ngôn ngữ của từ, những thông tin về sự vật, hiện tượng... được biểu thị và những thông tin về khả năng tổ chức câu là cơ bản. Từ có hai chức năng cơ bản : *chức năng biểu nghĩa* (biểu thị sự vật, hiện tượng...) và *chức năng tạo câu*.

Từ vựng không phải là một tập hợp đơn giản, hỗn độn. Nó là một tổ chức, một tổ chức cực kì lớn, rất phức tạp nhưng có quy tắc.

2. Từ những hiểu biết sơ bộ trên về từ và từ vựng, chúng ta xác định từ vựng - ngữ nghĩa học như sau :

Từ vựng - ngữ nghĩa học là một chuyên ngành của ngôn ngữ học nghiên cứu từ và từ vựng của ngôn ngữ trong chức năng biểu nghĩa của chúng.

Từ vựng - ngữ nghĩa học đại cương có nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng lí thuyết, định ra các phạm trù, các khái niệm... và đề xuất phương pháp, nhằm chỉ đạo việc nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa của từng ngôn ngữ nhất định. Giáo trình này tuy có bàn tới một số vấn đề đại cương nhưng trước hết là từ vựng - ngữ nghĩa học cụ thể về tiếng Việt.

Có thể nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa về mặt lịch sử, mà cũng có thể nghiên cứu nó trong một thời kì nhất định, bỏ qua những diễn biến theo thời gian. Đó là từ vựng - ngữ nghĩa học miêu tả. Giáo trình này chủ yếu là một giáo trình từ vựng - ngữ nghĩa học miêu tả.

Một vài phương diện của từ vựng - ngữ nghĩa được tách riêng, thành đối tượng của một chuyên ngành hẹp hơn như từ nguyên học, định danh học... Giáo trình này không đi sâu vào các chuyên ngành hẹp đó.

III- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Giáo trình này ngoài nhiệm vụ cung cấp những hiểu biết về từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt, còn có nhiệm vụ cung cấp phương pháp nghiên cứu bộ môn. Phương pháp mà giáo trình vận dụng sẽ hiện ra trong từng chương và sẽ được tổng kết, đôi khi lặp đi lặp lại ở những nơi thích hợp. Nó dựa trên quan niệm tổng quát sau đây về ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là một *hệ thống có những chức năng xã hội* nhất định : chức năng làm công cụ giao tiếp và công cụ để tiến hành tư duy trừu tượng. Để thực hiện hai chức năng đó, ngôn ngữ được xây dựng từ hai chất liệu (hay là thể chất) : chất liệu vật chất (âm thanh do bộ máy phát âm của con người phát ra) và chất liệu tinh thần (những hiểu biết

của con người về thể giới khách quan) và phải được xây dựng theo một tổ chức nhất định. Tổ chức của hệ thông ngôn ngữ là *cấu trúc* của nó.

Để nghiên cứu hệ thống ngôn ngữ, phát hiện ra cấu trúc và những quy tắc hoạt động của nó, cần phải tách ngôn ngữ thành từng *mặt đối lập*. Có những mặt đối lập lớn, có những mặt đối lập nhỏ. Những mặt đối lập lớn là đối lập giữa các *cấp độ* ngữ âm - âm vị, cấp độ hình vị, cấp độ từ vựng, cấp độ câu. Những mặt đối lập nhỏ hơn là đối lập giữa các tiểu hệ thống trong từng cấp độ. Mặt đối lập nhỏ nhất trong cấp độ từ vựng là đối lập giữa các từ.

Tuy đối lập giữa các từ là đối lập nhỏ nhất, nhưng trong lòng từng từ riêng rẽ vẫn còn tách ra được những mặt đối lập nhỏ hơn nữa như đối lập giữa hình thức và nội dung ; đối lập giữa các thành phần hình thức và đối lập giữa các thành phần nội dung với nhau...

Nhờ tách ra được các mặt đối lập mà phát hiện ra được *quan hệ* trong lòng ngôn ngữ, trong từ vựng. Một khi đã phát hiện ra được các quan hệ thì nhờ các quan hệ, chúng ta có thể hiểu sâu hơn đặc tính, vị trí, chức năng của các mặt đối lập trong ngôn ngữ, tức là có thể hiểu sâu hơn các cấp độ, các tiểu hệ thống trong cấp độ, các mặt hình thức và nội dung của từ v.v...

Tuy nhiên, ngôn ngữ và các sự kiện ngôn ngữ là những thể *thống nhất các mặt đối lập*, đó là sự tổng hòa các quan hệ và các mặt đối lập. Cho nên không nên cô lập các mặt đối lập đã tách ra mà phải thấy tác động qua lại, sự điều chỉnh lẫn nhau, *sự chuyển hóa lẫn nhau giữa chúng*.

Sự điều chỉnh tác động qua lại, sự chuyển hóa lẫn nhau này là mặt động của ngôn ngữ. Có những quy tắc điều khiển chúng. Bởi vậy sự nghiên cứu ngôn ngữ như một hệ thống

phải nhằm vào việc phát hiện ra *các quy tắc điều khiển sự vận động của nó*. Có những loại quy tắc sau đây trong ngôn ngữ : Quy tắc lịch sử điều khiển sự biến đổi trong lịch sử của ngôn ngữ. Quy tắc sản sinh điều khiển sự sáng tạo ra những đơn vị mới cho ngôn ngữ. Quy tắc hoạt động hay hành chức điều khiển sự hoạt động phục vụ chức năng của ngôn ngữ.

Có một mặt đối lập nữa cực kì quan trọng là sự đối lập giữa bề mặt và bề sâu. Có những hiện tượng ngôn ngữ mà bề sâu ngữ nghĩa rất khác nhau nhưng bề mặt hình thức lại giống nhau. Ngược lại, có những hiện tượng bề sâu đồng nhất nhưng bề mặt lại khác nhau. Có những quy tắc điều khiển sự chuyển hóa bề sâu sang bề mặt.

Giáo trình này chủ yếu nghiên cứu những sự kiện từ vựng thuộc cấu trúc của từ vựng - ngữ nghĩa của một ngôn ngữ, phát hiện ra các quan hệ và những quy tắc sản sinh ra chúng. Những sự kiện xuất hiện do sự hoạt động phục vụ chức năng của ngôn ngữ, các quy tắc hành chức cũng như các quy tắc lịch sử chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Tuy nhiên, quan niệm tổng quát trên vẫn có hiệu lực định hướng và chi phối chung toàn bộ giáo trình.

IV- TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA VỚI "CÁC CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC KHÁC" VÀ VỚI CÁC NHIỆM VỤ THỰC TIỄN CỦA TIẾNG VIỆT

1. Như đã nói, từ chứa đựng lượng thông tin rất lớn và là đơn vị thực tại hiển nhiên của ngôn ngữ. Cho nên hầu như tất cả các chuyên ngành của ngôn ngữ học đều làm việc với từ.

Ngôn ngữ học cho đến nay đã chấp nhận sự phân chia các chuyên ngành thành ngữ âm - âm vị học, từ vựng học, ngữ pháp học. Ngữ pháp học lại được chia thành hình thái học và cú pháp.

Việc nghiên cứu một chuyên ngành nào theo sự phân chia hiện hành, cần phải sử dụng tất cả những thành tựu đạt được ở các chuyên ngành khác để lí giải đối tượng của mình, mặt khác phải đem những thành quả nghiên cứu của mình soi sáng và kiểm tra lại những kết luận ở những chuyên ngành khác. Vì mỗi sự kiện ngôn ngữ là một thực thể tổng hòa, cho nên, nếu như những kết luận đạt được ở một chuyên ngành mà không thống nhất với những kết luận ở một chuyên ngành khác thì chắc chắn là đã có cái gì đó "trục trặc" trong nghiên cứu ở mỗi chuyên ngành.

2. Sự nhấn mạnh vào tính tổng hòa trong việc nghiên cứu ngôn ngữ, vào vai trò của từ và của ngữ nghĩa lại càng đặc biệt có ý nghĩa trong việc nghiên cứu tiếng Việt.

Trong tiếng Việt, từ với hình thức không đổi và với ý nghĩa từ vựng của mình, đảm nhiệm cả các phần việc mà ở các ngôn ngữ khác, những đơn vị ở cấp độ dưới (hình vị) và trên (cụm từ, câu) đảm nhiệm. Trong tiếng Việt, những bản sắc độc đáo phần lớn cũng là bản sắc của các từ. Vì vậy, nếu như vai trò của từ vựng - ngữ nghĩa học, nhất là ngữ nghĩa học, đã quan trọng và ngày càng thêm quan trọng trong các ngôn ngữ khác thì trong tiếng Việt, nó lại vô cùng quan trọng.

Tiếng Việt hiện đang phải gánh vác những nhiệm vụ đối nội và đối ngoại cực kì to lớn. Nó đã là một ngôn ngữ đa chức năng như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga... dù còn nhiều hạn chế.

Những nhiệm vụ đó đều có liên quan trực tiếp với việc nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa.

Từ vựng - ngữ nghĩa học tiếng Việt cũng đóng vai trò then chốt, trong việc thực hiện những nhiệm vụ hẹp hơn đặt ra trong các trường học như việc dạy tiếng Việt cho học sinh các cấp ; rèn luyện ngôn ngữ ; qua đó mà rèn luyện năng lực biểu đạt, năng lực tư duy ; việc giảng dạy văn học cho thực đúng là giảng dạy văn học...

Cùng với các chuyên gia đầu ngành khác, từ vựng - ngữ nghĩa học cung cấp cho chúng ta những tri thức khoa học về tiếng Việt và phương pháp nghiên cứu đúng đắn, giúp chúng ta xử lí một cách có hiệu quả những phần việc cụ thể nằm trong những nhiệm vụ nói trên.

*Phần thứ nhất***ĐƠN VỊ TỪ VỰNG**

Phần này dành cho việc xác định các đơn vị từ vựng và việc tìm hiểu các đặc điểm hình thức của chúng.

Các đặc điểm hình thức của từ được nghiên cứu là các đặc điểm ngữ âm, đặc điểm ngữ pháp và nhất là đặc điểm cấu tạo.

Thông qua các đặc điểm hình thức và qua sự đối chiếu từ với những đơn vị ở các cấp độ hình vị và câu mà chúng ta có thể nhận ra từ trong hệ thống từ vựng và trong lời nói.

*Chương I***TỪ TIẾNG VIỆT****ĐẶC ĐIỂM NGỮ ÂM VÀ NGỮ PHÁP****I- TỪ TIẾNG VIỆT**

Trong phần mở đầu, chúng ta đã nói cấp độ từ vựng gồm những đơn vị hiển nhiên, thực tại, có hai mặt hình thức và nội dung, lớn nhất trong hệ thống ngôn ngữ và nhỏ nhất để tạo câu. Đó là những đơn vị mà với chúng, ngôn ngữ thực

hiện chức năng giao tiếp và tư duy thông qua thao tác kết hợp chúng với nhau. Những đơn vị như vậy là từ.

Để khỏi phải tham gia vào cuộc tranh luận về vấn đề từ là gì, chúng ta tạm thời chấp nhận định nghĩa sau đây về từ của tiếng Việt : *Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt⁽¹⁾ và nhỏ nhất để tạo câu.*

Có mấy điểm sau đây cần chú ý :

1. Các thành phần vừa kể trên trong từ (thành phần ngữ âm, thành phần ngữ pháp, thành phần cấu tạo, thành phần ý nghĩa) không độc lập đối với nhau mà quy định lẫn nhau, thống nhất với nhau thành một hợp thể gọi là từ. Bất cứ thành phần nào tách riêng ra cũng không tự mình đủ sức xác định từ. Đặc biệt *một mình thành phần ngữ âm không thể cho ta biết nó có phải là từ hay không hoặc không thể cho ta biết nó là một hay là nhiều từ.* Khi một thành phần nào đó thay đổi thì có khi chúng ta phải thừa nhận là có nhiều từ khác nhau mặc dầu các thành phần kia - nhất là thành phần ngữ âm - vẫn giữ nguyên.

2. Các thành phần của từ - trừ thành phần ngữ âm - không phải là của riêng của mỗi từ. Thành phần cấu tạo, thành phần ngữ pháp và thành phần ý nghĩa xuất hiện trong từ này cũng có thể xuất hiện trong một số từ khác (dĩ nhiên với sự khác nhau đôi chút).

Thí dụ : Từ *xe đạp* cũng có thành phần cấu tạo chung với các từ *xe hóa, xe lửa, xe rùa, xe ủi, v.v...* Thành phần ngữ pháp của từ *cối* cũng là thành phần ngữ pháp của các

1. Cần nhắc lại một lần nữa, thuật ngữ "Tiếng Việt" được hiểu là hệ thống ngôn ngữ Việt Nam.

từ *súng*, *súng lục*, *súng trường*, *đại bác*, *pháo*, *B 40 v.v.*, *khẩu cối*, *khẩu súng*, *khẩu đại bác v.v.* và ý nghĩa "vũ khí" của nó cũng là ý nghĩa của các từ vừa dẫn.

Nói một cách khác, *các thành phần cấu tạo, thành phần ngữ pháp và thành phần ý nghĩa của từ có tính đồng loạt chứ không phải chỉ có tính riêng biệt.*

Chính nhờ tính đồng loạt của các thành phần mà khi gặp một hình thức ngữ âm nào đó, chúng ta mới có thể quyết định nó là từ nào và sử dụng nó theo cách nào.

Thí dụ : gặp hình thức ngữ âm son, dựa vào thành phần ngữ pháp và ý nghĩa chung với các từ *tô*, *bôi*, *nhuộm...* mà chúng ta quyết định và sử dụng nó như một động từ ; hoặc dựa vào thành phần ngữ pháp và ý nghĩa chung cho các từ *mực*, *vôi*, *thuốc nhuộm màu...* mà chúng ta quyết định và sử dụng nó như một danh từ chỉ "chất liệu có màu" v.v....

Tóm lại, có thể nói sự nhận thức tư cách của một hình thức ngữ âm nào đấy (trong tiếng Việt là âm tiết và tổ hợp âm tiết) là một hoạt động tổng hợp các mặt, các thành phần và đi từ chung đến riêng, từ những tính chất đồng loạt đến những trường hợp riêng lẻ.

Dưới đây, chúng ta sẽ bàn kỹ hơn về hai thành phần ngữ âm và ngữ pháp của từ tiếng Việt.

II- ĐẶC ĐIỂM NGỮ ÂM

1. So với các từ của tiếng Nga, tiếng Pháp... hình thức âm thanh của từ tiếng Việt cố định, bất biến ở mọi vị trí, mọi quan hệ và chức năng trong câu.

Tính cố định, bất biến về âm thanh là điều kiện hết sức thuận lợi giúp chúng ta nhận diện được từ khá dễ dàng. Ở

tiếng Nga, nếu như người bản ngữ phải được học tập như thế nào đó mới có thể quy các hình thức *kniga, knigi, knigu, knige, knigah...* về từ *kniga*, thì một người Việt Nam bình thường nào cũng có thể chỉ ra từ *sách* mà không cảm thấy lúng túng dù nó xuất hiện ở bất cứ ở câu nào, ở bất cứ vị trí nào.

Tính cố định, bất biến có quan hệ mật thiết với tính độc lập tương đối cao của từ tiếng Việt đối với câu, với ngôn cảnh. Từ *kniga* của tiếng Nga khi phát âm lên thì cùng với nhận thức về nghĩa của nó, chúng ta cũng nhận thức luôn rằng nó là chủ ngữ trong câu tường thuật hoặc là vị ngữ trong câu phán đoán : *etoknign*. Có thể nói ở các ngôn ngữ biến hình, với những mức độ khác nhau, chỉ có các : "từ - cú pháp" mà không có các từ "phi cú pháp". Các từ tiếng Việt khác hẳn. Chúng ta có từ *sách* nói chung, từ *sách* không mang trong lòng mình bất cứ một dấu vết nào của các quan hệ, các chức năng cú pháp.

Thuật ngữ *ngôn cảnh* được hiểu là hoàn cảnh ngôn ngữ trực tiếp của từ như lời nói miệng, bài, đoạn, câu và các từ khác chung quanh nó. Cần phân biệt với *ngữ cảnh* là hoàn cảnh tổng quát của một hành vi giao tiếp.

Có một số nhà nghiên cứu nhấn mạnh đến khả năng miêu tả của âm thanh của từ tiếng Việt, cũng tức là xác nhận mối quan hệ có lí do giữa hình thức ngữ âm với cái mà từ biểu thị.

Trước hết, ngữ âm học hiện đại có thể nghiên cứu về âm thanh của ngôn ngữ như là một đối tượng âm học - thính giác ; như là một đối tượng vận động - cấu âm và là một đối tượng âm học - dao động. Những ý kiến về khả năng gợi tả của âm thanh tiếng Việt, dựa chủ yếu vào mặt âm học - thính giác và mặt vận động - cấu âm, tức là dựa chủ yếu

vào hiệu quả tự nhiên của âm thanh tác động vào cảm giác con người.

Quả nhiên là trong tiếng Việt cũng như trong tất cả các ngôn ngữ khác - và có thể trong tiếng Việt thì nhiều hơn - có không ít những từ mà hình thức âm thanh gọi tả cái mà nó biểu thị : đó là các từ tượng thanh, những từ mà hình thức âm thanh của nó mô phỏng âm thanh của tự nhiên. Không kể những từ như *âm âm*, *ào ào*, *ù ù*, *vù vù*, *vi vu*, *róc rách*, *lú lo...* là từ tượng thanh chân chính, trực tiếp miêu tả các âm thanh, các từ như (con) *bò*, (con) *mèo*, (con) *chút chút* (đồ chơi của trẻ em có miệng sáo) ; *cạch* (bắn súng cối : "cẩn thận không chúng nó cạch cho vài quả cối bây giờ !").... cũng là tượng thanh, mặc dầu chúng chỉ toàn bộ một sự vật, hoạt động chứ không chỉ miêu tả riêng âm thanh do các sự vật, hoạt động đó phát ra.

Những từ này "tượng thanh" được là vì thể chất vật chất của ngôn ngữ (tức thể chất âm học - thính giác) trùng làm một với toàn bộ hoặc một bộ phận thể chất vật chất của cái được biểu thị (âm thanh tự nhiên). Nói như thế cũng tức là nói : điều kiện để cho một từ có thể "gọi tả", mô phỏng sự vật, hiện tượng là thể chất vật chất của từ phải trùng hợp với thể chất vật chất (toàn bộ hay bộ phận) của sự vật hiện tượng.

Còn việc đặc tính vận động - cấu âm hoặc đặc tính âm học - dao động của âm thanh của từ trực tiếp gọi ra những hình ảnh thị giác, những hình ảnh vận động hoặc những cảm giác về cường độ thì cần được xem xét lại thận trọng hơn.

Đây là một vấn đề đòi hỏi sự miêu tả về ngữ âm của từ một cách chính xác, đòi hỏi quan niệm về nghĩa thật khoa học, phù hợp với lí luận hiện nay về nghĩa, đòi hỏi phải tính

toán đến cả các hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa, đòi hỏi sự vận dụng thật toàn diện phương pháp lập luận và cả những tri thức về lịch sử ngôn ngữ, nhất là lịch sử ngữ âm.

Trong khi chờ đợi những kết luận có sức thuyết phục không nên vận dụng không cân nhắc kĩ những ý kiến đã phát biểu về vấn đề này dù thoạt nhìn có vẻ rất hấp dẫn.

Tuy nhiên không loại trừ việc các nhà văn, nhà thơ lợi dụng một cách có ý thức đầy đủ hay không đầy đủ các đặc trưng âm thanh của từ ngữ cũng như nhịp điệu của câu để tăng hiệu quả miêu tả trong sáng tác của mình. Những câu thơ như :

- *Nỗi niềm chi rứa Huế ơi*

Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên (Tố Hữu)

- *Lơ thơ to liễu buông màn...* (Nguyễn Du)

- *Tài cao phận thấp chí khí uất*

Giang hồ mê chơi quên quê hương... (Tản Đà)

Sương nương theo trăng ngừng lưng trời (Xuân Diệu)

là những sự vận dụng tài tình những hiệu quả âm học thính giác và vận động - cấu âm tiềm tàng trong vỏ ngữ âm của các từ để gây ra thêm những cảm giác cụ thể cho ý thơ.

Nhưng sự lợi dụng những đặc trưng ngữ âm của từ trong văn bản chỉ có tác dụng khi có điều kiện ngữ nghĩa thích hợp. Nếu như bản thân ý nghĩa của câu văn câu thơ không phù hợp thì người đọc cũng không có ý thức được giá trị gợi tả của âm thanh. Hoàn toàn có thể hai câu giống hệt nhau về cấu trúc thanh điệu, về cấu trúc ngữ âm, song nghĩa khác nhau, thì hiệu quả ngữ nghĩa của thanh, của âm cũng khác nhau.

Cho nên cái quyết định vẫn là ý nghĩa. Chỉ có nắm chắc được ý nghĩa thực có của các từ, của câu thì sự phân tích âm thanh mới thuyết phục được người nghe.

III- ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP

1. Theo định nghĩa về từ, chúng ta suy ra rằng đặc điểm ngữ pháp của từ là đặc điểm tạo câu của chúng. Đó là những đặc điểm xuất hiện khi từ tổ hợp từ với từ để tạo nên những câu nói hiểu được, chấp nhận được đối với một cộng đồng ngôn ngữ.

Các từ khác nhau có những đặc điểm ngữ pháp khác nhau song *tính chất chung nhất của các đặc điểm ngữ pháp là tính đồng loạt*. Những đặc điểm ngữ pháp tìm ra được không phải là của riêng của một từ mà còn là của chung của một số từ. Nhờ tính đồng loạt của các đặc điểm ngữ pháp mà từ vựng của một ngôn ngữ mới chia ra được thành các từ loại.

Do cố định và bất biến, bản thân hình thức ngữ âm của từ tiếng Việt không chứa đựng những dấu hiệu chỉ rõ đặc điểm ngữ pháp của chúng. Quả vậy, các từ tiếng Việt dù thuộc từ loại nào, danh từ, động từ, tính từ... dù có cách tạo câu khác nhau thế nào đi nữa thì cũng chỉ là những âm tiết. Nếu như hình thức ngữ âm của từ tiếng Nga, tiếng Pháp... cho biết ngay những từ đó thuộc từ loại nào, giữ chức vụ nào trong câu v.v. thì hình thức ngữ âm của tiếng Việt tuyệt nhiên không có một chỉ dẫn nào như thế cả. Thậm chí, như đã thấy, trong tiếng Việt, cùng một hình thức ngữ âm vẫn có thể thuộc về hai ba từ loại khác nhau.

Nói cách khác, ở tiếng Việt *đặc điểm ngữ pháp của từ không biểu hiện trong nội bộ từ mà biểu hiện chủ yếu ở ngoài từ, trong tương quan của nó với các từ khác trong câu*.

Các nhà ngữ pháp học về tiếng Việt đã có nhiều cố gắng để hình thức hóa các tương quan giữa từ với các từ khác trong câu. Tương quan đó thể hiện ở :

- Khả năng kết hợp giữa từ đang được xét với những từ nhân chứng (mots-témoins). Từ nhân chứng là những từ có ý nghĩa khái quát, những ý nghĩa quan hệ hay tình thái, thường chỉ kết hợp với những từ thuộc một loại nhất định. Sự kết hợp với từ nhân chứng có thể là trực tiếp hay gián tiếp. Thí dụ đối với những từ chỉ tính chất, đặc điểm như *đẹp, xấu, hiền, nặng, hòa thuận, đằm thắm...* từ nhân chứng kết hợp trực tiếp là *rất (hơi, khá, cực kì...)* : *rất đẹp, rất hiền, rất hòa thuận...* Những từ không có ý nghĩa tính chất, đặc điểm không có khả năng này, như không nói : "*rất nhà*", "*rất kim*", "*rất đi*", "*rất khiêng*", "*rất sản xuất*" v.v. Đối với những từ chỉ vật, từ nhân chứng là *những, các, mọi* và các từ chỉ số khác. Các từ chỉ sự vật kết hợp trực tiếp hay gián tiếp với các từ nhân chứng trên. Như :

<i>Những</i> học sinh	hoặc	<i>Những</i> người học sinh
<i>Từng</i> thanh gươm		<i>Từng</i> con bò
<i>Mọi</i> chiếc máy		<i>Mọi</i> con cừu

Như thế các từ nhân chứng phát hiện ra những loại từ khác nhau.

Khả năng làm các thành phần trong câu như làm chủ ngữ, vị ngữ ... Trong tiếng Việt, khả năng làm vị ngữ trực tiếp hay làm vị ngữ gián tiếp với từ nối "là" (*trở nên, trở thành...*) thường được dùng như tiêu chí chủ yếu phân biệt các từ loại. Thí dụ, các từ như *chạy, học, làm việc, đẹp, hòa thuận...* và các từ như *học sinh, bác sĩ, sách...* làm vị ngữ trong câu sau :

Vận động viên <i>chạy</i>	Người này là <i>học sinh</i>
Học sinh <i>học</i>	Vị này là <i>bác sĩ</i>
Cuốn sách <i>đẹp</i>	Đây là <i>sách</i>
Gia đình <i>hòa thuận</i>	Kia là <i>máy tiện...</i>

Chúng ta thấy từ *chạy*, *học* làm vị ngữ trực tiếp còn các từ như *học sinh*, *bác sĩ* cũng làm vị ngữ song gián tiếp, thông qua từ nối "là". Như vậy chúng lập thành hai từ loại khác nhau.

- *Khả năng chi phối các thành phần phụ trong cụm từ, trong câu.* Sau khi dựa vào hai khả năng kết hợp và khả năng làm thành phần vị ngữ trong câu mà xác lập các từ loại lớn để phân xuất các từ loại lớn thành những tiểu loại, có thể tiếp tục dùng khả năng kết hợp và làm thành phần hoặc dùng tiêu chuẩn khả năng chi phối các thành phần phụ trong cụm từ. Thí dụ để phân xuất các loại động từ thành những động từ ngoại động và động từ nội động, chúng ta lấy khả năng có hay không bỏ ngữ danh từ chỉ đối tượng chịu tác động trực tiếp của hoạt động do động từ biểu thị làm tiêu chí phân loại. So sánh hai nhóm câu sau đây :

Người thợ xây nhà	Vận động viên chạy trên sân cỏ
Người kĩ sư chữa máy	Cái cốc vỡ
Dược sĩ điều chế thuốc	Hoa nở

Nhà, máy, thuốc là những đối tượng hình thành do các hoạt động *xây, chữa, điều chế* nên *xây, chữa, điều chế* là các động từ ngoại động. Trái lại đằng sau các động từ *chạy, vỡ, nở* không thể có những bổ ngữ như vậy, cho nên chúng là các động từ nội động.

Trên đây chúng ta làm quen một cách hết sức sơ lược, không đi sâu vào chi tiết, các đặc điểm ngữ pháp ngoài từ của từ tiếng Việt.

2. *Đặc điểm ngữ pháp của từ không hoàn toàn độc lập với ý nghĩa.* Đặc điểm ngữ pháp của từ *chính là những biểu hiện ở khả năng tạo câu của một ý nghĩa nào đó của từ. Ý*

nghĩa của từ là cơ sở của các đặc điểm ngữ pháp. Ngược lại, đặc điểm ngữ pháp là cái khuôn hình thức để định hình một ý nghĩa. Một hiểu biết về thực tế khách quan mà chưa gắn với một đặc điểm ngữ pháp nào đó thì chưa phải là ý nghĩa của từ. Thí dụ ý nghĩa "nước", "lửa", "núi"... của các âm tiết "thủy", "hỏa", "son"... chưa phải là ý nghĩa của từ tiếng Việt vì các âm tiết này chưa có những đặc điểm ngữ pháp như các từ khác.

Bởi vậy, các đặc điểm ngữ pháp thường là căn cứ khách quan để xác định các ý nghĩa khác nhau của một hình thức ngữ âm. Thí dụ, nhờ các đặc điểm ngữ pháp khác nhau của âm tiết "đỏ" như :

- Lá cờ rất *đỏ*.
- Phải ba *đỏ* xe mới lùi vào ngõ được.
- Trời tối rồi, *đỏ* đèn lên đi.

mà chúng ta khẳng định nó có 3 ý nghĩa, ý nghĩa thứ nhất chỉ đặc điểm màu sắc, ý nghĩa thứ hai chỉ sự vật (lần đèn đỏ bật lên) và ý nghĩa thứ ba chỉ hoạt động làm xuất hiện ngọn lửa.

Cũng chính đặc điểm ngữ pháp giúp phân biệt ý nghĩa của những từ mà thoạt nhìn chúng ta tưởng giống nhau. Thí dụ *vui* và *vui lòng* trong hai câu :

Cha mẹ *vui* vì con học tập tiến bộ.

Cha mẹ *vui lòng* vì con học tập tiến bộ.

có vẻ giống nhau về ý nghĩa. Nhưng lấy vị trí định ngữ sau những từ chỉ cảnh huống sinh hoạt để thử nghiệm thì thấy từ *vui* có thể ở vị trí đó như : *Cuộc liên hoan rất vui* còn từ *vui lòng* thì không. Chúng ta không nói *Cuộc liên hoan rất vui lòng*. Như thế, từ *vui* vừa chỉ trạng thái tâm lí vừa chỉ đặc đ... ủa cảnh vật hay cảnh huống có thể gây ra tâm

trạng *vui* ở người quan sát. Trái lại, từ *vui lòng* chỉ có ý nghĩa trạng thái tâm lí mà không có ý nghĩa thứ hai.

Đặc điểm ngữ pháp của từ tiếng Việt là tổng thể của những đặc điểm kết hợp, khả năng làm thành phần cụm từ, thành phần trong câu. Tổng thể đó ứng với một ý nghĩa nào đó của từ (và một ý nghĩa khác sẽ ứng với một tổng thể khác).

1001 Ebook
Ngôn Ngữ + Ngữ Văn + Xã Hội
<https://goo.gl/hKJ5kW>

Chương II

ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA TỪ

Do chỗ trong tiếng Việt, hình vị, từ và cụm từ, câu... về mặt ngữ âm đều là những âm tiết hoặc những tổ hợp âm tiết, cho nên việc nhận thức một âm tiết hoặc một tổ hợp âm tiết nào đó có phải là từ hay không có ý nghĩa cực kì quan trọng đối với việc sử dụng từ và lĩnh hội ý nghĩa của câu nói.

Thí dụ : Câu sau đây : "Cái xe đạp nhẹ lắm !". Có thể hiểu hai cách : thứ nhất, câu này vừa nhận xét vừa đánh giá về trọng lượng của một cái xe đạp nào đấy ; thứ hai câu này vừa nhận xét vừa đánh giá về đặc điểm vận hành của một cái xe đạp nào đấy. Theo nghĩa thứ nhất chúng ta hiểu là cái xe đạp nặng độ 5, 6kg trở lại. Theo nghĩa thứ hai chúng ta hiểu cái xe đạp đó khi đạp không tốn nhiều sức, ít mệt người, mặc dầu trọng lượng thực của nó có thể không nhẹ.

Hiểu theo cách nào là tùy thuộc vào chỗ chúng ta nhận thức tổ hợp âm tiết *xe đạp* là một từ (và do đó phát âm liên tục) hay là một cụm từ *xe đạp* (do đó phát âm có thể ngắt giọng ở giữa).

Hôm nay ngoài chợ cá mú rất rẻ.

Nghĩa thứ nhất của câu này là giá của một loại cá, loại cá mú rẻ, còn giá các loại cá khác không có gì đáng nói. Nghĩa thứ hai, giá cá nói chung không kể loại cá nào đều hạ hơn các ngày khác.

Thí dụ thứ hai khác với thí dụ thứ nhất ở chỗ việc linh hoạt ý nghĩa của câu này không tùy thuộc vào tư cách từ mà tùy thuộc vào kiểu từ của *cá mú*. Hiểu theo cách thứ nhất, *cá mú* cùng kiểu cấu tạo với *cá thu*, *cá song*, *cá nhám*, *cá rô*... Hiểu theo cách thứ hai, nó cùng kiểu với *thịt cá*, *rau quá*, *gà vịt* v.v.

Như thế cùng với đặc điểm ngữ pháp, đặc điểm cấu tạo cũng là một thành phần hình thức góp phần xác định từ và xác định nghĩa của từ.

Nhận thức tư cách từ và đặc điểm cấu tạo của một tổ hợp âm thanh nào đó là :

- Nhận thức xem tổ hợp âm thanh đó đã đủ tư cách là từ hay chưa, hay chỉ là một yếu tố cấu tạo từ, hay chỉ là một tổ hợp của hai hay ba từ v.v.

- Nếu đã là từ thì nó do những yếu tố nào tạo nên và được tạo ra theo phương thức nào.

Điều đáng chú ý là, về nguyên tắc, *cấu tạo từ là những vận động trong lòng một ngôn ngữ* (dĩ nhiên được sự thúc đẩy của xã hội) để sản sinh ra các từ cho ngôn ngữ, phục vụ những nhu cầu mới về mặt diễn đạt mà xã hội đặt ra. Mà việc sản sinh ra từ cũng trước hết là sản sinh ra các nghĩa mới. Cho nên, nghiên cứu cấu tạo từ phải làm sao phát hiện được cái vận động cấu tạo trước đây, hiện nay và sau này vẫn còn hoạt động ; tất cả các sự kiện cấu tạo từ cần được lí giải dưới ánh sáng của vận động đó, đặc biệt cần được lí giải trong các vận động sản sinh ra nghĩa của các từ.

Vận động cấu tạo từ sản sinh ra không phải chỉ một từ riêng lẻ mà sản sinh ra hàng loạt từ cùng một kiểu. Khi nghiên cứu cấu tạo từ cần chú ý trước hết đến cái vận động hàng loạt sản sinh ra các từ cùng một kiểu cấu tạo. Những

hiện tượng cá biệt cần được giải thích theo những quy tắc đồng loạt phổ biến. Không nên vì những hiện tượng cá biệt, riêng lẻ mà phải "bẻ cong" quy tắc đồng loạt cho phù hợp với chúng.

I- YẾU TỐ, ĐƠN VỊ CẤU TẠO TỪ. PHƯƠNG THỨC TẠO TỪ

1. Xét theo khả năng sản sinh ra các từ cho từ vựng tiếng Việt, có thể định nghĩa : Yếu tố cấu tạo từ là những yếu tố mà tiếng Việt sử dụng để cấu tạo ra các từ cho từ vựng (chứ không phải tạo ra các cụm từ, ra các câu). Những yếu tố đó có những đặc điểm gì, nói khác đi, các yếu tố tạo từ của tiếng Việt phải có những điều kiện nào mới có khả năng cấu tạo ra các từ ?

Có thể cho rằng, trong tiếng Việt, *các yếu tố cấu tạo từ là những hình thức ngữ âm có nghĩa nhỏ nhất - tức là những yếu tố không thể phân chia thành những yếu tố nhỏ hơn nữa mà cũng có nghĩa - được dùng để cấu tạo ra các từ theo các phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt.* Chúng ta gọi các yếu tố có đặc điểm và có chức năng như trên (chức năng cấu tạo từ) bằng thuật ngữ có tính quốc tế : *hình vị*.

2. *Phương thức tạo từ là cách thức mà ngôn ngữ tác động vào hình vị để cho ta các từ.* Tiếng Việt sử dụng ba phương thức sau đây : từ hóa hình vị, ghép hình vị và lấy hình vị.

Từ hóa hình vị là phương thức tác động vào bản thân một hình vị, làm cho nó có những đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa của từ, biến hình vị thành từ mà không thêm bớt gì cả vào hình thức của nó. Những từ như : *nhà, xe, áo, người, phanh, mì chính, lớp (xe đạp)...* là những từ hình thành do sự từ hóa các hình vị *nhà, xe, lớp, mì chính v.v...*

Hiện nay phương thức này chủ yếu chỉ tác động vào các hình thức ngữ âm mô phỏng âm thanh và các yếu tố vay mượn.

Thí dụ : từ *cạch* vốn mô phỏng tiếng động không vang khi hai vật rắn va chạm vào nhau. Nay, thông qua phương thức từ hóa mang ý nghĩa : "bắn súng cối bằng cách thả quả đạn vào nòng súng"⁽¹⁾ và mang đặc điểm ngữ pháp của các từ *bắn, phóng, phát, lao...* để trở thành một từ. Các từ khác như *bịch* (đấm vào ngực), *đổp* (đổp vào mặt), *đét* (đét cho một roi) ; (con) *chút chít* đều thuộc trường hợp này. Các từ như *lốp, sấm, phanh, ti vi, mì chính, cần* (hoặc *can* hoặc *can ke* : sao lại các hình vẽ mượn ở từ *calquer*, tiếng Pháp) v.v... là do sự từ hóa các yếu tố nước ngoài.

Ghép là phương thức tác động vào hai hoặc hơn hai hình vị có nghĩa, kết hợp chúng với nhau để sản sinh ra một từ mới (mang đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa như một từ).

Thí dụ : Phương thức ghép tác động vào các hình vị *xe, đập*, cho từ *xe đập*, tác động vào các hình vị *máy và bay* cho ta từ *máy bay* v.v...

Láy là phương thức tác động vào một hình vị cơ sở làm xuất hiện một hình vị láy giống nó toàn bộ hay bộ phận về âm thanh. Cả hình vị cơ sở và hình vị láy tạo thành một từ (mang đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của từ).

Thí dụ : phương thức láy tác động vào hình vị *xanh* cho ta hình vị láy : *xanh*. Hình vị láy và hình vị cơ sở làm thành từ *xanh xanh*. Tác động vào hình vị *dễ*, *túng* cho ta hình vị láy *dàng, dãi, tung, lúng* do đó có các từ *dễ dàng, dễ dãi, tung túng, lúng túng* v.v... Biểu đồ của phương thức ghép là :

1. "Cạch cho chúng máy quả 81",

Ghép

Hình vị A, B → từ A + B

Biểu đồ của phương thức láy là :

Láy

Hình vị A → từ A A'

Ngoài ba phương thức tác động vào các hình vị cho ta từ trên đây, còn phương thức tạo từ theo lối chuyển nghĩa một từ đã sẵn có như từ *ốc* (sinh vật) chuyển nghĩa cho từ *ốc* (đỉnh ốc) ; từ *ruột* (ruột con gà) chuyển nghĩa cho từ *ruột* (săm xe đạp). Vì phương thức chuyển nghĩa không tạo ra từ mới mà sử dụng các từ sẵn có, được tạo ra từ ba phương thức trên nên không được nói đến ở đây.

3. Có mấy điểm sau đây cần chú ý về hình vị tiếng Việt :

a) Sau khi nói rõ về phương thức cấu tạo thì có thể định nghĩa lại hình vị tiếng Việt như sau : Hình vị là những yếu tố nhỏ nhất có thể đi vào trong ba phương thức tạo từ để cho các từ của tiếng Việt. Và muốn đi vào một trong ba phương thức đó thì nó tự thân phải có nghĩa. Những yếu tố không có nghĩa không thể đi vào ba phương thức trên để sản sinh ra từ.

b) Vì hình vị phải đi vào phương thức để cho từ, mà một hình vị có thể đi vào cả ba phương thức để cho hàng loạt từ được cấu tạo với hình vị đó (và với hình vị khác) như hình vị *máy* đi vào phương thức ghép cho ta các từ *máy bay*, *máy tiện*, *máy nổ*, *máy đập*, đi vào phương thức láy cho ta từ *máy móc*, *máy miếc*... cho nên không cần dựa vào định nghĩa tính chất "lặp đi lặp lại với cùng một ý nghĩa" nữa. Tính chất này là hệ quả tất yếu của tính chất : đi vào ba phương thức tạo từ để sản sinh ra từ.

c) Vì hình vị tự thân phải có nghĩa, do đó khi một hình thức ngữ âm có nhiều nghĩa thì có thể sản sinh ra các từ

khác nhau và vì vậy nó phải được xem là các hình vị khác nhau.

Thí dụ : âm tiết *bàn* với nghĩa đồ vật có mặt phẳng... để đặt các đồ vật và để làm việc giấy tờ v.v... đi vào phương thức ghép sản sinh ra các từ *bàn thờ*, *bàn ăn*, *bàn giấy*, *bàn tay*, *bàn cuộc*, *bàn cờ*, *bàn cát* (*sa bàn*). Cũng âm tiết này với ý nghĩa "trao đổi ý kiến"... đi vào phương thức ghép cho các từ *bàn luận*, *bàn tán*, *bàn soạn*... đi vào phương thức láy cho từ *bàn bạc*... Chúng ta có hai hình vị *bàn* khác nhau, mặc dầu nó chỉ là một âm tiết.

d) Do phương thức từ hóa hình vị mà có những trường hợp cùng một yếu tố vừa là hình vị, vừa là từ, như *xe*, *máy*... "Mua một cái *xe*"; "Xe chạy đường Hà Nội - Vinh", *xe* là từ. "Xe đạp", "xe hỏa", "xe cộ"... *xe* là hình vị. *Lúc này chúng ta có một yếu tố được xét ở hai chức năng khác nhau, chức năng cấu tạo từ (hình vị) và chức năng là đơn vị để tạo câu (từ). Sự trùng hợp hai chức năng ở một đơn vị ngữ âm (âm tiết /se/) không phủ nhận sự tồn tại của hai loại đơn vị khác nhau về chức năng, tức không phủ nhận sự tồn tại độc lập của hình vị và của từ đối với nhau.*

e) Trong tiếng Việt hình thức ngữ âm của hình vị đại bộ phận trùng với âm tiết; một số trường hợp hình vị có hơn một âm tiết, nhất là các hình vị mượn từ ngôn ngữ nước ngoài : *ênh ương*, *bồ hóng*, *mì chính*, *cà phê*, *a-pa-tít*... là những hình vị hai hoặc ba âm tiết. Nói một cách tổng quát trong tiếng Việt ranh giới hình vị trùng với ranh giới âm tiết. Dù là một âm tiết hay nhiều âm tiết nhưng chỗ mà âm tiết bắt đầu và chỗ mà âm tiết kết thúc cũng là chỗ bắt đầu và kết thúc của hình vị. Chính vì thế cho nên hình vị thường lẫn với âm tiết. *Song về nguyên tắc không nên đồng nhất âm tiết và hình vị.* Không phải âm tiết bất kì nào cũng không

phải tổ hợp âm tiết bất kì nào... cũng có khả năng từ hóa thành từ hoặc đi vào phương thức ghép và lấy để sản sinh ra từ.

g) Trong tiếng Việt có một số trường hợp mà trong số các âm tiết của từ có những âm tiết tự thân có nghĩa tức đã là hình vị, còn âm tiết còn lại thì không có nghĩa. Trường hợp này chia thành hai trường hợp nhỏ.

Thứ nhất là những trường hợp như "ốc bươu", "diều hâu", "bọ xít", "bọ net", "sâu róm"... *ốc, diều, bọ, sâu...* tự thân có nghĩa cho nên là hình vị. Còn *bươu, hâu, xít, net, róm...* tự thân không có nghĩa. Và *bươu, hâu, xít, net, róm* không phải được lấy từ *ốc, diều, bọ, sâu* mà ra.

Thứ hai là trường hợp như *dàng, dãi, lúng...* trong *dễ dàng, dễ dãi, lúng túng...* là những âm tiết không có nghĩa nhưng được lấy từ các hình vị có nghĩa *dễ, túng*.

Những yếu tố không có nghĩa như vậy trong từ còn sót lại sau khi đã tạo ra những yếu tố khác có ý nghĩa có phải là hình vị hay không? Nếu là hình vị thì định nghĩa về hình vị mà chúng ta chấp nhận có còn đúng nữa hay không?

Chúng ta hãy bàn về trường hợp thứ hai trước. Nên nhớ định nghĩa về hình vị nhấn mạnh chức năng cấu tạo từ của chúng. Trong trường hợp lấy *dễ, túng...* là hình vị và từ hình vị này mà sinh ra *dãi, dàng, lúng*.

Dãi, dàng, lúng... là những hình vị cơ sở đã biến dạng ít nhiều theo phương thức lấy (chú ý biểu đồ của phương thức lấy : chúng là các hình vị AA' (A' do A mà có). Cho nên việc xác nhận tư cách hình vị của *dãi, dàng, lúng...* không có gì là rắc rối mà cũng không cần thay đổi định nghĩa. Chúng là hình vị song không phải là hình vị cơ sở mà là *sản phẩm được sinh ra từ hình vị cơ sở*. Xác định được hình vị cơ sở thì xác định được chúng.

Trường hợp thứ nhất thì khác : *bưu, hầu...* không phải được sản sinh ra từ *ốc*, từ *diều*. Do đó nếu xác nhận chúng là hình vị thì rõ ràng là định nghĩa về hình vị của chúng ta không đúng nữa.

Song khi nói về hình vị, chúng ta nói về những yếu tố hiện đang và từ nay về sau sẽ tiếp tục sản sinh ra từ chứ không phải nói về những từ đã sinh ra. Có thể nói, hiện nay và từ nay về sau muốn sinh ra từ thì hình vị phải tự thân có nghĩa. Còn như những từ đã có thì : sau khi được sản sinh ra theo quy tắc chung, có thể chịu tác động của những quy tắc khác mà biến đổi đi, không còn giữ nguyên cái dạng đầu tiên nữa. Cho nên có thể giả định rằng *bưu, hầu...* trước kia có nghĩa tự thân, nhưng nay đã mất nghĩa. Và cũng vì đã mất nghĩa, cho nên nó cũng đã mất năng lực cấu tạo từ, chúng chỉ còn sót lại trong một số từ có hạn mà thôi. Hiện nay chúng không còn có thể đi vào phương thức ghép hay lấy để sản sinh ra các từ mới nữa.⁽¹⁾

Nếu chú ý thì thấy trong các từ được cấu tạo theo phương thức ghép, nhất là những từ có hai hình vị, hình vị thứ nhất chỉ loại lớn như *xe đạp, máy nổ, xe hơi, dưa gang, dưa bở, kiến lửa...* thì hình vị thứ hai thường ít hay nhiều mất nghĩa. Thí dụ *đạp, nổ, hơi, gang, lửa...* trong các từ trên ít hay nhiều không còn giữ nguyên các nghĩa gốc của chúng khi chúng dùng độc lập. Cho nên thường không thể giải thích một cách đầy đủ lí do tại sao lại dùng tên gọi như thế để gọi những sự kết hợp "mâu thuẫn" như *xe đạp máy, quả dưa gang ngắn một mẫu, quả dưa bở rắn như đá, hoa hồng trắng...*

1. Hồ Lê trong cuốn "Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại" (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1976) đã làm một bản thống kê các hình vị mà ông gọi là nguyên vị hệ thống phụ thuộc. Song bản thống kê này có khá nhiều trường hợp có nghĩa (như "âu" trong "lo âu", "áng" trong "đông áng") và khá nhiều trường hợp nay đã có thể tìm ra nghĩa như "pheo" trong "tre pheo", "cúi" trong "heo cúi", "lè" trong "xanh lè" v.v...).

Vì vậy, rất có thể những yếu tố hiện nay không có nghĩa nói trên là những sự kiện nằm trong quy luật chung này, chúng chẳng qua là những trường hợp cực đoan của quá trình mất nghĩa của hình vị thứ hai trong các từ ghép mà thôi.

Lại có trường hợp một số phụ âm đầu trước kia là phụ âm kép. Những phụ âm kép này hoặc đã chuyển thành một phụ âm đơn, hoặc rụng đi một, hoặc âm tiết hóa từng phụ âm một (như từ tiếng Pháp *crème* sang tiếng Việt thành *kem* hoặc *cờ rem*, *cà rem*). Cho nên những yếu tố mất nghĩa nói trên cũng rất có thể chỉ là những phụ âm đầu trong các phụ âm kép cổ đã âm tiết hóa. Thí dụ *cà* trong *cà lăm*, *cà láp*. *Lăm*, *láp* hiện nay là hình vị có nghĩa nhưng *cà* thì không. Chắc chắn *cà* là kết quả của sự âm tiết hóa phụ âm /k/ trong phụ âm kép cổ /kl/. Trường hợp âm tiết *ba* trong các từ *ba lạp*, *ba lạng nhăng*... cũng có thể giải thích như trên.

Như vậy, hoàn toàn có lí do để cho rằng những yếu tố hiện nay không có nghĩa trong các từ đã dẫn cũng là hình vị đúng theo định nghĩa, có điều chúng đã biến đổi do tác động của những quy luật khác cũng của tiếng Việt, song không phải quy luật cấu tạo từ.

4. Vì hình vị trong tiếng Việt trước hết có chức năng cấu tạo từ và vì nghĩa của hình vị đóng vai trò hết sức quan trọng trong chức năng này, cho nên khả năng cấu tạo từ của hình vị xét về mặt ngữ nghĩa, phải được xem như là tiêu chí hàng đầu để phân loại hình vị.

Có thể phân loại hình vị thành các hình vị *không độc lập* tức là những hình vị cho đến nay chưa từ hóa thành từ như *thủy* (nước), *hỏa* (lửa), *thổ* (đất), *nhật* (ngày), *son* (núi)...

và những hình vị độc lập, tức là những hình vị, vừa là hình vị, vừa được từ hóa thành từ như *xe, máy, nhà, tiện, học...* Giữa những hình vị độc lập và không độc lập có những hình vị bán độc lập là những hình vị tuy không bị gán bó chặt chẽ với một hình vị khác, vẫn có thể tách rời khỏi các từ khác trong câu song chúng rất ít khi một mình làm thành phần chính và phụ của câu. Đó là các hình vị như *đã, sẽ, đang, rất, cứ, vẫn, cũng...*

Cũng có thể căn cứ vào ý nghĩa mà phân chia các hình vị thành hình vị thực và hình vị hư. Hình vị thực như *nhà, áo, xe, máy, đường, trời, nước, sơn (núi), thúy, hóa* tức là những hình vị mà ý nghĩa của chúng liên hệ với những sự vật, hiện tượng có thể hình dung được hay nhận thức được một cách cụ thể. Hình vị hư như *nhưng, rất, đã, sẽ, đang, nếu, thì, mà...* là những hình vị mà ý nghĩa thường chỉ quan hệ hoặc tình thái - tức những biểu hiện của sự vật, hiện tượng hoặc chỉ cách nói năng (các hành vi ngôn ngữ), chỉ quan hệ giao tiếp - hết sức chung và trừu tượng.

Hai cách phân loại trên đây đã được nhiều tác giả sử dụng, song tác dụng của cách phân loại đó giải thích khả năng cấu tạo từ của hình vị thì chưa được chú ý đầy đủ. Các tiêu chí trên (độc lập - không độc lập ; thực - hư) tuy cũng có liên quan tới khả năng cấu tạo từ của hình vị, song rất ít ỏi. Vì vậy có thể giữ lại hai kết quả phân loại đó, nhưng phải đặt chúng lệ thuộc vào tiêu chí khả năng cấu tạo từ vừa tổng quát hơn vừa phù hợp với hình vị hơn.

Xét theo tiêu chí khả năng cấu tạo từ, có thể thấy có những hình vị cho đến nay có khả năng cấu tạo từ thấp tức là số lượng các từ được cấu tạo với chúng tương đối ít và những hình vị có khả năng cấu tạo từ cao, tức là có nhiều từ được cấu tạo ra với nó và nó có thể đi vào nhiều phương thức, nhiều kiểu cấu tạo hơn.

Thí dụ : Hình vị *trườn* có khả năng cấu tạo từ thấp hơn hình vị *đi*, vì cho đến nay ngoài từ *trườn* chúng ta chưa thấy một từ phức nào trong đó có *trườn*. Còn *đi* có thể tạo ra từ *đi* và các từ ghép *đi đứng, đi lại, đi bộ*... Hình vị *lươn* so với hình vị *cá* cũng vậy, trong khi hiện nay ta chỉ mới có một từ đơn *lươn*, một từ ghép *da lươn*, một từ láy *lươn leo* thì hình vị *cá* đã tạo ra hàng loạt từ như *cá nục, cá mèi, cá ngừ, cá voi, cá mập*... *da cá, mắt cá* (của chân) v.v...

Trong những hình vị có khả năng cấu tạo từ cao, lại có những hình vị chỉ loại lớn tức là những hình vị có khả năng cấu tạo ra hàng loạt từ cùng một kiểu và các từ được cấu tạo ra đều chỉ những loại nhỏ nằm trong các loại lớn do nó biểu thị. Hình vị *cá, máy, làm* v.v... là những hình vị chỉ loại lớn. Chúng ta có :

máy → máy bơm,
 máy may,
 máy nổ,
 máy móc...

làm → làm thuê,
 làm mướn,
 làm bộ,
 làm duyên...

Lại có thể phân chia hình vị thành những hình vị cơ sở tách biệt tức là những hình vị mà sự tồn tại của chúng không phụ thuộc vào nhau như *đẽ, xấu, đẹp, má, nhà, nước*... và những hình vị láy là những biến dạng của các hình vị tách biệt, phụ thuộc vào các hình vị tách biệt, chỉ xuất hiện và tồn tại được nhờ dựa vào các hình vị tách biệt.

Phân loại hình vị theo khả năng cấu tạo từ thì mới có thể dùng sự phân loại đó để lí giải các sự kiện cấu tạo từ.

5. Cuối cùng, hình vị theo định nghĩa trên thì là yếu tố đầu tiên, yếu tố gốc để cấu tạo từ. Tiếng Việt dùng chúng để tạo ra các từ rồi sau đó, lại dùng từ mới được tạo ra, hình vị hóa nó để tạo ra các từ ở thế hệ sau.

Thí dụ : Với hình vị *y* và *tá* ta có từ *y tá*, rồi với *y tá*

ta có *y tá trưởng*. Chúng ta sẽ gọi đơn vị cấu tạo từ là hình vị hoặc tổ hợp hình vị được sử dụng trực tiếp để tạo ra từ. Chúng ta nói từ *y tá trưởng* gồm có ba hình vị *y, tá, trưởng*, song do hai đơn vị trực tiếp : *y tá* và *trưởng* tạo nên.

II- CÁC KIỂU TỪ XÉT VỀ MẶT CẤU TẠO

1. Các tác giả nghiên cứu về mặt cấu tạo từ thường dùng các tiêu chí sau đây để phân loại các từ về mặt cấu tạo thành các loại từ lớn đến nhỏ.

- Sự đồng nhất và khác biệt về phương thức cấu tạo.
- Sự đồng nhất và khác biệt về hình vị, chủ yếu là về tính độc lập hay không độc lập, về tính từ loại của hình vị.
- Sự đồng nhất và khác biệt về quan hệ cú pháp giữa các hình vị.

Nhưng do cách hiểu về phương thức, về tính chất hình vị và về quan hệ giữa các hình vị khác nhau, cho nên các kết quả phân loại cũng khác nhau. Sau đây là mấy cách phân loại chính :

a) Phần lớn các tác giả đều căn cứ vào số lượng hình vị chia thành từ đơn và từ kép (hoặc từ phức hợp). Từ đơn là từ một hình vị, từ phức hợp là từ do hai hình vị tổ hợp lại. Các từ phức hợp lại được chia theo phương thức thành từ lách và từ ghép. Các từ ghép lại được chia nhỏ căn cứ vào quan hệ cú pháp thành các từ đẳng lập (hay liên hợp) và từ chính phụ. Tiếp đó căn cứ vào tính từ loại của hình vị mà chia các từ chính phụ thành các từ chính phụ danh - danh, danh - động, danh - tính; động - danh, động - động, động - tính; tính - danh, tính - động v.v...⁽¹⁾.

1. Xem thí dụ : Hoàng Tuệ - *Giáo trình về Việt ngữ*. NXB Giáo dục, Hà Nội 1961; Đỗ Hữu Châu - *Giáo trình Việt ngữ tập II (Từ hội học)*. NXB Giáo dục, Hà Nội 1962; Nguyễn Kim Thản - *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học, Hà Nội 1964; Nguyễn Văn Tu - *Từ vựng tiếng Việt hiện đại*. NXB Giáo dục - Hà Nội 1965.

b) Tác giả cuốn "Ngữ pháp tiếng Việt" ⁽¹⁾ do quan niệm tiếng là hình vị - chủ trương tất cả các tổ hợp âm tiết chặt chẽ cố định đều là từ ghép. Tiếp đó, các từ ghép được chia thành từ ghép nghĩa, từ lấy âm và từ ngẫu hợp. Các từ ghép nghĩa lại được chia thành từ ghép lấy nghĩa và từ ghép phụ nghĩa. Các từ ghép ngẫu hợp bao gồm các từ nhiều âm tiết thuần Việt mà các tác giả khác gọi là từ đơn đa âm như *bù nhìn, bồ hòn, bồ hóng, mà cá, ễnh ương*, những từ Hán Việt như *hi sinh, mâu thuẫn, trường hợp...* và các từ phiên âm mượn ở các ngôn ngữ Ấn Âu như *axít, bù loong, cà phê, xô viết, radio, apatit, bôn-sê-vich...*

c) Trong các tác giả Việt Nam, có lẽ Hồ Lê ⁽²⁾ là người duy nhất lấy tính chất hình vị làm tiêu chuẩn thứ nhất để phân chia các từ. Tác giả gọi các hình thức ngữ âm có nghĩa nhỏ nhất là các nguyên vị rồi phân chia các nguyên vị thành sáu loại : nguyên vị thực, nguyên vị ngữ pháp, nguyên vị hệ thống, nguyên vị tiềm tàng, nguyên vị tình cảm, nguyên vị mục đích. Tiếp đó, tác giả phân loại các từ tiếng Việt thành từ đơn, từ ghép thực bộ phận (tức là những từ do một nguyên vị thực với một nguyên vị hệ thống hoặc một nguyên vị tiềm tàng) và từ ghép thực hoàn toàn (tức là những từ ghép do hai nguyên vị thực - nguyên vị tự thân có nghĩa). Các từ ghép thực hoàn toàn được chia nhỏ theo quan hệ cú pháp thành từ ghép song song, từ ghép chính phụ. Các từ ghép chính phụ lại được chia nhỏ theo tính từ loại của các hình vị thành từ ghép danh - danh ; danh - động ; danh - tính v.v.

Chưa kể sự phân loại nguyên vị có chỗ còn phải thảo luận, trong sự phân loại các từ có thể thấy tác giả không

1. Nguyễn Tài Cẩn - *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB ĐH và THCN, Hà Nội 1976.

2. Hồ Lê - *Vấn đề cấu tạo từ trong tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1976.

chú ý đến sự khác nhau về nguyên tắc giữa các phương thức lấy và ghép ; có thể thấy do lấy tính chất nguyên vị làm cơ sở thứ nhất, cho nên có rất nhiều từ mặc dầu có các hình vị khác nhau nhưng cũng thuộc một kiểu cấu tạo lại được tác giả tách thành hai loại khác nhau (ghép thực bộ phận, ghép thực hoàn toàn) và những từ khác kiểu lại được nhập chung làm một (từ lấy và từ ghép có một hình vị mất nghĩa được gộp chung vào loại từ ghép thực bộ phận).

2. Đúng là sự phân loại các từ về mặt cấu tạo cần phải chú ý đầy đủ đến tất cả nhân tố tham gia vào cấu tạo từ. Song quan trọng là, phân loại như đã nói, không chỉ là sự sắp xếp các sự kiện đã có thành từng loại cho triệt để, dứt khoát mà là để phát hiện ra cơ chế của sự cấu tạo, từ đó để nhận thức các từ, để tiếp tục cấu tạo thêm các từ mới và cải tiến, nếu cần, các từ đã có, nói tóm lại để có thể điều khiển được quá trình cấu tạo từ của ngôn ngữ. Mà cấu tạo từ trước hết là cấu tạo hàng loạt các từ giống nhau về ngữ nghĩa (và khác với hàng loạt các từ khác về ngữ nghĩa), cho nên phải lấy ngữ nghĩa làm tiêu chí hàng đầu để tiến hành phân loại. Các phương thức tạo từ - lấy, ghép cũng như các *kiểu nhỏ trong từng phương thức* như sau này sẽ thấy đều có hiệu quả ngữ nghĩa khác nhau. Bởi vậy, nên phân loại các từ về mặt cấu tạo theo các tiêu chí vận dụng lần lượt như sau : phương thức cấu tạo, các kiểu nhỏ trong từng phương thức xét về mặt ngữ nghĩa, tính chất ngữ nghĩa của các hình vị. Sự phân loại sẽ dừng lại khi sự đối lập về mặt ngữ nghĩa không còn nữa.

Một loại cấu tạo về ngữ nghĩa như vậy sẽ tương ứng với một kiểu cấu tạo về hình thức (tức là xét theo quan hệ và tính chất của các hình vị) song sự phân loại về hình thức phải phục thuộc vào sự phân loại ngữ nghĩa, vì rằng có những từ cùng kiểu cấu tạo về hình thức nhưng lại thuộc

về những kiểu cấu tạo ngữ nghĩa khác nhau.

Cuối cùng, trong cấu tạo từ cũng như ở bất cứ lĩnh vực nào khác, những hiện tượng trung gian, những hiện tượng thẩm thấu vào nhau, chồng chéo nhau là thường thấy. Bởi vậy một mặt không nên vì những hiện tượng trung gian, chồng chéo nhau mà bối rối, mặt khác sự phân loại lại phải làm sao vạch ra những tuyến cơ bản để có thể nhờ những tuyến cơ bản đó mà giải thích được các hiện tượng trung gian.

3. Theo quan niệm phân loại trên, có thể phân chia các từ tiếng Việt về mặt cấu tạo thành :

Từ đơn		→ phương thức từ hóa
Từ phức	└ từ láy	→ phương thức láy
	→ từ ghép	→ phương thức ghép.

Mỗi loại lớn gồm những từ có đặc tính ngữ nghĩa và hình thức giống nhau, đến lượt mình sẽ được phân chia thành những kiểu cấu tạo nhỏ hơn cùng gồm những từ tương đồng về ngữ nghĩa và hình thức.

III- TỪ ĐƠN

Từ đơn là những từ một hình vị. Về mặt ngữ nghĩa chúng không lập thành những hệ thống có một kiểu ngữ nghĩa chung. Chúng ta linh hội và ghi nhớ nghĩa của từng từ một riêng rẽ. Kiểu cấu tạo không đóng vai trò gì đáng kể trong việc linh hội ý nghĩa của từ.

Đại bộ phận các từ đơn thuần Việt hay đã Việt hóa là từ đơn một âm tiết. Các từ đơn một âm tiết tuy có số lượng không lớn lắm song mang những đặc trưng ngữ nghĩa chủ yếu của từ vựng tiếng Việt. Với những đặc trưng ngữ nghĩa đó, chúng sẽ được dùng để cấu tạo hàng loạt từ phức (đĩ nhiên lúc này chúng là hình vị, không còn tư cách từ nữa).

Có một số ít từ đơn âm thuần Việt như : *bù nhìn, bố*

các, ễnh ương, chèo bẻo, ác là, mắc cọt, mô hôi, bô hóng, mà cá... Thực ra những từ này xét theo nguồn gốc chưa hẳn đã là những từ đơn. Có thể trước kia chúng là từ phức, song hiện nay cả hai hình vị đã mất nghĩa. Thí dụ : *bù* hoặc *bô* có nghĩa là *con* (bồ cóc ; con cóc) ; *cá* trong *mắc cá* có nghĩa là *giá*. Tuy nhiên, để chúng trong từ đơn chẳng những không ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguyên tắc phân loại mà còn phù hợp với đặc điểm hoạt động hiện nay của chúng. Đại bộ phận các từ đơn là các từ vay mượn từ các ngôn ngữ Ấn Âu : *a pa tit, a xít, cà phê, lác lê, mô tô, ô tô, pôơ lin...* một số các từ đơn đa âm này theo quy tắc rút gọn, rụng bớt một số âm tiết, âm tiết còn lại được từ hóa (và sau đó hình vị hóa) thành từ đơn một âm tiết: *nilon* → *lon*, *cà phê* → *cà...*

IV- TỪ LÁY

Từ láy là những từ được cấu tạo theo phương thức láy, đó là phương thức lặp lại toàn bộ hay bộ phận hình thức âm tiết (với thanh điệu giữ nguyên hay biến đổi theo quy tắc biến thanh tức là quy tắc thanh điệu biến đổi theo hai nhóm gồm nhóm cao : thanh hỏi, thanh sắc, thanh ngang và nhóm thấp : thanh huyền, thanh ngã, thanh nặng) của một hình vị hay đơn vị có nghĩa.

Các từ láy có thể phân thành từng kiểu khác nhau từ lớn đến nhỏ. Cần chú đến tính đồng loạt cao của tiêu chí phân loại và thứ tự vận dụng các tiêu chí đó. Giáo trình này chấp nhận tiêu chí phân loại như sau :

a) Số lần tác động của phương thức láy : phương thức láy tác động lần đầu vào một hình vị gốc một âm tiết sẽ cho ta các từ *láy đôi* hay từ láy hai âm tiết. Thí dụ :

Phương thức láy

gọn → *gọn gàng*

đẹp → *đẹp đẽ*

hay → hay ho
 hay hóm
 hay hay...

Tiếp đó phương thức láy có thể tác động lần thứ hai vào một từ láy đôi để cho ta các từ láy bốn âm tiết.

Phương thức láy 1 Phương thức láy 2.

khểnh - khắp khẽnh → *khấp kha khắp khẽnh.*
 nham - nham nhở → *nham nham nhở nhở.*
 - lam nham → *lam nham lở nhở*

Phương thức láy cũng có thể tác động một lần vào một hình vị một âm tiết cho ta một từ láy ba âm tiết.

Phương thức láy :

sạch → *sạch sành sanh*
 tõe → *tõe tõe loe*
 dưng → *dưng dưng dưng...* (1)

Phương thức láy cũng có thể tác động một lần vào một đơn vị hai âm tiết cho các từ láy tư. Nhưng các từ láy tư này khác các từ láy tư chân chính nói trên ở chỗ nó chỉ chịu tác động láy có một lần, như :

Phương thức láy :

quần áo → *quần quần áo áo*
 từng lớp → *từng từng lớp lớp*
 cười nói → *cười cười nói nói...* (2)

1. Có thể giải thích các từ láy ba là các từ láy đôi chịu tác động láy lần thứ hai, song ở đây chúng tôi chấp nhận cách giải thích từ láy ba là từ láy một lần.

2. Trường hợp láy tư sau đây cũng có thể xem là láy một lần : không → không không không không.

Để cho đơn giản, chúng ta sẽ không bàn tiếp các từ láy tư và láy ba nữa.

b) Để phân chia các từ láy đôi, trước hết dựa vào cái được giữ lại trong âm tiết của hình vị cơ sở : Nếu toàn bộ âm tiết được giữ nguyên thì ta có từ *láy toàn bộ*.

xanh → *xanh xanh*

tím → *tím tím*

.....

Nếu bộ phận âm tiết được giữ lại thì ta có từ *láy bộ phận*. Từ láy bộ phận có thể là từ *láy âm* tức là láy mà phụ âm đầu thì giữ lại, còn vần thì khác, như :

đẹp → *đẹp đẽ*

xinh → *xinh xắn*

Từ láy bộ phận có thể là *láy vần*, nếu vần được giữ lại, còn phụ âm đầu thì khác. Như :

lúng → *lúng túng* (vần ung)

chông → *lông chông* (vần ong)

rối → *bối rối* (vần ôi)

c) Đến đây, tiêu chí "cái được giữ lại" đã hết tác dụng, vì trong các từ láy đôi, trừ phụ âm đầu và vần thì không còn cái gì được giữ lại nữa. Chúng ta chuyển sang tiêu chí trật tự trước sau của hình vị cơ sở so với hình vị láy kết hợp với tiêu chí sự khác nhau của cái bị thay đổi. Ở từ láy âm, cái bị thay đổi là vần của hình vị cơ sở, vần của hình vị cơ sở được chuyển sang vần của hình vị láy. Chúng ta sẽ quy tất cả các từ láy có vần của hình vị láy giống nhau thành một kiểu nhỏ, ta gọi là *kiểu láy tận cùng*, có nghĩa là đến đó không thể chia thành những kiểu nhỏ hơn nữa.

Ở từ láy vần, cái bị thay đổi là phụ âm đầu và kiểu tận cùng sẽ là các từ láy có phụ âm đầu của hình vị láy giống nhau.

2. Dưới đây là các thí dụ :

a) Từ láy toàn bộ :

- Láy toàn bộ, thanh điệu giữ nguyên, phụ âm cuối giữ nguyên :

xanh → *xanh xanh*
xương → *xương xương*
đêm → *đêm đêm*

- Láy toàn bộ, thanh điệu biến đổi theo hai nhóm, phụ âm cuối biến đổi theo nguyên tắc :

-p → *-m*
-t → *-n*
-k (ch) → *-ng, (-nh)*
như đẹp → *đêm đẹp*
tốt → *tôn tốt*
ác → *ang ác*
ách → *anh ách...*

Trong các từ láy toàn bộ nói trên hình vị láy ở trước và có thanh bằng (thanh ngang hoặc thanh huyền). Các từ láy toàn bộ sau đây có hình vị láy ở trước, song có thanh trắc so với thanh bằng của hình vị cơ sở :

dung → *đĩnh dung*
con → *cón con*

b) Từ láy âm : có hai kiểu từ láy âm lớn là từ láy âm có hình vị cơ sở ở trước và từ láy âm có hình vị cơ sở ở sau.

- Các từ láy âm hình vị cơ sở ở trước gồm có nhiều kiểu nhỏ (căn cứ vào vần của hình vị láy) hơn các từ láy âm có hình vị cơ sở ở sau. Sau đây là các vần thường gặp nhất của hình vị láy ở các từ láy âm có hình vị cơ sở ở trước :

- a (*vội vã*), ac (*phờ phạc*), ai (*dễ dãi*), ao (*gượng gạo*), ang (*gợn gàng*), ap (*mập mạp*), at (*chao chát*), ay (*múa may*).

- e (gọn ghê), anh (tập tàn), em (móm mém), et (nhẽo nhệt), eo (ngựa nghêo).

- ê (não nê), ếch (xốc xếch), ênh (hớ hênh), ết (sợ sệt).

- i (rầu rĩ), inh (xoàng xĩnh), ít (vờ vệt), ip (rộn ríp), iu (chất chiu).

- ia (giặt giã), êm (đây đệm).

- ưa (dây dưa), uoi (rã rươi), ương (hơi hướng), uớt (thông thướt).

- ua (giấy giũa), uốc (gân guốc).

- o (gây gò), oc (mời mọc), oi (còm côi), om (nhẹ nhôm).

- on (ví von), ong (hát hồng), ot (tĩa tót).

- o (bất bố), om (hay hóm), ót (yếu ót).

- âm (dựa dẫm), ân (đỡ dân), âu (xương xấu).

- ây (run rẩy), âp (vỗ vập).

- ô (gây gở), ôi (túc tối), ôn (đần độn), ông (hát hồng), ốt (dại dột).

- ăng (tung tăng), ắt (héo hắt), ăm (tối tăm), ăn (đầy đặn).

- ăc (gục gặc).

- u (cay cú), uc (chen chúc), ui (phanh phui), ung (mặt mừng), ut (chăm chút).

- iếc (học hiệc), (bàn biệc), (sách siếc)...

- Các từ láy âm hình vị cơ sở ở sau thường có vần của hình vị láy như sau :

ấc (lắc láo), âm (tắm tức), ân (vấn vơ).

i (lì lựt), o (lơ láo), êu (léu láo), ôn (xôn xao), uc (rục rịch), um (xùm xòa), ung (lung lay), ập (bập bùng).

c) Từ láy vần. Trong các từ láy vần, những từ có hình vị cơ sở ở sau có số lượng lớn. Trong các từ này, phụ âm

đầu của hình vị láy thường đi đôi với phụ âm đầu của hình vị cơ sở thành từng cặp như sau

l →	b (<i>lénh bênh</i>)	d (<i>lờ dờ</i>)
	d (<i>lò dò</i>)	ch (<i>lanh chanh</i>)
	kh (<i>lùng khùng</i>)	ng (<i>lờ ngờ</i>)
	k (<i>luẩn quẩn</i>)	h (<i>leo heo</i>)
	ph (<i>lờ phờ</i>)	r (<i>lúu rúu</i>)
	x (<i>lệt xệt</i>)	t (<i>lúng túng</i>)
	m (<i>lờ mờ</i>)	v (<i>lướt vướt</i>)
b →	nh (<i>bằng nháng</i>)	→ kh (<i>bẩn khoản</i>)
		r (<i>bối rối</i>)
		ng (<i>bơ ngỡ</i>)
	l (<i>lông bông</i>)	x (<i>bòm xòm</i>)
h →	nh (<i>càu nhàu</i>)	→ r (<i>củ rủ</i>)
ch →	r (<i>chộn rộn</i>)	→ v (<i>chờn vờn</i>)
		l (<i>cheo leo</i>)
t →	m (<i>táy máy</i>)	→ b (<i>tất bật</i>)
	ng (<i>tông ngông</i>)	h (<i>tô hô</i>)
	nh (<i>tẹp nhep</i>)	m (<i>tún mún</i>)
th →	l (<i>thao láo</i>)	
x	r (<i>xớ rớ</i>)	
h →	t (<i>hấp tấp</i>)	

Những từ láy vẫn hình vị cơ sở ở trước có rất ít như *co ro, xo ro, thiêng liêng...*

3. Có mấy điều sau đây cần chú về các từ láy :

a) Quy tắc chuyển hóa thanh điệu trong các từ láy đôi theo hai nhóm thanh trong nhiều trường hợp là căn cứ để xác định các từ láy đôi. Có những từ hai âm tiết, phụ âm đầu và vần của các âm tiết đó tuy vẫn theo đúng quy tắc láy, nhưng thanh điệu của chúng không phù hợp với quy tắc nhóm thanh thì chưa hẳn đã là láy đôi chân chính.

Thí dụ : "mơ màng", "mơ mộng", "lanh lợi", "êm êm", "âu sâu", "ủ rữ"... có thể đó là những từ ghép mà cả hai hình vị đều có nghĩa ("mơ", "màng"; "mơ", "mộng" ; "âu", "sâu"...) hoặc là từ gốc Hán ("lanh", "lợi"). Dĩ nhiên cũng có những từ láy chân chính không theo đúng quy tắc nhóm thanh, song những trường hợp này đều có thể giải thích được ("*thâm thắm*" thay cho "*thâm thãm*", "*se se*" thay cho "*sè se*"...).

b) Lại có một số từ hai âm tiết rất phù hợp với quy tắc láy đôi về âm và thanh điệu song cả hai âm tiết đều có nghĩa (hoặc hiện nay hoặc trước kia có nghĩa) như "*đền đài*", "*gậy gộc*", "*mua móc*", "*thuốc thang*", "*chùa chiền*", "*hỏi han*", "*ngặt nghèo*", "*vung vẩy*", "*nhảy nhót*"⁽¹⁾. Sau này chúng ta sẽ thấy cả về nghĩa, những từ này vừa giống với ý nghĩa của một kiểu từ ghép vừa giống với nghĩa của một kiểu từ láy. Đây là trường hợp trung gian giữa từ ghép và từ láy. Để cho tiện xếp loại, có thể xem những từ mà cả hai hình vị (tức cả hai âm tiết) hiện đang có nghĩa, hiện đang dùng độc lập như từ và đang có năng lực cấu tạo từ là những từ ghép (như *đền đài*, *gậy gộc*, *mua móc*, *thuốc thang*, *ngặt nghèo*, *vung vẩy*, *nhảy nhót*...) còn những từ có một hình vị hiện đã mất nghĩa, không dùng độc lập và không còn năng lực cấu tạo nữa (như *chùa chiền*, *hỏi han*...) là các từ láy.

c) Cuối cùng có những từ hai âm tiết phù hợp với quy tắc láy cả về âm và về thanh, song cả hai âm tiết đều không có nghĩa. Trường hợp này lại phân làm ba trường hợp nhỏ : thứ nhất là những từ có hình thức láy, một âm tiết của nó

1. "Gộc" : gốc tre già ; "móc" : sưng buổi sớm ; "thang" : dược liệu để dẫn các vị thuốc chính trong một thang thuốc bắc hoặc thuốc nam ; "chiền" : từ cổ nghĩa là chùa ; "han" : nghĩa cổ là hỏi ; "nghèo" : nghĩa cổ là ở tình thế nguy hiểm, quần bách ; "nhót" : nhảy.

tách riêng không thể dùng độc lập mà vẫn mang ý nghĩa của cả từ, như *ba ba, cào cào, châu châu, kên kên, thông luông, (bệnh) thôm lôm, đu đủ, chôm chôm, thần lằn, cà cuống...* Thứ hai là những từ có hình thức láy mà một âm tiết riêng có thể dùng một mình với ý nghĩa của cả từ, như *se sẻ, bướm bướm, chuồn chuồn* (có thể nói *con sẻ, con bướm, con chuồn...*). Thứ ba là những trường hợp như *hồn hển, lấm cấm, đủng đỉnh, ngậm ngùi, hí hửng...*

Đây là những trường hợp trung gian giữa từ láy và từ đơn đa âm. Để cho tiện xếp loại, có thể xem các trường hợp nhỏ thứ nhất và thứ hai là các từ đơn bởi vì xét về ý nghĩa chúng gọi tên thông thường như các tên khác. Các trường hợp thứ ba lại có thể xem là các từ láy mà hình vị cơ sở đã mất nghĩa, bởi vì, ngoài chức năng gọi tên, chúng còn có tính chất miêu tả biểu cảm như các từ láy. Có thể xếp cả những từ tượng thanh như *róc rách, ù ù, ào ào... âm âm, xao xao, lí nhí, xôn xao* vào trường hợp thứ ba này. Sự nghiên cứu từ vựng lịch sử có thể giúp chúng ta khôi phục lại các hình vị cơ sở (tức các âm tiết trước kia có nghĩa) trong các từ ở trường hợp thứ ba.

Các hiện tượng trung gian giữa từ láy và từ ghép, giữa từ láy và từ đơn là kết quả của sự gặp nhau bộ phận giữa các vận động tạo từ khác nhau hoặc là kết quả của sự biến đổi sau khi vận động tạo từ đã kết thúc.

4. Ý nghĩa của các từ láy :

4.1. Vì các từ láy hình thành do phương thức láy tác động vào các hình vị cơ sở, cho nên ý nghĩa của các từ láy cũng hình thành ý nghĩa của hình vị cơ sở. Do đó, khi xét ý nghĩa của các từ láy cần phải đối chiếu ý nghĩa của nó với ý nghĩa của hình vị cơ sở. Thí dụ, để biết nghĩa của từ *bối rối* cần đối chiếu nó với ý nghĩa của *rối*.

Không kể những trường hợp chưa xác định được hình vị cơ sở, *phương thức lấy tạo ra những từ lấy mà ý nghĩa hoặc đột biến hoặc sắc thái hóa ý nghĩa của hình vị cơ sở*. Ý nghĩa của các từ lấy *trùng trùng, rạch ròi, pha phôi, lỗ chỗ, lấm chấm, lọ mọ...* khác hẳn đột biến so với nghĩa của *trùng, rạch, pha, chỗ, tẩm, mọ...*⁽¹⁾. Trong các từ này, chúng ta không nhận ra mối liên hệ giữa ý nghĩa của hình vị cơ sở với ý nghĩa của cả từ nữa. Nói cách khác, hình vị cơ sở đã bị quên mất nghĩa. *Có thể xem những từ lấy không xác định được hình vị cơ sở đã nói trên là kết quả cực đoan của quá trình mất nghĩa này.*

Ý nghĩa của các từ lấy sau đây : *bối rối, nhẹ nhàng, nhập nhằng, kháu khỉnh* sắc thái hóa ý nghĩa của hình vị cơ sở *rối, nhẹ, nhàng, kháu...* *Sắc thái hóa là tác dụng điển hình của phương thức lấy.*

Đột biến và sắc thái hóa là hai tác dụng nói chung của phương thức lấy. Tuy nhiên, ở những từ lấy nhiều nghĩa, có thể nghĩa này là sắc thái, nghĩa kia là đột biến, như từ *bấp bênh*. Nói : *Cái phản kê bấp bênh thì bấp bênh* sắc thái hóa ý nghĩa của hình vị cơ sở "bênh". Nhưng nói *tu tưởng bấp bênh* thì ý nghĩa của từ này đột biến so với *bênh*.

4.2. Cần làm rõ tác dụng sắc thái hóa của các từ lấy. Sắc thái hóa có nghĩa là thêm cho ý nghĩa của hình vị cơ sở một số sắc thái nào đó chứ không thay đổi hẳn nó. Kết quả của sự sắc thái hóa có thể là thu hẹp - và kèm theo sự thu hẹp là làm phong phú thêm nội dung - hoặc mở rộng - và kèm theo sự mở rộng là sự giảm bớt các thuộc tính trong nội dung - phạm vi biểu vật của hình vị cơ sở.

Thí dụ : *bối rối* so với *rối* có phạm vi biểu vật hẹp hơn. Song, *bối rối* lại có giá trị biểu thái hơn *rối*. Ngược lại *chìm chóc* so với *chìm* có phạm vi biểu vật rộng hơn ; *chìm chóc*

1. "Mọ" : cụ già, thổ ngữ vùng Sơn Tây.

là nói về loài chim hoặc một số chim nói chung, chứ không còn chỉ một con chim nào cụ thể nữa.

Từ hai thí dụ nói trên, có thể kết luận rằng có hai dạng sắc thái hóa của từ láy : thứ nhất là *phi cá thể hóa* (nghĩa là làm cho hình vị cơ sở mất khả năng chỉ cá thể sự vật, hiện tượng, dạng thứ hai là *cụ thể hóa ý nghĩa* của hình vị cơ sở).

Các thí dụ về từ láy phi cá thể hóa : *chim chóc, máy móc, chết chóc, tang tóc, múa may, hội hè, mùa màng, rau ráng, người ngòm, da dẻ, máu me, báo bung... sách siếc, học hiệc, nói niếc...* Chúng ta sẽ nói thêm về sự phi cá thể hóa khi nói về các từ ghép hợp nghĩa.

Các thí dụ về từ láy cụ thể hóa : *bối rối, rối rít, luẩn quẩn, xấu xí, rục rịch, bấp bênh, tập tễnh, lung lay...*

4.3. Sự thực cách nói từ láy cụ thể hóa ý nghĩa của hình vị cơ sở vẫn còn là cách nói tổng quát. Sự cụ thể hóa là hiệu quả tổng hợp của một số biểu hiện cụ thể hơn nữa xảy ra trong các từ láy.

Vì sự cụ thể hóa nảy sinh do phạm vi biểu vật của hình vị cơ sở bị thu hẹp lại, cho nên, để hiểu các biểu hiện khác nhau của sự cụ thể hóa, sự đối chiếu ý nghĩa của cả từ láy với ý nghĩa của các hình vị cơ sở là cần thiết.

Chúng ta hãy phân tích thêm một số từ láy có tác dụng này. *Xanh* là hình vị cơ sở chỉ đặc điểm về màu sắc của nhiều loại sự vật, hiện tượng : *trời xanh, lá cây xanh, nước xanh, mực xanh, da xanh...* Đi vào kiểu láy toàn bộ, nó cho từ *xanh xanh* không thay đổi về phạm vi biểu vật : *trời xanh xanh, lá cây xanh xanh, nước xanh xanh...* song độ đậm đặc có giảm đi theo ấn tượng về sự loang rộng trên bề mặt của màu xanh. Đi vào kiểu láy âm, nó cho ta từ *xanh xao*. Phạm vi biểu vật của *xanh* bị thu hẹp hẳn, *xanh xao* chỉ nói về

nước da của con người (dĩ nhiên các nhà văn vẫn có thể viết : *màu trời xanh xao*, song lúc này đã có sự ẩn dụ với nước da của con người). Và vì phạm vi biểu vật đã bị thu hẹp như vậy, cho nên từ "*xanh xao*" lại có thể gọi ra những ấn tượng, những hình ảnh cụ thể - những biểu tượng - như tình trạng bệnh tật, yếu đuối, thiếu sức sống và màu sắc có thể tưởng tượng ra được của nước da đó. Cùng với những ấn tượng trên, khi dùng từ "*xanh xao*" thường chúng ta gửi kèm theo hoặc lòng ái ngại, hoặc lòng thương xót, hoặc sự chê trách, hoặc là tâm trạng khó chịu của chúng ta đối với sự vật, hiện tượng. Nói cách khác, cùng với các ấn tượng cụ thể có các ấn tượng biểu thái (sự đánh giá, tình cảm, thái độ, cảm thụ chủ quan của người nói) trong các từ láy cụ thể hóa.

Trên đây là thí dụ về từ láy mà hình vị cơ sở có gốc tĩnh từ. Dưới đây là các thí dụ về từ láy mà hình vị cơ sở có gốc động từ.

Gật là một động tác của đầu. Từ láy toàn bộ *gật gật* biểu thị một số động tác gật kế tiếp nhau với sự giảm nhẹ cường độ. Song điều đáng chú ý là mỗi động tác *gật* kế tiếp nhau đó về cơ bản không có gì khác nhau. Hình vị *gật* đi vào kiểu láy âm cho ta từ láy *gật gù*. Từ này gọi lên một trạng thái động của cái đầu. Trạng thái đó được đặc trưng bằng những động tác *gật* kế tiếp nhau song khác với sự *gật gật*, giữa mỗi động tác *gật* dường như có một động tác nào đó không hẳn ra là *gật*. Nói khác đi, *gật gù* không phải là một chuỗi động tác *gật* giống nhau mà là một chuỗi động tác *gật* có biến điệu.

Hàng loạt từ láy đôi gốc động từ khác nhau như *rung rinh*, *lúc lắc*, *lắc lư*, *uốn éo*, *tia tót*, *chải chuốt*, *chờn vờn*, *run rẩy*, *chối với*, *ngả ngổn*, *lả lướt*, *thườn thẹo*, *nhăn nhó*, *cau có*, *gắt gỏng*, *động đậy*, *đu đưa*... đều có hiệu quả ngữ

nghĩa so với ý nghĩa của hình vị cơ sở tương tự như ở ba từ láy gốc động từ đã phân tích.

Để tổng kết, chúng ta thấy mặc dầu các từ láy tính từ và từ láy động từ do chỗ được sản sinh ra từ các hình vị cơ sở khác nhau đôi chút, song hiệu quả ngữ nghĩa chung của chúng vẫn là : thứ nhất, diễn đạt sự lặp đi lặp lại, kéo dài, trải rộng của tính chất hoặc hoạt động động tác ; thứ hai, biểu thị các trạng thái động của sự vật, hiện tượng ; thứ ba, có khả năng gọi các ấn tượng cụ thể, có tính hình ảnh đậm nét ; thứ tư, có khả năng biểu thái, phản ánh cách đánh giá, tình cảm, sự cảm thụ chủ quan của người nói đối với sự vật, hiện tượng được nêu ra.

4.4. Trên đây là nói về tác dụng về ngữ nghĩa nói chung của phương thức láy.

Cho đến nay, có thể nêu ra một số kiểu láy tận cùng có ý nghĩa tương đối thuần nhất.

a) Các từ láy toàn bộ hình vị cơ sở gốc tính từ ở sau, hình vị láy ở trước với thanh bằng thường diễn đạt sự giảm nhẹ tính chất kèm theo sự "loang" ra của tính chất đó : *xanh xanh, đỏ đỏ, hiền hiền, vui vui...* Nếu hình vị láy ở trước có thanh trắc thì cường độ của tính chất lại tăng lên : *dùng dùng, cón cón...*

Các từ láy toàn bộ gốc động từ thường diễn tả sự lặp đi lặp lại các động tác không biến điệu kèm theo sự giảm nhẹ cường độ của mỗi động tác : *gật gật, rung rung, lắc lắc, cười cười ...*

Các từ láy toàn bộ gốc danh từ thường diễn tả sự lặp đi lặp lại một số sự kiện, hiện tượng, sự vật... cùng tính chất : *ngày ngày, đêm đêm, năm năm, người người...* (ý nghĩa của các từ láy này được giải thích như sau : *ngày ngày* : nhiều ngày và ngày nào cũng thế ; *người người* : nhiều người và người nào cũng thế v.v...).

b) Các từ láy âm mà hình vị láy ở sau có vần "ân" thường diễn tả một tính chất đạt chuẩn mực chứng tỏ người mang hoặc thực hiện tính chất đó là người trung thực, tin cậy được : *đầy đặn, tròn trặn, thẳng thắn, ngay ngắn, vuông vắn, đúng đắn, đúng đắn...*

- Các từ láy âm mà hình vị láy ở trước có vần "ấp" thường diễn tả sự dao động đều đặn theo chiều lên xuống hoặc theo tình thế hiện ra - mất đi : *bập bùng, tập tễnh, mấp mô, khấp khểnh, khập khiễng, lấp ló, lấp lánh, nhấp nháy, thập thò...*

- Các từ láy âm mà hình vị láy ở trước có vần "uc" diễn tả dao động theo chiều ngang từng quãng ngắn : rục rịch, nhúc nhích, lúc lắc, ngúc ngoắc, trục trặc, phục phịch.

c) Các từ láy âm mà hình vị láy ở sau có vần "iếc" có ý nghĩa phi cá thể hóa kèm theo thái độ phủ định giá trị thực của sự vật, hiện tượng : *sách siếc, bàn biếc, ghé ghiếc, áo iếc, học hiếc, nói niếc...*

d) Các từ láy từ kiểu *khấp kha khấp khểnh, lúng ta lúng túng, nhí nha nhí nhảnh...* thường được sản sinh từ các từ láy đôi chỉ các trạng thái hoặc tính cách động : *lúng túng, nhí nha nhí nhảnh, hí hửng...* và có hiệu quả ngữ nghĩa là lặp lại một lần nữa các tính chất ngữ nghĩa, mà các từ láy đôi cơ sở đã có (tức là lặp lại một lần nữa hiệu quả ngữ nghĩa của *lúng túng, khấp khểnh, nhí nhảnh, hí hửng...*).

e) Các từ láy từ kiểu *bối hồi bối hồi, cầu nhàu cầu nhàu, nham nham nhỏ nhỏ, nhân nhân nhỏ nhỏ...* về thực chất là một kiểu láy toàn bộ với đơn vị gốc có hai âm tiết (khác với từ láy đôi toàn bộ có hình vị cơ sở một âm tiết) cho nên mang hiệu quả ngữ nghĩa của các từ láy toàn bộ mà hình vị láy ở trước với thanh trắc (lặp lại nhiều lần và tăng cường độ).

Trên đây chúng ta đã miêu tả những tác dụng ngữ nghĩa chủ yếu của phương thức láy về các kiểu láy nhỏ. Những tuyến ngữ nghĩa, những tác dụng ngữ nghĩa chủ yếu đã miêu tả là căn cứ để lí giải ý nghĩa của từng kiểu láy một. *Nhưng khi lí giải ý nghĩa của từng từ, ngoài các tác dụng ngữ nghĩa nói trên, còn phải chú ý đặc biệt đến ý nghĩa của hình vị cơ sở.* Các tác dụng ngữ nghĩa này khi tác động vào các hình vị cơ sở có ý nghĩa khác nhau thì sẽ sản sinh ra các từ láy có ý nghĩa khác nhau.

Láy là một phương thức tạo từ đặc sắc của tiếng Việt. Mỗi từ láy là một "nốt nhạc" về âm thanh, chứa đựng trong mình một "bức tranh" cụ thể của các giác quan : thị giác, thính giác, xúc giác, vị giác, khứu giác... kèm theo những ấn tượng về sự cảm thụ chủ quan, những cách đánh giá, những thái độ của người nói trước sự vật, hiện tượng, đủ sức thông qua các giác quan hướng ngoại và hướng nội của người nghe mà tác động mạnh mẽ đến họ. Cho nên các từ láy là những công cụ tạo hình rất đặc lực của nghệ thuật văn học, nhất là của thơ ca.

V- TỪ GHÉP

1. Khác với các từ láy trong đó một hình vị (hình vị láy) được sản sinh từ hình vị kia (hình vị cơ sở), từ ghép được sản sinh do sự kết hợp hai hoặc một số hình vị (hay đơn vị cấu tạo) tách biệt, riêng rẽ, độc lập đối với nhau.

Các cơ chế tổng quát vừa miêu tả trên của phương thức ghép có các cách thức cụ thể khác nhau do đó sản sinh ra các loại từ ghép không giống nhau về ngữ nghĩa. Phân loại các từ ghép trong tiếng Việt thực chất là phát hiện ra các cách thức cụ thể mà phương thức ghép đã vận dụng để sản sinh ra các từ ghép cho tiếng Việt.

Ở tiếng Việt, các hình vị riêng rẽ, tách biệt không đối lập với nhau theo kiểu của các ngôn ngữ Ấn Âu thành can tố, phụ tố mà chỉ phân biệt với nhau thành hình vị thực và hình vị hư. Cho nên, trong tiếng Việt chỉ có các từ ghép chân chính. Nếu căn cứ vào tính chất hình vị thì các từ ghép của tiếng Việt được phân loại thành từ ghép hư và từ ghép thực. Từ ghép hư là những từ ghép do hai hình vị hư kết hợp với nhau theo phương thức ghép mà có. Đó là các từ như : *bởi vì, tại sao, do vì, cho nên, để mà, để cho, hướng hồ, hướng chi, mặc dầu, dầu sao, hồ để, nếu mà, nếu như, hồ như...* Giữa các hình vị hư trong từ ghép hư, khó lòng xác lập được quan hệ "cú pháp" như quan hệ giữa các hình vị thực trong các từ ghép thực. Không thể nói rằng giữa *bởi* và *vì*, giữa *mặc* và *dầu*... có quan hệ đẳng lập (hay song song) hay có quan hệ chính phụ...

Về ngữ nghĩa, so với ý nghĩa của các hình vị, các từ ghép hư thường thu hẹp phạm vi sử dụng, cụ thể hóa ý nghĩa ngữ pháp của hình vị tạo nên nó. Như hình vị *để* sản sinh ra hai từ ghép hư : *để mà* và *để cho*.

Chúng ta nói : Mua sách *để* đọc.
 Mua sách *để* em tôi đọc.

nhưng chúng ta nói : Mua sách *để mà* đọc.
 Mua sách *để cho* em tôi đọc.

mà không nói : Mua sách *để cho* đọc.
 Mua sách *để mà* em tôi đọc.

Như thế phạm vi sử dụng *để* bao gồm cả *để mà*, *để cho*. *Để mà*, *để cho* hạn chế ý nghĩa của *để* trong những phạm vi hẹp hơn, cụ thể hơn.

Dưới đây là các loại từ ghép thực phân chia theo kiểu ngữ nghĩa của từng loại.

2.1. *Từ ghép phân nghĩa* : Những từ ghép thực này chiếm đại bộ phận những từ ghép trước đây được gọi là từ ghép chính phụ. Vì cách gọi "từ ghép chính phụ" lệch hẳn về quan hệ cú pháp giữa các hình vị, cho nên gần đây có tác giả đổi thành cách gọi "từ ghép bổ nghĩa", "từ ghép phụ nghĩa".

Từ ghép phân nghĩa là những từ ghép được cấu tạo từ hai hình vị (hay đơn vị) theo quan hệ chính phụ, trong đó có một hình vị chỉ loại lớn (sự vật, hoạt động, tính chất) và một hình vị có tác dụng phân hóa loại lớn đó thành những loại nhỏ hơn cùng loại nhưng độc lập đối với nhau, và độc lập với loại lớn. Các từ ghép phân nghĩa lập thành những hệ thống gồm một số từ thống nhất với nhau nhờ hình vị chỉ loại lớn.

Các từ ghép phân nghĩa gồm nhiều kiểu nhỏ :

2.1.1. Các từ ghép phân nghĩa một chiều là những từ ghép chỉ có một hình vị chỉ loại lớn. Căn cứ vào tính chất các hình vị thứ hai, những từ ghép này chia thành :

a) <i>Máy tiện</i>	<i>Xe đạp</i>	<i>Làm duyên</i>
<i>Máy bơm</i>	<i>Xe hơi</i>	<i>Làm bộ</i>
<i>Máy nổ</i>	<i>Xe hỏa</i>	<i>Làm dáng</i>
.....
<i>Bào phá</i>	<i>Vui tính</i>	<i>Khó tính</i>
<i>Bào xoi</i>	<i>Vui lòng</i>	<i>Khó chịu</i>
<i>Bào rà</i>	<i>Vui mặt</i>	<i>Khó nghe</i>
.....

Trong các kiểu nhỏ này, các hình vị thứ hai ("tiện", "đạp", "duyên", "phá", "tính..." hoàn toàn tách biệt không có sự đồng nhất nào về nghĩa với hình vị chỉ loại lớn : "máy", "xe", "làm", "bào", "vui", "khó"...). Tạm gọi các từ ghép này là từ ghép *phân nghĩa biệt nghĩa*.

b) Cá rô	Cây táo	Chim sẻ
Cá diếc	Cây bưởi	Chim ri
Cá trắm	Cây cà	Chim cà cưỡng
.....

Trong các từ ghép này, hình vị phân nghĩa ("rô", "táo", "sẻ"...) khi dùng một mình cũng đã mang ý nghĩa của hình vị loại lớn ("cá", "cây", "chim"... tạm gọi những từ ghép này là từ ghép *phân nghĩa đáng nghĩa*.

c) Xanh lè	Thắng đuột	Sung vù
Xanh om	Thắng đơ	Sung vếu
Xanh ri	Thắng tấp	
.....

Mặc dầu các từ ghép này vẫn phân nghĩa cho các hình vị chỉ loại lớn ("xanh", "thắng", "sung",...) nhưng chúng không lập thành những loại nhỏ độc lập với nhau và độc lập với loại lớn như hai kiểu ghép phân nghĩa một chiều a và b, "xanh ri"... là những từ đồng nghĩa với nhau và đồng nghĩa với "xanh".

Các từ ghép [phân nghĩa] này có tác dụng sắc thái hóa các hình vị chỉ loại lớn, do đó rất giống các từ láy sắc thái hóa điển hình. Các hình vị phân nghĩa của chúng thường mất nghĩa. Song sự phân tích từ nguyên cho thấy ít nhiều chúng hoặc đồng nghĩa hoặc có liên quan về ngữ nghĩa với ý nghĩa của hình vị chỉ loại lớn.

2.1.2. Các từ ghép phân nghĩa hai chiều là những từ ghép mà cả hai hình vị (hay đơn vị) vừa có tính chất hình vị chỉ loại lớn vừa có tính chất hình vị phân nghĩa. Do đó, hình vị này phân nghĩa cho hình vị kia và ngược lại. Căn cứ vào từng hình vị một, chúng ta có thể lập được những hệ thống nhỏ (ít nhất hai từ) khác nhau : và như thế, một từ có thể nằm trong hai hệ thống nhỏ khác nhau.

Thí dụ :

Đảng viên

<i>Đảng viên</i>	<i>Đảng ủy</i>
<i>Đoàn viên</i>	<i>Đảng bộ</i>
<i>Đội viên</i>	<i>Đảng đoàn</i>
<i>Hội viên</i>	<i>Đảng tịch</i>

Sau đây là các thí dụ khác :

<i>Quốc hữu hóa</i>		<i>Điện năng</i>
<i>Tập thể hóa</i>		<i>Cơ năng</i>
<i>Cơ khí hóa</i>		<i>Nhiệt năng</i>
<i>Đội trưởng</i>	<i>Nhà văn</i>	<i>Có lí</i>
<i>Hội trưởng</i>	<i>Nhà báo</i>	<i>Có tình</i>
<i>Đoàn trưởng</i>	<i>Nhà nghiên cứu</i>	<i>Có tài</i>
<i>Tổ trưởng</i>	<i>Nhà khoa học</i>	<i>Có trách nhiệm</i>
.....
<i>Tính nhân dân</i>	<i>Chủ nghĩa cộng sản</i>	<i>Phương pháp luận</i>
<i>Tính văn nghệ</i>	<i>Chủ nghĩa tư bản</i>	<i>Nhận thức luận</i>
<i>Tính bất biến</i>	<i>Chủ nghĩa giáo điều</i>	<i>Mục đích luận</i>

Trước đây, trong cuốn "Giáo trình Việt ngữ" tập II - Từ hội học - chúng tôi xem những từ phức này là các từ bán phụ gia. Nay chúng tôi xếp chúng cùng kiểu từ ghép.

2.2. *Từ ghép hợp nghĩa* là những từ ghép do hai hình vị tạo nên, trong đó không có hình vị nào là hình vị chỉ loại lớn, không có hình vị nào là hình vị phân nghĩa. Các từ ghép này không biểu thị những loại (sự vật, hiện tượng, tính chất...) nhỏ hơn, trái lại chúng biểu thị những loại rộng hơn, lớn hơn, bao trùm hơn so với loại của từng hình vị tách riêng.

Hai hình vị kết hợp với nhau để tạo nên một từ ghép

hợp nghĩa phải cùng thuộc một phạm trù ngữ nghĩa (nghĩa là hoặc cùng chỉ sự vật, hoặc cùng chỉ hoạt động, hoặc cùng chỉ tính chất, hoặc cùng chỉ số lượng...) và phải hoặc đồng nghĩa, hoặc trái nghĩa với nhau hoặc cùng chỉ những sự vật, hiện tượng... có quan hệ cùng cấp ⁽¹⁾ (tức cùng thuộc một loại) gần gũi nhau. Quan hệ giữa hai hình vị đó tương đương với quan hệ đẳng lập hay song song trong cú pháp như :

<i>Bạn hữu</i>	<i>Đêm ngày</i>	<i>Áo quần</i>
<i>Trông nom</i>	<i>Trên dưới</i>	<i>Thuốc thang</i>
<i>Độc hại</i>	<i>Buồn vui</i>	<i>Tươi sáng</i>
<i>Đợi chờ</i>	<i>Đi đứng</i>	<i>Lành mạnh ⁽²⁾</i>
-----	-----	-----

Như đã thấy, tác dụng ngữ nghĩa chủ yếu của các từ ghép hợp nghĩa là chỉ loại lớn hơn, rộng hơn, bao trùm hơn so với loại của các hình vị tạo thành. Tuy nhiên, căn cứ vào biểu hiện cụ thể, các từ ghép hợp nghĩa chia thành ba trường hợp :

2.2.1. *Từ ghép hợp nghĩa tổng loại* : Ý nghĩa của cả từ ghép chỉ một loại lớn, trong đó loại mà mỗi hình vị biểu thị chỉ là những loại nhỏ tiêu biểu. Như là "ếch nhái". "Ếch nhái" chỉ cả một lớp động vật mà tên khoa học gọi là "batraciens" trong đó "ếch", "nhái" chỉ là những loại nhỏ, ngoài "ếch" và "nhái" ra còn có "cóc", "chẫu chuộc", "ếch ương"... Nếu dùng những hình tròn lớn để tượng trưng cho

1. Cohyponémique.

2. Có tác giả đã thử tìm quy luật phân bố trật tự các hình vị về ngữ nghĩa trong các từ ghép hợp nghĩa và đã đề ra các quy tắc như (hình vị chỉ) cái có trước ở trước, cái có sau ở sau (ông bà, anh em), cái tích cực ở trước, cái tiêu cực ở sau (thiện ác, lành dữ). Sự tìm tòi theo hướng này là có ích và có triển vọng, có khả năng phát hiện tính xã hội của các hiện tượng ngôn ngữ. Tuy nhiên cũng như các hiện tượng ngôn ngữ khác, cần chú ý thật đầy đủ đến những tác động có thể ảnh hưởng đến trật tự này.

loại lớn, hình tròn nhỏ tượng trưng cho loại nhỏ nằm trong loại lớn thì quan hệ ngữ nghĩa trong các từ ghép hợp nghĩa tổng loại được minh họa như sau :

Ếch nhái

Ếch nhái

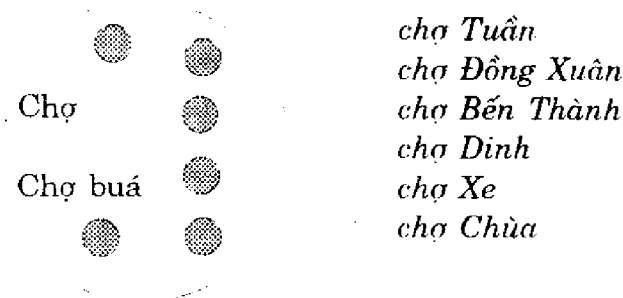
Hình 1

Các thí dụ khác :

Ếch nhái	Đi đứng
Hố báo	Mua bán
Cam quýt	Buôn bán
Gà vịt	Đi lại
Tàu thuyền	Giảng dạy...

2.2.2. Từ ghép hợp nghĩa chuyên chỉ loại : Đây là từ ghép nghĩa không chỉ loại lớn bao trùm lên nghĩa loại của các hình vị, mà ý nghĩa của nó tương đương với ý nghĩa loại của loại hình vị. Nghĩa là cái loại mà cả từ ghép biểu thị cũng là cái loại do hình vị biểu thị, chỉ khác ở chỗ : nếu như các hình vị vừa có khả năng gọi tên cả loại vừa có khả năng gọi tên cá thể trong loại thì các từ ghép này chỉ có khả năng gọi tên loại mà không có khả năng gọi tên cá thể. Thí dụ : "chợ búa" cũng là "chợ", "thuyền bè" cũng là "thuyền", "ăn nói" cũng là "nói"... song nếu như có thể nói : "một cái chợ", "một con thuyền", "nói một câu" thì lại không thể nói : "một cái chợ búa", "một con thuyền bè", "ăn nói một câu"... Hình

vẽ biểu thị quan hệ ngữ nghĩa trong các từ ghép hợp nghĩa này như sau :



Hình 2

(Hình tròn lớn chỉ khái niệm loại; hình tròn nhỏ chỉ các cá thể "chợ". Cá thể "chợ" và khái niệm loại "chợ" đều được gọi tên bằng "chợ" song từ "chợ buá" chỉ dùng cho khái niệm "chợ", không dùng cho cá thể "chợ").

Các thí dụ khác :

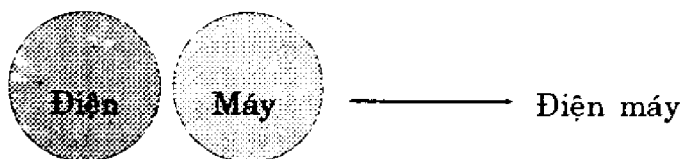
<i>Chợ buá</i>	<i>Viết lách</i>
<i>Đường sá</i>	<i>Trông nom</i>
<i>Phố sá</i>	<i>Gật hái</i>
<i>Phố phường</i>	<i>Giết chóc</i>

Các từ ghép chuyên chỉ loại có ý nghĩa rất giống những từ láy phi cá thể như : *máy móc, hội hè, chạy chọt, múa may...*

2.2.3. *Từ ghép hợp nghĩa bao gộp* : Đây là những từ ghép hợp nghĩa không có ý nghĩa tổng loại, không chuyên chỉ loại mà biểu thị những sự vật, hoạt động, hay tính chất thường đi với nhau thành từng cặp, từng đôi. Sự tồn tại thành cặp thành đôi đó của chúng đã trở thành quen thuộc, đã trở thành một hiện tượng, một tập quán xã hội khiến

cho khi nói đến sự vật, hoạt động, tính chất này mà không nói đến sự vật, hoạt động, tính chất đi đôi với nó thì sẽ là thiếu sót.

Thí dụ : điện máy (cửa hàng điện máy). Điện máy không phải là loại lớn hơn, cũng không phải chỉ là máy mà bao gộp các đồ dùng về điện và đồ dùng về máy. Hiện nay do công ti kim khí hóa chất thường tổ chức bán chung các đồ dùng về điện và về máy trong một cửa hàng, cho nên chúng đã đi đôi với nhau. Hình vẽ biểu thị quan hệ ngữ nghĩa trong các từ ghép hợp này là :



Hình 3

Các thí dụ khác :

Gang thép	Lắp ghép	Vài ba	Tươi sống (quây tươi sống)
Điện nước	Lắp đặt	Đôi ba	Mém nhào
Trâu bò	Lắp ráp	Dăm ba	Sân bên
Vợ con	Xây cất	Ba bảy	Trắng đen
Thầy trò	Cất bốc	Dăm bảy	Phải trái

Ba trường hợp hợp nghĩa trên, hợp nghĩa tổng loại, hợp nghĩa chuyên chỉ loại, hợp nghĩa bao gộp, dù khác nhau nhưng có đặc điểm chung là : chúng không có khả năng chỉ cá thể sự vật, hoạt động hay tính chất. Chúng ta sẽ gọi chung chúng là những từ ghép hợp nghĩa phi cá thể.

Khi giải thích nghĩa của các từ này, nếu như từ điển có thể dùng cách giảng : "*chợ búa*" = chợ nói chung để giải thích từ ghép hợp nghĩa chuyên chỉ loại (*đường sá* : *đường đi lại nói chung...*) thì cách giảng đó không dùng được cho các từ ghép hợp nghĩa tổng loại và bao gộp. Để giảng các từ hợp nghĩa tổng loại phải định nghĩa ngay khái niệm tổng loại đó như :

Ếch nhái : Lớp động vật có xương sống, có bốn chân, vừa sống ở nước, vừa sống ở cạn, da trần và có biến thái.

Còn để giảng các từ hợp nghĩa bao gộp thì phải kể ra các sự vật, hiện tượng... thường đi đôi với nhau. Như :

Điện nước : điện và nước, những thứ cần thiết đối với đời sống nhân dân thành phố.

Đây là một cách giúp ta phân biệt các từ ghép hợp nghĩa phi cá thể với nhau.

2.2.4. Ngoài những từ ghép hợp nghĩa phi cá thể còn có những từ ghép hợp nghĩa không phi cá thể. Đó là các từ mà cách thức cấu tạo giống hệt các từ hợp nghĩa phi cá thể (tính chất các hình vị và quan hệ giữa hình vị về cú pháp và ngữ nghĩa) nhưng vẫn có khả năng vừa chỉ cá thể vừa chỉ loại như các từ bình thường khác. Thí dụ từ *Chúng có*. *Chúng có* không phải là một loại lớn, rộng hơn *chúng*, *có* cũng không phải là *chúng* hay *có* nói chung, cũng không phải là *chúng* và *có*. Ý nghĩa của nó là "*cái viên ra để làm bằng*"⁽¹⁾. Ta nói "*một chúng có hùng hân*" và nói "*muốn buộc tội ai thì phải có chúng có xác đáng*".

Mặc dầu không có tính phi cá thể song những từ ghép

1. Định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt*, NXB Khoa học xã. hội Hà Nội 1968.

này vẫn có tính chất hợp nghĩa vì ý nghĩa của từng hình vị tách rời (*chứng* hoặc *có*) không đủ trình bày hết nội dung ý nghĩa cả từ điển đạt. Ý nghĩa của cả từ (*chứng có*) là kết quả của sự "hợp nhất", sự "hài hòa" ý nghĩa của từng hình vị mà có.

Những từ ghép hợp nghĩa không phi cá thể này lại có thể phân thành hai trường hợp khác nhau, thứ nhất là các từ mà ý nghĩa của cả từ còn có thể giải thích được bởi ý nghĩa của từng hình vị một cách khá rõ ràng :

<i>Đường lối</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xác đáng</i>
<i>Phương hướng</i>	<i>Tin cậy</i>	<i>Tốt đẹp</i>
<i>Mẫu mực</i>	<i>Pha chế</i>	<i>Xinh tươi</i>
<i>Gương mẫu</i>	<i>Chế biến</i>	<i>Chân thực</i>
<i>Chứng có</i>	<i>Biến đổi</i>	<i>Lành mạnh...</i>

Thứ hai là các từ mà quan hệ ngữ nghĩa giữa cả từ với nghĩa của từng hình vị đã bị quên lãng :

<i>Mực thước</i>	<i>Chấp vá</i>	<i>Ràng buộc</i>
<i>Đầu số</i>	<i>Bóc lột</i>	<i>Quy củ</i>
<i>Đểu cáng</i>	<i>Cởi mở</i>	<i>Non sông...</i>

Có thể thấy trong phần lớn các từ hợp nghĩa không phi cá thể, ý nghĩa của các hình vị là các ẩn dụ như *chấp vá*, *mẫu mực* hoặc là các hoán dụ : *pha chế*, *non sông* so với ý nghĩa của toàn từ.

2.3. *Từ ghép biệt lập* : Các từ ghép phân nghĩa và hợp nghĩa có tính hệ thống rất cao. Tính hệ thống của các từ ghép phân nghĩa thể hiện ở tác dụng phân chia các loại lớn thành những loại nhỏ độc lập và ở chỗ chúng thành lập các hệ thống nhỏ gồm những từ có một hình vị chỉ loại lớn chung.

Ở các từ ghép hợp nghĩa, mặc dầu chúng ta không thấy

những hệ thống nhỏ các từ có chung hình vị chỉ loại lớn, song tác dụng chữ nghĩa - tức là tác dụng hợp nghĩa - của chúng khá thuần nhất. Vì vậy, ở các từ ghép phân nghĩa và từ ghép hợp nghĩa, ý nghĩa của một từ nào đấy được xác nhận nhờ tính hệ thống chung của cả kiểu cấu tạo. Chúng ta có thể xây dựng được những công thức giảng nghĩa chung cho các từ ghép phân nghĩa và cho các từ ghép hợp nghĩa.

Những từ ghép được gọi là biệt lập thì khác. Mặc dầu chúng vẫn hình thành trên quan hệ cú pháp chính phụ hay đẳng lập, song tính hệ thống của chúng không có. Mỗi từ là một trường hợp riêng rẽ, không có những hình vị chỉ loại lớn chung với các từ khác, không phải là một loại nhỏ trong một loại lớn. Những đặc trưng ngữ nghĩa của mỗi từ không lặp lại ở các từ khác, chúng là những sự kiện biệt lập.

Thí dụ : (cái) *tai hông*. Từ này chỉ một chi tiết trong xe đạp. Giữa *tai* và *hông* có quan hệ chính phụ song *tai* hoặc *hông* không phải là hình vị chỉ loại lớn. Chúng ta không thấy trong các máy móc có một loại chi tiết được gọi là loại *tai*. Các thí dụ khác là :

(Con) <i>thieu thân</i> ;	(Tính) <i>ba hoa</i> ;	(cái) <i>mắc áo</i>
(Cái) <i>chân vịt</i> ;	(Tính) <i>ba phải</i> ;	(cái) <i>thắt lưng</i>
(Cái) <i>đinh ba</i> ;	(Tính) <i>ba bữa</i>	(cái) <i>con đũa</i> (ở quần).

Có một số từ ghép được cấu tạo theo kiểu hợp nghĩa, song tính có lí do giữa ý nghĩa của hình vị và ý nghĩa của toàn từ đã mất hẳn như :

Mè nheo

Quy củ

Đểu cáng

Mục thước...

nên đã trở thành những từ ghép biệt lập.

Cũng nên thấy rằng cái quan trọng quyết định tính biệt lập của các từ ghép này là sự vắng mặt ý nghĩa chỉ loại lớn

của hình vị, chứ không phải là sự trùng hợp về âm thanh. Như các từ *ba hoa*, *ba phải*, *ba lớp* có chung âm tiết *ba*, song chúng ta không có loại tính chất lớn gọi là tính *ba*, cho nên mỗi từ vẫn là một từ biệt lập. Hoặc giả hai từ (cái) *chấn bìn*, *chấn xích* tuy có hình vị chung *chấn* nhưng vì cho đến nay *chấn* chưa thành một loại, cho nên vẫn là hai từ biệt lập đối với nhau.

2.4. Từ phức Hán Việt : Các từ phức Hán Việt là những từ do các hình vị gốc Hán cấu tạo nên, trong đó có ít nhất là một hình vị không độc lập.

Nếu xét theo các hình vị chung có ý nghĩa loại lớn và xét theo quan hệ giữa hình vị thì các từ phức Hán Việt vẫn có thể chia thành những từ phân nghĩa, như :

<i>Hải phận</i>	<i>Khái niệm</i>
<i>Địa phận</i>	<i>Ý niệm</i>
<i>Không phận</i>	<i>Quan niệm...</i>

và những từ hợp nghĩa, như :

<i>Đấu tranh</i>	<i>Nhân dân</i>
<i>Hỗ trợ</i>	<i>Nhiệt liệt...</i>

Tuy nhiên, vì đại bộ phận người Việt Nam không nắm được ý nghĩa của các hình vị Hán Việt, không nhận ra quan hệ giữa chúng, nên cũng không nhận ra được tính phân nghĩa hay hợp nghĩa của từ phức Hán Việt. *Đối với số đông người Việt Nam, các từ phức Hán Việt có tính biệt lập*. Bởi vậy, chúng tôi đề nghị xếp các từ phức Hán Việt vào số những từ ghép biệt lập đã nói ở trên ⁽¹⁾.

2.5. Chúng ta đã nêu ra các loại từ ghép chủ yếu của tiếng Việt. Sự phân loại mà chúng ta tiến hành lấy tiêu chí ngữ nghĩa của các kiểu cấu tạo từ làm tiêu chí quyết định.

1. GS. Nguyễn Tài Căn đề nghị xếp chúng vào các từ ghép ngẫu hợp. X. *Ngữ pháp tiếng Việt* (đã dẫn).

Song chính vì lấy tiêu chí ngữ nghĩa làm tiêu chí quyết định mà chúng ta mới vận dụng được một cách thống nhất các tiêu chí khác như tiêu chí về tính chất hình vị, tiêu chí về quan hệ giữa hình vị, tiêu chí về tính hệ thống của các từ cùng kiểu cấu tạo và cả tiêu chí về khả năng linh hoạt của người nói người nghe. Có thể nói sự phân loại này là sự phân loại toàn diện, vừa phân loại, vừa phát hiện ra cơ chế, vừa bộc lộ được đặc trưng, nhất là đặc trưng ngữ nghĩa, của các từ. Nó cũng là sự phân loại phù hợp với hoạt động, nhận thức và cấu tạo từ của người Việt Nam.

Sau đây là một số điểm cần chú ý về kết quả phân loại trên.

a) Những loại từ ghép đã trình bày chỉ là những loại lớn. Mỗi loại như vậy còn có thể được tiếp tục nghiên cứu và phân loại nhỏ hơn để thấy được cơ chế và đặc điểm (ngữ nghĩa) tinh tế hơn. Khuôn khổ cuốn giáo trình này không cho phép làm việc đó.

b) Như đã nói đi nói lại nhiều lần, trong ngôn ngữ bất cứ ở đâu cũng có những hiện tượng trung gian, những hiện tượng vừa thế này, vừa thế kia, những hiện tượng giao chéo nhau. Điều này lại càng phổ biến đối với tiếng Việt, một ngôn ngữ mà trong từ không có những biểu hiện hình thức cố định sự khác nhau về tính chất, về nội dung. Cho nên giữa các loại từ ghép nói trên không tránh khỏi những trường hợp nhập nhằng. Trường hợp này xảy ra khi cùng một hình thức ngữ âm được linh hoạt theo nhiều cách khác nhau, do đó là những từ thuộc những kiểu cấu tạo khác nhau.

Trước hết, như đã nói về từ *cá mú* hay *com rượu*. Hiểu theo cách này thì *cá mú*, *com rượu* là hai từ phân nghĩa (một loại cá, một loại nguyên liệu chế biến rượu), hiểu theo cách kia là hai từ ghép hợp nghĩa phi cá thể ("cá nói chung",

"các thức ăn tiếp đãi khách nói chung"). Đây là sự trung gian giữa các kiểu ghép lớn ("phân nghĩa" và "hợp nghĩa").

Thứ hai là những trường hợp như *đường lối*. Từ này nếu nói "đường đi, con đường đi trên mặt đất nói chung" như trong câu : Trời tối quá chẳng biết *đường lối* nào mà vào nhà bác cả" thì là một từ hợp nghĩa chuyên chỉ loại. Nhưng trong câu "*đường lối cách mạng*"; "Đó là *đường lối* duy nhất đúng" thì lại là ghép hợp nghĩa không phi cá thể hóa. Đây là hiện tượng trung gian giữa các kiểu nhỏ trong một kiểu lớn.

Thứ ba, ở các từ ghép như "*xanh lè*" và "*chợ búa*", chúng ta đã thấy chúng giống như các từ láy sắc thái hóa và láy phi cá thể. Đây là những hiện tượng trung gian giữa các kiểu phương thức cấu tạo từ (láy và ghép).

Chúng ta thấy rằng các hiện tượng trung gian vừa nói đều liên quan tới hiện tượng nhiều nghĩa hoặc đồng âm.

c) Lại cũng nên chú ý rằng cấu tạo từ cũng như các sự kiện ngôn ngữ khác có tính chất động, chứ không phải nhất thành bất biến. Các hình vị có thể thay đổi về giá trị cấu tạo từ, do đó các từ được cấu tạo với nó có thể thay đổi từ kiểu này sang các kiểu khác.

Thí dụ : hình vị *quả* trước đây đã dùng để cấu tạo các từ ghép biệt lập như : *quả dọi, quả nghiên*... Nhưng do sự phát triển của kĩ thuật và trước xu hướng Việt hóa các thuật ngữ, hình vị này hiện nay mang ý nghĩa "*chi tiết máy hoạt động theo kiểu pít tông*", do đó, nó dùng để cấu tạo ra các từ phân nghĩa : *quả nén, quả ga*...

d) Nói tóm lại, không nên nghĩ rằng giữa các kiểu cấu tạo nói trên có một ranh giới tuyệt đối, cố định. Đúng hơn nên quan niệm rằng các kiểu cấu tạo này thực chất là các "tuyến", các "luồng" chi phối vận động và nhận thức về cấu

tạo từ. Nhờ sự đối chiếu với các "tuyển", các "luồng" đó mà chúng ta nhận thức được các từ cụ thể gặp trong đời sống về ngữ nghĩa và về hình thức.

IV- BIẾN THỂ TỪ VỰNG CỦA CÁC TỪ PHỨC (VÀ CÁC TỪ NHIỀU ÂM TIẾT) TRONG LỜI NÓI

Các từ đơn nhiều âm tiết và từ phức của tiếng Việt với tư cách là các đơn vị chuẩn mực, phổ biến, phi ngôn cảnh có hình thức thuộc các kiểu đã miêu tả từ mục II đến VI. Trong lời nói, do những yêu cầu nhất định, do những tác động nhất định, những hình thức chuẩn mực đó có thể biến đổi ít nhiều cho ta các *biến thể từ vựng của từ trong lời nói*. Sau đây là các biến thể thường gặp :

a) Biến thể rút gọn :

<i>Vật lí</i>	→	<i>lí</i>
<i>Lịch sử</i>	→	<i>sử</i>
<i>Tổng thống</i>	→	<i>tổng</i>
<i>Ken-nơ-đi</i>	→	<i>Ken</i>

b) Biến thể mở rộng :

<i>Nhà nghiên cứu</i>	→	<i>nhà nghiên cứu văn học</i>
<i>Máy tiện</i>	→	<i>máy tiện bánh răng</i>
<i>Máy khâu</i>	→	<i>máy khâu da</i>
<i>Máy điện</i>	→	<i>máy điện xoay chiều...</i>

c) Biến thể xen kẽ :

<i>Ăn mặc</i>	→	<i>ăn với mặc</i>
<i>Cà phê</i>	→	<i>cà với phê</i>
<i>Ăn mặc</i>	→	<i>cái ăn cái mặc</i>

d) Biến thể lồng chéo :

<i>Quét dọn nhà cửa</i>	→	<i>quét nhà dọn cửa</i>
<i>Bướm ong chán chường</i>	→	<i>bướm chán ong chường.</i>

e) Biến thể rút gọn và gộp :

Tuyên huấn - giáo dục → *tuyên giáo*

Khoa học - giáo dục → *khoa giáo*

g) Biến thể rút gọn và "đặt thành thừa số chung"

Công nghiệp, nông nghiệp → *công nông nghiệp*

Ưu điểm, khuyết điểm → *ưu khuyết điểm*

Nguyên liệu, vật liệu → *nguyên vật liệu...*

h) Biến thể lấy hình vị thứ hai như :

Xanh lè → *xanh lè lè*

Đầy áp → *đầy âm áp*

Nhặt phèo → *nhặt phèo phèo* ⁽¹⁾

Có mấy điều cần chú ý sau đây :

a) Chúng ta chỉ xác nhận một hình thức nào đó là biến thể khi hình thức đầy đủ đã có trước. Chính vì có các hình thức chuẩn mực thuộc ngôn ngữ làm chỗ dựa, cho nên có khi dù gặp một âm tiết vô nghĩa như *Ken* hoặc không độc lập như *địa*, như *tổng* ta vẫn nhận thức nó với nghĩa của từ đầy đủ, chuẩn mực. Và khi gặp hai âm tiết có vẻ như một từ, ta vẫn linh hội nó với ý nghĩa của hai từ như *Công nông* vẫn được linh hội là *công nhân* và *nông dân*.

b) Tuy nhiên, có một số biến thể, nhất là biến thể rút gọn, khi được dùng phổ biến thì đã trở thành từ. Lúc này hoặc chúng ta có hai từ đồng nghĩa (như *Lí*, *Sử* và *Vật lí*, *Lịch sử*) hoặc có sự thay thế hình thức đầy đủ bởi hình thức rút gọn như (ông) *phán* thay cho *phán sự* (và gần đây hình thức *lon* đã có xu hướng thay thế cho *ni-lon*).

c) Các biến thể lời nói của từ không có tính chất đồng loạt (tức không phải bất cứ từ phức nào cũng có thể có biến

1. Và có cả trường hợp lấy hình vị thứ hai trong từ biệt lập : *vô địch* → *vô đình địch*.

thể như trên) không bắt buộc và có tính khẩu ngữ. Các biến thể thường không thêm bớt gì về nghĩa cho từ, hoặc chỉ thêm sắc thái biểu cảm (như biến thể xen kẽ : *người với ngòm, ăn với mặc*) cho nên chúng không có tính chuẩn mực và không nên xem chúng là các dạng của từ như dạng của từ trong các ngôn ngữ biến hình.

Trên đây chúng ta đã miêu tả các cơ chế sản sinh ra từ tiếng Việt và phân loại các từ đã được sản sinh ra. Dựa vào các cơ chế và các loại đó, nhất là cơ chế ngữ nghĩa, chúng ta có thể nhận thức được từ, phân biệt được chúng với những đơn vị dưới (hình vị) và trên từ (cụm từ).

Cơ chế sản sinh và các kiểu cấu tạo làm thành đặc điểm cấu tạo của từ. Đặc điểm ngữ âm, đặc điểm ngữ pháp và đặc điểm cấu tạo là ba bộ phận tạo nên hình thức từ. Chúng gắn bó mật thiết với nhau, quy định lẫn nhau và góp phần bộc lộ chức năng biểu nghĩa của từ.

Chương III

NGŨ CỐ ĐỊNH

I - TỪ GHÉP, CỤM TỪ TỰ DO VÀ NGŨ CỐ ĐỊNH

1. Đối chiếu với từ phức và cụm từ tự do, có thể nói : ngữ cố định là các cụm từ (ý nghĩa có tính chất là ý nghĩa của cụm từ, cấu tạo là cấu tạo của cụm từ), nhưng đã cố định hóa cho nên cũng có tính chất chặt chẽ, sẵn có, bắt buộc, có tính xã hội như từ.

Thí dụ : ngữ cố định *chờ hết nước hết cái*. Ý nghĩa của nó không giống nghĩa của các cặp từ ghép biệt lập hay từ

ghép phân nghĩa (sự so sánh với từ ghép phân nghĩa hay từ láy là không cần thiết). Động từ *chờ* vẫn giữ nguyên tính chất nghĩa của nó. Đã đành chúng ta không giải thích được *hết nước hết cái* là gì, song chúng ta vẫn hiểu rằng cụm từ này nói lên "sự chờ đợi" đã kéo dài khá lâu vượt mức nhẫn nại của người phải chờ, khiến cho người đó phải sốt ruột, bực dọc.

Nói khác đi, chúng ta lĩnh hội nghĩa của ngữ này theo cách chúng ta lĩnh hội nghĩa của một cụm từ chính phụ thông thường : lĩnh hội nghĩa của từ trung tâm và lĩnh hội nghĩa bổ sung của các từ phụ.

Tuy nhiên, hình thức của nó (các từ tạo nên nó, trật tự và quan hệ giữa các từ) là cố định. Dĩ nhiên để diễn đạt cái nội dung trên, ta có thể dùng một cụm từ tự do như "*chờ quá lâu, quá sức chịu đựng, làm sốt ruột, bực dọc*". Tuy nhiên nếu đã dùng ngữ cố định này thì phải dùng đúng như nó đã có.

Có mấy điểm cần chú ý sau đây :

a) Do sự cố định hóa, do tính chặt chẽ mà các ngữ cố định ít hay nhiều đều có tính thành ngữ. Tính thành ngữ được định nghĩa như sau : cho một tổ hợp có nghĩa S do các đơn vị A, B, C... mang ý nghĩa lần lượt $s[1]$, $s[2]$, $s[3]$... tạo nên nếu như nghĩa S không thể giải thích bằng các ý nghĩa $s[1]$, $s[2]$, $s[3]$ thì tổ hợp A, B, C có tính thành ngữ.

Thí dụ : *Hết nước hết cái* là tổ hợp có tính thành ngữ vì ý nghĩa "quá dài, quá mức chịu đựng, bực dọc, sốt ruột" của nó không thể giải thích được bằng các nghĩa của *hết nước, hết cái*...

Dĩ nhiên tính thành ngữ có những mức độ từ thấp đến cao khác nhau. *Ba hoa thiên tượng* có tính thành ngữ thấp hơn *Ba chìm bảy nổi* ; *Ba chìm bảy nổi* có tính thành ngữ thấp hơn *Ba cọc ba đồng*...

b) Nói ngữ cố định là các cụm từ cố định nóa là nói chung. Sự thực thì trong các ngữ cố định, có nhiều ngữ có hình thức cấu tạo là các câu như :

Chuột chạy cùng sào, Chuột sa chĩnh gạo, Cha truyền con nối, Chim chích vào rừng, Chim sa cá lặn, Chạch trong giỏ cua, Chó ngáp phải ruồi, Đũa mốc chôi mâm son... thậm chí có hình thức cấu tạo là câu ghép : Đâm bì thóc chọc bì gạo, Chùa rách phật vàng, Gió chiều nào che chiều ấy, Ăn com nhà vác tù và hàng tổng...

Bởi vậy, cái quyết định để xác định các ngữ cố định là tính tương đương với từ của chúng về chức năng tạo câu. *Chúng ta nói ngữ cố định tương đương với từ không phải chỉ vì chúng có tính sẵn có, bắt buộc... như từ mà còn vì ở trong câu chúng có thể thay thế cho một từ, ở vị trí các từ, hoặc có thể kết hợp với từ để tạo câu.*

Thí dụ : Từ mãi trong câu "Tôi chờ mãi mà không thấy đến" có thể thay bằng : "Tôi chờ anh hết nước hết cái mà không thấy anh đến" hoặc từ hợp lực trong câu "Nếu không hợp lực với nhau mà làm ăn thì cũng khó thoát được cái đói, cái rét" có thể thay bằng ngữ Chung lưng đấu cật thành "Nếu không chung lưng đấu cật với nhau mà (...).

Những đơn vị trung gian như :

<i>Mắt lươn</i>	<i>Răng cái má</i>	<i>Mũi su tử</i>
<i>Mắt phượng</i>	<i>Răng bàn cuốc</i>	<i>Mũi lõ</i>
<i>Mắt ốc nhồi</i>	<i>Bụng cóc</i>	<i>Mũi nhòm mồm</i>
<i>Mắt cá chày</i>	<i>Chân sếu</i>	<i>Mũi diều hâu</i>
<i>Mở rộng</i>	<i>Nói nước đôi</i>	<i>Cười ruồi</i>
<i>Thu hẹp</i>	<i>Nói buông trôi</i>	<i>Cười khẩy</i>
<i>Bóp méo</i>	<i>Nói vuốt đuôi</i>	<i>Cười nhạt</i>
<i>Vo tròn</i>	<i>Nói dài bởi</i>	<i>Cười nửa miệng</i>
<i>Đẩy mạnh</i>	<i>Nói cứ như thật</i>	<i>Cười cấu tai...</i>

là những tổ hợp hai đơn vị khá chặt chẽ rất giống từ ghép phân nghĩa ; chỉ có điều các đơn vị trung tâm *mắt, răng, mũi, mỏ, thu, nói, cười...* về cơ bản vẫn giữ nguyên nghĩa khái quát của nó, do đó các ngữ này không tạo ra những loại nhỏ độc lập với loại lớn và độc lập với nhau như các từ ghép phân nghĩa (so sánh các từ ghép phân nghĩa : *răng cửa, răng hàm, răng nanh, răng sữa...* với các ngữ cố định về răng ở trên).

c) Những đơn vị trung gian giữa ngữ cố định và cụm từ tự do là các trường hợp như :

<i>Nói cách khác</i>	<i>Chẳng nước non gì</i>	<i>Trước hết</i>
<i>Nói khác đi</i>	<i>Một mặt thì</i>	<i>Đáng chú ý là</i>
<i>Nói tóm lại</i>	<i>Mặt khác thì</i>	<i>Nghĩa là</i>
<i>Ngược lại</i>	<i>Chia cho hết</i>	<i>Tức là</i>
	<i>Chia để trị</i>	<i>Không sớm thì muộn</i>

Tính chất cụm từ tự do của các ngữ này đã quá rõ ràng về ý nghĩa cũng như về hình thức. Có thể nói đây là các cụm từ tự do đã được cố định hóa do chỗ nội dung của chúng đã trở thành điều thường xuyên phải lặp đi lặp lại vì cần thiết cho sự suy nghĩ và cho sự diễn đạt.

d) Nói ngữ cố định có tính chất chặt chẽ, cố định không có nghĩa là chúng không biến đổi trong câu văn cụ thể. Ngay cả các từ phức, những đơn vị mà ý nghĩa có tính chất thống nhất rất cao cũng còn có những biến thể lời nói, hướng chỉ các ngữ cố định vốn có ý nghĩa lỏng lẻo hơn ý nghĩa của từ phức nhiều. Cho nên sự biến đổi của các ngữ cố định đa dạng hơn, "tự do" hơn các biến thể của từ phức.

Các ngữ cố định cũng có thể rút gọn, như ngữ *chết nhân răng, tốt mã giẻ cùi* có thể rút gọn còn *nhân răng* hay *tốt*

mã. Chúng cũng có thể được mở rộng, thêm thành phần như : *ngữ học như cuộc kêu* được mở rộng thành *học như cuộc kêu ra rá mùa hạ* ; *ngữ ăn cơm nhà* và *từ và hàng tổng* mở rộng thành : *ăn cơm nhà, mà lại đi thổi từ và hàng tổng, người ta cười cho...*

Từ trong ngữ cố định cũng có thể được thay bằng những từ cùng trường nghĩa hoặc đồng nghĩa : *Đi guốc trong bụng* thành *lê đép loet quet trong bụng*; *Lúng túng như chó ăn vụng bốt* thành *lúng túng như chú cún xoi trộm bốt !*

Chúng ta thấy những biến thể của ngữ cố định là linh hoạt hơn, rộng rãi hơn, không có quy tắc như biến thể của từ phức. Tuy nhiên dù có biến đổi thế nào đi nữa thì các biến thể cũng không được phép vượt quá kết cấu và các liên hệ ngữ nghĩa vốn có trong ngữ quá xa. Nếu không đảm bảo điều kiện này thì chúng ta có ngữ cố định khác, không còn là ngữ cố định cũ nữa.

2. Có tác giả muốn đưa vào phạm vi nghiên cứu ngữ cố định cả các tục ngữ, phương ngôn... Đúng về mặt nghiên cứu mà nói thì do tính chất cố định của chúng, tục ngữ cũng có thể và là một loại đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học, nhập chung chúng với các ngữ cố định để hình thành một chuyên ngành nghiên cứu những đơn vị cố định, sẵn có trên từ - ngành ngữ cú học (phraseologie) là hợp lí.

Tuy nhiên vẫn phải thấy sự khác nhau về cơ bản giữa ngữ cố định và tục ngữ, phương ngôn : trong khi ngữ cố định có tính chất tương đương với từ thì tục ngữ là những đơn vị tương đương với câu. Trong khi ý nghĩa của các ngữ cố định - như dưới đây sẽ nói rõ hơn - tương đương với nghĩa của cụm từ (dù hình thức có tương đương với câu đi nữa) thì nghĩa của tục ngữ là một phán đoán, một sự đánh giá, một sự khẳng định về một chân lí, một lẽ thường đối với một nền văn hóa nào đó, nghĩa là một tư tưởng hoàn chỉnh.

Do đó thuộc phạm vi của từ vựng - ngữ nghĩa học chỉ nên là các ngữ cố định mà thôi.

Đĩ nhiên, cũng có những trường hợp mà tục ngữ được dùng như một ngữ cố định.

Thí dụ : *án cổ đi trước, lợi nước đi sau* là một tục ngữ. Đây là một phán đoán, một chân lí, một lẽ thường có tính kinh nghiệm trong cuộc sống cũ và do đó cũng là một lời khuyên. Lời khuyên đó là : khi được mời đi án cổ thì nên đi trước mọi người vì có như thế mới được hưởng phần ngon lành, đầy đủ ; khi phải lợi nước thì nên lợi sau người ta, có như thế mới khỏi gặp nguy hiểm. Nói rộng ra trong đời sống xã hội (cũ) nên tính toán sao cho mình được lợi nhất và gặp ít thiệt thòi nhất, còn ai ra sao thì mặc.

Hồ Chủ tịch viết : "Mỗi người phải ra sức góp công, góp của để xây dựng nước nhà. Chớ nên "án cổ đi trước, lợi nước theo sau"⁽¹⁾. Lúc này câu tục ngữ trên đã mất tính chất là một nhận xét, là một chân lí, mất tính chất là một lời khuyên mà biểu thị một thái độ sống đáng phê phán : thái độ tự tư, tự lợi chỉ biết có mình, còn ai ra sao thì mặc kệ.

Nó đã hoạt động như một ngữ cố định.

Rõ ràng là tục ngữ khi dùng như ngữ cố định thì đã có sự thay đổi về chức năng, hình thức cụ thể có thể vẫn giữ nguyên, nhưng cấu tạo bên trong đã biến đổi.

Nên lưu ý thêm là, tục ngữ khi dùng đúng chức năng của nó thì thường độc lập với văn cảnh, thường được dùng như một câu độc lập với các câu khác, hoặc như một thành phần biệt lập trong câu.

Thí dụ Bác viết : "Trước khi nói phải nghĩ cho chín, phải sắp đặt cẩn thận. Phải nhớ câu tục ngữ : "Chó ba quanh mới nằm, người ba lăm mới nói"⁽²⁾.

1. *Văn Hồ Chủ tịch*, NXB Giáo dục, Hà Nội 1991. Trang 221 và 234.

2. Xem *Văn Hồ Chủ tịch* (đã dẫn).

Còn ngữ cố định thì ít khi dùng tách biệt, mà thường là một thành phần hoặc bộ phận của thành phần trong câu. Nói cách khác, do đặc điểm của mình nên ngữ cố định lệ thuộc vào câu hơn tục ngữ.

Nói tóm lại, cả ở tục ngữ, cũng có những sự kiện trung gian với ngữ cố định. Và những đặc điểm nói trên cũng chỉ là những đặc điểm tiêu biểu, có tính nguyên tắc. Còn trong sự sử dụng cụ thể vẫn xảy ra trường hợp đơn vị này dùng như đơn vị loại kia. Và lúc này thì diễn ra sự thay đổi trong tính chất cơ bản của các đơn vị vốn khác nhau về nguyên tắc.

II- GIÁ TRỊ NGŨ NGHĨA CỦA NGŨ CỐ ĐỊNH

1. Sự vật, hiện tượng và các thuộc tính của chúng trong thế giới bên ngoài và thế giới nội tâm con người thật vô cùng vô tận. Dĩ nhiên, không phải tất cả chúng đều có nhu cầu phải được biểu thị bằng các phương tiện ngôn ngữ (Cần nhắc lại, phương tiện ngôn ngữ không phải là phương tiện lời nói). Song chỉ những cái cần phải được biểu thị cũng đã vượt quá khả năng biểu thị của ngôn ngữ rồi. Tất nhiên, không phải tất cả những nội dung được biểu thị đó đều phải được cố định lại, nhưng rõ ràng là một số trong chúng cần được lưu ý đặc biệt, cần được ghi lại trong xã hội bằng phương tiện ngôn ngữ.

Trên đây chỉ mới nói về tính có hạn về mặt chức năng gọi tên của ngôn ngữ. Ngoài nhu cầu gọi tên còn có những nhu cầu của sự giao tiếp, sự diễn đạt : khi nói không phải chỉ có một yêu cầu duy nhất là nói ra được đúng sự vật, hiện tượng... mà người nói còn có nhu cầu bộc lộ thái độ

tình cảm, nhu cầu miêu tả, nhu cầu thẩm mĩ, nhu cầu bộc lộ tính cách của chính mình, quan hệ xã hội của mình, tính địa phương và tính dân tộc của mình... một cách có ý thức hay không có ý thức.

Cho nên, dù số lượng và tính chất của các từ trong từ vựng của một ngôn ngữ có phong phú đến đâu, tinh tế đến mức nào thì cũng vẫn là ít ỏi trước gánh nặng ngữ nghĩa mà sự giao tiếp và nhận thức trong xã hội đặt ra cho ngôn ngữ.

Đĩ nhiên, tất cả những nhu cầu trên có thể được thỏa mãn bằng các phương tiện lời nói : cái chưa có từ thì người nói có thể, khi cần thiết, tạo ra các cụm từ tự do, các câu, thậm chí cả đoạn văn, cả bài văn để vừa biểu thị sự vật, hiện tượng hay các biểu hiện của chúng, vừa bộc lộ tình cảm thái độ... của mình. Song việc làm này không phải bao giờ cũng dễ dàng, nhất là không phải bao giờ cũng ngắn gọn, hàm súc.

Ngữ cố định là một loại phương tiện, một loại biện pháp mà bất cứ ngôn ngữ nào cũng có nhằm khắc phục một phần nào tính có hạn của các từ, tính không hàm súc, không cô đọng của các phương tiện lời nói trong sự biểu vật và biểu thái. Cho nên, để đánh giá đúng đắn giá trị của các ngữ cố định, cần phải đối chiếu nó với các từ và các cụm từ tự do về ngữ nghĩa. Đối chiếu như vậy thì thấy hầu như *tất cả các ngữ cố định đều có cấu trúc ngữ nghĩa tương đương với ngữ nghĩa của một cụm từ tự do*. Đây là đặc trưng ngữ nghĩa cơ bản của ngữ cố định. Cần làm rõ thêm điều này.

Nói ngữ cố định có cấu trúc ngữ nghĩa tương đương với cấu trúc ngữ nghĩa của cụm từ tự do có nghĩa là ý nghĩa của ngữ cố định có thể truyền đạt thành một cụm từ tự do trong đó có một từ trung tâm (hoặc một cụm từ trung tâm) và những thành phần phụ bổ sung cho ý nghĩa của thành

phần trung tâm những sắc thái phụ. Ý nghĩa của thành phần trung tâm cũng là ý nghĩa nòng cốt của ngữ cố định, quy định phạm vi biểu vật (hay là trường nghĩa) của ngữ đó.

Thí dụ : Ý nghĩa của ngữ cố định *Mùa riu qua mắt thợ, Đánh trống qua cửa nhà sấm*, có thể diễn đạt bằng cụm từ "khoe tài tầm thường của mình trước những người đáng bậc thầy của mình, do đó trở thành một việc lỗ lảng, buồn cười". Thành phần trung tâm là "khoe tài", bộ phận còn lại là thành phần phụ. Nhờ thành phần trung tâm "khoe tài" mà chúng ta nắm được nội dung ngữ nghĩa cơ bản của hai ngữ này. Hoặc ngữ cố định : *Một mát, một còn*. Thành phần trung tâm ngữ nghĩa của ngữ này là : xung đột quyết liệt đến mức không tiêu diệt lẫn nhau thì không giải quyết được. Thành phần trung tâm này cũng là thành phần trung tâm của *Một sống một mái, Một sống một chết, Không đội trời chung*. Thành phần trung tâm của ngữ cố định *Thân hồn nát thân tính* là "kinh hoảng", các thành phần phụ là "do chính những ảo tưởng, những ý nghĩ ma quái nảy sinh tự trong đầu óc mình gây ra nhân khi tâm hồn không ổn định"...

Với việc xác lập các thành phần trung tâm về ngữ nghĩa, có thể thấy trong tiếng Việt có những ngữ cố định mà thành phần trung tâm trùng với một hoặc một số từ đã có sẵn trong ngữ. Đó là các ngữ như :

<i>Dai như chảo</i>	<i>Nói thánh nói tướng</i>
<i>Dai như chó nhai giẻ rách</i>	<i>Ba hoa xích đế...</i>
<i>Cướp cháo lá đa</i>	<i>Chạy long tóc gáy...</i>
<i>Cùng một giuộc</i>	<i>Chạy thục mạng...</i>

Và những ngữ cố định mà thành phần trung tâm không trực tiếp có sẵn trong ngữ, phải được suy ra từ một số từ trong ngữ. Đó là các ngữ như :

<i>Một sống một chết</i>	<i>Mùa riu qua mắt thợ.</i>
--------------------------	-----------------------------

<i>Thân hồn nát thân tính</i>	<i>Đi guốc trong bụng</i>
<i>Hồn vía lên mây</i>	<i>Chuột sa chĩnh gạo</i>
<i>Ông chẳng bà chèo</i>	<i>Đâm bị thóc, chọc bị gạo...</i>

2. Nhờ việc xác định các thành phần trung tâm của các cụm từ tự do tương đương mà chúng ta thấy có những ngữ cố định đồng nghĩa với một từ đã có sẵn trong từ vựng và những ngữ cố định không đồng nghĩa với một từ nào đã có trong từ vựng.

a) Rõ ràng là các ngữ cố định mà từ trung tâm nằm ngay trong ngữ thì đồng nghĩa một cách hiển nhiên với từ sẵn có, như thí dụ :

<i>Dai như chèo</i>	
<i>Dai như đĩa đói</i>	<i>Đồng nghĩa với Dai</i>
<i>Dai như chó nhai gié rách</i>	
<i>Nói thánh nói tướng</i>	
<i>Nói thiên hô bát xát</i>	
<i>Nói một tác đến trời</i>	<i>Đồng nghĩa với Nói khoác</i>
<i>Ba hoa thiên tướng</i>	
<i>Chạy long tóc gáy</i>	
<i>Chạy thực mạng</i>	<i>Đồng nghĩa với Chạy</i>
<i>Chạy như cò lông công.</i>	

Những ngữ cố định mà thành phần trung tâm là một từ, nhưng từ trung tâm không nằm sẵn trong ngữ phải được suy ra từ các từ trong ngữ thì cũng đồng nghĩa nhưng không hiển nhiên với một từ sẵn có. Thí dụ :

<i>Hồn xiêu phách lạc</i>		
<i>Thân hồn nát thân tính</i>	<i>Đồng nghĩa</i>	<i>Hốt hoảng</i>
<i>Hồn vía lên mây</i>	<i>với</i>	<i>Kinh hoàng</i>
<i>Ba hồn chín vía bay mất cả</i>		

<i>Thất lung buộc bụng</i>	Đồng nghĩa với	<i>Tiết kiệm</i>
<i>Nhịn ăn, nhịn mặc</i>		<i>Tàn tiên</i>
<i>Một sống một chết</i>		

<i>Một mất một còn</i>	Đồng nghĩa với	<i>Quyết liệt</i>
<i>Một sống một mái</i>		
<i>Không đội trời chung</i>		

<i>Ăn cháo đái bát</i>	Đồng nghĩa với	<i>Phụ bạc</i>
<i>Qua sông đấm b... vào sông</i>		

b) Còn những ngữ cố định mà thành phần trung tâm được suy ra không phải là một từ mà là một cụm từ *thì không đồng nghĩa với một từ sẵn có nào cả*. Đó là các ngữ như : *Múa riu qua mắt thợ, Ăn cơm nhà thối tù và hàng tổng, Đậu đổ bìm leo, Còn nước còn tát...*

Sự đối chiếu với thành phần trung tâm của cụm từ tự do tương đương về nghĩa với ngữ cố định chẳng những giúp ta phát hiện ra các ngữ đồng nghĩa với nhau mà còn phát hiện ra một điều rất đáng chú ý sau đây : *Nếu như các ngữ đồng nghĩa (hiển nhiên hay không) với một từ sẵn có và phương tiện để diễn đạt các biểu hiện khác nhau (kèm theo các sắc thái khác...) của các sự vật, hiện tượng đã có tên gọi (kèm theo những sắc thái khác) thì các ngữ không thể quy gọn về một từ trung tâm là phương tiện chủ yếu để ghi giữ lại cho xã hội những tình thế của cá nhân hay xã hội lập đi lập lại cần được nêu bật lên. Đó là những tình thế phức tạp và tinh tế mà chúng ta sẽ không thể phản ánh đầy đủ nếu chỉ dùng có một từ.*

Nghiên cứu hiện tượng đồng nghĩa giữa các ngữ cố định là một việc làm có giá trị ngôn ngữ xã hội văn hóa.

3. Sự đối chiếu trên cũng góp phần làm rõ những đặc điểm của ngữ cố định về mặt ngữ nghĩa sau đây :

a) *Tính biểu trưng* : Hầu hết tất cả các ngữ cố định dù có tính thành ngữ cao (như *Đi guốc trong bụng*) hay thấp (như *Thắng như kẻ chỉ, Ăn đói mặc rét, Ngay cán tàn...*) đều là những bức tranh nho nhỏ về những vật thực, việc thực, cụ thể, riêng lẻ, được nâng lên để nói về cái phổ biến, khái quát, trừu tượng. Chúng là các ẩn dụ (*Múa riu qua mắt thợ ...*), so sánh (*Thắng như kẻ chỉ...*) hay các hoán dụ (*Áo chiếc quân manh, Một nắng hai sương...*).

Ngữ cố định lấy những vật thực, việc thực để biểu trưng cho những đặc điểm, tính chất, hoạt động, tình thế... phổ biến khái quát. Đặc biệt là các ngữ cố định biểu thị các tình thế có tính chất biểu trưng rất cao. Tình thế đã là cái gì hết sức phức tạp khó nói, lại còn phải bộc lộ thái độ, cách đánh giá của người nói đối với tình thế hay đối với người bị lâm vào tình thế đó nữa. Ví như tình thế được diễn đạt bằng ngữ "*Chuột chạy cùng sào*". Đó là tình thế của những kẻ hèn kém bị dồn vào bước đường cùng, không lối thoát mặc dù đã xoay xở hết cách. Rõ ràng là, bằng phương tiện cụm từ tự do như lời giải nghĩa dẫn trên, chúng ta chẳng những không thể nói lên đầy đủ những cái đáng nói của tình thế đó mà còn phải nhược điểm là dài dòng, rườm rà, nhạt nhẽo.

Cho nên đưa ra một sự kiện có thật "*Chuột bị đuổi chạy trên cái sào dung đúng*" rồi để cho người nghe, người đọc tự suy ra những điều có thể suy ra được, đó là con đường tốt nhất để vừa đảm bảo được đủ ý, vừa đạt được tính hàm súc mà lại gây được ấn tượng sâu sắc. *Biểu trưng là cơ chế tất yếu mà ngữ cố định, mà từ vựng phải sử dụng để ghi nhận, diễn đạt những nội dung phức tạp hơn một khái niệm đơn.*

b) *Tính dân tộc* : Đành rằng tính dân tộc là đặc điểm nói chung của một ngôn ngữ cụ thể, song nó thể hiện đậm nét hơn ở các ngữ cố định.

Tính dân tộc ở các ngữ cố định hiện ra thứ nhất ở chính nội dung của chúng. Như đã nói, các ngữ cố định phản ánh các biểu hiện, các sắc thái khác nhau của sự vật, hiện tượng... đã có tên gọi hoặc chưa có tên gọi. Thấy được biểu hiện nào, sắc thái nào đáng chú ý để ghi giữ chúng lại. Điều này tùy thuộc vào đời sống, kinh nghiệm và cách nhìn của từng dân tộc. Thứ hai ở các tài liệu, tức là các vật thực, việc thực... mà ngữ cố định đã dùng làm biểu trưng cho nội dung của chúng.

Con mèo, con chuột, con chó, con ong, con kiến, con ruồi...ngôi chùa, pho tượng, ông bụt... con voi, con ngựa, con rồng... cái khố, tấm áo, manh quần... cảnh hai gái lấy một chồng, cảnh ông từ vào đền, sự bám dai của con đĩa... tình trạng con rần mất đầu, con đĩa phải voi...⁽¹⁾ tất cả là những tài liệu mang đậm màu sắc của quê hương, xứ sở Việt Nam trong xã hội nông nghiệp xưa được quan sát một cách tỉ mỉ, liên hệ một cách độc đáo mà đúng đắn, tinh tế... với những hiện tượng nhân sinh. Những tài liệu này của ngữ cố định Việt Nam khiến cho chúng không thể lẫn được với bất cứ ngữ cố định nào của các dân tộc khác⁽²⁾.

c) *Tính hình tượng và tính cụ thể* : Tính hình tượng của thành ngữ là kết quả tất yếu của tính biểu trưng. Do chỗ tài liệu của các ngữ cố định là sự vật, sự kiện cảm giác được quan sát được, cho nên nhắc đến một ngữ cố định trước hết

1. Các ngữ cố định : ăn như mèo, làm như ...eo mưa, cắn nhau như chó với mèo, chuột chạy cùng sào, chuột sa chĩnh gạo, đầu voi đuôi chuột, con ong cái kiến, điều ong tiếng ve, cười ruồi, mặt ít ruồi nhiều, vàng như chùa Bà Đanh, trốn việc quan đi ở chùa, hiền như bụt... lên voi xuống chó, lên voi xuống ngựa, chung voi với đức ông, nói như rồng leo...đồ khố dây, áo chiếc quần manh, oai oái như hai gái lấy một chồng, lừ đừ như ông từ vào đền, giẫy nảy như đĩa phải voi, như rần mất đầu.

2. Và sự tìm tòi nhằm phát hiện ra ý nghĩa biểu trưng của các loại sự vật, hiện tượng (loại sự vật hiện tượng nào biểu trưng cái gì) là rất có ích.

là tái hiện lại chính những hình ảnh về các sự vật, hiện tượng - tài liệu đó. Nhờ tính hình tượng mà các ngữ cố định thường gây ra những ấn tượng mạnh mẽ, đột ngột, tác động của chúng đậm đà và sắc, càng "ngắm" càng thú vị. Ở tính chất này, ngữ cố định mang tính chất của các sáng tác văn học, *đó là những phác thảo văn học đã cố định hóa thành phương tiện giao tiếp.*

Cần nói rõ hơn về tính cụ thể của ngữ cố định. Do có tính hình tượng, nên ngữ cố định là cụ thể. Do ý nghĩa của ngữ cố định thường vượt khỏi ý nghĩa trực tiếp của các sự vật, hiện tượng, nên chúng lại có giá trị phổ biến, khái quát. Như vậy, dường như trong ngữ cố định có sự trái ngược giữa tính cụ thể và tính khái quát phổ biến.

Thực ra, tính phổ biến khái quát của ý nghĩa các ngữ vẫn bị chi phối bởi tính cụ thể và tính cụ thể vốn gắn liền với tính hình tượng. Tính cụ thể ở đây thể hiện ở tính bị quy định về phạm vi sử dụng. Thứ nhất tuy có ý nghĩa phổ biến khái quát, song các ngữ cố định không phải có thể dùng cho bất cứ sự vật, hiện tượng nào miễn là nó có tính chất hay đặc điểm mà ngữ biểu thị.

Thí dụ : Chúng ta đã miêu tả ý nghĩa của ngữ "Chuột chạy cùng sào". Ngữ này có thể dùng cho rất nhiều tình thế cá nhân và xã hội khác nhau : quân sự, chính trị, kinh tế, sự làm ăn... nhưng vì nó nhắc đến chuột, một con vật bị "khinh bỉ", cho nên ngữ này không phải dùng cho bất cứ người nào cũng được, nó chỉ dùng cho những nhân vật mà chúng ta coi thường, khinh bỉ, thù ghét. Thứ hai, mỗi ngữ cố định thường chỉ nêu bật một khía cạnh nào đó của tính chất, đặc điểm... được nói tới mà thôi : tính cụ thể của nó thể hiện ở tính bị quy định về sắc thái ngữ nghĩa. Cũng là tính chất lúng túng nhưng "lúng túng như gà mắc tóc" nói

đến tình trạng lúng túng do sa vào nhiều sự việc dồn dập mà không tìm được cách giải quyết. "*Lúng túng như thợ vụng mất kim*" là nói đến sự lúng túng không phải vì gặp nhiều sự việc rắc rối mà là do chỗ chưa có kinh nghiệm, lại mất phương hướng. "*Lúng túng như ếch vào xiếc*" là nói đến sự lúng túng do bị giam hãm trong những tình thế cực kì khó khăn không thi thố được tài năng. Còn "*Lúng túng như chó ăn vụng bột*" là nói đến sự lúng túng của những người phạm sai lầm muốn che giấu lỗi lầm của mình song tang chứng vẫn "sờ sờ" ra đấy...

Tính bị quy định về sắc thái làm cho nghĩa của các ngữ cố định hẹp lại, do đó tính cụ thể tăng lên. Mà cái sắc thái mà ngữ cố định có được lại được suy ra từ các tài liệu - tức là các sự vật, các sự việc được dùng làm biểu trưng. Cho nên, muốn hiểu được thật chắc, đúng đắn, tinh tế các ngữ cố định, cần phải hiểu thật thấu đáo chính những tài liệu thực tế được đưa vào ngữ cố định. Thông thường không quan sát "con gà mắc tóc", "người thợ may vụng đang may vộì mà lại để rơi mất kim", "con chó ăn vụng bột trắng cả mõm bị chủ bắt gặp"... thì sẽ không thấy những cái tài tình trong các ngữ vừa dẫn.

d) *Tính biểu thái* : Nói các ngữ cố định không thể dùng cho bất cứ hạng người nào cũng được thì cũng tức là nói đến tính biểu thái của chúng. Các ngữ cố định thường kèm theo thái độ, cảm xúc, sự đánh giá, có thể nói lên hoặc lòng kính trọng, hoặc sự ái ngại, hoặc sự xót thương, hoặc sự không tán thành, lòng khinh bỉ, thái độ chê bai, sự phủ định... của chúng ta đối với người, vật hay việc được nói tới. Không chú ý đến các sắc thái biểu cảm khác nhau thì việc dùng các ngữ cố định có khi sẽ làm hỏng các nội dung "trí tuệ" của câu văn, của câu nói.

Tất cả những đặc điểm về ngữ nghĩa nói trên tạo nên giá trị của các ngữ cố định. Ngữ cố định có hình thức ngắn gọn song lại nói được nhiều : tính cô đọng, hàm súc của chúng là do tác dụng tổng hợp của những đặc điểm đó mà có.

Những điều nói trên cũng là những phương hướng nghiên cứu bản chất của ngữ cố định và là những tiêu chuẩn đánh giá tài năng sử dụng ngữ cố định của người nói, của nhà văn.

III- PHÂN LOẠI NGỮ CỐ ĐỊNH

1. Chúng ta tách những ngữ trung gian với cụm từ tự do thành một loại gọi là các *quán ngữ*, còn những trường hợp còn lại, tức những trường hợp trung gian với từ phức và các ngữ cố định thực sự là các *thành ngữ*. Quán ngữ là những cách nói, cách diễn đạt cần thiết để đưa đẩy, để chuyển ý hay dẫn ý, để nhập đề chứ không có tác dụng nêu bật một sắc thái của những cái đã có tên hoặc nêu bật ra các sự vật, hiện tượng, tính chất... chưa có tên gọi. Ngoài các thí dụ đã nêu, có thể dẫn thêm các quán ngữ khác như : *Ai cũng biết rằng, Rõ ràng là, Chắc chắn là, Nghi cho khỏe, Cũng thế mà thôi...*

Các thành ngữ (có tính thành ngữ cao hay thấp) có thể được phân thành những *thành ngữ tương đương với từ sẵn có* (hiển nhiên hay không hiển nhiên) và những *thành ngữ không tương đương với từ*. Các thành ngữ tương đương với từ chủ yếu là các thành ngữ đồng nghĩa, sắc thái hóa, có tính chất miêu tả.

2. Lại có thể phân chia các ngũ cố định tiếng Việt về hình thức dựa theo các kết cấu cú pháp gốc của chúng. Loại trừ các ngũ cố định gốc Hán như *Điều hổ li sơn*, *Dương đông kích tây*... các ngũ cố định tiếng Việt được phân thành hai loại : *ngũ cố định có kết cấu câu và ngũ cố định có kết cấu cụm từ*. Thí dụ về các ngũ cố định có kết cấu câu : *Mèo mù vó cá rán*, *Lươn cùng gặm đất sét*, *Lươn ngắn chề chạch dài*, *Má táng hàm rồng*, *Lời nói gió bay*, *Mèo nhỏ bắt chuột to*, *Lợn lành thành lợn què*, *Ma cũ bắt nạt ma mới*... Dễ dàng thấy rằng các ngũ cố định có kết cấu câu thường biểu thị các sự kiện tình thế phức tạp không có từ sẵn có đồng nghĩa.

Các ngũ cố định có kết cấu cụm từ lại có thể chia nhỏ, căn cứ vào thành phần trung tâm. Thí dụ :

a) Ngũ cố định có kết cấu cụm danh từ :

1	2	3
<i>Bạn nói khố</i>	<i>Mắt bỏ câu</i>	<i>Chạch trong giỏ</i>
<i>Cá mè một lứa</i>	<i>Màu mỡ riêu</i>	<i>cua</i>
	<i>cua</i>	<i>Cóc bó đĩa</i>
4	5	6
<i>Mặt nhục chàm</i>	<i>Mặt xanh như</i>	<i>Ba cọc ba đồng</i>
<i>đổ</i>	<i>tàu lá</i>	<i>Một nắng hai</i>
	<i>Ruột đau như</i>	<i>suong...</i>
	<i>cát</i>	
7		8
<i>Chân đơn gối chiếu</i>	<i>Ruộng cả ao liền</i>	
<i>Ông chẳng bà chuộc</i>	<i>Nhà ngói cây mít</i>	

b) Ngũ cố định có kết cấu cụm tính từ :

1	2
<i>Ngay cán tàn</i>	<i>Chậm như rùa</i>
<i>Thắng ruột ngựa</i>	<i>Yếu như sên</i>
3	4
<i>Dai như chó nhai giẻ rách</i>	<i>Tím mày tím mặt</i>
<i>Lúng túng như chó ăn vụng bột</i>	<i>Nóng gan nóng ruột</i>

c) Ngũ cố định có kết cấu cụm động từ :

1	2
<i>Nói không trôi</i>	<i>Chạy long tóc gáy</i>
<i>Làm chiếu lệ</i>	<i>Chết không nhắm mắt</i>
3	4
<i>Cướp cơm chim</i>	<i>Cười như nác nẻ</i>
<i>Đánh trống lảng</i>	<i>Rình như rình miếng mồi</i>
5	6
<i>Học như cước kêu</i>	<i>Vay cào vay cấu</i>
<i>Lạy như tế sao</i>	<i>Chen vai thích cánh</i>
7	8
<i>Cầm cương nảy mực</i>	<i>Vẽ đường cho hươu chạy</i>
<i>Chém to kho mận</i>	<i>Ném đá giấu tay</i>

Trên đây là các loại thành ngữ - cụm từ phân loại theo tính từ loại của các thành phần trung tâm. Nếu so sánh các kiểu nhỏ trong từng loại một, dễ dàng nhận thấy có một số kiểu thống nhất. Thí dụ :

a) Kiểu cụm từ so sánh không có từ so sánh "như" :

Ngay cán tàn *Bạn nổi khố*
Thắng ruột ngựa *Chạch trong gió cua...*

b) Kiểu cụm từ so sánh có "như", kiểu này lại có thể phân nhỏ thành hai trường hợp, thứ nhất sau "như" là một từ :

Chạy như rùa *Cười như nắc nẻ*
Yếu như sên *Khóc như mưa*

thứ hai, sau "như" là một cụm từ hay một câu :

Mặt như chàm đỏ *Học như cuộc kêu*
Uớt như chuột lột *Ăn như hùm đỏ đỏ...*

c) Kiểu thành ngữ lỏng chéo hai từ hợp nghĩa hay tách một từ hợp nghĩa bằng một từ chung :

Tím gan tím ruột *Một nắng hai sương*
Vay cào vay cấu *No cơm ấm áo*
Trời rung đất chuyển ⁽¹⁾

d) Kiểu thành ngữ có kết cấu là hai cụm từ song song :

Ruộng cả ao liền *Cầm cương nẩy mực*
Tốt danh lành áo *Chém to kho mận* ⁽²⁾

Có nhiều cách phân loại ngữ cố định. Ví như có người chia ngữ cố định thành ngữ cố định so sánh, ngữ cố định đối v.v... Chúng tôi cho rằng phải dựa vào các tiêu chí sau

1. Có thể khôi phục các từ hợp nghĩa trong các ngữ này.:

- | | |
|------------|---------------|
| - Gan ruột | - Một hai |
| - Cào cấu | - Nắng sương |
| - No ấm | - Thời tiết |
| - Áo cơm | - Rung chuyển |

2. *Ruộng ao, Cả liền, Danh áo, Cầm nẩy, Cương mực, Chém kho, To mận...* không phải là các từ ghép hợp nghĩa.

cho nhờ các tiêu chí đó mà phát hiện ra được các đặc trưng ngữ nghĩa của ngữ cố định. Các tiêu chí đó lại phải theo trật tự từ khái quát đến cụ thể. Giáo trình này lấy tiêu chí cú pháp (kết cấu cụm từ, kết cấu câu) làm tiêu chí bậc một vì các kết cấu này tương ứng với một tình trạng (cụm từ) hay với sự kiện (câu). Mà tình trạng hay sự kiện là cơ sở hiện thực chủ yếu tạo nên nghĩa biểu trưng của các ngữ cố định. Dưới tiêu chí bậc một sẽ dùng các tiêu chí hẹp hơn (so sánh, đối v.v...) để chia nhỏ và phát hiện đặc trưng ngữ nghĩa của các kiểu nhỏ. Trong khoa học, phân loại tốt là phân loại làm sao cho có thể dùng kết quả phân loại mà giải thích đặc trưng của đối tượng. Phân loại không phải chỉ để mà phân loại.

1001 Ebook

Ngôn Ngữ + Ngữ Văn + Xã Hội

<https://goo.gl/hKJ5kW>

*Phần thứ hai***Ý NGHĨA CỦA TỪ**

Phần này sẽ dành cho việc nghiên cứu những nội dung tinh thần mà từ gợi ra, tức là ý nghĩa của nó.

Bản chất ý nghĩa của từ bộc lộ ra qua sự đối chiếu từ với các chức năng tín hiệu học mà chúng đảm nhiệm, qua việc tách ra những mặt đối lập, còn gọi là các thành phần ý nghĩa.

Ý nghĩa của từ vừa là cái riêng cho từng từ, vừa là cái chung cho những từ cùng loại. Nắm được cả cái riêng, cả cái chung trong ý nghĩa thì mới thực sự hiểu từ, thực sự hiểu được những cái tinh tế trong từ và mới hiểu được những đặc sắc của từng ngôn ngữ ở phương diện nội dung.

*Chương thứ IV***CHỨC NĂNG TÍN HIỆU HỌC VÀ Ý NGHĨA**

Chúng ta đã biết từ nếu khác nhau về hình thức cấu tạo và về đặc điểm ngữ pháp thì ý nghĩa sẽ khác nhau. Trong chương này chúng ta sẽ làm rõ thêm nhận xét sau đây : từ nếu có những chức năng tín hiệu học khác nhau thì cũng có ý nghĩa khác nhau.

I- HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP VÀ CÁC CHỨC NĂNG CỦA TÍN HIỆU NGÔN NGỮ TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP

1. Ngôn ngữ có hai chức năng cơ bản : chức năng làm công cụ giao tiếp và chức năng làm công cụ để tiến hành tư duy trừu tượng.

Một hoạt động giao tiếp diễn ra khi trong những điều kiện nhất định, ở một môi trường nhất định có người sử dụng một hệ thống tín hiệu để truyền đạt những hiểu biết, tư tưởng, tình cảm, ý muốn... của mình về một thực thể khách quan để gây ra ở người nghe những biến đổi (về nhận thức, về tình cảm, về hành động) như mình mong muốn. Trong giao tiếp miệng mặt đối mặt có vai nói vai nghe và hai vai này luân lưu nhau có mục đích.

Theo định nghĩa, hoạt động giao tiếp có mục đích tác động : tác động vào nhận thức, tác động vào tình cảm và tác động vào hành động. Hiệu quả giao tiếp được đánh giá tùy theo mục đích trên đạt được nhiều hay ít.

2. Hãy phân tích một thí dụ để hiểu thế nào là chức năng giao tiếp : Trong cuốn "Mẫn và tôi" nhân vật Tư Luân nói với nhân vật Thiêm một câu như sau :

-Chưa đâu lão. Sân heo rừng phải li dơi chó. Hai Mẫn đánh coi như ăn gỏi, con nhỏ lạnh kì cục lắm đó ⁽¹⁾.

1. Phan Tứ, *Mẫn và tôi*, NXB Văn học.

Văn bản này nói về một nhân vật khác, cô xã đội trưởng Hai Mẫn và một trận đánh sắp xảy ra do cô chỉ huy. Các từ ngữ, các câu trong văn bản trước hết có trách nhiệm chỉ ra, biểu thị cho được hai thực tế đó. Chúng có *chức năng biểu vật*.

Qua câu nói Tư Luân muốn truyền đạt cho Thiêm hiểu biết của mình về Hai Mẫn và dự đoán của mình về trận đánh. Các yếu tố ngôn ngữ trong văn bản phải trình bày cho được các nội dung trên. Chúng có *chức năng biểu niệm*.

Đọc câu văn trên chúng ta (và Thiêm) ngoài việc nhận ra các hiểu biết của Tư Luân về đối tượng, còn nhận ra được sự đánh giá cao, tấm lòng trù mến của anh đối với Mẫn cũng như sự khinh bỉ đối với kẻ thù.

Mặt khác, câu văn trên, và điều này thì có thể không nằm trong ý định truyền đạt của Tư Luân, còn cho ta biết Tư Luân một người lao động chân tay, ở miền Nam Trung Bộ, giữa Tư Luân và Mẫn có quan hệ "cha chú - con cháu" giữa Tư Luân và người nghe (Thiêm) có quan hệ thân mật... Các tín hiệu ngôn ngữ có *chức năng bộc lộ* người phát về mọi mặt. Nếu tín hiệu ngôn ngữ có chức năng bộc lộ tình cảm, thái độ, cách đánh giá... của người nói thì chúng có *chức năng biểu thái*. Chức năng biểu thái hẹp hơn chức năng bộc lộ, nằm trong chức năng này.

Vì thấy người nghe (Thiêm) bồn chồn lo lắng trước việc Mẫn vào làng chỉ huy trận đánh, Tư Luân mới nói câu trên để làm anh ta yên tâm, câu nói hướng vào người nghe, tạo ra ở người nghe một trạng thái tâm lí (và hành động) nhất định. Nó có *chức năng hiệu lệnh*.

Từ *lão* trong câu không góp phần tạo nên nội dung của văn bản. Nhiệm vụ của nó là để khởi đầu cho một cuộc trò chuyện đưa người nghe vào cuộc đối thoại, duy trì mối liên

hệ giao tiếp giữa người nói và người nghe. Nó có *chức năng đưa đẩy* ⁽¹⁾.

Tiếng *alô, alô* dùng trong điện thoại, tiếng *này, oi* để gọi nhau, những câu chuyện phiếm về thời tiết, một y phục... giữa các nhà ngoại giao... đều là những đơn vị chức năng đưa đẩy.

Những chức năng biểu vật, biểu niệm, bộc lộ, hiệu lệnh và đưa đẩy đều có liên hệ với các nhân tố phi ngôn ngữ trong một loạt hoạt động giao tiếp. Bốn chức năng thứ nhất góp phần tạo nên nội dung ngôn bản.

Các tín hiệu ngôn ngữ trong văn bản, ngoài những chức năng có liên hệ với các nhân tố phi ngôn ngữ, còn có những chức năng đối với bản thân ngôn bản, có những chức năng *tổ chức ngôn bản*.

Trước hết là *chức năng ngữ pháp*. Nhờ những chức năng này mà tín hiệu ngôn ngữ mới được liên kết được với nhau để tạo ra những câu nói có nghĩa. Các đặc điểm ngữ pháp của từ, của câu v.v.. là biểu hiện của chức năng này.

Thứ hai là *chức năng thay thế*. Đó là chức năng của một tín hiệu khác đã được dùng ở trước đó tránh sự trùng lặp. (Trong câu nói của Tư Luân, các từ *lão, con nhỏ* có chức năng này).

Thứ ba là các *chức năng định phong cách cho ngôn bản*. Trong ngôn bản thường có những tín hiệu chỉ rõ rằng đó là một ngôn bản nói chứ không phải là một văn bản viết, đó là một ngôn bản đối đáp chứ không phải là một ngôn bản thuyết giảng v.v... (như các từ *chớ, lão đó*... trong câu đã dẫn). Tạm xếp vào chức năng định phong cách cho ngôn bản là các tín hiệu chỉ các hành vi nói năng như : hỏi, yêu cầu, khuyên, kể v.v.

1. Người Việt Nam chúng ta không có công thức chung để chào hỏi như trong tiếng Nga, tiếng Pháp... Thường thường chúng ta hỏi để chào nhau, chúng ta *chào hỏi* khi gặp nhau. Những câu hỏi đó phần lớn không nhằm mục đích thông báo, thường là thừa, như hỏi : "đi học về à", "đi chợ về à", "khỏe không?"... khi biết đích xác là người nghe đi học về, đi chợ về hoặc đang làm việc một cách bình thường. Những câu hỏi như thế là những câu hỏi đưa đẩy (phatique).

Để dàng nhận thấy rằng, qua sự phân tích câu nói của Tu Luân, một tín hiệu trong ngôn bản có thể đồng thời thực hiện một số chức năng.

3. Vì ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt khác với các hệ thống tín hiệu giao tiếp thông thường cho nên chức năng biểu vật của các tín hiệu ngôn ngữ cũng có những nét riêng.

Trước hết, một từ như *khúc khuỷu* cũng chỉ ra, *dẫn xuất* ra tính chất của một con đường như tín hiệu Z của bảng giao thông. Song từ này còn là tên gọi của chính tính chất đó, trong khi tín hiệu Z không phải là tên gọi. Tín hiệu ngôn ngữ vừa *dẫn xuất* sự vật, hiện tượng vừa *định danh* chúng.

Thứ hai, một số tín hiệu ngôn ngữ như các từ *rì rầm*, *xào xạc*, *khấp khểnh*, *khúc khuỷu*... ngoài việc dẫn ra đặc điểm còn gọi ra trong chúng ta những hình ảnh, những biểu tượng cụ thể của các đặc điểm đó. Trong trường hợp này, chúng giống như một bức tranh - một pho tượng. Chúng ta nói chúng vừa có chức năng *dẫn xuất*, vừa có chức năng *định danh*, vừa có chức năng *biểu hiện*.

II- PHÂN LOẠI CÁC TỪ XÉT VỀ CHỨC NĂNG TÍN HIỆU HỌC

Với tư cách là đơn vị của hệ thống ngôn ngữ, từ được chuyên môn hóa về mặt chức năng. Có nghĩa là trong ngôn ngữ, có những từ thực hiện chức năng này, lại có những từ thực hiện chức năng kia.

Trước hết, đại bộ phận các từ vừa có chức năng *dẫn xuất*, vừa có chức năng *định danh* và chức năng *biểu niệm*. Đó là các từ như *bàn*, *nước*, *đi*, *mềm*... Những từ này được gọi là các *từ thực*. Một số trong những từ thực còn có thêm

chức năng biểu hiện như các từ *róc rách, thì thào, bập bùng, lấp lánh, phát phới...*

Một số ít các từ chỉ có chức năng dẫn xuất và biểu niệm mà không có chức năng định danh. Những từ *đã, sẽ...* dẫn xuất các tình thái của hoạt động ; *và, với, của, vì...* dẫn xuất của các quan hệ nhưng chúng không phải là tên gọi của các tình thái hay quan hệ đó.

Những tín hiệu ngôn ngữ thực sự đảm nhiệm chức năng bộc lộ là các từ cảm thán như *ôi, ái, ôi...* và những ngữ cố định như *trời ơi, mẹ ơi...* Những từ này, nếu chúng ta cũng gọi chúng là từ thì rất gần với những tín hiệu tự nhiên, có tính tự phát, như là những phản xạ khi con người bị kích thích mạnh mẽ (kích thích sinh lí, trí tuệ, tình cảm hay thẩm mĩ). Chúng chỉ báo cho người nghe biết tính chất của kích thích (mạnh hay yếu, đau đớn hay khoan khoái, có tác dụng tích cực hay tiêu cực, đột ngột hay đã có quá trình...) mà không cho biết nội dung của những kích thích đó là gì.

Chức năng hiệu lệnh được thực hiện chủ yếu trong ngôn bản bằng ngữ điệu và bằng hình thái cửa động từ, nếu là động từ có hình thái. Trong hệ thống ngôn ngữ, những từ chuyên dùng cho chức năng này khá ít ỏi. Đó là các từ như *chớ, đừng, hãy, nên*. Ngoài ra, có một số từ biểu vật và biểu niệm thường được dùng thiên về chức năng hiệu lệnh như : *cấm, đòi, yêu cầu, đề nghị, mong, mời, xin*.

Tiếng Việt có khá nhiều từ ngữ đưa đẩy. Có loại dùng trước câu để kêu gọi, hướng sự chú ý của người nghe vào giao tiếp (giống như tiếng A-lô trong điện thoại) như *này, ơi* hoặc để mở đầu cho câu nói như *thưa, bầm, báo cáo anh, báo cáo đồng chí...* Có loại chen vào giữa câu để "đệm" như *tất nhiên, tức thì...* Có loại đứng ở cuối câu để căn dặn như *nhé, nhỉ, ư, mà...*

Thường thì những từ này được dùng kèm với chức năng tổ chức ngôn bản. Dễ dàng nhận thấy rằng với chức năng đưa đẩy từ không có chức năng biểu vật và biểu niệm.

Tiếng Việt có một hệ thống từ thay thế và kết cấu thay thế khá phức tạp. Đó là các đại từ nhân xưng như *tôi, ta, hắn...* những kết cấu như *ông ấy, chị ấy, cô ta... cái đó v.v...*

Các tín hiệu ngôn ngữ thực hiện chức năng định phong cách cho ngôn bản là những tín hiệu như *à, ư, nhỉ, nhé...* Như đã nói, thực ra các tín hiệu này là những tín hiệu đa chức năng. Với sự xuất hiện của chúng, chúng ta biết ngay rằng ngôn bản nghe được là một ngôn bản đối thoại. Nhưng, đồng thời chúng cũng có chức năng tạo câu, chúng có thể báo cho chúng ta biết câu đang nói là câu hỏi hay câu mệnh lệnh. Chúng cũng có chức năng bộc lộ và biểu thái. *Nhỉ, nhé...* biểu thị sự thân mật; *há, hử...* biểu thị thái độ bẽ trên.

Bởi tất cả các tín hiệu đã có mặt trong một ngôn ngữ nào đấy thì đều được dùng trong ngôn bản phục vụ cho giao tiếp, cho nên tất cả các tín hiệu ngôn ngữ đều có chức năng ngữ pháp, chức năng tạo câu. Nếu một hình thức ngữ âm hay một ý nghĩa nào đó mà không có chức năng ngữ pháp thì nó đã không phải là tín hiệu, không phải là từ của một ngôn ngữ nào đó nữa rồi.

Ở phần thứ nhất, chúng ta đã nói về những đặc điểm ngữ pháp của từ, cho nên ở đây chúng ta lướt qua chức năng này.

III- NÓI THÊM VỀ CHỨC NĂNG ĐỊNH DANH

Chức năng định danh chỉ là một dạng của chức năng biểu vật. Từ đã có chức năng định danh thì có chức năng

biểu vật. Nhưng không phải bất cứ sự biểu vật nào cũng theo lối định danh.

Không kể những phương thức biểu vật phi ngôn ngữ (như dùng tay để chỉ, dùng hình vẽ), ngay trong ngôn ngữ, sự vật có thể được biểu thị theo lối định danh hay được dẫn xuất theo lối miêu tả. Thí dụ : *trẻ, Kim Trọng...* là những tên gọi, còn *lúc tóc còn xanh, người tình chung thủy của Truyện Kiều* là hai tổ hợp miêu tả.

Biểu vật theo lối miêu tả là biểu vật theo cách phân tích. Ở đây, nhận thức về đặc điểm đi trước nhận thức về sự vật.

Biểu vật theo lối định danh thì khác, đó là lối biểu vật tổng hợp. Đó là cách gán một hình thức âm thanh (thường là ngắn gọn) cho sự vật, hiện tượng. Ở các tên gọi, sự vật, hiện tượng hiện ra trực tiếp, trong tổng thể của nó, chứ không thông qua các đặc điểm. Ở đây, nhận thức về sự vật, hiện tượng như một tổng thể đi trước nhận thức về đặc điểm. Nhận thức về đặc điểm không được nói rõ qua hình thức âm thanh mà được suy ra từ thực tế tiếp xúc với sự vật, hiện tượng. Lê-nin trong "Bút kí triết học" đã ghi lại : "... Tên gọi là cái... để hình dung đối tượng trong tính chính thể của nó".

Như thế, biểu vật theo lối định danh bị chi phối bởi nguyên tắc không có lí do. Lê-nin cũng đã viết : "Gọi tên ? Nhưng tên gọi là ngẫu nhiên và không biểu thị bản chất của sự vật"⁽¹⁾. Rõ ràng là biểu vật theo lối miêu tả không có tính chất này, nó biểu thị "bản chất" của sự vật, nó bị chi phối bởi nguyên tắc có lí do.

Chúng ta chưa đánh giá hết được vai trò của các tên gọi đối với hoạt động của tư duy⁽²⁾. Nhờ các tên gọi mà sự

1. V.I.Lê-nin "Bút kí triết học", HN, tr.311.

2. Đánh giá cả tác động tích cực (chủ yếu) cả tác động tiêu cực.

vật, hiện tượng thực tế khách quan tồn tại trong lí trí của chúng ta, phân biệt được với các sự vật, hiện tượng khác cùng loại và khác loại. Hãy so sánh các tổ hợp miêu tả *xe đi bằng đạp, xe đi bằng lúa, xe đi bằng hơi xăng...* và các tên gọi : *xe đạp, xe hỏa, xe hơi*. Nếu các tổ hợp miêu tả xem cả ba sự vật cùng một loại *xe*, tức là làm mờ đi đặc trưng, thì ba tên gọi riêng rẽ trên đã tách chúng ra khỏi nhau, biến mỗi sự vật thành một đối tượng độc lập, có "tính hiển nhiên, tính rõ rệt". Nói cách khác, tên gọi đã làm cho sự vật, hiện tượng được gọi tên trở nên "có cá tính" trong tư duy.

Vì các tên gọi làm cho tư duy trở nên rành mạch sáng sủa, cho nên một sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan chỉ thực sự trở thành một sự vật được nhận thức, một sự vật của tư duy khi nó đã có một tên gọi trong ngôn ngữ.

Sự tiến bộ của loài người cũng là sự tiến bộ của tư duy. Mỗi ngày nhờ trí tuệ tuyệt vời của mình, con người một phát hiện thêm ra những cái mới trong những cái đã biết, phát hiện ra những cái mới chưa được biết. Mỗi phát hiện mới được đặt tên gọi. Cũng như các tên gọi đặt cho các thiên thể mới được khám phá trong vũ trụ, các tên gọi của các sự vật, đặc điểm, trạng thái của thế giới vi mô và vĩ mô mới phát hiện là những cái mốc đánh dấu biên giới vừa được mở rộng của trí tuệ, là những bàn đạp không thể thiếu để tư duy tiến lên những bước cao hơn.

Chúng ta đã nói về vai trò của các tên gọi đối với nhận thức. Tuy nhiên, không phải bao giờ ngôn ngữ cũng bị chi phối bởi nhu cầu định danh. Có một hoạt động ngược lại : miêu tả hay phi định danh hóa sự vật, hiện tượng đã được gọi tên. Hoạt động này sẽ được miêu tả ở mục dưới đây.

IV- SỰ CHUYỂN HÓA CHỨC NĂNG TRONG VĂN BẢN

Ở mục II, chúng ta đã cố gắng chỉ ra các loại từ trong tiếng Việt chuyên dùng để thực hiện mỗi chức năng nhất định. Song ngay ở đó chúng ta cũng đã thấy hiện tượng kiêm chức năng của các từ.

Trong lời nói sinh động hàng ngày, tùy theo những nhu cầu diễn đạt khác nhau, do tác động của các nhân tố giao tiếp, mà có sự *chuyển hóa chức năng* giữa các đơn vị ngôn ngữ. Trước hết là sự chuyển hóa chức năng của các hình thức phát ngôn : một câu hỏi như "*Bây giờ là mấy giờ rồi nhỉ ?*" hoặc một câu cảm thán như "*Chà, thế mà đã trưa rồi !*" có thể là một câu đố khéo khách. Nó mang chức năng hiệu lệnh.

Ở các từ cũng vậy. Có thể xếp những trường hợp phi định danh hóa vào hiện tượng chuyển hóa chức năng từ định danh sang dẫn xuất (theo lối miêu tả). Cơ chế của hiện tượng như sau : tên gọi, vốn biểu vật theo lối tổng hợp. Một tên gọi được dùng đi dùng lại nhiều lần thì, do tác dụng của quy tắc phi lí do hóa trở nên mòn đi, không còn khả năng gây ra những ấn tượng như lúc mới xuất hiện nữa. Mà, trong lời nói, sự vật lại cần được nêu ra trong tính cụ thể, có thể cảm giác được của chúng. Vì vậy, khi mà tên gọi không đáp ứng yêu cầu biểu vật, hiện tượng trong tính cụ thể sinh động nữa thì ngôn ngữ phải tìm cách thay thế tên gọi cũ bằng một tên gọi mới hay bằng một tổ hợp miêu tả. *Máy bay* có thể là "máy bay" nhưng cũng có thể là con *nhặng xanh*, là *quạ*, là *diều hâu*, là *những con thiêu thân*, là *lũ hung thần*. Đó là sự "định danh lại". *Mặt trời* là "mặt trời", nhưng cũng có thể là *thiên thể trung tâm của hệ thái dương*, là *nhà máy năng lượng vũ trụ*, là *bộ máy thời tiết vạn năng*, là *người đầu bếp vĩ đại*... Anh chàng họ Kim tên Trọng là

Kim Trọng song cũng là người tình chung thủy, là kẻ tài mao tót vời hay là anh chàng khăng khăng vót lại một phần đuôi trong các sách phê bình văn học. Đó là hiện tượng phi định hóa bằng các tổ hợp miêu tả.

Một từ có thể chuyển hóa các chức năng biểu vật, biểu niệm hay biểu hiện của mình.

Trong câu nói "Anh ta là một người rất *đàn ông*", từ "*đàn ông*" ở đây mất chức năng biểu vật, nổi lên là chức năng biểu niệm. Cũng như vậy, so sánh hai từ "chết" và "sống" với chính nó trong câu văn sau đây : "Rồi y sẽ *chết* mà chưa làm gì cả, *chết* mà chưa *sống* !... *Chết* là thường. *Chết* ngay trong lúc *sống* mới thật là nhục nhã" ⁽¹⁾ thì thấy nếu như hai từ *chết* trong vế 1 và 2 của câu văn có chức năng biểu vật, biểu niệm thông thường thì từ *chết* trong vế thứ ba chỉ thực hiện chức năng biểu niệm ; từ *sống* trong câu thứ ba chỉ thực hiện chức năng biểu vật và biểu niệm còn ở trong vế thứ nhất lại chỉ có chức năng biểu niệm. Là vì trong những trường hợp này, các từ trên chỉ dùng để biểu thị quan niệm về *sống* và *chết* chứ không chỉ cái *sống* và cái *chết* thực nữa.

Trong tiếng Việt, các từ *phất phới*, *khấp khểnh*... có chức năng biểu hiện. Song các từ *quạ*, *chó* cũng có chức năng đó khi được dùng trong các câu văn như "Bầy quạ Mĩ đã bị thiêu cháy", "Anh ngoái lại để xem có con chó nào bám đuôi không". Cùng với sự chuyển hóa về chức năng biểu hiện những từ *quạ*, *chó* có thêm chức năng biểu thái mà chúng vốn không có khi chúng chỉ những con vật thực tế (trong các câu : "Quạ là loại chim có ích", "Chó là động vật có nghĩa với chủ").

Trên đây, là sự chuyển hóa giữa các chức năng biểu vật, biểu niệm và biểu thái. Giữa các chức năng khác cũng có sự chuyển hóa tương tự.

Nhờ sự chuyển hóa chức năng mà các tín hiệu, các từ sẵn có thực hiện được tối đa các chức năng cần thiết, đảm bảo cho ngôn bản đạt hiệu quả cao với số lượng các tín hiệu được dùng càng ít càng tốt.

V- KẾT LUẬN VỀ VIỆC NGHIÊN CỨU Ý NGHĨA CỦA TỪ

Hiện tượng chuyển hóa chức năng trong ngôn bản là cơ sở để tìm hiểu những vấn đề ngữ nghĩa trong lời nói. Nhưng, như đã hạn chế từ đầu, trong giáo trình này chúng ta chỉ nghiên cứu ý nghĩa của từ trong chức năng chuyên dùng của chúng trong hệ thống ngôn ngữ.

Mỗi chức năng tín hiệu học đã phân tích trên đều ứng với một dạng ý nghĩa. Nghiên cứu ý nghĩa của từ mà không xác định được từ đang nghiên cứu đảm nhiệm chức năng nào thì sẽ không thấy được những đặc sắc riêng của từng dạng ý nghĩa.

Trong từ vựng, các từ đồng thời đảm nhiệm chức năng biểu vật, chức năng định danh, chức năng biểu niệm và chức năng ngữ pháp chiếm đa số tuyệt đối. Bởi vậy, ở các chương sau, chúng ta chỉ nghiên cứu ý nghĩa của các từ thực trong tiếng Việt. Ý nghĩa của các từ mang các chức năng khác đều rất đáng nghiên cứu song do khuôn khổ của giáo trình, chúng ta buộc phải bỏ qua.

Chương thứ V

CÁC THÀNH PHẦN Ý NGHĨA TRONG TỪ Ý NGHĨA BIỂU VẬT

Bắt đầu từ chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu ý nghĩa của các từ thực, tức là những từ định danh và biểu niệm, đồng thời có hoặc không có chức năng biểu thái.

Ngữ nghĩa học hiện nay cho rằng cái gọi là ý nghĩa của từ không phải là một khối không phân hóa mà là một tập hợp một số thành phần nhất định.

I- CÁC THÀNH PHẦN Ý NGHĨA CỦA TỪ

Tùy theo các chức năng mà từ chuyên đảm nhiệm, trong ý nghĩa của từ có những thành phần ý nghĩa sau đây :

- a) Ý nghĩa biểu vật ứng với chức năng biểu vật.
- b) Ý nghĩa biểu niệm ứng với chức năng biểu niệm.
- c) Ý nghĩa biểu thái ứng với chức năng biểu thái.

Ba thành phần ý nghĩa trên được gọi chung là ý nghĩa từ vựng ; ý nghĩa từ vựng thường được đối lập với thành phần ý nghĩa thứ tư là :

- d) Ý nghĩa ngữ pháp ứng với chức năng ngữ pháp.

Các thành phần ý nghĩa trên không phải chỉ từ mới có mà các đơn vị ngôn ngữ trong văn bản lớn hơn từ cũng có.

Tuy nhiên chúng ta chỉ bàn tới các thành phần ý nghĩa trong từ.

Ngoài 4 thành phần ý nghĩa trên, có tác giả còn nói tới nghĩa *hành vi*. Đó là những phản ứng tâm lí (tình cảm, trí tuệ), những phản ứng hành động (biểu hiện ra ngoài của trạng thái tâm lí tư tưởng nội tâm hay những hành động cụ thể) mà một từ có thể gây ra ở người nghe. Cũng có thể đó là những phản xạ sinh lí (phản xạ tăng áp lực máu, phản xạ tiết nước bọt khi nghe từ "*chanh*"...). Có những từ làm chúng ta dịu xuống nhưng cũng có những từ làm lòng chúng ta bùng lên. Có những từ thôi thúc nhưng cũng có những từ an ủi, dỗ dành, vuốt ve, ru ngủ.

Có tác giả nói tới ý nghĩa cấu trúc của từ cho rằng ý nghĩa cấu trúc là do quan hệ giữa từ với từ về mặt ngữ nghĩa trong ngôn ngữ mà có.

Đúng là các thành phần ý nghĩa vừa kể trên, từ ý nghĩa biểu vật cho đến ý nghĩa ngữ pháp không phải chỉ do quan hệ giữa từ với những yếu tố ngoài ngôn ngữ mà có. Chúng còn do quan hệ về ý nghĩa giữa từ này với từ khác trong ngôn ngữ quy định trên. Nói một cách khác, chúng đều có *tính cấu trúc*.

Nhưng không có ý nghĩa cấu trúc như một thành phần riêng rẽ, độc lập đối với các thành phần ý nghĩa khác. Bởi vậy, giáo trình này sẽ không nói đến ý nghĩa cấu trúc, mặc dầu nêu ra các quan hệ có thể có giữa ý nghĩa các từ lại là một trong những nhiệm vụ quan trọng của giáo trình.

Các ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp có tính chất tương đối cố định, bền vững, chúng là những sự kiện thuộc cấu trúc ngữ nghĩa của ngôn ngữ. Chúng là những *ý nghĩa ngôn ngữ*.

Chúng ta lại đều biết rằng từ tuy là những sự kiện ngôn ngữ nhưng đồng thời cũng là những sự kiện xã hội, lịch sử và cá nhân bởi vì những tồn tại trong một xã hội nhất định

và ở từng cá nhân. Cho nên, bên cạnh những ý nghĩa cố định, những ý nghĩa ngôn ngữ trong từ còn những ý nghĩa chưa cố định, dễ biến động mang tính chất xã hội - lịch sử cá nhân cụ thể.

Thí dụ : Từ điển giải nghĩa từ *đĩa* như sau : "loài giun đốt, sống ở nước tù, quen bám vào da người và động vật để hút máu" nhưng đối với nhiều người nó còn gọi ra những ý nghĩa như "ở ruộng nước, đầm lầy, boi ngừng ngoàng, ghé tôm, sống rất dai, màu vàng xỉn", gọi ra "cảnh nông thôn những ngày gặt hái" và cả "bọn đế quốc" nữa.

Những ý nghĩa như thế tạo nên những đường viền quanh các nghĩa ngôn ngữ. Đó là những ý nghĩa liên hội.

Ý nghĩa liên hội làm cho từ trở thành những thực thể sinh động. Nó tác động sâu sắc đến các ý nghĩa hành vi và chi phối một cách có ý thức hay không ý thức việc dùng từ. Ý nghĩa liên hội thường biến động, nằm ngoài ý nghĩa ngôn ngữ. Tuy nhiên có những ý nghĩa liên hội được giữ lại, trở thành một bộ phận của ý nghĩa biểu niệm, cấu trúc hóa, làm đổi thay ý nghĩa biểu vật và biểu niệm vốn có, đổi thay ý nghĩa biểu thái, nghĩa là thay đổi cấu trúc ý nghĩa của từ.

Giáo trình này, chủ yếu nói tới những ý nghĩa ngôn ngữ và chỉ bàn tới ý nghĩa liên hội khi nào thực cần thiết.

Dưới đây chúng ta sẽ lần lượt khảo sát từng thành phần ý nghĩa ngôn ngữ một, trừ ý nghĩa ngữ pháp.

II- Ý NGHĨA BIỂU VẬT

Sự vật, hiện tượng, đặc điểm... ngoài ngôn ngữ, được từ biểu thị tạo nên ý nghĩa biểu vật của từ.

Nói như trên dễ gây ra hiểu lầm, cho rằng ý nghĩa biểu vật trùng hợp hoàn toàn với sự vật, hiện tượng, tính chất... trong thực tế khách quan.

Quả nhiên là trong từ vựng của tất cả các ngôn ngữ, có một bộ phận lớn các từ mà ý nghĩa biểu vật của chúng trùng hợp với sự vật, khái niệm, biểu tượng, tính chất... ngoài ngôn ngữ. Đó là các từ nghề nghiệp và thuật ngữ khoa học.

Nhưng đối với các từ thông thường thì khác.

1. Sự chia cắt thực tế khách quan khác nhau trong ngôn ngữ và ý nghĩa biểu vật

Từ lâu, ngôn ngữ học đã phát hiện ra hiện tượng được gọi là sự chia cắt thực tế khách quan khác nhau trong từng ngôn ngữ. Hiện tượng này như sau : thực tế khách quan về cơ bản đồng nhất đối với mọi dân tộc, đối với mọi ngôn ngữ. Song mỗi ngôn ngữ lại có những tên gọi ứng với những bộ phận không đồng đều, ứng với những đoạn cắt không trùng ranh giới của thực tế. Sau đây là một số thí dụ :

Ở tiếng Việt, tính chất "chưa chín, chưa được nấu chín..." do 4 từ *tươi* (củ tươi), *sống* (cơm sống), *xanh* (quả xanh), *mộc* (gạch mộc) biểu thị, nhưng ở tiếng Tày - Nùng lại chỉ do một từ *đip* : *cần đip* (củ tươi), *khẩu đip* (cơm sống), *mắc đip* (quả xanh), *kích đip* (gạch mộc) biểu thị.

Việt	tươi	sống	xanh	mộc
Tày-Nùng	đip			

Để chỉ hoạt động "dùng nước làm cho sạch" tiếng Việt có các từ *giặt*, *rửa*, *gội*, *vo* song ở tiếng Anh chỉ có một từ *to wash*.

Việt	giặt	rửa	gội	vo
Anh	to wash			

c) Để chỉ những người trong gia đình, do bố mẹ sinh ra, tiếng Việt có các từ *anh*, *chị*, *em* chia thành hai cặp : *anh*, *em* (trai) và *chị*, *em* (gái). Nhưng ở tiếng Pháp chỉ có hai từ *frère* ứng với cặp thứ nhất và *soeur* ứng với cặp thứ hai. Còn tiếng Hán có 4 từ *huynh* (anh), *đệ* (em trai), *tỉ* (chị), *muội* (em gái) và tiếng Malaisia chỉ có một từ *sudara*.

Việt	anh	chị	em
Pháp	frère		soeur
Hán	huynh	đệ	tỉ muội
Malaisia	sudara		

Ở tiếng Việt, để chỉ "phần không gian giới hạn bằng hai đường thẳng giao nhau ở một điểm" có các từ *góc*, *khóe*, *mép* nhưng ở tiếng Tày - Nùng chỉ có một từ *cooc* : *cooc rườn* (góc nhà), *cooc tha xấp* (khóe mắt có nếp nhăn), *cooc pao pên phuôp* (sùi bọt mép).

Việt	góc	khóe	mép
Tày-Nùng	Cooc		

Những thí dụ trên cho thấy rằng số lượng từ ngữ của ngôn ngữ này ứng với một phạm vi sự vật, hiện tượng... khách quan có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số lượng từ ngữ ở ngôn ngữ kia. Thậm chí, cùng phạm vi sự vật, hiện tượng nhưng ngôn ngữ này có từ, ngôn ngữ kia lại không có từ biểu thị.

Sự khác nhau giữa các ngôn ngữ về ý nghĩa biểu vật không chỉ ở mặt số lượng mà còn ở cả mặt chất lượng. Như ý nghĩa biểu vật của từ *anh* tiếng Việt và từ *frère* tiếng Pháp. *Anh* vừa hẹp hơn lại vừa rộng hơn *frère*. Hẹp hơn vì

anh chỉ bao gồm "người đàn ông cùng bố mẹ, sinh trước" mà không bao gồm "người đàn ông cùng bố mẹ, sinh sau). Rộng hơn vì *anh* bao gồm cả "những người trong họ, cùng thế hệ, thuộc hàng trên" (*anh họ*) còn *frère* không dùng cho những người này (tiếng Pháp có từ *cousin* để chỉ những người đàn ông cùng thế hệ trong họ).

Như thế, ý nghĩa biểu vật không phải là sự vật, hiện tượng... y như chúng có thực trong thực tế. Chúng chỉ bắt nguồn từ đó mà thôi.

Ý nghĩa biểu vật là sự phản ánh sự vật, hiện tượng... trong thực tế vào ngôn ngữ. Đó là những *mẫu*, những *mảnh*, những đoạn cắt của thực tế nhưng không hoàn toàn trùng với thực tế.

2. Tính cá thể, cụ thể của sự vật, hiện tượng... trong thực tế và tính khái quát của các ý nghĩa biểu vật

Điều vừa nói ở tiểu mục trên chưa đủ làm rõ đặc điểm của ý nghĩa biểu vật so với thực tế khách quan.

Trong thực tế khách quan, sự vật, hiện tượng tồn tại chỉ trong dạng *cá thể* : trong thực tế, chúng ta gặp từng chiếc *bàn*, từng cái *cây*, từng con *gà*... từng hoạt động *đi*, từng hành động *chật*, *cắt*... độc lập với nhau, riêng rẽ với nhau. Trong thực tế chúng ta không gặp "loại" sự vật, hiện tượng... trộn vện. Chúng ta không gặp "loại" *bàn*, không gặp "loại" *cây*, không gặp "loại" hoạt động *đi*... Thế nhưng, ý nghĩa biểu vật của các từ *bàn*, *cây*, *gà*, *đi*, *chật*, *cắt*... lại là loại của những sự vật, hiện tượng đó.

Hơn thế nữa, sự vật, hiện tượng... trong thực tế khách quan gắn bó chặt chẽ với nhau trong tính cụ thể của chúng. Có nghĩa là a) trong thực tế những hoạt động (như *đi*, *chạy*, *nhảy*, *chật*, *cắt*, *đào*, *nói*, *kêu*...) bao giờ cũng gắn với một sự

vật nào đó, bao giờ cũng do một sự vật nào đó tiến hành. Không có những hoạt động "lơ lửng" không do một cái gì cả thực hiện. Các tính chất cũng thế. Một tính chất như *xanh* bao giờ cũng nằm ở một sự vật nào đó : hoặc một lá cây, một tấm vải hoặc làn nước, da trời. Không có màu xanh không thuộc về cái gì cả. Tách các sự vật khỏi nhau, tách hoạt động tính chất... lơ lửng khỏi các chủ thể của chúng là sản phẩm của tư duy được ghi giữ lại thành ý nghĩa biểu vật của các từ.

b) Không những sự vật, hoạt động, tính chất... được tách rời, chúng lại còn bị loại trừ hết mọi biểu hiện cụ thể thực có nữa. *Cái bàn* trong thực tế bao giờ cũng mang những biểu hiện cụ thể : chất liệu gỗ, sắt, nhôm... ; màu sắc : trắng, xanh, đỏ, hồng ; chiều cao : 60cm, 80cm, 100cm... ; diện tích : $1m^2$, $1,50m^2$ v.v... Cách đi của đứa bé khác cách đi của người lớn ; cách đi của con gà trống khác cách đi của con gà mái... Màu xanh của cây bưởi khác màu xanh của lá cây táo, khác màu xanh của tấm vải, của mặt hồ v.v... Nhưng, trong ngôn ngữ, ý nghĩa biểu vật của các từ *bàn*, *đi*, *xanh*... bỏ qua những biểu hiện cụ thể, sinh động đó.

Do tính khái quát mà các ý nghĩa biểu vật không trùng với sự vật, hiện tượng... trong thực tế khách quan vốn có đặc trưng là cá thể và cụ thể.

Ý nghĩa biểu vật của từ trong ngôn ngữ có tính khái quát, nhưng cách khái quát không giống nhau. Sự khác nhau về mặt này thể hiện ở a) Phạm vi rộng hẹp của các loại mà từ biểu thị : có những từ chỉ những loại rộng, có những từ chỉ loại hẹp và các loại hẹp này là những loại nhỏ nằm trong các loại lớn.

Thí dụ : Các vận động mà các từ *đi*, *chạy*, *nhảy*... biểu thị nằm trong vận động lớn : "di chuyển" hoặc "đời chỗ"; *bàn*,

ghế, giường, tú... là các loại hẹp nằm trong loại lớn : "đồ đạc"... Các từ ghép phân nghĩa so với các hình vị chỉ loại lớn đã trình bày ở phần cấu tạo từ là những thí dụ khá tiêu biểu về quan hệ này. b) "Quan niệm" riêng của từng ngôn ngữ trong việc khái quát các ý nghĩa biểu vật thành các loại khác nhau. Trong các loại do từ biểu thị, có những loại được lập nên theo sự phân loại lô-gic, ít nhiều phù hợp với nhận thức khoa học : như loại "đồ đạc" gồm các sự vật như *bàn, ghế, giường, tủ* đối lập với các loại "dụng cụ" như *kìm, búa, vồ, giữa, đục, cưa...* Lại có những loại mà sự khái quát dựa vào những tiêu chí rất hình thức, không bản chất như loại "củ" bao gồm cả rễ (củ khoai lang, củ sắn), cả thân ngầm (*củ dong, củ riềng*), cả quả (*củ lạc*), thân nổi (*củ su hào*) và cả gốc lá (*củ hành, củ tỏi*). Hay như loại "nước" trong tiếng Việt không những bao gồm "nước" tự nhiên mà cả các chất dịch nội tạng (*nước trong phổi*) và cả kim loại ở thể lỏng (*nước thép, nước gang*).

3. Ý nghĩa biểu vật và hệ thống cấu tạo từ

Mỗi ngôn ngữ có các kiểu cấu tạo từ và hệ thống các hình vị cấu tạo không giống nhau, cho nên mỗi ngôn ngữ có những kiểu ý nghĩa cấu tạo khác nhau. Chúng hoặc sẽ tạo điều kiện thuận lợi, làm xuất hiện kiểu ý nghĩa biểu vật này, hoặc cản trở không cho xuất hiện kiểu ý nghĩa biểu vật kia trong một ngôn ngữ nào đấy.

Thí dụ : Các ý nghĩa biểu vật của các từ láy, từ ghép hợp nghĩa, từ ghép phân nghĩa sắc thái hóa v.v... không có trong tiếng Nga và tiếng Nga không sử dụng các kiểu cấu tạo đó. Nhưng với sự sử dụng rộng rãi phương thức phụ gia và với hệ thống các phụ tố cấu tạo từ, tiếng Nga lại có thể tạo ra hàng loạt ý nghĩa biểu vật mà tiếng Việt không có từ tương ứng.

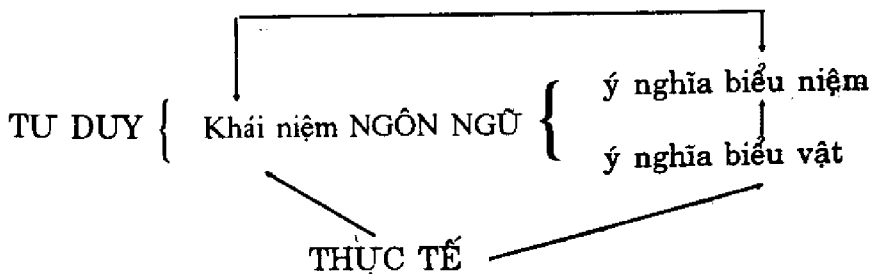
Để hiểu từ, việc nắm được các ý nghĩa biểu vật của nó là bước đầu cần thiết. Tuy nhiên, không nên nghĩ một cách quá đơn giản về chúng : không phải cứ nắm được sự vật, hiện tượng là nắm được ý nghĩa biểu vật. Ý nghĩa biểu vật tuy bắt nguồn từ sự vật, hiện tượng khách quan, song do chịu sự tác động qua lại của các từ khác, do chịu sự khái quát hóa và chịu tác động của những quy tắc cấu tạo từ, cho nên trở thành sự kiện ngôn ngữ, chứ không còn là những sự kiện ngoài ngôn ngữ nữa.

Chương VI

Ý NGHĨA BIỂU NIỆM VÀ Ý NGHĨA BIỂU THÁI

I- Ý NGHĨA BIỂU VẬT VÀ Ý NGHĨA BIỂU NIỆM

Nếu như về mặt nhận thức, cần thiết phải phân biệt sự vật, hiện tượng trong thực tế và khái niệm trong tư duy phản ánh chúng thì về mặt ngữ nghĩa học, cũng cần phân biệt ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa biểu niệm. Sơ đồ sau đây giúp chúng ta hình dung sự phân biệt đó :



Sơ đồ này có nghĩa là : sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan được phản ánh vào tư duy thành các khái niệm, được phản ánh vào ngôn ngữ thành các ý nghĩa biểu vật và từ các ý nghĩa biểu vật có các ý nghĩa biểu niệm tương ứng.

Các ý nghĩa biểu niệm một mặt thông qua các ý nghĩa biểu vật mà liên hệ với thực tế khách quan, mặt khác lại có liên hệ với khái niệm, qua khái niệm mà liên hệ với sự vật, hiện tượng ngoài ngôn ngữ.

Có mấy thuật ngữ lô-gic học sau đây cần chú ý : sự vật, hiện tượng khách quan có các *thuộc tính*. Toàn bộ sự vật, hiện tượng được phản ánh vào tư duy cho các *khái niệm* và các thuộc tính được phản ánh vào khái niệm thành các *dấu hiệu* của khái niệm. *Thí dụ* : động tác *che* trong thực tế có rất nhiều thuộc tính, từ những thuộc tính thứ yếu như "dùng tay để nâng hoặc giữ vật cản", "vật cản thường nhẹ, vừa sức chịu đựng của cánh tay"... cho đến những thuộc tính do sự đánh giá chủ quan của người quan sát mà có như *làm duyên* (khi người con gái "che" miệng cười), "gây vướng víu lúc đi lại" (*che ô, che nắng*)... những thuộc tính đó không nằm trong ý nghĩa biểu niệm. Chúng chỉ làm nên những ý nghĩa liên hội của từ này.

Trong từ điển, từ *che* được giải thích như sau :

CHE : Dùng vật gì để chắn gió, mưa, nắng ⁽¹⁾.

Lời giải thích này là hình ảnh gần đúng về ý nghĩa biểu niệm của từ "che". Nó bao gồm những hiểu biết chung nhất, thông thường về cái động tác này. Phân tích kĩ hơn một chút thì thấy, ý nghĩa biểu niệm trên là tập hợp của một số dấu hiệu (mỗi dấu hiệu ứng với một thuộc tính chung trong các

1. Từ điển tiếng Việt, NXB KHXH, HN 1968. Định nghĩa trên có khá nhiều thiếu sót.

động tác che cá thể và cụ thể) như "dùng một vật", "để chân gió, mưa, nắng"... Thuật ngữ ngữ nghĩa học hiện nay gọi mỗi dấu hiệu (lô-gic) được đưa vào ý nghĩa biểu niệm là một nét nghĩa.

II- CẤU TRÚC Ý NGHĨA BIỂU NIỆM

Với thuật ngữ nét nghĩa, chúng ta có thể xác định thêm một bước rằng ý nghĩa biểu niệm là tập hợp của một số nét nghĩa.

Sau đây là một ý nghĩa biểu niệm trình bày dưới dạng tập hợp của một số nét nghĩa (các nét nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn).

BÀN : (đồ dùng) (có mặt phẳng được đặt cách mặt nền một khoảng đủ lớn bởi các chân) (bằng nguyên liệu rắn) (dùng để đặt các đồ vật khác hay sách vở khi viết lách, nghiên cứu).

BÚA : (dụng cụ) (gồm một khối nguyên liệu rắn có trọng lượng đủ lớn ; có cán hoặc không) (để tạo ra một lực tác động bằng thao tác gõ, nện).

CHÂN : (bộ phận cơ thể) (động vật) (có chức năng đỡ thân thể khi đứng yên hay vận động dòi chỗ).

ĐỨNG : (ở tư thế) (thân thẳng góc với mặt nền trên chân).

NÓI : (hoạt động) (người) (của miệng) (phát ra các đơn vị ngôn ngữ ở dạng âm thanh)

ĐI : (hoạt động) (dời chỗ) (bằng chân) (tốc độ bình thường) (tư thế thân mình thẳng bình thường) (hai bàn chân không đồng thời nhấc khỏi mặt đất).

CẮT : (hoạt động) (tác động đến vật khác) (làm nó phân ra thành từng đoạn bằng dụng cụ có lưỡi) (với lực tác động theo hướng nằm ngang liên tục).

CHẶT : (hoạt động) (tác động lên vật khác) (làm nó phân ra thành từng đoạn) (bằng dụng cụ có lưỡi) (với lực tác động theo hướng thẳng góc với vật, từng đợt không liên tục).

CHE : (hoạt động) (tác động đến vật khác) (để cản tác động của vật đó) (bằng vật cản có diện tích đủ rộng).

CỨNG : (tính chất vật lí) (không dễ biến dạng) (không dễ bị phá vỡ) (trước tác động của một lực bên ngoài đủ lớn).

LÀNH : (tính chất hóa học) (của thực vật, hay của các hóa chất) (không gây hại cho cơ thể về mặt sinh lí) (đối với con người).

HIỀN : (tính chất tâm lí) (của người) (không gây tác hại cho người khác) (dù bị người đó gây thiệt hại cho mình).

PHẤN KHÔI : (trạng thái tâm lí) (của người) (động) (tích cực) (hướng tới ngoại cảnh) (do được kích thích mạnh mẽ một cách lành mạnh) (muốn đem hết sức mình hoàn thành những việc có lợi cho xã hội).

CHÁN NGÁN : (trạng thái tâm lí) (của người) (tiêu cực) (hướng tới ngoại cảnh) (do cảm thấy hết hứng thú, hết tin tưởng) (không muốn làm việc nữa, không muốn giữ lấy những cái trước kia đã quý trọng, yêu mến).

Có những nhận xét sau đây về ý nghĩa biểu niệm và các nét nghĩa :

1. Tập hợp một số nét nghĩa thành ý nghĩa biểu niệm là một tập hợp có quy tắc, giữa các nét nghĩa có những quan hệ nhất định. Các từ thuộc các từ loại khác nhau, có cách tổ chức các nét nghĩa khác nhau. Còn các ý nghĩa biểu niệm của những từ trong một từ loại lại có tổ chức giống nhau. Thí dụ hai từ *bàn, búa, cắt, chặt, lành, hiền...* từng đôi một có tổ chức ý nghĩa biểu niệm giống nhau (và tổ chức ý nghĩa biểu niệm của cặp này khác với tổ chức ý nghĩa biểu niệm của cặp kia).

2. So sánh các nét nghĩa của các từ trong cặp (và với nét nghĩa của các từ khác cặp), chúng ta thấy có những nét nghĩa chung cho nhiều từ và những nét nghĩa riêng cho từng từ.

Nét nghĩa "đồ dùng" là chung các từ *bàn, ghế, giường, tủ...*, nét nghĩa "dụng cụ" là chung cho các từ *búa, kim, dao, cưa, đục, giũa...*

Nét nghĩa "dời chỗ" trong từ *đi* cũng là nét nghĩa chung vì nó còn xuất hiện trong *chạy, nhảy, bò, lăn, bơi...* Nét nghĩa "dụng cụ" trong từ *cắt* cũng còn gặp trong các từ *chặt, thái, xé...* Nét nghĩa "tích cực" trong từ *phấn khởi* cũng còn gặp trong các từ *vui, hăng hái, phấn chấn...* Nét nghĩa "tiêu cực" của từ *chán ngán* còn gặp trong *buồn, nản, bi quan...*

Trái lại, nét nghĩa "hai bàn chân không đồng thời nhấc khỏi mặt đất" chỉ gặp trong từ *đi*; nét nghĩa "không gây tác hại sinh lí đối với cơ thể con người"... chỉ gặp trong từ *lành* v.v... Đó là các nét nghĩa riêng cho từng từ *đi* và *lành*.

Tính chất "chung", "riêng" của các nét nghĩa chỉ là tương đối. Có tính chất chung rộng, có tính chất chung hẹp. Nghĩa là có những nét nghĩa chung cho rất nhiều từ, lại có những nét nghĩa chung cho một số từ ít hơn.

3. Các nét nghĩa còn khác nhau ở tính chất khái quát và cụ thể. Một nét nghĩa khái quát khi nó có thể được phân chia thành những nét nghĩa nhỏ hơn nằm trong nó.

Tính chất khái quát, cụ thể cũng là tương đối: nét nghĩa này so với nét nghĩa bao trùm nó là một nét nghĩa cụ thể, nhưng so với những nét nghĩa hẹp hơn, do nó phân hóa ra, lại là nét nghĩa khái quát.

Thí dụ: nét nghĩa "đồ dùng" so với nét nghĩa "vật thể nhân tạo" là một nét nghĩa cụ thể, nhưng so với nét nghĩa "đồ dùng để đặt...", "đồ dùng để nằm"... lại là một nét nghĩa

khái quát. Cũng như vậy, nét nghĩa "dời chỗ" là một nét nghĩa cụ thể so với nét nghĩa "hoạt động", nhưng lại là khái quát so với "dời chỗ bằng chân". "dời chỗ trong không khí", "dời chỗ trong nước". Nét nghĩa "tính chất" là một nét nghĩa khái quát, nó có thể được phân chia thành các nét nghĩa cụ thể hơn "tính chất vật lí", "tính chất hóa học", "tính chất tâm lí". Nét nghĩa "tính chất vật lí" đến lượt mình lại là một nét nghĩa khái quát so với các nét nghĩa cụ thể : "tính chất vật lí thể hiện qua trạng thái vật chất" (trong các từ *lóng, đặc, sên sét, nhào...*), (tính chất vật lí xét trong tương quan với lực bên ngoài tác động vào) (trong các từ *cứng, rần, mềm, dẻo*)...

Nên chú ý rằng những nét nghĩa của các ý nghĩa biểu hiện trong các từ dẫn trên được trình bày dưới dạng tương đối cụ thể. Sự thực rất nhiều nét nghĩa đó có thể quy về một nét nghĩa lớn hơn, khái quát hơn.

Thí dụ : Nét nghĩa "có mặt phẳng được đặt cách mặt nền..." của từ *bàn*, nét nghĩa "gồm một khối vật liệu rắn có trọng lượng... có cán hay không..." của từ *búa*... có thể quy về nét nghĩa "cấu tạo về hình dạng". Nét nghĩa "để đặt..." của từ *bàn* "để tạo ra một lực"... của từ *búa* ; nét nghĩa "để đỡ thân thể khi đứng và để vận động"... của từ *chân*... có thể quy về nét nghĩa "chức năng". Nét nghĩa "làm cho phân thành từng đoạn" của từ *cắt, chặt*, nét nghĩa "làm phân thành từng lớp mỏng dọc theo chiều dài"... của các từ *xé, rọc, tước*... có thể quy về nét nghĩa khái quát : "làm phân rã"... Nét nghĩa "hai bàn chân không đồng thời nhấc..." của từ *đi*, nét nghĩa "theo đường kính của thân mình" trong từ *lăn*, nét nghĩa "dùng lực đẩy theo chiều ngang, liên tục" của từ *cắt* ; nét nghĩa "dùng lực tác động theo chiều thẳng góc với vật, không liên tục" của từ *chặt*... có thể quy về nét nghĩa khái quát : "cách thức".

Các nét nghĩa khái quát không thể đưa vào một nét nghĩa khái quát lớn hơn nữa, chỉ có thể phân hóa thành những nét nghĩa cụ thể được gọi là một *nét nghĩa phạm trù* hay *một phạm trù ngữ nghĩa*.

Thí dụ về các phạm trù ngữ nghĩa : "sự vật", "hoạt động", "tư thế", "trạng thái", "quan hệ", "cấu tạo", "hình dạng", "chức năng", "chất liệu", "phương tiện", "cách thức"...

4. Làm thế nào để phát hiện ra các nét nghĩa ? Như đã nói, sự vật, hiện tượng có rất nhiều thuộc tính, không phải tất cả các thuộc tính đều trở thành các nét nghĩa trong ý nghĩa biểu niệm. Chỉ những thuộc tính nào tạo nên sự đồng nhất và sự đối lập về mặt ngữ nghĩa giữa các từ thì thuộc tính đó mới trở thành nét nghĩa của ý nghĩa biểu niệm. Do đó, để phát hiện ra các nét nghĩa cần phải tìm ra những nét nghĩa chung, đồng nhất trong nhiều từ rồi lại đối lập những từ có nét nghĩa chung đó với nhau để tìm ra những nét nghĩa cụ thể hơn, cứ như vậy cho đến khi chúng ta gặp những nét nghĩa chỉ có riêng trong một từ.

Thí dụ : Chúng ta khẳng định được trong tiếng Việt có các phạm trù "sự vật", "hoạt động", "tính chất", "trạng thái"... là vì các từ sau đây đồng nhất và đối lập từng nhóm với nhau theo các nét nghĩa đó :

Sự vật	Hoạt động	Tính chất	Trạng thái
<i>người</i>	<i>đi</i>	<i>hiền</i>	<i>vui</i>
<i>bàn</i>	<i>nói</i>	<i>lành</i>	<i>phấn khởi</i>
<i>búa</i>	<i>cắt</i>	<i>cứng</i>	<i>sôi</i>
<i>núi</i>	<i>chặt</i>	<i>nhào</i>	<i>lạnh lẽo</i>

Phạm trù "hoạt động" có thể tách ra hai nét nghĩa lớn "hoạt động tác động đến một đối tượng bên ngoài" và "hoạt động của một chủ thể tự gây cho mình", là vì có những nhóm từ đối lập.

Hoạt động tác động đến Hoạt động tự gây cho mình
cắt, phá, đẩy, kéo *bò, đi, giã, nã...*

Nét nghĩa "hoạt động tác động đến X" lại có thể tách thành những nét nghĩa hẹp hơn như "làm xuất hiện - mất đi", "làm phân ra - hợp lại", "làm di chuyển - dừng lại", "làm thay đổi chiều dài", "làm thay đổi thể tích", "làm cho ở vị trí", "làm thay đổi trạng thái vật lí..." là vì có những nhóm từ đối lập, như :

Làm xuất hiện - mất đi	Làm tan rã - hợp lại
<i>chế, sáng tạo</i> xóa, diệt...	<i>cắt, phá,</i> <i>hàn, nối,</i>
<i>làm...</i> hủy...	<i>xé...</i> <i>chấp, ghép...</i>
Làm di chuyển - dừng lại	Làm cho ở vị trí
<i>phóng, lao</i> <i>ngừng, dừng,</i>	<i>xếp, đặt, treo, móc...</i>
<i>đẩy, kéo...</i> <i>hãm...</i>	
Làm thay đổi chiều dài	Làm thay đổi thể tích
<i>kéo dài, co, giãn...</i>	<i>phồng, phình, xẹp, ép...</i>
	Làm thay đổi trạng thái vật lí
	<i>đốt, nung, cô, hãm...</i>

Tổng kết lại những điều đã phân tích trên, có thể định nghĩa một cách đầy đủ ý nghĩa biểu niệm của từ như sau : Ý nghĩa biểu niệm của từ là tập hợp của một số nét nghĩa chung và riêng, khái quát và cụ thể theo một tổ chức, một trật tự nhất định. Giữa các nét nghĩa có những quan hệ nhất định. Tập hợp này ứng với một hoặc một số ý nghĩa biểu vật của từ. Tập hợp các nét nghĩa phạm trù, khái quát chung cho nhiều từ được gọi là *cấu trúc biểu niệm*.

III- Ý NGHĨA BIỂU NIỆM VÀ NGỮ PHÁP

Với cách hiểu về ý nghĩa biểu niệm như trên, chúng ta có thể bàn tới mối quan hệ giữa nó với đặc điểm ngữ pháp của từ. Nhiều tác phẩm về ngôn ngữ học vẫn phân biệt ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp như sau : Ý nghĩa ngữ pháp là những ý nghĩa khái quát, chung cho nhiều từ cùng loại còn ý nghĩa từ vựng là ý nghĩa thuộc về riêng từng từ một, không lặp lại ở những từ khác.

Nhưng sự phân tích các ý nghĩa biểu niệm thành những nét nghĩa cho phép có một cách hiểu khác về chúng.

Trước hết các ý nghĩa từ loại (như sự vật, hoạt động, tính chất) vốn được xem là ý nghĩa ngữ pháp của từ thì trong thực tế cũng là những nét nghĩa khái quát trong các ý nghĩa biểu niệm.

Tiếp đó, nếu lấy tính đồng loại - tức là tính chất chung cho những từ cùng loại - để xác định ý nghĩa ngữ pháp thì, như đã chứng minh, trong những nét nghĩa tạo nên các ý nghĩa biểu niệm có không ít những nét nghĩa cũng có mặt trong nhiều từ. Cho nên, *những nét nghĩa trong ý nghĩa biểu niệm chung cho nhiều từ không chỉ có tính từ vựng mà cũng có tính ngữ pháp.*

Cuối cùng, bản thân những nét nghĩa trong ý nghĩa biểu niệm và quan hệ giữa chúng có tác dụng quy định cách dùng từ, quy định cách thức kết hợp nó với các từ khác trong câu.

Sự phân tích ý nghĩa biểu niệm của các động từ cho những bằng chứng rõ rệt về tác dụng chi phối của các nét nghĩa và quan hệ giữa chúng với hoạt động ngữ pháp của từ. Chúng ta đã nói phạm trù hoạt động có thể được phân chia thành hai nét nghĩa lớn "tác động đến đối tượng bên

ngoài X" và "tự gây cho mình". Lấy thí dụ từ *đẩy* và từ *đi*. Phần nét nghĩa khái quát của chúng có thể công thức hóa như sau :

ĐẨY : (A tác động đến X) (làm X dời chỗ) (theo cách thức M).

ĐI : (A tác động đến A) (làm A dời chỗ) (theo cách thức M) ⁽¹⁾.

A là chủ thể hoạt động, X là đối tượng bên ngoài. Thay các biến số bằng những từ cụ thể, ta sẽ cụ thể hóa các công thức kết hợp của hai từ này trong văn bản :

<i>Người công nhân</i>	<i>đẩy chiếc xe goòng</i>
<i>Người công nhân</i>	<i>đi trong ruộng</i>

Động từ *che* và những động từ khác tương tự như "cán", "ngăn"... có ý nghĩa biểu niệm :

CHE : (A tác động đến X) (bằng sự vật B) (làm cho X mất tác dụng).

Thay các biến số A, X, B bằng các từ cụ thể thích hợp chúng ta sẽ cụ thể hóa công thức kết hợp của từ này trong câu, như :

Anh dân quân che mua bằng tàu lá cọ.

Sự phân tích giá trị ngữ pháp của các nét nghĩa trong ý nghĩa biểu niệm trên đây tuy còn thiếu sót nhưng đủ để kết luận rằng giữa ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa ngữ pháp của từ có mối quan hệ khăng khít. Các ý nghĩa ngữ pháp, nhất là các ý nghĩa từ loại đều có tính từ vựng. Ngược lại, các nét nghĩa có tính từ vựng tạo nên ý nghĩa biểu niệm cũng có tính ngữ pháp. Do đó muốn hiểu sâu sắc các giá trị

1. Nên chú ý là những từ chỉ hoạt động "tự gây cho mình" có thể xem cũng là những động từ chỉ "hoạt động tác động đến đối tượng bên ngoài", chỉ khác ở chỗ lúc này các đối tượng bên ngoài đó trùng với chủ thể của hoạt động.

ngữ pháp của một từ, không thể không biết đến cấu trúc biểu niệm của chúng. *Ngược lại, để xác định các ý nghĩa biểu niệm thực có của từ, không thể không chú ý đến các giá trị ngữ pháp, đến hoạt động ngữ pháp của nó trong câu.*

Đĩ nhiên, cũng có những ý nghĩa ngữ pháp ở một số từ nào đấy không trực tiếp nằm trong ý nghĩa biểu niệm, không phải là một nét nghĩa tạo nên cấu trúc ý nghĩa biểu niệm của từ (như ý nghĩa "giống đực, giống cái"... ở những từ chỉ đồ vật), song đó là những hiện tượng ngôn ngữ hóa thực tế khách quan và có thể giải thích được bằng mối quan hệ giữa ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa ngữ pháp trên đây.

IV- Ý NGHĨA BIỂU NIỆM VÀ KHÁI NIỆM

1. Trước khi bàn tới mối quan hệ giữa ý nghĩa biểu niệm và khái niệm, cũng cần xem xét lại vấn đề ý nghĩa của các loại đơn vị ngôn ngữ.

Các loại từ có các chức năng tín hiệu học đưa đấy, hiệu lệnh, bộc lộ... không có ý nghĩa biểu niệm. Nói cho đúng hơn, chúng vẫn có ý nghĩa, tức là chúng vẫn gọi ra, thông báo một nội dung nào đấy, song cái nội dung đó *không có cấu trúc nét nghĩa* như những cấu trúc nét nghĩa vừa miêu tả trên.

Các từ công cụ ngữ pháp - các từ chỉ tình thái và quan hệ - có ý nghĩa tương đối xác định hơn, nhưng vẫn không có cấu trúc nét nghĩa đầy đủ, trọn vẹn như những từ thực. Ý nghĩa của chúng thường chỉ là một (hoặc một vài) nét nghĩa nào đó, nhưng không nằm trong một nét phạm trù nào cả.

Chỉ những từ thực mới có cấu trúc nét nghĩa hoàn chỉnh. Song ở đây vẫn có những trường hợp khác nhau. Chúng ta

đã biết ý nghĩa biểu niệm có những nét nghĩa chung và riêng : khái quát và cụ thể. Cấu trúc biểu niệm nào càng có nhiều nét nghĩa cụ thể, riêng, thì ý nghĩa biểu vật tương ứng với nó càng rõ rệt, cụ thể. Cấu trúc biểu niệm nào càng có những nét nghĩa chung, khái quát, thì ý nghĩa biểu vật càng mơ hồ, phạm vi biểu vật càng rộng.

Hãy so sánh hai từ *cao* và *lệnh khênh* chẳng hạn. *Lệnh khênh* cũng là *cao* song trong cấu trúc biểu niệm của nó có nét nghĩa "người", còn trong từ *cao* không có nét nghĩa này, cho nên phạm vi biểu vật của *lệnh khênh* hẹp hơn phạm vi của *cao*. *Lệnh khênh* chỉ dùng cho người, còn *cao* có thể dùng cho cả người, cây cối, núi, nhà. Từ *tốt* so với các từ *đảm đang*, *có trách nhiệm*, *chăm chỉ*, *thân ái*... cũng vậy. Tự bản thân từ này chưa có ý nghĩa cụ thể. Nghĩa biểu vật của chúng chỉ được xác định khi biết nó dùng với từ nào. Nói : một người *tốt* là nói về *đạo đức* ; nói *bút tốt* là nói về *phục vụ việc viết lách* ; nói *lúa tốt* là nói đến *sự phát triển của cành, lá thân và cho thu hoạch lớn* ; nói *tóc tốt* lại là nói *tóc quá dài, quá rậm v.v.*

Xét về mặt này thì những từ có chức năng biểu hiện là những từ cấu trúc biểu niệm chứa đựng nhiều nét nghĩa riêng, cụ thể hơn, như các từ *lệnh khênh*, *tập tễnh*, *róc rách*, *thướt tha*, *long lanh*... Còn các từ như *sự*, *cuộc*, *việc*, *con*, *cú*, *phát*, *nổi*, *niềm*... *thanh*, *cây*, *cục*, *khối*, *hòn*, *bức*, *tấm*, *tờ*... lại chỉ chứa đựng nét nghĩa phạm trù mà *rỗng* về các nét nghĩa cụ thể.

Từ bị quy định *hay nhiều* về ý nghĩa biểu vật là tùy thuộc vào cấu trúc biểu niệm của nó chứa đựng ít hay nhiều nét nghĩa cụ thể, riêng.

2. Vấn đề quan hệ giữa ý nghĩa của từ và khái niệm đã được đặt ra từ lâu và được thảo luận nhiều. Có các quan

niệm như sau : a) Quan niệm cho rằng ý nghĩa của từ và khái niệm là một, đồng nhất với nhau ; b) Quan niệm cho rằng ý nghĩa của từ và khái niệm khác hẳn nhau ; c) Quan niệm cho rằng ý nghĩa của từ và khái niệm vừa đồng nhất, vừa khác biệt. Giáo trình này theo quan niệm thứ ba.

Để biện hộ cho quan niệm này, các tác giả thường lập luận như sau :

Khái niệm là sản phẩm của tư duy, do đó chung cho mọi dân tộc, còn ý nghĩa của từ là riêng cho từ ngôn ngữ. a) Ý nghĩa của từ cũng là khái niệm, nhưng là những khái niệm thông tục, còn khái niệm chân chính là khái niệm có tính khoa học. b) Khái niệm không có những yếu tố cảm xúc, đánh giá còn ý nghĩa của từ thì có những yếu tố đó.

Lập luận như vậy còn quá chung.

Có mấy điểm sau đây cần chú ý khi bàn về vấn đề này. Trước hết vì ý nghĩa của từ gồm nhiều thành phần, cho nên thực chất của việc so sánh ý nghĩa của từ với khái niệm là *so sánh ý nghĩa biểu niệm với khái niệm*. Thứ hai, khi so sánh hai đối tượng, có thể so sánh những đặc điểm bên trong của chúng và so sánh chức năng của chúng với nhau. Ở đây cũng vậy, có thể so sánh chức năng của ý nghĩa biểu niệm với chức năng của khái niệm và so sánh bản thể của ý nghĩa biểu niệm với bản thể của khái niệm. Có như vậy, sự so sánh mới phát hiện ra được sự thống nhất và khác biệt cơ bản.

Theo nguyên tắc so sánh như vậy, chúng ta có mấy kết luận như sau :

• a) Vì là sản phẩm của tư duy cho nên khái niệm có chức năng nhận thức. Các khái niệm là kết quả của sự phản ánh thực tế khách quan vào tư duy, giúp con người nắm được bản chất của chúng. Tiêu chuẩn của khái niệm là tính chân

lý : Khái niệm phải phản ánh đúng đắn những thuộc tính căn bản, quyết định nhất của sự vật hiện tượng. Còn ý nghĩa của từ, vốn là đơn vị của công cụ giao tiếp và tư duy, cho nên nó có chức năng tổ chức công cụ (tổ chức nên hệ thống ý nghĩa của một ngôn ngữ) và tổ chức ngôn bản về nội dung. Ý nghĩa biểu niệm của từ phải tiếp nhận những nét nghĩa nào đó cần thiết để lập nên cấu trúc ngữ nghĩa của toàn bộ từ vựng của một ngôn ngữ và cần thiết để có thể diễn đạt các khái niệm khác nhau. Bởi vậy, tiêu chuẩn của ý nghĩa biểu niệm không phải là tiêu chuẩn chân lí mà là tiêu chuẩn phù hợp với hệ thống ngữ nghĩa của một ngôn ngữ và tiêu chuẩn tiện lợi cho sự diễn đạt.

Thí dụ : Ý nghĩa biểu niệm của *lửa* phải làm sao cho phù hợp với hệ thống ngữ nghĩa của các từ *đèn, đuốc, khói, nhen, nhóm, đốt...* và phải làm sao cho có thể diễn đạt được chẳng những khái niệm *lửa* mà diễn đạt được cả khái niệm "cường độ cao của tình cảm" (trong *lửa căm thù*), cả khái niệm *súc tác động, lôi kéo lớn* (trong *gà gáy sáng, thơ ơi mang cánh lửa, trong "lửa giải phóng dân tộc"*) v.v. Nếu ý nghĩa biểu niệm của từ *lửa* trùng với khái niệm "dạng vật chất gồm nhiệt độ cao và ánh sáng, đồng thời phát sinh khi một vật bị đốt cháy" thì nhất định từ *lửa* sẽ không dùng được rộng rãi như trên.

b) Về mặt bản thể, khái niệm và ý nghĩa biểu niệm đều có cấu trúc và nội dung.

Cấu trúc của khái niệm được quyết định bởi cách thức tổ chức các dấu hiệu trong khái niệm và nội dung của khái niệm được quyết định bởi nội dung của từng dấu hiệu.

Khái niệm có cấu trúc phổ biến như sau : một khái niệm là một tập hợp các dấu hiệu lô-gic trong đó, dấu hiệu thứ nhất là dấu hiệu chỉ loại lớn trực tiếp mà cái khái niệm

dang xét là một loại nhỏ nằm trong đó và những dấu hiệu đặc thù, nhờ chúng mà chúng ta phân biệt được loại nhỏ của khái niệm đang xét với những loại nhỏ khác cùng nằm trong loại lớn.

Thí dụ : Cấu trúc của khái niệm "cháy ngấm" như sau :

CHÁY NGẤM : (quá trình ôxi hóa) (không xuất hiện lửa). Trong khái niệm này, (quá trình ôxi hóa) là dấu hiệu loại lớn trực tiếp và (không xuất hiện lửa) là dấu hiệu đặc thù phân biệt "cháy ngấm" với "cháy bùng" v.v.

Khái niệm còn có nội hàm và ngoại diên hay phạm vi. Nội hàm là tổng những dấu hiệu với nội dung cụ thể của chúng còn ngoại diên là tổng của những sự vật, hiện tượng đúng với nội hàm đó.

Một ý nghĩa biểu niệm về đại thể cũng có cấu trúc tương tự như cấu trúc của khái niệm và cũng có nội hàm và ngoại diên. Nội hàm của ý nghĩa biểu niệm chính là bản thân nó và ngoại diên là các ý nghĩa biểu vật ứng với nó.

Tuy nhiên, sự khác nhau về bản thể giữa khái niệm và ý nghĩa biểu niệm là ở chỗ ý nghĩa biểu niệm sử dụng những nét nghĩa nào (tức là dấu hiệu lô-gic nào) và đã kết hợp chúng ra sao. Vì có chức năng nhận thức và theo tiêu chuẩn chân lí, cho nên những dấu hiệu trong khái niệm nhất thiết phải là những dấu hiệu phản ánh các thuộc tính bản chất của sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan, đồng thời mỗi khái niệm chỉ ứng với một và chỉ một loại sự vật, hiện tượng trong thực tế mà thôi. Không thể có tình trạng một khái niệm lại đúng cho hai loại ngoại diên hay phạm vi khác nhau.

Vì có sự "lựa chọn" các dấu hiệu lô-gic để chuyển thành nét nghĩa và tổ chức chúng theo quy tắc riêng của từng ngôn

ngữ thành các ý nghĩa biểu niệm, nên có những hiện tượng sau đây :

a) Có những ý nghĩa biểu niệm chỉ có trong ngôn ngữ này mà không có trong ngôn ngữ kia.

Trước hết là những ý nghĩa biểu niệm do đặc trưng cấu tạo từ của từng ngôn ngữ mà có. Như ý nghĩa biểu niệm của các từ ghép hợp nghĩa phi cá thể (*chợ búa, con cái...*) hay ý nghĩa của các từ ghép phân nghĩa sắc thái hóa (*xanh lè, đỏ au*), các từ láy (*khấp khểnh, phát phơ...*) không thể có trong tiếng Nga, tiếng Pháp v.v... Ngược lại, không ít ý nghĩa của các từ phụ gia tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh v.v. không có trong tiếng Việt.

Tiếp đó là ý nghĩa biểu niệm tuy không liên quan tới cấu tạo từ nhưng vẫn riêng cho từng ngôn ngữ. Như các ý nghĩa biểu niệm sau đây :

- | | |
|---|-------|
| (Tác động đến X) (làm X rời xa) | (i) |
| (Tác động đến X) (làm X ở trạng thái vui vẻ) | (ii) |
| (Tác động đến X) (làm cho X chuyển từ trạng thái kích động trở nên yên tĩnh) | (iii) |
| (Hoạt động của A) (tự làm cho mình tăng thêm về chiều dài) | (iv) |
| (Tác động đến X) (làm cho X sở hữu C một cách tạm thời hoặc phải trả tiền trong thời gian sở hữu C) | (v) |

Ý nghĩa biểu niệm (i) là của từ *éloigner* ; (ii) là của *égayer* ; (iii) là của từ *calmer, adoucir* ; (iv) là của *s'allonger* ; (v) là của *prêter* tiếng Pháp. Trong tiếng Việt, chúng không phải là ý nghĩa biểu niệm của từ mà là của các cụm từ : *đưa ra xa, làm ra xa, làm vui, làm dịu, tự kéo dài, duỗi dài, cho vay, cho mượn.*

b) Cùng một sự vật, hiện tượng khách quan nhưng do cách nhìn khác nhau nên hình thành ý nghĩa biểu niệm khác nhau. Những ý nghĩa biểu niệm này không giống nhau trong từng ngôn ngữ.

Thí dụ : Hoạt động phát ra âm thanh ngôn ngữ ứng với từ *nói*. Từ *nói* có ý nghĩa biểu niệm như sau :

NÓI : 1. (Hoạt động của miệng) (phát ra âm thanh ngôn ngữ). Với nghĩa này, *nói* được quan niệm như một hoạt động tự nhiên của bộ phận cơ thể, người thì *nói*, chim thì *hót*, ngựa thì *hí*, hươu nai thì *tác* v.v. .

2. (Hoạt động) (dùng ngôn ngữ, âm thanh hay viết) (trình bày một vấn đề, một nội dung nào đấy).

Với nghĩa này, *nói* tương đương với *trình bày*, *thuyết trình*... trong các cách dùng như "nói về nghiên cứu khoa học", "tác phẩm nói lên lòng yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo" v.v.

1. (Hoạt động) (dùng ngôn ngữ) (phê phán, chê trách). Với nghĩa này *nói* tương đương với *phê bình*, *cười*... *máng*... trong các câu : "Làm thế người ta nói cho đấy", "Tôi vừa nói nó một trận"...

Động từ *parler* của tiếng Pháp tuy cũng ứng với hoạt động trên nhưng chủ yếu chỉ có ý nghĩa biểu niệm 1) và 2). Còn ý nghĩa biểu niệm 3) không nằm trong động từ này.

c) Có những từ ở hai ngôn ngữ tuy ý nghĩa biểu niệm rất giống nhau nhưng vẫn có những nét nghĩa khác nhau hoặc có sự "nhấn mạnh" khác nhau về nét nghĩa.

Trong ý nghĩa biểu niệm của từ *chém*, tiếng Việt, nét nghĩa "cách thức" là nét nghĩa phải có. Cho nên chúng ta mới nói : "Vừa nói tay vừa *chém* vào không khí". Còn nét nghĩa "kết quả" là nét nghĩa không bắt buộc. Cho nên ta nói "chém đứt" và "chém không đứt". Trong khi đó, động từ

couper của tiếng Pháp lại không có nét nghĩa cách thức, còn nét nghĩa "kết quả" lại là nét nghĩa phải có, bắt buộc, thuộc cấu trúc biểu niệm của từ này.

So sánh từ *nước* và *eau* tiếng Pháp thì thấy trọng lượng thông báo nằm ở nét nghĩa khái quát "chất lỏng" của từ *nước*. Vì vậy ta mới nói : "nước trong phổi", "nước gang", "nước mắt"... trong khi đó, trọng lượng thông báo lại rơi vào các nét nghĩa đặc thù "không màu, không mùi vị, do hi-đrô hóa hợp với ôxi" của từ *eau*. Từ này không thể dùng như từ *nước* tiếng Việt trong các cách dùng như trên.

Nói tóm lại, mối quan hệ giữa khái niệm và ý nghĩa biểu niệm là như sau : khái niệm cung cấp những thể chất, những "vật liệu" tinh thần để ngôn ngữ xây dựng nên những ý nghĩa biểu niệm theo những quy tắc cấu trúc của chính mình, để phục vụ các chức năng của chính mình, nghĩa là để diễn đạt được nhiều khái niệm hơn trong tính sinh động, cụ thể của sự vật, hiện tượng khách quan.

Như thế, khái niệm và ý nghĩa biểu niệm vừa thống nhất vừa độc lập tương đối với nhau. Tính thống nhất giữa chúng được quyết định bởi mối quan hệ bản thể : cả hai cùng sử dụng những vật liệu tinh thần mà tư duy con người đạt được. Tính thống nhất còn thể hiện ở vai trò quyết định của khái niệm đối với ý nghĩa biểu niệm. Không có khái niệm thì không thể có ý nghĩa biểu niệm.

Tính tương đối độc lập của chúng thể hiện ở một chức năng và cấu trúc, ở tính hệ thống của chúng. Nếu như khái niệm chỉ bị chi phối bởi các quy luật của nhận thức và nằm trong hệ thống những khái niệm mà tư duy con người đã rút ra được từ thế giới khách quan thì ý nghĩa biểu niệm bị chi phối bởi những quy luật của sự giao tiếp và làm công cụ tư duy. Tham gia vào việc làm hình thành nên những ý nghĩa biểu niệm không chỉ có những quy luật của tư duy

mà còn có những quy luật của ngôn ngữ, còn có vai trò của những quan hệ giữa các từ trong từ vựng của một ngôn ngữ, còn có vai trò của những quy luật cấu tạo từ và các quy tắc ngữ pháp khác.

Song, những điều vừa nói trên chỉ đúng với ý nghĩa biểu niệm của những từ ngữ thông thường. Trong từ nghề nghiệp và thuật ngữ khoa học, ý nghĩa biểu niệm trùng với khái niệm. Tuy nhiên, đồng nhất ý nghĩa biểu niệm với khái niệm chẳng những không có lợi gì cho ngôn ngữ, cho tư duy mà trái lại còn hạn chế sự hoạt động của ngôn ngữ, của các từ.

V- Ý NGHĨA BIỂU THÁI

Thuộc phạm vi ý nghĩa biểu thái của từ là những nhân tố đánh giá như *to, nhỏ, mạnh, yếu...*, nhân tố cảm xúc như *đễ chịu, khó chịu, sợ hãi...*, nhân tố thái độ như *trọng, khinh, yêu, ghét...* mà từ gọi ra cho người nói và người nghe.

Khi nói về sự chuyển hóa chức năng, chúng ta đã dẫn ra thí dụ về từ trong ngôn ngữ không có chức năng biểu thái, nhưng lại mang chức năng đó trong lời nói. Từ *ôm* trong câu "Bà mẹ ôm con vào lòng", "Ôm quần áo ra suối giặt" thì *ôm* trung hòa về biểu thái. Song nói "Cả ngày chỉ ôm lấy sách", "Cứ ôm lấy cái vòi nước như thế không cho ai dùng nữa sao?" thì *ôm* đã mang thái độ chê trách. Ở đây, chúng ta chỉ bàn tới những ý nghĩa biểu thái trong hệ thống ngôn ngữ, nghĩa là những ý nghĩa biểu thái khi nó đứng riêng rẽ, tách khỏi văn bản.

Sự vật, hiện tượng được biểu thị trong ngôn ngữ đều là những sự vật, hiện tượng đã được nhận thức, được thể nghiệm bởi con người. Do đó cùng với tên gọi, con người

thường gửi kèm những cách đánh giá của mình và chính mình lắm khi không tự biết.

Núi thường gọi ra cái gì "to lớn", *biển* gọi ra cái "mênh mông", *lâu dài* gọi ra sự "cao to"; *hang hốc* gọi ra sự "sâu thẳm, tối tăm". Từ *mặt trời* thường được gán cho cường độ "mạnh, chói chang", từ *trăng* lại gọi ra cường độ yếu, êm dịu. *Luồng* thường "mạnh" hơn *làn*, *táng* phải lớn hơn *hòn*. *Cha* gọi ra sự "ngghiêm nghị", *mẹ* trái lại chứa đựng sự "âu yếm", "dịu dàng" v.v.

Đối với các nhân tố cảm xúc, thái độ cũng vậy. Có những từ khi phát âm lên gọi ra cho chúng ta những cảm xúc sợ hãi : *ma quái*, *chém giết*, *tàn sát*... hoặc gọi ra sự ghê tởm: *đom đỏi*, *múa*, *đĩ thõa*... Và có những từ gọi ra cảm giác khoan khoái dễ chịu : *thanh thoát*, *êm ái*, *quê hương*... Có những từ giúp chúng ta bộc lộ sự khinh bỉ : *đê tiện*, *hèn hạ*, *thô bỉ*, *lì lợm*, *ton hót*, *bợ đỡ*... Lại có những từ giúp ta bày tỏ lòng tôn trọng : *cao quý*, *ca ngợi*, *đàng hoàng*, *thánh thần* hay sự thiết tha : *khẩn thiết*, *da diết*, *án cần*, *vồn vã*, *đám say*...

*

* *

Ở trên, chúng ta đã trình bày lần lượt từng thành phần ý nghĩa trong từ.

Tuy nhiên, vì từ là một thể thống nhất, cho nên mỗi thành phần ý nghĩa chẳng qua chỉ là những phương diện khác nhau của cái thể thống nhất đó. Sự hiểu biết đầy đủ về ý nghĩa của từ phải là sự hiểu biết thấu đáo từng mặt một nhưng cũng phải là sự hiểu biết tổng quát về những mối liên hệ quy định lẫn nhau giữa chúng.

Chương VII

HIỆN TƯỢNG NHIỀU NGHĨA SỰ CHUYỂN BIẾN Ý NGHĨA CỦA TỪ

Trong từ vựng, có những từ một nghĩa như *bươn, hiền, điềm tĩnh...* Tuy nhiên, phổ biến là những từ nhiều nghĩa. Các từ đơn thường nhiều nghĩa hơn những từ phức. Thí dụ *máy, làm, dất...* là những từ nhiều nghĩa, nhưng *máy may, máy tiên... máy mó, máy móc... làm duyên, làm bộ... dất dẫn, dất dúi, dất dùi...* là những từ một nghĩa.

Hiện tượng nhiều nghĩa có thể xảy ra cả với ý nghĩa biểu vật, cả với ý nghĩa biểu niệm, cả với ý nghĩa biểu thái.

Ở đây, chúng ta chỉ bàn những trường hợp nhiều nghĩa biểu vật và nhiều nghĩa biểu niệm.

Trước đây, vì chưa phân biệt các thành phần ý nghĩa nên nhiều tác giả cũng không phân biệt hiện tượng nhiều nghĩa biểu vật với hiện tượng nhiều nghĩa biểu niệm. Giáo trình này khẳng định sự phân biệt này, lần lượt xét từng hiện tượng một và tìm hiểu quan hệ giữa chúng.

I- HIỆN TƯỢNG NHIỀU NGHĨA BIỂU VẬT

1. Dưới đây là các thí dụ về từ nhiều nghĩa biểu vật :

MŨI : 1. Bộ phận của cơ quan hô hấp.

2. Bộ phận nhọn của vũ khí : *Mũi dao; Mũi súng.*

3. Phần trước của tàu thuyền : *Mũi* tàu; *Mũi* thuyền.
4. Phần đất nhô ra ngoài biển : *Mũi* đất; *Mũi* Cà Mau.
5. Năng lực cảm giác về mũi : Con chó có cái *mũi* rất thính.
6. Đơn vị quân đội : *Mũi* quân bên trái.

- CHẠY :
1. Dời chỗ bằng chân với tốc độ cao : *Chạy* 100m.
 2. Làm cho vật khác dời chỗ : *Chạy* thóc vào nhà khi trời mưa.
 2. Kiểm những cái cần thiết : *Chạy* tiền; *Chạy* thầy.
 3. Trốn chạy : *Chạy* giặc; *Chạy* loạn.
 4. Dạng hoạt động : *Máy chạy*; *Động hồ chạy*.
 5. Điều khiển : Chị công nhân *chạy* 25 máy dệt một ca.
 6. Hoạt động được nhờ nhiên liệu : *Xe chạy* ma dút.
 7. Sắp xếp các vật theo đường thẳng : *Quanh* hiên *chạy* một hàng cột ; *Chạy* một đường viền quanh bức ảnh.
 8. (Bệnh tật) chuyển chỗ trong cơ thể : *Sởi chạy* vào trong.
 9. Đút lót để lo việc : *Chạy* chân lí trưởng mất hàng nghìn.
 10. Từ bỏ : Bài xấu quá, *chạy* ván này thôi.
 11. Làm cho quân cờ dời chỗ : *Chạy* pháo đi không thì xe nó chém mất.
 12. Hoạt động tốt : *Máy* rất *chạy* ; *Hàng* bán *chạy*.
 13. Ngang bằng về trọng lượng : Hai con gà này *chav* 3 cân.

14. Hoạt động trên tuyến đường : Xe *chạy* đường Hà Nội - Huế.

- CHÍN : 1. Quả, cây đã đến thời kì phát triển cao nhất : Quả *chín*; Lúa *chín*.
2. Nấu thức ăn đến lúc ăn được : Cơm *chín*; Thịt *chín*.
3. Có dùng lửa : Vá *chín*.
4. Suy nghĩ kĩ, đầy đủ : Nghĩ đã *chín* mới nói.
5. Thành thực : Tài năng đã *chín*.
6. Phát triển đến cao độ cần phải giải quyết : Tình hình xung đột đã *chín* lắm rồi.
7. Trạng thái hỏ thẹn cao độ, làm da mặt đỏ rực : Ngượng *chín* cả người ; Đôi má *chín* như quả bồ quân.

Tạm thời chưa để ý đến nội dung biểu niệm, chúng ta nói ba từ trên có những ý nghĩa biểu vật khác nhau, vì mỗi từ ứng với những phạm vi sự vật, hiện tượng khác nhau. Như *mũi 1* ứng với "động vật, bộ phận cơ thể của chúng", *mũi 2* ứng với vũ khí, *mũi 3* ứng với thuyền bè, *mũi 4* ứng với đất đai... Hoặc như từ *chín 1* ứng với thực vật, *chín 2* ứng với thức ăn, *chín 3* ứng với việc xử lí vật liệu qua nhiệt, *chín 4* ứng với hoạt động trí tuệ, *chín 5* ứng với các kĩ năng; *chín 6* ứng với những mâu thuẫn trong xã hội; *chín 7*, ứng với những biểu hiện bên ngoài của trạng thái tâm lí. Như thế, căn cứ để xác định tính nhiều nghĩa biểu vật là các phạm vi, các lĩnh vực sự vật, hiện tượng thực tế khác nhau ứng với từ. Có những điểm sau đây cần chú ý :

a) Có những nghĩa biểu vật đã cố định và có những nghĩa biểu vật xuất hiện trong ngôn bản, không cố định như nghĩa "chủ nghĩa xã hội" của từ *xuân* hoặc nghĩa "thành tựu,

chiến thắng" của từ *hoa*. Chúng ta gọi hiện tượng nhiều nghĩa cố định là hiện tượng *nhiều nghĩa ngôn ngữ*, hiện tượng nhiều nghĩa chưa cố định là hiện tượng *nhiều nghĩa lời nói*. Giáo trình này chủ yếu nghiên cứu hiện tượng nhiều nghĩa ngôn ngữ.

b) Nói căn cứ để tách các nghĩa biểu vật là phạm vi sự vật, hiện tượng khác nhau, ứng với từ, nhưng trong thực tế, việc xác định ranh giới thật dứt khoát giữa các nghĩa biểu vật không dễ dàng.

Ngôn ngữ học hiện nay đã nói tới *tính bất định* biểu vật của từ. Có nghĩa là khả năng của một từ biểu thị sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan là vô hạn, chúng ta chỉ quen với một số ý nghĩa biểu vật thường gặp mà thôi. Chúng ta không đoán được hết một từ nào đấy sẽ còn được dùng cho những sự vật, hiện tượng nào khác nữa (như chúng ta không ngờ rằng từ *đục* được dùng trong câu : "Các bài báo đều bị bọn kiểm duyệt cắt, *đục* lem nhem" và từ *hói* lại được dùng "khoảng *hói* trước khung thành các thủ môn").

II- HIỆN TƯỢNG NHIỀU NGHĨA BIỂU NIỆM

Dưới đây là một thí dụ :

- ĐÚNG** : 1. (Ở tư thế) (thân hình thẳng góc với mặt nền) (trên hai chân) : Nhiều người *đứng* trước nhà; *đứng* nghiêm.
2. (Hoạt động) (A tác động đến A) (làm cho mình dừng lại) : Đang đi bỗng *đứng* lại.
3. (Đặc điểm) (thẳng góc, không nghiêng lệch) : Cây cột chôn rất *đứng*; Cát cho *đứng* áo.

Các nét nghĩa, nhất là các nét nghĩa phạm trù của ba ý nghĩa mà từ *đúng* diễn đạt rất khác nhau. Mỗi ý nghĩa là một cấu trúc biểu niệm tương đối độc lập với nhau. Chúng ta nói, từ *đúng* là một từ nhiều nghĩa biểu niệm.

Sau đây là những căn cứ để xác định tính nhiều nghĩa biểu niệm của từ :

1. Ý nghĩa từ loại khác nhau và đi kèm với chúng là các đặc điểm ngữ pháp khác nhau. Một hình thức ngữ âm có thể hoạt động trong bao nhiêu đặc điểm ngữ pháp và có bao nhiêu ý nghĩa từ loại khác nhau thì nó có bấy nhiêu ý nghĩa biểu niệm.

Thí dụ : Các từ *thịt*, *muối* có hai ý nghĩa biểu niệm vì có đặc điểm ngữ pháp của danh từ chất liệu và của động từ hoạt động.

THỊT : 1. (Sự vật : chất liệu) (lấy từ cơ thể động vật)...

2. (Hoạt động) (tác động đến X, X là động vật) (để lấy thịt làm thực phẩm): *Thịt* một con gà.

MUỐI : 1. (Sự vật : chất liệu) (lấy từ nước biển bốc hơi) (có vị mặn...): Một kilô *muối*.

2. (Hoạt động) (tác động đến X, X là các thực phẩm tươi) (làm cho X lên men hoặc không bị hư thối trong một thời gian) (với muối làm nguyên liệu): *Muối* dưa.

2. Đặc điểm ngữ pháp và đi kèm với chúng là các ý nghĩa ngữ pháp của các từ loại nhỏ trong một từ loại lớn. Một hình thức ngữ âm, tuy cùng thuộc một từ loại lớn nhưng có thể hoạt động trong những đặc điểm ngữ pháp khác nhau của các tiểu loại trong từ loại lớn đó thì cũng là một từ có nhiều nghĩa biểu hiện.

Như nghĩa 1 và 2 của từ *đứng*. Cả hai nghĩa này tuy cùng thuộc từ loại động từ, nhưng nghĩa 1 có đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp chỉ "hoạt động làm cho mình ở tư thế" và nghĩa 2 có đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp của các từ chỉ hoạt động "hoạt động làm cho mình dời chỗ - dừng lại". Do đó, chúng là hai nghĩa biểu niệm.

Từ *đi* có những nghĩa biểu niệm như sau :

- ĐI :
1. (Hoạt động) (A tác động đến A) (làm A dời chỗ) (theo cách thức)...
 2. (Hoạt động) (A tác động đến A) (làm A dời chỗ) (theo hướng xa rời vị trí xuất phát) : Anh ấy *đi* rồi; Mang cuốn sách *đi*.
 3. (Hoạt động) (A cùng xuất hiện với B.C) (tạo ra sự phù hợp, hợp hay không với nhau) : Màu đỏ *đi* với màu da cam rất đẹp; Cái quần này không *đi* với cái áo kia đâu.
 4. (Hoạt động) (tác động đến X, X thường là giày, dép, găng tay...) (làm cho X lồng vào bộ phận cơ thể tương ứng) : *Đi* dép; *Đi* găng...

Hai căn cứ tách nghĩa biểu niệm trên đây thực ra là những hệ quả được suy ra từ mối quan hệ chặt chẽ, quy định lẫn nhau giữa ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa ngữ pháp. Chính vì ý nghĩa biểu niệm có quan hệ với ý nghĩa ngữ pháp chúng ta mới có thể lấy các đặc điểm ngữ pháp của các từ loại và của các tiểu loại trong một từ loại lớn làm những dấu hiệu hình thức để tách các nghĩa biểu niệm trong một từ.

Tuy nhiên, đây không phải là một việc dễ dàng, bởi vì, cho đến nay ngôn ngữ học về Việt Nam chưa phát hiện hết những cái gọi là đặc điểm ngữ pháp của từ. Bởi vậy, cần phải sử dụng thêm căn cứ thứ ba sau đây :

3. Tính đồng nhất giữa các nghĩa biểu niệm được tách ra trong một từ với ý nghĩa biểu niệm các từ khác. Căn cứ này cũng là hệ quả của những điều đã nói về cái chung và cái riêng trong cấu trúc biểu niệm của các từ. Nói như vậy có nghĩa là : chúng ta chỉ tách một ý nghĩa nào đó của từ thành một ý nghĩa biểu niệm tương đối độc lập với các ý nghĩa biểu niệm khác chỉ khi nào ý nghĩa biểu niệm được tách ra có cấu trúc biểu niệm chung với một số từ khác trong từ vựng.

Thực ra thì căn cứ này đã được vận dụng khi tách nghĩa biểu niệm theo hai căn cứ 1 và 2. Như chúng ta tách ý nghĩa của từ *đứng* thành ba nghĩa biểu niệm bởi vì nghĩa biểu niệm 1 có cấu trúc biểu niệm chung với các từ *ngồi, nằm, lom khom...* tức là các từ chỉ tư thế ; nghĩa biểu niệm 2 có cấu trúc biểu niệm chung với các từ : *chạy, nháy... dừng, ngừng...* tức là những từ chỉ hoạt động dời chỗ - dừng lại ; nghĩa biểu niệm 3, có cấu trúc biểu niệm chung với *thắng, lệch, nghiêng, vẹo...* tức những từ chỉ đặc điểm.

Căn cứ này có tác dụng lớn khi những đặc điểm ngữ pháp có thể hình thức hóa không còn rõ ràng nữa.

Thí dụ : Chúng ta có thể tách nghĩa của động từ "che" thành hai nghĩa biểu niệm :

CHE : 1. (Hoạt động) (tác động đến X) (để bảo vệ X) (chống tác động khác của vật bên ngoài).

2. (Hoạt động) (tác động đến X) (để hạn chế tác động của X đến một vật khác cần bảo vệ).

vì nghĩa biểu niệm 1, có cấu trúc biểu niệm chung với các động từ *phủ, bịt, đậy... bảo vệ*; nghĩa biểu niệm 2, có cấu trúc biểu niệm chung với *ngăn, cản, chống... chống trả...*

Cũng như vậy, chúng ta tách nghĩa của động từ "tập" thành hai nghĩa biểu niệm :

- TẬP :**
1. (Hoạt động) (A tự làm cho A) (nhận được kiến thức, kĩ năng).
 2. (Hoạt động) (tác động đến X) (làm cho X nhận được kiến thức, kĩ năng).

bởi vì nghĩa biểu niệm 1 chung với nghĩa biểu niệm của *học, học tập, bắt chước...*; nghĩa biểu niệm 2 chung với nghĩa biểu niệm của *dạy, chỉ vẽ, dạy bảo, giáo dục, thông báo...*

Từ *đoàn* đã dẫn cũng có thể tách thành 3 nghĩa biểu niệm :

- ĐOÀN :**
1. (Sự vật) (tập hợp) (nhiều người, vật...) (cùng thực hiện một công việc).
 2. (Sự vật) (tập hợp) (nhiều người) (thành tổ chức xã hội có mục đích, có nội quy riêng).
 3. (Sự vật) (đơn vị) (tập hợp) (nhiều người) (trong một tổ chức có phân cấp).

Nghĩa biểu niệm 1 chung với nghĩa biểu niệm của các từ *lũ, tốp, bọn...*; nghĩa 2 chung với các từ *hội, đảng, công ti...*; nghĩa 3 chung với các từ *tiểu đội, trung đội, tiểu đoàn, sư đoàn, trung đoàn v.v...*

Nhờ sự đối chiếu với những từ có chung cấu trúc biểu niệm như thế mà chúng ta phát hiện được những sự khác biệt về nghĩa tinh vi ở các từ.

Thí dụ : Thật khó mà biết được nghĩa của từ *rối* là như thế nào nếu chúng ta không đối chiếu nó với các từ *bối rối, rối ren, trật tự, hỗn độn...* Đối chiếu với từ *bối rối* chúng ta kết luận nghĩa biểu niệm thứ nhất của *rối* chỉ một trạng thái nội tâm. Đối chiếu với các từ còn lại chúng ta kết luận rằng *rối* có ý nghĩa biểu niệm thứ hai chỉ trạng thái, tình trạng của sự vật, của công việc v.v... Tình trạng đó khi tác động đến con người thì gây ra trạng thái trí tuệ "rối".

Nên chú ý là, những từ cùng cấu trúc biểu niệm được đưa ra để đối chiếu khi tách nghĩa biểu niệm phải là những *điển hình* cho cái cấu trúc biểu niệm đó.

Thí dụ : Các từ *phủ, bịt... bảo vệ* là điển hình cho cấu trúc biểu niệm (tác động đến X) (để bảo vệ X), là vì danh từ chỉ đối tượng đứng sau chúng đều chỉ "sự vật được bảo vệ" (như *phủ lên mặt, bịt miệng chén, bảo vệ tài sản công cộng*) chứ không chỉ đối tượng gây ra tác động cần hạn chế. Ngược lại các từ *ngăn, cản, chống...* lại điển hình cho cấu trúc biểu niệm "tác động đến X, để hạn chế tác động của X", vì danh từ chỉ đối tượng đứng sau chúng đều chỉ sự vật xảy ra tác động (hay chỉ bản thân tác động cần hạn chế), chứ không phải là sự vật cần được bảo vệ (như *ngăn ánh sáng, cản sức tấn công, chống dịch...*). *Lũ, tốp...* điển hình cho cấu trúc tập hợp người làm một việc, vì ta nói "Lũ người đang đi", "Tốp sinh viên đang hát"... còn *hội, đảng v.v.* là điển hình cho cấu trúc biểu niệm chỉ "tập hợp người có tổ chức, có mục đích chung, có nội quy", vì ta nói "Hội phụ nữ", "Đảng xã hội phục hưng"... mà không nói thí dụ như "*Hội người đang đi*", "*Đảng người đang hát*" v.v... *Từ học* là điển hình cho cấu trúc biểu niệm "A làm cho mình tiếp nhận kiến thức, kỹ năng", vì ta nói "Tôi học toán". Trái lại *dạy* là điển hình cho nghĩa biểu niệm "tác động đến X làm cho X tiếp nhận..." vì ta nói "Tôi dạy em tôi toán", trong đó, "em tôi" là kẻ nhận sự "dạy" của "tôi". Nếu ta nói "Tôi học em tôi toán" thì "em tôi" không phải là "kẻ" nhận sự "học" của "tôi" mà là "kẻ" hoặc "dạy" tôi toán, hoặc là "kẻ" ở đó rút ra được những bài học về toán.

Việc xác lập được những từ điển hình cho một cấu trúc biểu niệm có thể xem là một căn cứ khách quan, có tính hình thức làm cho việc tách các nghĩa biểu niệm khác nhau trong một từ có độ tin cậy cao, không chủ quan, tùy tiện.

III- QUAN HỆ GIỮA HIỆN TƯỢNG NHIỀU NGHĨA BIỂU VẬT VÀ HIỆN TƯỢNG NHIỀU NGHĨA BIỂU NIỆM TÍNH HỆ THỐNG GIỮA CÁC NGHĨA KHÁC NHAU CỦA CÙNG MỘT TỪ

So sánh những thí dụ về hiện tượng nhiều nghĩa biểu vật và nhiều nghĩa biểu niệm đã dẫn thì thấy, thường thường số lượng ý nghĩa biểu niệm ít hơn số lượng ý nghĩa biểu vật. Có nhiều từ chỉ có một cấu trúc biểu niệm song có nhiều ý nghĩa biểu vật.

Sau đây là một nhận xét quan trọng : *Các nghĩa biểu vật trong một từ nhiều nghĩa thường chia thành từng nhóm, mỗi nhóm thường xoay quanh một cấu trúc biểu niệm nào đó.*

Thí dụ : Từ *đứng* như đã thấy có ba cấu trúc biểu niệm. Với cấu trúc biểu niệm 1 có các nghĩa biểu vật trong "*đứng* đầu danh sách", "*đứng* trong hàng ngũ"... Với cấu trúc biểu niệm 2 (dùng lại) có các nghĩa biểu vật trong "*đứng* gió", "*đứng* bóng", "*nước đứng*", "*đứng* tuổi"... Với nghĩa biểu niệm 3 (không nghiêng lệch) có các ý nghĩa biểu vật khác nhau trong "*cột chôn đứng*", "*cổ áo cắt đứng*", "*đứng* đắn"...

Từ *thịt* có hai nghĩa biểu niệm. Ứng với nghĩa biểu niệm 1 (chất liệu) là các nghĩa biểu vật trong "*thịt* gà", "*thịt* quả đào", "*gỗ* *thịt*" và cả trong từ ghép "*đât* *thịt*"... Với nghĩa biểu niệm 2 là các nghĩa biểu vật trong "*thịt* gà", "*thịt* một người khách qua đường" (tức là giết hại)...

Từ *đi* có 4 nghĩa biểu niệm. Nghĩa biểu niệm 1 (dời chỗ có cách thức, không hướng) ứng với các nghĩa biểu vật "*đi* bộ", "*đi* xe", "*thuyền* *đi*"... Nghĩa biểu niệm 2 (dời chỗ có hướng nhưng không có cách thức) ứng với các nghĩa biểu

vật "chạy đi", "mang đi", "đi học", "đi làm", "Cụ tôi đã đi ban đêm" (tức là qua đời, chết). Với nghĩa biểu niệm 3 (hợp với) từ đi có thể dùng cho "màu sắc", "y phục" và cả người nữa. Với nghĩa biểu niệm 4 từ đi có thể dùng với "giày dép" và "bao tay", "găng tay" v.v...

Từ *che* có hai nghĩa biểu niệm. Với nghĩa biểu niệm 1 (bảo vệ) có các nghĩa biểu vật trong các từ ghép *bao che*, *che giấu*, *che chớ*... Với nghĩa biểu niệm 2 (ngăn cản) có các nghĩa biểu vật trong các từ ghép *che đờ*, *che chắn*, *che mắt* v.v. Từ *đoàn* có ba nghĩa biểu niệm. Nghĩa biểu niệm 1 (tập hợp người cùng thực hiện một hành động) có thể dùng cho người, cho xe cộ, cho tàu thuyền... Nghĩa biểu niệm 2 (tổ chức) thường chỉ dùng cho các tổ chức xã hội. Nghĩa biểu niệm 3 (đơn vị trong tổ chức) có thể dùng cho tổ chức quân đội, cho tổ chức nghiên cứu địa chất (*đoàn địa chất*, một đơn vị trên "đội địa chất" và dưới "tổng cục địa chất") có thể dùng cho tổ chức các đơn vị vận tải (*đoàn xe số 3*) v.v.

Nhận xét trên dẫn tới một nhận xét nữa cũng hết sức quan trọng như sau : Các ý nghĩa biểu vật trong nhóm quanh một cấu trúc biểu niệm trung tâm thường phát triển trên cơ sở một hoặc một vài nét nghĩa trong cấu trúc biểu niệm đó.

Các ý nghĩa biểu vật thuộc nhóm thứ nhất của từ *đứng* có nét nghĩa cơ sở là nét nghĩa "ở tư thế" của cấu trúc biểu niệm 1. Đã nói "ở tư thế" tức là nói "chiếm một vị trí nào đó trong không gian". Bởi vậy khi *đứng* dùng trong nghĩa biểu vật chính thường thường phải có bổ ngữ chỉ địa điểm đi kèm như "*đứng trên gác*", "*đứng trước nhà*"... Rõ ràng là cái hàm ý "vị trí" này ẩn trong tất cả các nghĩa biểu vật khác cùng nhóm như "*đứng cuối lớp*", "*đứng đầu số*", "*đứng trong đội ngũ*", "*đứng đầu phái đoàn*", "*đứng tên*"... Ở đây, lớp, số, đội ngũ, phái đoàn... chính là các "vị trí" khác nhau của "đứng".

Nét nghĩa *dùng lại* sẽ là cơ sở cho các ý nghĩa biểu vật thuộc nhóm thứ hai. Chúng ta đã biết rằng "dùng lại" chỉ là một nét nghĩa cụ thể trong nét nghĩa khái quát "dời chỗ". Dùng lại chẳng qua chỉ là sự kết thúc tạm thời hoặc vĩnh viễn của vận động dời chỗ. Tất cả các ý nghĩa biểu vật trong *đùng* gió, nước *đùng*, *đùng* bóng, *đùng* tuổi... đều mang nét nghĩa "dùng lại" với hàm ý về một sự "vận động dời chỗ, vận động nói chung" nào đó.

Nét nghĩa "có đặc điểm" không nghiêng lệch làm cơ sở cho các nghĩa biểu vật thuộc nhóm thứ ba như "Cột chôn rất *đứng*", "*Đặt đứng*", "Cổ áo cát rất *đứng*"... là điều đã rất rõ ràng, không cần phải thuyết minh thêm.

Các nghĩa biểu vật trong *mũi dao*, *mũi súng*, *mũi đất*, *mũi thuyền*... phát triển trên cơ sở nét nghĩa "bộ phận" và nét nghĩa hình thức "nhô ra so với một mặt phẳng". Các nghĩa biểu vật kể trên đều là những bộ phận của một sự vật trọn vẹn khác như : "dao", "súng", "thuyền", "bờ biển"... và đều "nhô" ra so với chúng. Hai nét nghĩa này còn chi phối cả nghĩa biểu vật thứ 6, mặc dầu nghĩa biểu vật này thuộc cấu trúc biểu niệm khác. Nói một "mũi quân", "ba mũi giáp công" đều hàm một sự tiến quân, một sự bố trí từ trận tuyến ta "nhô ra", xuyên vào trận tuyến đối phương.

Nét nghĩa cơ sở của cấu trúc biểu niệm trung tâm sẽ bảo đảm cho sự thống nhất giữa các ý nghĩa biểu vật. Như thế các nghĩa biểu vật của một từ tuy khác nhau, tuy đối lập với nhau, nhưng giữa chúng vẫn có sự thống nhất trên cơ sở nét nghĩa chung. Nói khác đi, *các ý nghĩa khác nhau của một từ lập nên một hệ thống ngữ nghĩa trong lòng một từ nhiều nghĩa*.

Nhờ các nét nghĩa cơ sở, nên sự thống nhất giữa các ý nghĩa biểu vật mà chúng ta hiểu sâu sắc hơn những sự tinh tế về nghĩa trong các từ. Từ "đứng tuổi" được giải thích :

ĐỨNG TUỔI : Nói người đã quá tuổi thanh niên mà chưa đến tuổi già.

Giải thích như thế thì đúng với mặt biểu vật thuần túy mà chưa thấy được điều thú vị trong sự thể nghiệm tế nhị thực tế khách quan của dân tộc Việt Nam ta. *Đứng tuổi không biểu thị số lượng tuổi một cách đơn giản mà như đã nói, hàm ý một giai đoạn của một quá trình.* Ở lứa tuổi này, không phải bản thân số lượng "tuổi" ngừng lại mà chính là các quá trình phát triển của con người đã đứng lại : quá trình sinh lí, quá trình tâm lí. Ở lứa tuổi này, tính cách, tài năng... của con người đã ổn định, không còn những biến động lớn nữa. Sự ổn định này có thể dài hay ngắn, diễn ra suốt trong thời kì *đứng tuổi*, mặc dầu số lượng tuổi mỗi năm vẫn một tăng. Điều chắc chắn là sau thời kì "đứng" này là sự "đi xuống" về mọi mặt trong con người.

Từ *chín*, như đã thấy, có thể dùng cho một sự suy nghĩ, cho một kĩ năng (thường là kĩ năng nghệ thuật) và cho tình hình (thường nói "chín muồi"). Cách nói như vậy có hàm ý gì ? Trái cây ở trạng thái chín có nhiều thuộc tính : thuộc tính màu sắc, thuộc tính về độ cứng... song thuộc tính về quá trình hết sức cơ bản.

Chín là một giai đoạn tốt cùng trong cả quá trình từ *non xanh, ương đến chín*. Đến đây, quả cây đã đủ điều kiện để chuyển giai đoạn, chuyển sang giai đoạn "sử dụng được", tức là có đủ điều kiện để "tiếp tục duy trì nòi giống" của cây. Đến giai đoạn này mà không được sử dụng đúng thì quả sẽ bị hủy hoại. Cái hàm ý này là cơ sở cho các ý nghĩa biểu vật phụ dẫn trên. Nói "nghĩ chín", "Tài năng đã chín", có nghĩa là đã trải qua một quá trình nung nấu kĩ, một quá trình rèn luyện chu đáo. Hơn thế nữa, đến lúc "chín" thì phải nói ra, phải đem ra "thi thố với đời". Nếu không, cái

đã "chín" sẽ trở thành cái trì trệ. Cũng như vậy, "Mâu thuẫn xã hội đã chín" có nghĩa là mâu thuẫn đó đã có quá trình và đã ở giai đoạn cao độ. Nếu như đến lúc "chín muồi" mà không kịp thời giải quyết thì mọi sự phấn đấu sẽ trở thành vô ích, tình hình sẽ trở nên hỗn loạn.

Đễ dàng giải thích các ý nghĩa biểu vật của từ *đi* trong các cách dùng "mang *đi*", "Ông cụ đã *đi* hôm qua"... bằng nét nghĩa "dời chỗ không cách thức, theo hướng xa rời vị trí gốc". Nhưng tại sao lại nói *đi* làm ? *đi* học ? Cần nhớ rằng "đi làm", "đi học" có hai nghĩa, thứ nhất là những hành động cụ thể : dời chỗ hàng ngày để đến nơi học hoặc làm việc, thứ hai là nghĩa chúng ta đã miêu tả : bắt đầu tham gia một hoạt động có tính chất nghề nghiệp trong xã hội. Ở nghĩa này, nét nghĩa trên vẫn là nét nghĩa chi phối. Nói "Tuổi lên bảy là tuổi *đi* học", "Sau ba tháng nghỉ, nhà tôi mới *đi* làm hôm qua" là đều hàm ý "rời bỏ tình trạng gốc : tuổi ấu thơ vô tư lự" hay "tình trạng nghỉ ngơi" hoặc "tình trạng chưa có việc làm"... Chúng ta còn nói "gầy *đi*", "xấu *đi*", "đen *đi*", chứ không nói "béo *đi*", "đẹp *đi*", là vì trong cách nói đó vẫn hàm ý "rời bỏ trạng thái gốc" vốn là trạng thái được xem là tích cực (béo hoặc khỏe mạnh, đẹp hoặc trắng trẻo v.v...), nghĩa là đều hàm ý một sự mất mát. Rồi chúng ta còn dùng "đi" như một tín hiệu lệnh : Học *đi* ! Nói *đi* ! Chạy *đi* !... Cái mệnh lệnh này cũng hàm ý : hãy rời khỏi tình trạng cho đến lúc đó vẫn giữ : "Học *đi*" có nghĩa là hãy rời bỏ việc "chơi" ; "nói *đi*" có nghĩa là hãy rời bỏ tình trạng không nói của anh ; "chạy *đi*" có nghĩa là hãy rời bỏ cái tư thế đứng ở đó của anh; có như vậy, kiểu mệnh lệnh với "đi" làm tín hiệu mới khác những kiểu mệnh lệnh khác như "dừng chơi nữa", "dừng im miệng nữa", "dừng đứng nữa" v.v.

Các quy luật về sự chi phối của nét nghĩa biểu hiện cơ sở không những tác động trong các từ thực mà còn tác động cả ở các từ hư. Hãy phân tích nghĩa của từ *đã*.

Đã là một phó từ để chỉ sự việc, trạng thái xảy ra trước một thời điểm lấy làm gốc nào đó. Thời điểm đó không nhất thiết là thời điểm đang xảy ra hoạt động giao tiếp, có thể là một thời điểm tương lai: "Mai anh *đã* đi rồi à" ? (có nghĩa là so với một ngày nào đó mà tôi tưởng rằng lúc ấy anh mới phải đi) và trong quá khứ. Cái ý nghĩa này sẽ tiếp tục chi phối khi "*đã*" dùng trong cặp quan hệ *chưa... đã... ; vừa... đã... ; mới... đã... ; đang... đã... ; thoát... đã...* ; như trong các câu sau :

- Thoát nghe Kiều *đã* dầm dẫm châu sa (*Kiều*)

- Lá bàng *đang* đỏ ngọn cây

Sếu giang mang lạnh *đang* bay ngang trời

Mùa đông còn hết, em ơi ?

Mà con én *đã* gọi người sang xuân ! (Tố Hữu)

Trong những cách dùng trên, *đã* bao giờ cũng hàm ý "xảy ra, xuất hiện sớm hơn thời hạn bình thường".

Và cả trong những cách dùng *đã* ở cuối câu như "ngủ tay uống nước *đã*", dấu vết của nét nghĩa trên vẫn còn khá rõ.

Những hiện tượng nhiều nghĩa và những quy luật chi phối chúng không phải bao giờ cũng bộc lộ ra rõ ràng như trong các thí dụ vừa dẫn. Còn khá nhiều trường hợp chưa giải thích được. Dù sao đi nữa thì khả năng giải thích các hiện tượng ngữ nghĩa, hiệu lực giúp chúng ta hiểu sâu sắc thêm bản chất ý nghĩa của từ, của những nhận xét trên cũng là một sự thực không thể phủ nhận.

Chương VII

SỰ CHUYỂN BIẾN Ý NGHĨA CỦA TỪ

Hiện tượng nhiều nghĩa là kết quả của sự chuyển biến ý nghĩa của từ.

I- SỰ CHUYỂN BIẾN Ý NGHĨA

Từ (đơn hoặc phức) lúc mới xuất hiện đều chỉ có một nghĩa biểu vật. Sau một thời gian được sử dụng, nó có thể có thêm những nghĩa biểu vật mới. Các nghĩa biểu vật mới xuất hiện ngày càng nhiều thì nghĩa biểu niệm của nó càng có khả năng biến đổi.

Thí dụ : Từ *chốt* vốn có hai nghĩa biểu vật, ứng với hai cấu trúc biểu niệm : "*cái chốt*" (sự vật) và "*hoạt động tác động đến X, làm X không long, không rời ra bằng cái chốt*". Nét nghĩa "làm cho không rời, không long ra" dẫn tới một ý nghĩa biểu vật mới : "chốt vấn đề lại". Rồi trong quân sự, lại xuất hiện nghĩa : "đóng chốt", "giữ chốt". Ở nghĩa này, nét nghĩa trên vẫn giữ nguyên.

1. Trong sự chuyển biến ý nghĩa, có khi nghĩa biểu vật đầu tiên không còn nữa, chúng ta đã quên đi. Như nghĩa "bên phải, bên trái" của *đám chiêu* ; nghĩa "cái búa để điều khiển voi" của từ *vố* ; nghĩa "gánh" (hoạt động gánh) của từ *đều* ; nghĩa "không tiến, không tài sản" của từ *ngặt* ; nghĩa "ở tình thế nguy hiểm, quần bách, có thể nguy hiểm" của từ *nghèo* v.v.

Nhưng thường thường thì cả nghĩa đầu tiên và các nghĩa mới đều cùng tồn tại, cùng hoạt động, khiến cho đối với người không chuyên từ nguyên học khó nhận biết hay khó khẳng định nghĩa nào là nghĩa đầu tiên của từ.

2. Giữa nghĩa đầu tiên với các nghĩa mới có thể diễn ra sự biến đổi theo kiểu móc xích : nghĩa đầu tiên chuyển sang nghĩa S1, từ S1 chuyển sang S2, từ S2 chuyển sang nghĩa S3 v.v. Như ở từ *thẻ*. Nghĩa đầu tiên là nghĩa "mảnh tre, gỗ được dùng để viết chữ" (khi chưa phát minh ra giấy). Nghĩa này chuyển sang hai nghĩa khác : "đồ dùng trong nghề mê tín" (trong "xin thẻ ở đền") và nghĩa "mảnh xương, ngà ghi chức tước mà các quan đeo ở ngực". Đến nay, nó có nghĩa "giấy chứng nhận tư cách thành viên của một tổ chức nào đấy" trong "*thẻ hội viên*", "*thẻ đoàn*" v.v.

Phần lớn các trường hợp của từ chuyển biến theo lối "tỏa ra" nghĩa là các nghĩa mới đều dựa vào nghĩa đầu tiên mà xuất hiện.

Những nghĩa biểu vật của từ *mũi*, từ *chạy* v.v. dẫn trên chuyển biến theo phương thức "tỏa ra".

Mối liên hệ giữa nghĩa đầu tiên với những nghĩa xuất hiện sau có khi còn thấy rõ nhờ nét nghĩa cơ sở. Song có khi mối liên hệ này đã bị đứt quãng. Lúc này từ vốn là một, nhưng đã tách thành hai từ đồng âm. Như trường hợp *hỏa lò* là "bếp đun than"... và *hỏa lò* là nhà tù⁽¹⁾. Trường hợp *đình* với nghĩa "một loại nhọn" và *đình* với nghĩa là "cái đình để đóng" cũng là như vậy.

Như thế sự chuyển biến ý nghĩa cũng là một phương thức để tạo thêm từ mới bên cạnh các phương thức ghép hoặc láy.

1. Đỗ Hữu Châu - Giáo trình Việt ngữ (từ hội học) - NXB GD, 1962.

3. Các từ có ý nghĩa biểu vật cùng thuộc một phạm vi hoặc có ý nghĩa biểu niệm cùng một cấu trúc thì chuyển biến ý nghĩa theo cùng một hướng giống nhau.

Thí dụ : Từ *mũi* là một từ chỉ bộ phận cơ thể, được chuyển sang phạm vi đồ vật, vật thể địa lí chỉ bộ phận của các đối tượng này. Những từ khác cũng chỉ bộ phận cơ thể như *cổ, chân, sườn, mắt, lòng, v.v...* đều có khả năng chuyển sang phạm vi đồ vật, vật thể địa lí... chỉ bộ phận của chúng. Ta có *mũi dao, mũi đất*, thì cũng có *cổ áo, cổ chai, bàn chân, chân giường, chân núi, sườn núi, sườn đồi, mắt bàn, mắt ghế, mắt đất, mắt biển, nòng súng, lòng sông...*

Từ *mũi* còn chỉ "năng lực cảm quan" tức là chỉ khứu giác trong "*Mũi rất thính*" thì không ít những từ chỉ bộ phận cơ thể cũng chỉ hoặc "năng lực cảm quan", "năng lực hoạt động trí tuệ" hoặc chỉ "tính cách của con người". Thí dụ "*Khen cho con mắt tinh đời*", "*Cái tai rất thính*", "*Miệng lưỡi rất dẻo*" (khả năng nói), "*Đầu óc tỉnh táo*", "*Trái tim lầm chỗ để trên đầu*", "*bạo phổi*", "*gan to*", "*tốt bụng*", "*sáng dạ*", "*đau lòng*", "*xót ruột*" v.v.

Như đã thấy, từ "*chín*" có thể dùng để chỉ trình độ kĩ năng, thì các từ cùng phạm vi biểu vật *non, già* và cả *ương* nữa cũng chuyển sang phạm vi này : "*Thủ đoạn còn non lám*", "*Nói điều ràng buộc thì tay cũng già*".

Có khi sự chuyển nghĩa theo cùng một hướng của các từ cùng một phạm vi biểu vật bất ngờ, lắt léo, nhưng khá thú vị.

Trong lối nói gần đây, những người hơi gàn dở được gọi là "hấp". Cái nghĩa mới của từ này là kết quả của sự rút gọn một thành ngữ : "dở như cám hấp". Vì "hấp" là một cách thức chế biến thực phẩm, cho nên anh gàn dở sẽ được gọi là "hâm" (hấp thức ăn, hâm lại cho nóng). Tiếp đó, vì "hấp"

và "hâm" đều phải dùng đến nhiệt, nên anh chàng "hâm" lại được gọi là anh chàng "ấm đầu", "ba sôi hai lạnh". Hơn thế nữa, anh ta còn được mệnh danh là "kĩ sư nổi hơi", chẳng là vì "nổi hơi" phải dùng đến nhiệt, và nổi hơi cũng là thứ đồ dùng để "hấp" hay "hâm" thức ăn !

Cũng như quy luật về sự chi phối của các nét nghĩa trong cấu trúc biểu niệm đối với các ý nghĩa biểu vật phát triển quanh nó, nhận xét về tính đồng hướng của các từ cùng phạm vi biểu vật và cùng cấu trúc biểu niệm trên đây không có tính chất tuyệt đối.

4. Sự chuyển nghĩa có thể dẫn tới kết quả là ý nghĩa sau khác hẳn với nghĩa trước. Thậm chí ngay cùng một từ, sự chuyển nghĩa có thể khiến cho nó trở thành đồng nghĩa với cái từ trái nghĩa trước kia của nó.

Như từ *đứng* có cấu trúc biểu niệm "hoạt động dời chỗ dùng lại" vốn trái nghĩa với từ *chạy*. Nhưng do sự chuyển nghĩa, từ *đứng* mang nghĩa "điều khiển máy" trong câu "Chị công nhân *đứng* 24 máy một ca". Ở nghĩa này *đứng* lại đồng nghĩa với *chạy* (Chị công nhân *chạy* 24 máy một ca). Sự chuyển nghĩa có thể khiến cho các từ đối nghĩa cho nhau như từ *ngật* và *nghèo* đã dẫn.

5. Khi các nghĩa chuyển biến còn liên hệ với nhau, sự chuyển nghĩa có thể làm cho ý nghĩa của từ mở rộng ra hoặc thu hẹp lại. Nói nghĩa của từ "mở rộng" tức là nói tính khái quát của nó tăng lên, các nét nghĩa cụ thể, quy định phạm vi biểu vật bị loại bỏ hay mờ nhạt đi.

Từ *hồ* vốn chỉ "bột quấy đặc để ăn" trong tục ngữ "có bột mới gột nên hồ". Nghĩa này hiện nay rất ít dùng. Nghĩa phổ biến của nó bây giờ là "bột quấy đặc để dán". Đồng thời, từ nghĩa đầu tiên, nó được chuyển sang động từ "dùng cháo

loãng nấu bằng gạo để làm cứng sợi vải" trong "hồ vải". Theo phương thức "móc xích", nghĩa này được dùng để chỉ việc "dùng các chất keo nối chung làm cho các vật liệu thêm cứng sợi" như trong "hồ thuốc lào" và để chỉ việc "dùng chất có màu để tăng độ trắng cho quần áo" trong "hồ lơ". Như thế, nghĩa của từ *hồ* được mở rộng. Khi mở rộng, nét nghĩa chỉ chất liệu "bột hoặc gạo nấu cháo loãng" đã bị mất hoặc không còn được chú ý nữa.

So từ *chân* với *cứng* thì thấy, ở từ *cứng* nét nghĩa "chi dưới của động vật" còn giữ nguyên, ở từ *chân* nét nghĩa này lại hầu như bị loại bỏ trong các cách dùng "*chân bàn*", "*chân tường*", "*chân núi*", "*chân đồi*", "*chân mây*".

Nói cách khác, sự mở rộng ý nghĩa là hậu quả của hiện tượng tăng thêm các ý nghĩa biểu vật của từ.

Sự thu hẹp ý nghĩa của từ đi kèm với sự cụ thể hóa ý nghĩa, đi kèm với việc tăng thêm những nét nghĩa cụ thể, quy định phạm vi biểu vật của từ.

Từ "*đài*" có nghĩa gốc chỉ "những công trình kiến thiết cao hơn mặt đất" nhưng trong cách nói "nghe *đài*", "*Đài* báo tin thời tiết" đã bị thu hẹp ý nghĩa. Trong nghĩa thu hẹp này, nét nghĩa "nơi phát tin qua sóng vô tuyến" là nét nghĩa chủ yếu. "*Đám*" là một từ tập hợp, khái quát: "*đám cỏ*", "*đám người*", "*đám mây*". Nhưng trong nghĩa "ngày hội làng" hoặc "cuộc tiễn đưa người chết" thì đã bị thu hẹp (làng vào *đám*, đưa *đám*).

6. Sự chuyển biến về nghĩa có thể làm thay đổi ý nghĩa biểu thái (nghĩa "xấu đi" hay "tốt lên").

Từ *tếch* trước kia vốn chỉ có nghĩa "ra đi", không "xấu" cũng không "tốt". Nay thì chỉ khi nào muốn phê phán sự ra đi của ai đó, ta mới nói "Anh ta *tếch* thẳng".

7. Động lực thúc đẩy sự chuyển nghĩa có nhiều. Bản thân sự thay đổi sự vật, hiện tượng được gọi tên làm cho từ phải thay đổi cấu trúc biểu niệm.

Như, do sự phát triển của kĩ thuật, các loại "đèn" ngày nay đã khác xưa nhiều lắm. Từ cái đèn đĩa, đèn hoa kì, đến đèn bão, đèn điện, đèn xì, đèn điện tử v.v... Cho nên cái nét nghĩa về hình thức và cấu tạo phải bị xóa bỏ. Và nét nghĩa "chức năng" cũng phải được mở rộng.

Sự kiêng kị cũng khiến cho nghĩa của từ biến đổi. Kiêng kị không những làm cho hình thức ngữ âm biến đổi ("thường" thay cho "hằng" ⁽¹⁾, "thời" thay cho "thì" ⁽²⁾) mà còn dẫn tới sự dùng từ nọ thay cho từ kia, kết quả là cái từ thay thế mang thêm nghĩa mới. Ở Bắc Bộ *bấp lúa* (xôi lúa) có nghĩa là "ngô". Theo một truyền thuyết khác thì "Ngô Văn Diên là một tên giặc Tàu bị quân ta trừng trị. Hắn đã thành yêu quái. Sợ bị quấy nhiễu, nhân dân tránh không nhắc đến họ của hắn" ⁽³⁾.

Tuy nhiên, động lực chủ yếu thúc đẩy sự chuyển biến ý nghĩa vẫn là nhu cầu do giao tiếp đặt ra. Có những nhu cầu về mặt trí tuệ và những nhu cầu về mặt tu từ. Ngôn ngữ luôn luôn đứng trước đòi hỏi phải kịp thời sáng tạo ra những phương tiện mới để biểu thị những sự vật, hiện tượng và những nhận thức mới xuất hiện trong xã hội, để thay thế những cách diễn đạt, những tên gọi cũ đã mòn, không còn khả năng gợi tả bộc lộ cảm xúc và gây ấn tượng sâu sắc ở người nghe nữa. Thay đổi ý nghĩa của các từ sẵn có, thổi vào chúng những luồng sinh khí mới là một biện pháp tiết

1. Nguyễn Thị Hằng là tên vợ của vua Minh Mệnh.

2. Nguyễn Phúc Thì là tên húy của Tự Đức.

3. Truyền thuyết vùng xã Liên Minh, Đan Phượng, Hà Nội.

kiệm, sống động, giàu tính dân tộc, có tính nhân dân đậm đà, dễ dàng được chấp nhận nhanh chóng, đáp ứng được những nhu cầu nói trên của giao tiếp. Đó cũng là cách khai thác và phát huy tiềm năng của ngôn ngữ.

II- PHÂN LOẠI CÁC NGHĨA TRONG TỪ NHIỀU NGHĨA

Sự phân loại dưới đây chỉ áp dụng cho các nghĩa biểu vật, không áp dụng cho các nghĩa biểu niệm và biểu thái.

1. Tùy theo những tiêu chí khác nhau, có thể có những cách phân loại khác nhau các nghĩa biểu vật của cùng một từ.

Sự phân loại theo quá trình chuyển biến, tức theo lịch sử biến đổi nghĩa sẽ cho ta các *nghĩa gốc* và các *nghĩa nhánh*. Nghĩa gốc là nghĩa có trước, từ đó mà xuất hiện nghĩa nhánh (theo kiểu "móc xích"). Nghĩa gốc đầu tiên được gọi là *nghĩa từ nguyên*.

Như nghĩa "búa để điều khiển voi" của từ *vố* là nghĩa từ nguyên. Nó là nghĩa gốc của nghĩa nhánh "một lần dùng vố mà đánh" (tương tự như cách nói : "nện cho một búa", "quất cho một roi"...). Nghĩa này lại là nghĩa gốc của nghĩa hiện dùng : "một sự tổn thất, thiệt hại... phải chịu đựng" trong cách nói "Nó vừa bị một vố", "lừa cho một vố"... của từ này.

Phân loại theo khả năng sử dụng cho ta các nghĩa cổ và hiện dùng. Nghĩa cổ là nghĩa đã bị loại hẳn trong giao tiếp hiện nay. Nó chỉ được dùng trong những văn bản mà tác giả có dụng ý tái hiện lại cái không khí cổ kính của câu chuyện.

Nghĩa "trợn vện, đầy đủ" của từ *no* là nghĩa cổ. Nó chỉ còn dùng trong những tổ hợp hạn chế "no đòn", "no mát".

Nghĩa hiện dùng của *no* là "cảm giác sinh lí gâv ra do dạ dày chứa đủ lượng thức ăn vừa sức chứa của nó".

Nghĩa "ở trạng thái sinh lí bị kích thích đòi hỏi phải thực hiện một hoạt động nào đó của một cơ quan của cơ thể" của từ *buồn* cũng là nghĩa gốc. Nghĩa này chỉ còn dùng trong các tổ hợp như *buồn ngủ*, *buồn nôn*, *buồn đi giải*... và *buồn cười*.

Theo khu vực địa lí, chúng ta có các nghĩa địa phương và nghĩa toàn dân.

Theo các lĩnh vực xã hội, chúng ta có các nghĩa thuật ngữ, nghề nghiệp, nghĩa biệt ngữ so với nghĩa phổ thông của từ.

Như nghĩa "bão hòa" của từ *no* (cac-buano), nghĩa "chỉ số lủy thừa" của từ *mũ*... là nghĩa thuật ngữ khoa học, nghĩa "chấp thêm, làm thêm một bộ phận" của từ *vẩy* (vẩy thêm một cái chái), nghĩa "xoa phẳng bằng cái bay" của từ *là*, là những nghĩa nghề nghiệp của những người thợ mộc, thợ nề.

Cách phân loại, phổ biến nhất là phân loại theo nguyên tắc đồng đại. Đối tượng của sự phân loại là tất cả các nghĩa hiện dùng của từ, không kể đó là nghĩa từ nguyên hay nghĩa gốc.

Các cuốn từ điển trước đây thường vận dụng cách phân biệt nghĩa đen với nghĩa bóng, hoặc nghĩa hẹp với nghĩa rộng, để phân loại các nghĩa hiện dùng của một từ.

Sự thực, cách phân biệt trên không triệt để. Tiêu chí phân biệt không rõ ràng, nhất quán. Có khi nghĩa đen là nghĩa gốc (hoặc nghĩa từ nguyên), có khi nghĩa đen là nghĩa ít lệ thuộc vào ngữ cảnh hơn cả.

Vì vậy, để có một nguyên tắc nhất quán khi phân loại nghĩa, chúng ta không nên dùng sự phân biệt trên nữa mà

nên dùng sự phân biệt *nghĩa chính* (hay nghĩa cơ bản) và *nghĩa phụ*. Nghĩa chính là cái nghĩa biểu vật mà những người trong một cộng đồng ngôn ngữ thường hiểu đối với một từ nào đó khi nó đứng một mình, ít lệ thuộc vào những từ đi trước hoặc sau nó.

Thí dụ : Đối với từ *chân* nghĩa "chi dưới của động vật", đối với từ *nhà* nghĩa "công trình kiến trúc... để ở" ; "đối với từ *chạy* nghĩa "dời chỗ bằng chân với tốc độ cao...", đối với từ *chín* nghĩa "chỉ trạng thái của quả cây..." là nghĩa chính. Các nghĩa khác còn lại của mỗi từ trên đều là các nghĩa phụ.

Nghĩa chính của từ có thể trùng với nghĩa từ nguyên hoặc nghĩa gốc. Song cũng có khi nghĩa chính của từ trong một giai đoạn nhất định lại là cái nghĩa nhánh, là cái nghĩa phụ ở một giai đoạn khác.

Như nghĩa "chỉ cảm giác sinh lí khi dạ dày đã chứa đủ thức ăn" của từ *no*, nghĩa "chỉ trạng thái tâm lí tiêu cực..." của từ *buồn* hiện nay là nghĩa chính mặc dầu trước kia nó là những nghĩa phụ, bị quy định về biểu vật của hai từ đó.

Nghĩa chính của từ thường cũng là cái nghĩa biểu vật mang cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ tương đối tiêu biểu hơn cả, dựa vào ý nghĩa biểu niệm ứng với nghĩa chính, có thể giải thích được các nghĩa phụ phát triển chung quanh cấu trúc biểu niệm đó.

Do chỗ các từ cùng thuộc một phạm vi biểu vật thường chuyển nghĩa theo cùng hướng, cho nên nghĩa chính và nghĩa phụ của mỗi từ thường cũng có tính chất giống nhau. Bởi vậy việc xác định nghĩa chính và các nghĩa phụ của mỗi từ cũng nên làm sao cho thống nhất với các từ khác trong một phạm vi biểu vật.

Thí dụ : Nếu xem nghĩa "bộ phận cơ thể động vật..." là nghĩa chính của từ *tay* thì nghĩa đó cũng là nghĩa chính của các từ *đầu, mắt, cổ, cánh, lưng, bụng, lòng, đuôi, đít, chân v.v.* Và các nghĩa của các từ trên trong các tổ hợp sau đây đều là nghĩa phụ của chúng : *tay áo, tay ghế, đầu bút chì* ; *mặt bàn, tai mũ, tai chén, cổ áo, cổ chai, cánh quạt, lưng áo, lưng quần, lưng ghế, bụng lò, ruột bút, đuôi áo, đít cốc, chân bàn...*

III- PHƯƠNG THỨC CHUYỂN NGHĨA

1. Ẩn dụ và hoán dụ

1.1. Hai phương thức chuyển nghĩa phổ biến trong tất cả các ngôn ngữ trên thế giới là ẩn dụ và hoán dụ.

Cho A là một hình thức ngữ âm, x và y là những ý nghĩa biểu vật. A vốn là tên gọi của x (tức là x là ý nghĩa biểu vật chính của A). Phương thức ẩn dụ là phương thức lấy tên gọi A của x để gọi tên y (để biểu thị y), nếu như x và y giống nhau. Còn hoán dụ là phương thức lấy tên gọi A của x để gọi y nếu x và y di đôi với nhau trong thực tế.

Trong trường hợp ẩn dụ, các sự vật được gọi tên, tức x và y, không có liên hệ khách quan, chúng thuộc những phạm trù hoàn toàn khác hẳn nhau. Sự chuyển tên gọi diễn ra tùy thuộc vào nhận thức có tính chất chủ quan của con người về sự giống nhau giữa chúng. Trái lại, trong trường hợp hoán dụ, mối liên hệ di đôi với nhau giữa x và y là có thật, không tùy thuộc vào nhận thức của con người. Cho nên các hoán dụ có tính khách quan hơn các ẩn dụ.

Có nhiều ẩn dụ và hoán dụ có tính quốc tế, nghĩa là có mặt trong nhiều ngôn ngữ. Như ẩn dụ *cánh* chỉ "đơn vị chiến

dấu bố trí ở hai bên" xuất hiện trong tiếng Việt (cánh trái, cánh phải), trong tiếng Pháp, trong tiếng Anh và trong tiếng Nga. Các từ cùng ý nghĩa biểu vật với *cánh* như *ail* của tiếng Pháp, *wing* của tiếng Anh và *krulo* của tiếng Nga đều có cái nghĩa phụ trên.

Ở tiếng Việt, cái "lỗ tròn ở giữa lòng đen con mắt" được gọi là "con ngươi", *ngươi* tức là "người". Đây là một hoán dụ bởi vì nhìn vào lòng đen của mắt, chúng ta thường thấy ở giữa nó có ảnh ảo thu nhỏ của người đối diện, thấy một *con người* bé tí ti. Cái hoán dụ này cũng chung cho nhiều ngôn ngữ: tiếng Hán "đông tử", *đông* là đứa bé. Tiếng Anh *pupil*. Từ này gốc ở từ La tinh *pupilla*, có hai nghĩa "cô gái nhỏ" và "con ngươi". Từ *pupil* tiếng Anh cũng có hai nghĩa "học trò bé" và "con ngươi". Tiếng Hi Lạp, từ *kore* có hai nghĩa như trên: "cô gái" và "con ngươi". Ở tiếng Nhật, có hai từ dùng chỉ con ngươi: *a-ma-na-ko*, có nghĩa chính là "đứa bé của mắt" và *hi-to-mi* có nghĩa là "ngoại hình nhân thể"⁽¹⁾.

Có hiện tượng này là vì sự giống nhau hoặc sự đi đôi với nhau giữa các sự vật, hiện tượng là những sự thật khách quan, tồn tại trong thực tế, ngoài chủ quan của con người.

Tuy nhiên, như vậy không có nghĩa là ẩn dụ và hoán dụ hoàn toàn bị chi phối bởi sự vật, hiện tượng khách quan. Không nên nghĩ rằng bởi vì có sự giống nhau thực và sự đi đôi thực trong thực tế giữa hai sự vật, sự việc, nên mới có các ẩn dụ và hoán dụ.

Chúng ta đã nói các ý nghĩa biểu vật tuy bắt nguồn từ thực tế khách quan nhưng là những sự kiện ngôn ngữ, mà ẩn dụ hay hoán dụ là sự chuyển từ ý nghĩa biểu vật này sang ý nghĩa biểu vật khác, cho nên ẩn dụ và hoán dụ cũng là những sự kiện ngôn ngữ. Chúng ta còn nói, giữa các ý

nghĩa biểu vật có sự đồng nhất với nhau ở cái nét nghĩa cơ sở trong cấu trúc biểu niệm trung tâm của chúng. Và các từ cùng trong phạm vi biểu vật thì thường chuyển biến ý nghĩa theo cùng một hướng. Bởi vậy, sự giống nhau hoặc sự đi đôi với nhau có thực trong thực tế khách quan chỉ trở thành cơ sở cho ẩn dụ hay hoán dụ của một ngôn ngữ nào đó khi chúng phù hợp với cái hướng chung của các từ cùng nghĩa biểu vật, khi chúng phù hợp với những nét cơ sở chung cho các nghĩa.

Quan sát các ẩn dụ và hoán dụ trong các từ có ý nghĩa biểu vật chính cùng thuộc một phạm vi biểu vật, chúng ta có thể nói rõ hơn về tính cùng hướng của sự chuyển nghĩa như sau : các từ cùng một phạm vi biểu vật thì thường có các nghĩa phụ ẩn dụ hay hoán dụ cùng hướng như nhau. Như các tên gọi của bộ phận cơ thể thường có các ẩn dụ chỉ bộ phận của đồ vật và vật thể tự nhiên. Như các tên gọi của các cơ quan chức năng (*gan, ruột, đầu v.v*) thường có các nghĩa phụ hoán dụ chỉ bản thân các chức năng đó.

Nói tóm lại, các ẩn dụ và hoán dụ của một ngôn ngữ không phải là những hiện tượng ngẫu nhiên, chỉ bị chi phối bởi quy luật nhận thức mà trước hết là những hiện tượng ngôn ngữ. Chính vì vậy các nghĩa phụ ẩn dụ và hoán dụ và nói rộng ra các nghĩa phụ của từ mới có tính dân tộc sâu sắc. Chúng vừa là kết quả của cách tiếp cận thực tế của dân tộc, vừa là kết quả của những quy luật điều khiển sự tạo nghĩa mới cho từ.

Dưới đây là những cơ chế chung nhất của hai phương thức này.

1.2. Tùy theo các sự vật x và y tức là sự vật chính và sự vật nhận tên gọi ẩn dụ là các sự vật cụ thể, cảm nhận được bằng giác quan hay là các sự vật trừu tượng mà ẩn dụ chia thành ẩn dụ cụ thể - cụ thể và ẩn dụ cụ thể - trừu

tượng. Nếu x và y đều là sự vật cụ thể thì đó là ẩn dụ cụ thể - cụ thể.

Nghĩa của từ *chân, mũi, cánh* trong "*chân bàn*", "*chân núi*", "*chân tường*"... ; "*mũi thuyền*", "*mũi đất*", "*mũi dao*", "*mũi quân*"... ; "*cánh bướm*", "*cánh đồng*", "*cánh quạt*"... Nghĩa của các từ *cát, bóm, nống... nặng, nhạt, êm*... trong "*cát hộ khẩu*", "*bóm sản xuất*", "*Quân địch hồng nống ra*"... "*thuốc lá nặng*", "*lời pha trò nhạt*", "*màu nhạt*", "*Tiếng hát rất êm*", "*Xe chạy rất êm*"... là các ẩn dụ cụ thể - cụ thể.

Khi chúng ta nói "*trọng lượng của tư tưởng*", "*khối kiến thức*", "*xiêng xích của những lễ thói cũ*"... "*nắm nội dung của tác phẩm*", "*đập tan luận điệu xuyên tạc*", "*con đường tiến lên của xã hội*"... "*Vốn kiến thức còn mỏng*", "*kiến thức chấp vá*"... thì chúng ta đã dùng các ẩn dụ cụ thể - trừu tượng.

Quan trọng hơn là sự phân biệt cơ chế ẩn dụ theo nét nghĩa phạm trù dựa vào đó mà xuất hiện các ẩn dụ.

Chúng ta đã biết các nét nghĩa tạo thành ý nghĩa biểu niệm của từ có thể quy về những phạm trù lớn. Do đó, cũng có thể quy các ẩn dụ về những phạm trù nhất định.

Có các ẩn dụ hình thức, tức là những ẩn dụ dựa trên sự giống nhau về hình thức giữa các sự vật.

Những ẩn dụ trong các từ *mũi, chân, cánh* nói trên là những ẩn dụ này. Có các ẩn dụ vị trí tức là những ẩn dụ dựa trên sự giống nhau về vị trí giữa các sự vật. Nói "*ruột bút*", "*lòng sông*", "*đầu làng*", "*ngọn núi*" (so với ngọn cây), "*gốc của vấn đề*", "*ngành khoa học*", không phải vì những sự vật này có hình dáng giống như sự vật chính mà là vì tương quan vị trí của chúng với các sự vật khác (như so với vỏ bút, so với cả cái làng, so với sườn núi, chân núi...) cũng giống như tương quan vị trí của các sự vật vừa nói, so với toàn bộ cơ thể hay so với cả cái cây.

Có những ẩn dụ cách thức, tức là những ẩn dụ dựa vào sự giống nhau về cách thức thực hiện giữa hai hoạt động, hiện tượng.

Như khi nói "cắt hộ khẩu", "năm tư tưởng", "dùng có vận nhau nữa"... là chúng ta chỉ rõ cách thức "chuyển hộ khẩu", cách thức "nhận thức tư tưởng" cách thức "truy hỏi nhau để tìm ra sự thực"... cũng giống như cách thức chúng ta *cắt, năm, vận*... một sự vật vật lí, cụ thể nào đó.

Có những ẩn dụ dựa vào sự giống nhau về chức năng giữa các sự vật.

"*Bến*" trong "bến xe", "bến tàu điện"... không giống về hình dạng, không giống về vị trí... với "*bến sông*", "*bến đò*".

Nó chỉ giống với sự vật sau ở chức năng "đầu mối giao thông" mà thôi.

Các ẩn dụ chức năng khác như *chốt* trong "*giữ chốt*", "*cửa*" trong "*cửa sông*", "*cửa rừng*", "*cửa mở*" (tức là "đột phá khẩu").

Có những ẩn dụ kết quả tức là những ẩn dụ dựa vào sự giống nhau về tác động của các sự vật đối với con người. Như nói "ẩn tượng *nặng nề*" là muốn nói tác động của "ẩn tượng" đối với lí trí, tình cảm của chúng ta cũng giống như một vật nào đó có trọng lượng lớn mà chúng ta phải mang, phải gánh, làm chúng ta cử động khó khăn, đi đứng chậm chạp, không nhẹ nhàng, thanh thoát.

Trong những ẩn dụ kết quả, có một loại đáng được chú ý đặc biệt, đó là những ẩn dụ dùng tên gọi của những cảm giác thuộc giác quan này để gọi tên những cảm giác của giác quan khác hay những "cảm giác" của trí tuệ, tình cảm.

Như "chua", "ngọt", "nhạt", "mặn", "cay", "chát"... là những cảm giác vị giác được dùng để gọi các cảm giác thính giác "nói *chua loét*", "lời nói *ngọt ngào*", "pha trò *nhạt quã*",

"nói cay quá"... hay cảm giác thị giác "màu đỏ rất nhạt". Thực ra, trong cách nói "lời ngọt ngào", "pha trò nhạt", "giọng chua chát"... các cảm giác không có tính chất thính giác thuần túy mà đã mang nặng tính chất trí tuệ, tình cảm. Các cảm giác xúc giác như "nặng", "nhẹ", "êm"... cảm giác khứu giác "khối"... được dùng cho các cảm giác thính giác, thị giác như "Tiếng nói vùng biển rất nặng", "nhẹ giọng chữ"... "màu xanh rất nhẹ", "hát rất êm"... (nói *thối* quá, không người được) v.v.

Sự phân loại các ẩn dụ theo cơ chế nét nghĩa đồng nhất không phải bao giờ cũng tách bạch, dứt khoát. Trong rất nhiều ẩn dụ không phải chỉ một mà thường là một số nét nghĩa cùng tác động.

Thí dụ : Trong những từ như "mũi", "chân", "đánh"... cả hai nét nghĩa "hình dạng" và "vị trí" phối hợp với nhau tạo nên các nghĩa ẩn dụ của chúng (trong "*chân bàn*" thì có nét nghĩa hình dáng nhưng trong "chân núi", "chân đồi" thì chủ yếu là nét nghĩa vị trí). Nói "cánh đồng" không phải chỉ vì "đồng" có diện tích rộng và còn vì "đồng" ở hai bên so với một trục dọc nào đó như con đường, cái làng v.v. Có như vậy chúng ta mới hiểu vì sao cùng có mặt phẳng, rộng mà các sự vật lại được gọi tên bằng những ẩn dụ khác nhau "*mặt hồ*", "*cánh đồng*", "*bàn tay*"...

Nắm được cơ chế ẩn dụ, nhất là nắm được cơ chế các nét nghĩa là rất cần thiết để hiểu sâu sắc ý nghĩa của từ và hiểu các hàm ý mà tổ tiên chúng ta đã gửi vào trong đó. Nhưng như đã thấy, đó là một việc làm tế nhị, đòi hỏi sự nhạy bén, sắc sảo của người phân tích.

1.3. Cũng như ẩn dụ, hoán dụ cũng phát triển dựa vào nét nghĩa cơ sở trong cấu trúc biểu niệm, nhưng khác với các ẩn dụ, tính đồng loạt của các hoán dụ rõ hơn, cao hơn.

Tỉ số các từ chuyển nghĩa cùng hướng theo phương thức ẩn dụ thấp thua tỉ số các từ chuyển nghĩa cùng hướng theo hoán dụ. Bởi vậy, các ẩn dụ nếu không được phân tích kĩ, thường có vẻ bất ngờ hơn các hoán dụ.

Trong tiếng Việt, phương thức hoán dụ có các cơ chế như sau :

a) Hoán dụ dựa trên quan hệ bộ phận - toàn thể giữa hai ý nghĩa biểu vật x và y ; x là bộ phận của y hoặc x là toàn thể, y là bộ phận. Cơ chế này lại có các dạng nhỏ :

- Lấy tên gọi của bộ phận cơ thể thay cho cả cơ thể, cho cả người hay cho cả toàn thể.

Chân, tay, mắt, miệng là tên gọi của các bộ phận cơ thể. Trong các câu sau đây : "có *chân* trong đội bóng đá", "một *tay* cờ xuất sắc", "đu *mắt* anh tài", "gia đình bảy tám *miệng* ăn" : chúng chỉ cả người, cả cơ thể trọn vẹn.

Trường hợp "Trước sân trồng mấy *gốc* cau", "Ngoài vườn có mấy *ngọn* mía", "Làng nhỏ, chỉ độ vài chục *nóc*", "gốc", "ngọn" dùng thay "cây" ; "nóc" dùng chỉ "ngôi nhà". Đây cũng là hoán dụ bộ phận gọi thay toàn bộ.

Trường hợp "*tiếng*" được dùng với nghĩa "ngôn ngữ" cũng vậy. "Tiếng" (âm thanh) vốn chỉ là một bộ phận, cái "vỏ vật chất" của ngôn ngữ. Ở đây, nó đã được dùng thay cho cả hệ thống (ngôn ngữ)⁽¹⁾.

Các từ ghép hợp nghĩa chỉ loại lớn trong tiếng Việt là một dạng hoán dụ khá độc đáo. Trong các từ này, để tạo nên tên gọi cho loại lớn (loại sự vật, hoạt động hay tính chất) chúng ta lấy tên gọi của hai loại nhỏ đại diện cho các loại nhỏ khác nằm trong loại lớn, ghép chúng với nhau.

1. Ở tiếng Pháp, tiếng Nga, tên gọi của cái lưỡi (*langue, jazuk*) được dùng theo hoán dụ để chỉ ngôn ngữ.

Như từ *đất nước* (sông núi) với nghĩa là "Tổ quốc", "quốc gia". Trong *Tổ quốc* hay *quốc gia*, không chỉ có "đất" và "nước" mà còn nhiều loại vật khác nhau. *Đất* và *nước* chỉ là hai loại bộ phận của "Tổ quốc" hay "quốc gia" mà thôi.

Các từ khác như *ếch nhái*, *cam quýt*, *lúa khoai* (lương thực), *khoai sắn* (hoa màu phụ, chất độn)... , *đi đứng* (cử chỉ, hành vi của con người), *ăn ở* (cách sinh hoạt, đối xử)... đều là những hoán dụ như trên.

- Lấy tên gọi của tiếng kêu, của đặc điểm hình dáng để gọi tên con vật :

Con tu hú, *con tắc kè*, *con mèo*, *con quạ*... *rán sọc dưa*, *cạp nong*, *cạp nia*, *con bạc má*, *con vành khuyên*... (nên chú ý *sọc dưa*, *cạp nong*, *cạp nia*... vốn là các ẩn dụ. Những vết màu trên da các loài rán này giống như những vết trên vỏ quả dưa, giống như những khoanh lát buộc ở cạp nong, cạp nia. Sau đó những đặc điểm này mới được dùng để gọi tên cả con vật).

- Lấy tên gọi của đơn vị thời gian nhỏ gọi tên đơn vị thời gian :

Xuân, *thu*, *đông*... có thể dùng để chỉ "năm". Những từ ghép hợp nghĩa như "*ngày tháng*, *năm tháng*" với ý nghĩa "thời gian" cũng thuộc vào trường hợp này.

- Tên riêng được dùng thay cho tên gọi của loại :

Trường hợp *Tam Đảo*, *Thăng Long*... vốn các tên riêng có khi được dùng để chỉ "thuốc lá".

- Lấy tên gọi của một số nhỏ để chỉ một số lớn, không đếm hết ; hoặc lấy tên gọi của một số cụ thể để chỉ một số không xác định :

Trăm, *nghìn*... trong các câu "trăm người như một", "*trăm miệng một lời*", "*nghìn người một chí*", "*nghìn thu bạc*

mệnh một đời tài hoa"... đều chỉ một số lớn, nhiều hơn chúng gấp bội. Còn trong trường hợp *vài ba, dăm bảy* thì những con số "vài", "ba", "dăm" (năm), "bảy"... đều là những con số nói lên một số lượng không chính xác tuy không bé hơn hay lớn hơn chúng là bao nhiêu.

- Có thể kể những trường hợp như sau là những hoán dụ lấy tên gọi của toàn bộ để gọi tên bộ phận :

"*Một ngày công*", "một *đêm* văn nghệ", "*tháng* liên hoan phim...", "Ngày", "đêm", "tháng" là những từ chỉ cả một đơn vị thời gian lớn : 12 giờ hoặc 30 (31) ngày. Trong những cách nói trên, "ngày" chỉ là 8 (hay 7) giờ, "đêm" chỉ là 3 (4) giờ còn "tháng" có thể vài mươi ngày.

Tiếng Việt có cách nói phổ biến, lấy tên gọi của loại lớn để chỉ sự vật cá thể thuộc loại nhỏ.

Như *xe* là "xe đạp" (mới mua xe) hoặc "xích lô" (thuê xe ra ga)... *Máy*, *cá* có thể là "máy dệt", "máy tiện" hoặc "cá thu", "cá trích".

b) Hoán dụ dựa trên quan hệ vật chứa - vật bị chứa. Đây là một cơ chế rất phổ biến trong tiếng Việt và trong nhiều ngôn ngữ : tên gọi của vật chứa được dùng để chỉ những cái nằm trong nó.

Tính đồng loạt của cơ chế này rất cao. *Nhà* là "công trình kiến trúc... để ở", tức là "vật chứa". Nhưng trong "*Một nhà* sum họp trúc mai" thì "nhà" là những người trong gia đình, tức những người "được chứa đựng trong cái nhà". Tương tự như trường hợp này là "*Cả làng* tỉnh dậy giữa đêm khuya", "*Cả sân vận động* reo lên khi quả bóng bay vào lưới", "*Cả thành phố* rộn rịp", "*Lớp* ta đã giành giải thưởng về kỉ luật, trật tự"...

c) Hoán dụ dựa trên quan hệ nguyên liệu và sản phẩm được chế tạo ra từ nguyên liệu : "*Thau*" vốn là hợp kim đồng

và thiếc, trong trường hợp "*cái thau*" thì nó lại chỉ "đồ vật" được làm ra từ hợp kim đó. Những trường hợp tương tự là *mì* (dạng lương thực kéo, cán thành sợi), *đồng* (đơn vị tiền tệ : một đồng, hai đồng), *bạc* (với nghĩa là tiền), *giương*, *kính* (dụng cụ đeo mắt hoặc để soi)...

d) Hoán dụ dựa trên quan hệ đồ dùng, dụng cụ với người sử dụng.

Cây vi-ô-lông, *cây sáo*... *cây bút tre* với nghĩa "nhạc công" hoặc "nhà văn" là những hoán dụ lấy tên gọi của dụng cụ để chỉ người.

d) Hoán dụ dựa trên quan hệ dụng cụ - ngành nghề. Theo cơ chế này, tên gọi các dụng cụ được gọi thay cho tên ngành nghề.

Sân khấu là nơi biểu diễn của các ngành nghệ thuật như "tuồng", "chèo", "kịch"... Do đó từ này có thể được dùng để chỉ tổng hợp các ngành đó : "*sân khấu* của thủ đô"... Từ *màn ảnh* cũng là hoán dụ. Các thí dụ khác : *búa*, *súng*, *cày*, *bút*... là các hoán dụ chỉ nghề nghiệp trong "tay *búa*, tay *súng*", "tay *cày* tay *súng*", "tay *bút* tay *súng*"...

g) Hoán dụ dựa trên quan hệ vật chứa và lượng vật chất được chứa đựng.

Đây là những hoán dụ cũng rất phổ biến. Hầu hết tất cả các sự vật trong tiếng Việt (chủ yếu là đồ vật) có thể chứa đựng một cái gì đó thì đều có thể được dùng để chỉ đơn vị đo lường (thể tích) như "mấy *thùng* gạo", "ba *bô* sách"... "một *giường* quần áo", "một *tú* vải vóc"...

h) Hoán dụ dựa trên quan hệ cơ quan chức năng và chức năng :

Trong những hoán dụ này, tên gọi của cơ quan được dùng để gọi cho các chức năng, như *đầu* chỉ "trí tuệ", "lí trí",

tim chỉ tình cảm, *bụng* chỉ tâm địa ; *mắt* chỉ thị giác, *mũi* chỉ thính giác v.v.

Trong tiếng Việt có loại hoán dụ đặc biệt như *miệng lưỡi - mồm miệng, giọng lưỡi...* chỉ cách ăn nói, cách lập luận ; *vai vế, tai mắt...* chỉ địa vị, cương vị xã hội đáng kể trong xã hội cũ : "những bậc *tai mắt* của thành phố", "có *vai vế* trong làng"...

i) Hoán dụ dựa vào quan hệ giữa tư thế cụ thể và nguyên nhân của tư thế. Ở đây, tên gọi các tư thế quan sát được dùng để chỉ các hành vi hoặc tình trạng sinh lí, tâm lí đi kèm với chúng.

Tất tởm, nhăm mắt, xuôi cảng sáo, xuôi tay... chỉ cái chết, *khoanh tay* chỉ sự bất lực, *cúi đầu* chỉ sự cam chịu, *quỳ gối* chỉ sự khuất phục nhục nhã, *ngẩng đầu* chỉ sự bất khuất...

k) Hoán dụ dựa vào âm thanh để gọi tên động tác : trong những hoán dụ này, những tiếng động do hoạt động gây ra được dùng để gọi tên động tác.

Như *đét* (đánh bằng roi), *bịch* (đấm vào ngực), *bộp* (tát vào gáy).

So với các ngôn ngữ khác, do đặc trưng ngữ âm của mình, tiếng Việt rất giàu các từ tượng thanh. Hầu như tất cả các loại tiếng động có thể có đều dễ dàng được tiếng Việt biến thành từ tượng thanh. Các từ tượng thanh vốn chưa định hình về ngữ pháp, chưa đi vào một từ loại nhất định. Bởi vậy thông thường từ tượng thanh phải đi kèm với một tên gọi chỉ hoạt động đã sinh ra các tiếng động đó như *thối ào ào, nói bi bô, chày róc rách*. Tuy nhiên, khá nhiều trường hợp động từ chính bị lược bỏ để câu văn gọn sáng. Trong trường hợp này, các "tiếng động" - tức các từ tượng thanh - đã trở thành các hoán dụ gọi tên các hoạt động : *đứa trẻ bi bô, gió ào ào, sấm ùng ùng, súng đoành đoành...*

l. Hoán dụ dựa vào quan hệ giữa hoạt động và sản phẩm được tạo ra do hoạt động đó. Ở trường hợp này tên gọi của hoạt động được dùng để gọi tên các sản phẩm :

Điểm, chấm, nắm, gói, bọc ("5 điểm", "những chấm li ti trên tờ giấy", "nắm cơm", "gửi cái gói này cho bạn", "bọc hàng")... là những sản phẩm do các hoạt động "điểm" (điểm vài nét), "chấm" (lấy ngòi bút chấm một chấm), "nắm" (nắm tay lại), "gói" (gói các cuốn sách bằng tờ báo)... tạo ra. Các sản phẩm này thường cũng là tên gọi của đơn vị đo lường : "một bước đi" (dài năm bước), "một bó dưa", "mấy túm rau"...

m) Hoán dụ dựa vào quan hệ giữa hoạt động và công cụ. Ở trường hợp này, tên gọi của hoạt động được dùng để gọi tên công cụ (cũng có thể giải thích ngược lại : tên gọi của công cụ được dùng để gọi tên hoạt động ; dù giải thích thế nào đi nữa thì đây vẫn là các hoán dụ) :

Cuốc và cái cuốc, đục và cái đục, giữa và cái giữa.

n) Hoán dụ dựa vào quan hệ giữa động tác tiêu biểu và toàn bộ quá trình sản xuất. Trong trường hợp này, cả hai từ đều là động từ.

Thí dụ : "đóng bàn", *đóng* là động tác "dùng búa, dùi đục nện vào một vật cho nó gắn với vật khác". Ở đây *đóng* có nghĩa là "làm, chế tạo ra cái bàn". Các trường hợp khác như "quay, cán mì sợi" (tức chế biến mì bột thành dạng sợi như động tác quay, cán), "đèo cà", "đúc tiền", "cát áo" cũng thuộc cơ chế này.

o) Hoán dụ dựa vào quan hệ giữa nguyên liệu và hoạt động dùng nguyên liệu đó.

Như "muối dưa", "thuốc chuột" (giết chuột bằng thuốc độc) : "muối" "thuốc"... là các nguyên liệu, chúng được chuyển nghĩa để gọi tên các hoạt động. Trường hợp "thịt gà" (giết gà) cũng có thể xếp vào đây.

p) Hoán dụ dựa vào quan hệ sự vật và màu sắc. Trong những hoán dụ này, tên gọi của sự vật mang màu sắc được chuyển nghĩa gọi tên các màu sắc.

Như (màu) *da lươn, da cam, da trời, nước biển, râu, nôn chuối, ... nâu, vàng, bạc...*

q) Hoán dụ dựa vào quan hệ giữa tính chất của sự vật và bản thân sự vật, trong những trường hợp này, tên gọi của tính chất, đặc điểm được dùng gọi thay cho sự vật.

Như *chất xám* (năng lực trí tuệ, năng lực suy nghĩ, nhà trí thức), *chất khôi, khôi* (thuốc lá), *chất cay* (rượu)...

Trên đây là những cơ chế hoán dụ thường gặp trong tiếng Việt. Còn một số trường hợp khác không phổ biến lắm, có thể bỏ qua.

1.4. Nên chú ý rằng phương thức ẩn dụ và hoán dụ có thể ở ngay trong một từ. Từ *màn* có những nghĩa sau đây :

MÀN 1. Tấm vải rộng dùng để che, chắn : *màn cửa sổ*.

2. Vải thưa khâu để chống muỗi (cũng gọi *mùng*).

3. Phần của vở kịch, vở tuồng... : *Vở kịch năm màn*.

4. Một cảnh đời, nói một cách hài hước : *Hai vợ chồng vừa biểu diễn một màn (xung đột) rất vui*.

Các nghĩa 2, 3 là những nghĩa phụ theo phương thức hoán dụ. Nghĩa 4 là nghĩa ẩn dụ từ nghĩa 3.

Hoặc như từ *chấm* có các nghĩa :

CHẤM 1. Hoạt động dùng bút tạo ra những điểm nhỏ : *Chấm một chấm trên trang giấy trắng*.

2. Nhúng các thức ăn vào nước chấm : *Chấm rau*.

3. Đánh giá bài làm, đánh giá các bài thi : *Thầy giáo chấm bài*.

4. Chọn : *Có mấy cô đây, anh chấm cô nào ?*

1.5. Những vết nhỏ do động tác chấm để lại.

Các nghĩa phụ 2, 4 là ẩn dụ, các nghĩa 3, 5 là các nghĩa hoán dụ (nói "đánh giá bài thi" là "chấm bài" vì ngày xưa, khi đánh giá các bài thi, các cụ nhà nho thường "khuyên" hay "chấm" bằng ngòi bút lông, khi trong bài có lỗi hay có câu hay).

2. Tác động ngữ nghĩa giữa các từ trong ngôn ngữ.

Không phải tất cả các hiện tượng chuyển biến ý nghĩa đều có thể giải thích bằng hai phương thức ẩn dụ và hoán dụ.

Bởi vì từ vựng là một hệ thống bị chi phối bởi những quy luật chung và riêng, cho nên ý nghĩa của từ có thể chuyển biến do tác động của các quy luật đó.

Thí dụ : Một trong những đặc điểm khá rõ của từ vựng tiếng Việt là sự phong phú về các từ đồng nghĩa. Có thể xem sự đồng nghĩa hóa là một trong những quy luật chi phối sự biến đổi của từ vựng tiếng Việt. Theo quy luật này, một sự vật, hiện tượng hoạt động, tính chất... khi trở thành ý nghĩa của từ, thì thường được phân hóa thành một số ý nghĩa biểu vật, tuy có cấu trúc biểu niệm giống nhau nhưng chưa đựng một vài nét nghĩa nào đó khác nhau, tức trở thành đồng nghĩa khác nhau về sắc thái. Do quy luật này, nhiều từ khi mới xuất hiện có ý nghĩa khá rộng, về sau sẽ thu hẹp dần, san sẻ bớt một phần ý nghĩa của nó sang ý nghĩa của những từ đồng nghĩa với nó.

Từ "*tranh đấu*" trong các Văn kiện của Đảng ta hồi 1936-1939 còn mang cả nghĩa của từ "*đấu tranh*" (như trong "giai cấp tranh đấu"), cả nghĩa của từ "*chiến đấu*" (trong "kế hoạch đấu tranh", "tinh thần đấu tranh của các đảng viên") và cả nghĩa của "đấu tranh" hiện nay.

Một dạng khác của tác động của các quy luật ngữ nghĩa đối với sự chuyển biến ý nghĩa là hiện tượng chuyển nghĩa do sự "cảm nhiễm" nghĩa của ngữ cảnh. Hiện tượng này như sau : giả định các từ A, B, C, D thường đi với nhau thành một cụm, xuất hiện trong nhiều văn bản giống nhau về chủ đề. Nghĩa của cả cụm sẽ ảnh hưởng đến nghĩa của từng từ đến mức một số từ có thể bỏ đi mà nghĩa của từ còn lại vẫn mang đầy đủ nghĩa của cả cụm. Hiện tượng này thường gặp trong các sự rút gọn từ (hay hình vị).

Thí dụ : Từ *phục kích* thường gặp trong các văn bản nói về cuộc chiến đấu chống Mĩ của đồng bào miền Nam ta trước đây. Hình vị *phục* có thể rơi mất, hình vị *kích* còn lại trở thành từ, mang nghĩa của cả *phục kích* (quãng sông ấy bọn địch hay *kích* lắm). Các thí dụ khác là *cơ quan* với nghĩa "cơ quan ngôn luận" (Báo Nhân dân là cơ quan của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam) hoặc "cơ quan hành chính" (16 giờ đã có mặt ở cơ quan), *tiêu cực* với nghĩa của cả cụm "hiện tượng tiêu cực" (tiêu cực ở bến dò Chèm)...

1001 Ebook

Ngôn Ngữ + Ngữ Văn + Xã Hội

<https://goo.gl/hKJ5kW>

*Phần thứ Ba***HỆ THỐNG TỪ VỰNG****HỆ THỐNG NGŨ NGHĨA**

Qua hai phần trên, chúng ta đã thấy giữa các từ có không ít những sự đồng nhất về hình thức và về ý nghĩa. Căn cứ vào những cái chung giữa các từ, chúng ta sẽ tiến hành sự phân lập toàn bộ từ vựng của tiếng Việt thành những hệ thống nhỏ hơn và phát hiện ra những quan hệ giữa các từ trong từ vựng.

Do đối tượng nghiên cứu quá lớn, buộc lòng phải sắp xếp sự nghiên cứu toàn bộ từ vựng trong hai phần, phần thứ ba dành cho các hệ thống ngữ nghĩa và phần thứ tư dành cho các hệ thống phi ngữ nghĩa.

*Chương IX***CÁC TRƯỜNG NGHĨA**

Do quá lớn và quá phức tạp, những liên hệ ngữ nghĩa trong từ vựng không hiện ra một cách trực tiếp giữa các từ lựa chọn một cách ngẫu nhiên. Khó có thể nói được thí dụ

như giữa hai từ "thiên thể" và "áo lót" có quan hệ gì về ngữ nghĩa. Và đã có nhà ngôn ngữ học dựa vào điều này để nghi ngờ tính hệ thống của từ vựng. Tuy nhiên, những quan hệ về ngữ nghĩa giữa các từ sẽ hiện ra khi đặt được các từ (nói cho đúng ra là các ý nghĩa của từ) vào những hệ thống con thích hợp. Nói cách khác, tính hệ thống về ngữ nghĩa của từ vựng thể hiện qua những tiểu hệ thống ngữ nghĩa trong lòng từ vựng và quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ riêng lẻ thể hiện qua quan hệ giữa những tiểu hệ thống ngữ nghĩa chứa chúng.

Mỗi tiểu hệ thống ngữ nghĩa được gọi là một trường nghĩa. Đó là những tập hợp từ đồng nhất với nhau về ngữ nghĩa.

Với các trường nghĩa, chúng ta có thể phân định một cách tổng quát những quan hệ ngữ nghĩa trong từ vựng thành những quan hệ ngữ nghĩa giữa các trường nghĩa và những quan hệ ngữ nghĩa trong lòng mỗi trường.

F.de Saussure trong "Giáo trình ngôn ngữ học đại cương" đã chỉ ra hai dạng quan hệ ngang (hay quan hệ hình tuyến, quan hệ tuyến tính, quan hệ ngữ đoạn) và quan hệ dọc (hay quan hệ trực tuyến, quan hệ hệ hình).

Theo hai dạng quan hệ đó có thể có hai loại trường nghĩa : trường nghĩa ngang (trường nghĩa tuyến tính) và trường nghĩa dọc (trường nghĩa trực tuyến).

Chương này sẽ lần lượt giới thiệu hai trường nghĩa dọc là trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm rồi đến trường nghĩa tuyến tính và kết thúc bởi một trường nghĩa có tác động sâu sắc đối với việc sử dụng từ ngữ là trường nghĩa liên tưởng.

I- TRƯỜNG NGHĨA BIỂU VẬT

Quan niệm về các trường biểu vật bắt nguồn từ sự phê phán các cuốn từ điển thông thường sắp xếp các từ theo thứ tự chữ cái.

Cách sắp xếp này dựa theo nguyên tắc từ từ ngữ đến khái niệm chứ không theo nguyên tắc từ khái niệm đến từ ngữ. Nó chỉ có lợi cho người đọc, người nghe tức là cho những người đã biết được từ chứ không lợi cho người nói, người viết là những người đã có khái niệm nhưng chưa tìm được từ để diễn đạt.

Để tránh nhược điểm này, một số nhà từ điển học chủ trương xây dựng những cuốn từ điển trong đó từ ngữ không được sắp xếp theo thứ tự chữ cái mà theo từng phạm vi sự vật, hiện tượng mà chúng biểu thị. Đó là một sự sắp xếp theo trường nghĩa biểu vật.

Một trường biểu vật là một tập hợp những từ đồng nghĩa về ý nghĩa biểu vật. Để có những căn cứ dựa vào đó mà đưa các nghĩa biểu vật của các từ về trường biểu vật thích hợp, chúng ta chọn các danh từ làm gốc. Các danh từ này phải có tính khái quát cao, gần như là tên gọi của các phạm trù biểu vật, như *người*, *động vật*, *thực vật*, *vật thể*, *chất liệu*... Các danh từ này cũng là tên gọi các nét nghĩa có tác dụng hạn chế ý nghĩa của từ về mặt biểu vật, là những nét nghĩa cụ thể, thu hẹp ý nghĩa của từ. Như vậy, chúng ta sẽ đưa một từ vào một trường biểu vật nào đó khi nét nghĩa biểu vật của nó trùng với tên gọi của danh từ trên.

Dưới đây là thí dụ về một trường biểu vật của tiếng Việt :

I. Trường biểu vật (*người*)

Người nói chung :

1. Người nói chung xét về giới : *đàn ông, đàn bà, nam, nữ...*
 2. Người nói chung xét về tuổi tác : *trẻ em, nhi đồng, thiếu niên, thanh niên, cụ già, trung niên...*
 3. Người nói chung xét về nghề nghiệp : *thầy giáo, giáo viên, công nhân, nông dân, học sinh, thầy thuốc, thợ...*
 4. Người nói chung xét về tổ chức xã hội : *hội viên, đội viên, đoàn viên, ủy viên, nhân viên...*
 5. Người nói chung xét về chức vụ : *giám đốc, hiệu trưởng, chủ tịch, chủ nhiệm, tổ trưởng, tổ viên, đội viên, bộ trưởng, trưởng phòng, tổng thống...*
 - 6.....
- II. Bộ phận con người : *đầu, mình, chân, tay, mắt, miệng, răng, da, lưỡi, phổi, đùi, vế, ruột, gan, phổi, họng...*
- III. Hoạt động của con người :
1. Hoạt động trí tuệ : *nghĩ, suy, suy nghĩ, ngẫm, nghiên ngẫm, phán đoán, phân tích, tổng hợp, kết luận...*
 2. Hoạt động của các giác quan để cảm giác : *nhìn, trông, thấy, ngó,...ngửi, nếm, nghe, sờ...*
 3. Hoạt động của con người tác động đến đối tượng :
 - a) Hoạt động của tay : *túm, nắm, xé.... cát, chặt...*
 - b) Hoạt động của đầu : *húc, đội.*
 - c) Hoạt động của chân : *đá, đạp, xéo, giẫm, khoèo...*
 - d).....
 4. Hoạt động dời chỗ : *đi, chạy, nháy, trườn, di chuyển, vận chuyển...*
 5. Hoạt động thay đổi tư thế : *đứng, ngồi, cúi, lom khom, ngoẹo, ngửa, nghiêng, vắt chân...*
 - 6.....

IV. Tính chất con người :

1. Tính chất ngoại hình của cơ thể : *cao, thấp, lùn, béo, gầy, lỏng khồng, què, cụt, khập khiễng, gù...*
2. Tính chất trí tuệ : *thông minh, nhanh trí, sáng suốt... ngu, đần đốt, chậm...*
3. Tính chất tâm lí : *hiền, tốt bụng, độ lượng, rộng rãi, khác khổ, ác, độc bụng, hẹp hòi, ích kỉ...*
4. Tính chất quan hệ : *hòa thuận, đoàn kết, lục đục, bất hòa...*
5. Tính chất xã hội : *luong thiên, hợp pháp, phi pháp, ngoài vòng pháp luật, bất lương...*

V. Trạng thái con người :

1. Trạng thái sinh lí : *yếu ớt, mạnh khỏe, ốm, ốm yếu, sáng khoai, lê bê lệt bết, ngất, hôn mê, tê...*
2. Trạng thái trí tuệ : *minh mẫn, mù mị, mù mẫm, tỉnh táo...*
3. Trạng thái nội tâm : *buồn, vui, giận dữ, căm phẫn, phẫn nộ, kích động, nao nức, nôn nao, rung động, xao xuyến...*

Số lượng các từ ngữ nằm trong trường trên còn rất nhiều. Và sự phân chia trường lớn này thành các trường nhỏ cũng chưa triệt để.

Thực ra, bất cứ một danh từ nào trong các trường lớn trên tự mình cũng đủ lập thành một trường nhỏ có số lượng các từ ngữ khá phong phú. Như với từ *tay*, chúng ta có trường biểu vật nhỏ như sau :

1. Bộ phận của tay : *cánh tay, bàn tay, cổ tay, ngón tay, khuỷu tay, đốt, móng, lòng bàn tay, mu bàn tay, bắp tay, nách, vai, kẽ tay, ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa, ngón nhẫn, ngón út, gang tay, vẩy ốc, hoa tay...*

2. Đặc điểm ngoại hình của tay : *búp măng, (ngón tay) dùi đục, (bàn tay) móng, dày, thô, cứng, mềm mại, (tay) vươn...*

3. Hoạt động của tay (chưa phân hóa) : *ấn, ấn, bắm, bào, bấu, bạt, bằm, bắt (tay), bằm, bẻ, beo, bóc, bóp, bê, bế, bịch, bấc, bọc, bở, bông, bói, bóp, bộp, bung, cài, cào, cao, cáp, câu, cấy, chái, chặt, ché, chếp, chỉ, chĩa, chít (khăn), cộp, cời, cỏi, cù, cú, cụng, cuốc, cuốn, cup, dang (tay), dất, day, dất, dân, đan, đánh, đào, dãn, đặt, đẹo, điểm (huyết), đơm, đùm, đút, đưa, gach, gáy, gắp, ghi, ghìm, giàng, giật, gieo, giở, giữ, giữa, giúi, giúi, giữ, gõ, gò, gói, gọt, hái, hươ, huých, kẻ, kéo, khênh, khêu, khoác, khoát, khoa, hoa, khuyễn, kì, kí, lau, lẫn, lỏi, lột, lượm, lật, nắn, nặn, nắm, ném, ôm, phang, phát, phẩy, phải, quạt, quăng, quet, quật, quơ, quờ, sàng, sảy, xiết, sờ, với, vục, vung, xách, xắn, xoa, xua...*

Với từ "mắt", ta có trường :

1. Bộ phận của mắt : *lông mày, lông mi, mí, mi, lòng trắng, lòng đen, con ngươi, khóc, nước mắt, lệ, lụy...*

2. Đặc điểm của mắt :

a) Đặc điểm ngoại hình : *bỏ câu, ốc nhồi, lợn luộc, dao cau, phượng, (mày) ngài, lươn, lá râm, him, (mày) lưỡi mác, chổi xể, nhung, huyền, xanh đen, trắng dã, tròn...*

b) Đặc điểm về năng lực của mắt : *đờ đẫn, sắc, lò dò, tinh anh, tốt, kém, toét, mù, lòa...*

3. Cảm giác về mắt : *chói, quáng, hoa, cộm, xót...*

4. Bệnh của mắt : *quáng gà, mắt hột, thông manh, cận thị, viễn thị, vấy cá, hạt gạo...*

5. Hoạt động của mắt : *nhìn, trông, thấy, ngó, liếc, ghé, nom, dòm, lúng liếng, đong đưa, nhìn trộm, cup mắt, trợn trừng, quắc...*

Có những điều cần chú ý sau đây về các trường biểu vật :

a) So sánh các trường lớn với nhau cũng như so sánh các trường nhỏ trong một trường lớn (như trường biểu vật của tay so với chân), chúng ta thấy chúng rất khác nhau về số lượng từ ngữ và về tổ chức. Nếu lại so sánh các trường cùng một tên gọi (tức cùng danh từ) trong các ngôn ngữ với nhau thì sự khác nhau trên còn rõ hơn nữa.

Nếu tạm gọi một trường nhỏ (hay một nhóm nhỏ trong một trường nhỏ) là một "miền" của trường, thì thấy, các miền trong các trường thuộc các ngôn ngữ rất khác nhau. Có những miền trống - tức không có từ ngữ - ở ngôn ngữ này nhưng không trống ở ngôn ngữ kia, có miền có mật độ cao trong ngôn ngữ này nhưng lại thấp trong ngôn ngữ kia. Điều này khẳng định tính ngôn ngữ và tính dân tộc của các trường biểu vật.

b) Cần chú ý rằng, khi phân lập các trường, chúng ta chú ý đến nghĩa biểu vật chứ không chú ý đến từ. Nói rõ hơn, phân lập trường không phải là phân loại từ. Không phải một từ đã ở trường này thì không thể ở trường kia được nữa. Vì từ có tính nhiều nghĩa biểu vật, do đó từ có thể nằm trong nhiều trường biểu vật khác nhau hay trong nhiều trường nhỏ khác nhau tùy theo số lượng các ý nghĩa biểu vật của nó. Tuy nhiên, vì có sự phân biệt ý nghĩa biểu vật chính và ý nghĩa biểu vật phụ, cho nên chúng ta có thể phân biệt các trường biểu vật chính và phụ của từ. Nếu nghĩa chính của từ nằm trong trường nào thì trường đó là trường biểu vật chính của nó.

Như thế, chúng ta có thêm một chỉ số nữa để đánh giá các từ : chỉ số đó là số lượng các trường mà từ đó có thể đi vào như một thành viên.

Có những từ chỉ số trường là 1, có nghĩa là từ đó chỉ có thể nằm trong một và chỉ một trường mà thôi (như các từ *bông, xách, quác, phươn...*). Đó là những từ *điển hình* của trường.

Bên cạnh đó, lại có những từ đi vào hầu hết các trường biểu vật có thể có của một ngôn ngữ, như các từ *tốt, xấu, cao, thấp...* Rõ ràng là các từ có chỉ số trường biểu vật thấp là những từ bị quy định về biểu vật rất mạnh, trái lại những từ càng đi vào nhiều trường thì tính bị quy định về biểu vật càng yếu, ý nghĩa càng khái quát.

c) Do chỗ có các từ đi vào nhiều trường, cho nên các trường biểu vật có thể "thấm thấu" vào nhau "giao thoa" với nhau. Hai trường biểu vật giao thoa với nhau khi một số từ của trường này cũng nằm trong trường kia.

Căn cứ vào số lượng các từ chung cho hai trường nhiều hay ít mà chúng ta nói đến tính độc lập tương đối nhiều hay ít giữa hai trường.

Thí dụ : Chúng ta nói hai trường "người" và "thực vật" độc lập đối với nhau cao hơn là hai trường "người" và "động vật" (hầu hết các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể của trường "người", một số hoạt động của người đều dùng chung cho động vật, trong khi đó, các từ của trường thực vật như *cành, rễ, ngọn, gốc...* ít dùng cho người).

d) Như thế, quan hệ của các từ ngữ đối với một trường biểu vật không giống nhau. Có những từ gắn rất chặt với trường (những từ ngữ điển hình), có những từ ngữ gắn bó lỏng lẻo hơn. Căn cứ vào tính chất quan hệ giữa từ ngữ với trường, chúng ta nói các trường biểu vật có một cái lõi trung tâm quy định những đặc trưng ngữ nghĩa của trường gồm những từ ngữ điển hình cho nó. Ngoài cái lõi của trường là

các lớp từ khác mỗi lúc một đi xa ra khỏi lõi, liên hệ với trường mờ nhạt đi.

II- TRƯỜNG NGHĨA BIỂU NIỆM

Căn cứ để phân lập các trường biểu niệm là các ý nghĩa biểu niệm của từ.

Như đã trình bày trong chương nói về ý nghĩa biểu niệm, cấu trúc biểu niệm không chỉ riêng cho từng từ mà chung cho nhiều từ. Như vậy, một trường biểu niệm là một tập hợp các từ có chung một cấu trúc biểu niệm.

Cũng như các trường biểu vật, các trường biểu niệm lớn có thể phân chia thành các trường nhỏ và cũng có những "miền" với mật độ khác nhau.

Do có hiện tượng nhiều nghĩa biểu niệm, cho nên một từ có thể đi vào những trường biểu niệm (hay đi vào những trường nhỏ) khác nhau. Vì vậy, cũng giống như các trường biểu vật, các trường biểu niệm có thể giao thoa với nhau, thấm thấu vào nhau và cũng có lõi trung tâm với các từ điển hình và những từ ở những lớp kế cận trung tâm, những từ ở lớp ngoại vi.

Nói tóm lại, vì các ý nghĩa biểu niệm tuy có nguồn gốc ở các khái niệm nhưng không đồng nhất với khái niệm, cho nên các trường biểu niệm cũng không đồng nhất với tập hợp các khái niệm, không phải là những sự kiện tư duy thuần túy mà là những sự kiện ngôn ngữ.

Dưới đây là thí dụ về một số trường biểu niệm.

1. Trường biểu niệm (vật thể nhân tạo)... (thay thế hoặc tăng cường thao tác lao động) (cầm tay).

1.1. Dụng cụ để chia, cắt : *dao, cưa, búa, rìu, liềm, hái...*

1.2. Dụng cụ để xoi, đục : *đục, dùi, chày, dui, khoan...*

1.3. Dụng cụ để nện, gõ : *búa, vô, dùi, đục, dùi cui...*

1.4. Dụng cụ để đánh bát : *lưới, nom, đò, đàng, câu, vó...*

1.5. Dụng cụ để mài giũa : *giũa, bào, đá mài, giấy ráp...*

1.6. Dụng cụ để kìm giữ : *kìm, kẹp, néo, móc...*

.....

1.7. Dụng cụ để chém, giết (vũ khí) : *dao, guom, kiếm, kích, giáo, phủ, việt, qua, nỏ, cung, tên, súng...*

1.8. Dụng cụ để xới đất : *cày, cuốc, thuổng, mai, xẻng, bừa, cào...*

1.9. Dụng cụ để lấy, múc : *thìa, đũa, muôi, gáo...*

2. *Trường biểu niệm* (vật thể nhân tạo)... (phục vụ sinh hoạt).

2.1. Dụng cụ để ngồi, nằm : *ghế, giường, phản, di văng...*

2.2. Dụng cụ để đặt : *bàn, giá, gác, xích đồng...*

2.3. Dụng cụ để chứa đựng : *tủ, rương, hòm, va li, chạn, thúng, mủng, nong, nia, chai, lọ, chum, vại, hũ, bình...*

2.4. Dụng cụ để mặc, che thân : *áo, quần, khăn, khố, váy... giày dép, hia, ủng, găng, bí tất...*

2.5. Dụng cụ để che, phủ : *màn, mùng, khăn, chăn, chiếu...*

3. *Trường biểu niệm* (hoạt động tác động đến X)... (Làm cho X có tình trạng Y).

Với cấu trúc biểu niệm này, chúng ta chỉ đưa vào trường những động từ chỉ những hoạt động tác động vào những đối tượng khác chủ thể của hoạt động và gây ra những biến đổi thực sự nào đó ở đối tượng. Đây là một trường lớn, căn cứ vào Y mà chia thành những trường nhỏ, như :

I. Làm cho X động (tĩnh - động) hoặc tĩnh (động - tĩnh).

3.1. X động hay tĩnh tại chỗ một cách cơ giới : *rung, lay, lắc, lung lay...*

3.2. X dời chỗ hoặc dừng lại một cách cơ giới : *đẩy, xô, ném, lao, giật, bẩy, xoay, quay... hãm, thắng, phanh, dừng...*

3.3. X là thiết bị cơ khí : *phát động, khởi động, nổ (nổ máy, tắt (máy), hãm, đóng (máy))...*

3.4. X là trạng thái tâm lí : *thức, đánh thức, thức tỉnh, kêu gọi...*

3.5.....

II. Làm cho X có những biến đổi trong bản thân : *co, dãn, căng, mó, đóng, khép, bẹp, xẹp, phình... tăng trọng, tăng, giảm...*

3.7. X bị chia cắt phá vỡ hoặc liền lại, hoặc kết nối với một X khác : *phân, chia, phân tách, phân lập, tách... giải tán, phân tán... cắt, chặt, thái, bẻ, cưa, cứa, mổ, xé, róc, rước, bóc... nối, hàn, vá, gài, dán, dính, liền kết, ghép, kết hợp...*

3.8. X bị chết, mất đi : *giết, ám sát, sát hại, diệt, tiêu diệt... xử tử, hành hình, hành quyết, trảm quyết... bức tử, ngộ sát... đầu độc... ám hại... cất, giấu, thu, thu giấu...*

3.9.....

Trực tiếp đối lập với trường biểu niệm hoạt động trên là trường:

4. Hoạt động của chủ thể A... (tự làm cho mình có tình trạng Y)... A động hay tĩnh.

4.1. A động tại chỗ một cách cơ giới : *đảo, lảo đảo, cựa quây, cọ quây, động đậy, rung rinh...*

4.2. A dời chỗ hoặc dừng lại một cách cơ giới : *đi, chạy, ra, vào, lên, bò, lê... bơi, lội, bay, dừng, ngừng...*

4.3. A là thiết bị cơ khí : *chạy, hoạt động, vận hành, nổ (máy nổ)...*

4.4. A là trạng thái tâm lí : *xao xuyến, bồi hồi, rung động, e ấp, băn khoăn, bồi rối...*

4.5. A là những biểu hiện bên ngoài ở cá nhân hay xã hội của những trạng thái tâm lí hay của những biến cố : *nô nức, náo nức, xôn xao, nhao nhác, nhộn nhịp, rộn rịp, rộn rã... loạn, hỗn loạn, động (làng động), loạn lạc...*

4.6. A bị chia cắt hoặc mất tình trạng chia cắt, phá vỡ, hoặc tự kết hợp với một A khác : *nứt, nẻ, vỡ, mé, sứt, liền, kín, nhám...hợp nhất, cầu kết, liền mình.*

4.7. ~~X~~ bị chết mất đi : *chết, mất, biến, lặn, bay...*

5. Trường biểu niệm (hoạt động)... (làm xuất hiện X từ hoặc không từ Y).

Trong cấu trúc biểu niệm này, X không phải là đối tượng đã có sẵn như trong cấu trúc biểu niệm (3). Trước khi hoạt động kết thúc thì chưa có X. Y thường được gọi là nguyên vật liệu.

5.1. X là đối tượng sinh vật học : *đé, sinh, nở (cây nở hoa), ó cữ, khai, nảy (nảy mầm)...*

5.2. X là những sản phẩm văn hóa, tinh thần... *ngĩ (ngĩ một kế hoạch), sáng tạo, sáng tác, bày đặt, bịa, phát minh, phát kiến...*

5.3. X là những sản phẩm vật chất : *chế tạo, làm, điều chế, chế biến... đóng, nặn, tạc, khảm, viết, vẽ, sao, chép... đẽo cắt, xây, dựng, thiết kế...*

6. Trường biểu niệm (có trạng thái tâm lí Y)... (hướng tới đối tượng B).

Trong cấu trúc biểu niệm này, B không biến đổi do trạng thái tâm lí Y, mà có thể là nguyên nhân làm nảy sinh trạng thái đó ở chủ thể yêu, *ghét, thương, thương hại, nhớ nhung, căm thù, khinh, khinh bỉ, sợ, lo...*

Trực tiếp đối lập với trường này là trường :

7. (Hoạt động) (Tác động đến X) (làm cho X có trạng thái tâm lí Y).

Trường này chỉ có một từ điển hình thực sự : "*phiền*" (Tôi *phiền* anh ấy việc này...) và một số từ khác như *ám ảnh*, *ám*, *quấy nhiễu*, *quấy quá*... mà trạng thái chúng gây ra có thể là trạng thái tâm lí hoặc là trạng thái sinh hoạt. Để diễn đạt cấu trúc biểu niệm này, tiếng Việt thường dùng kết cấu : "*làm*..." như *làm buồn*, *làm phấn khởi*, *làm vui*...

Cũng đối lập với trường trên là trường :

8. (Có trạng thái tâm lí Y).

Trường này biểu thị các trạng thái tâm lí "nội tại", tức những trạng thái trong lòng chủ thể, không có đối tượng trực tiếp tiếp nhận hay gây ra trạng thái đó : *buồn*, *vui*, *phấn khởi*, *hăng hái*, *căm phẫn*, *phẫn nộ*, *sợ hãi*, *phiền muộn*, *áo não*, *âu sầu*...

Sau đây là một số trường biểu niệm thuộc phạm trù "tính chất" (đặc điểm).

9. *Trường biểu niệm* (có tính chất tốt hay xấu)... (có thể gây tác động tích cực, hay tiêu cực cho đối tượng khác) : *lành*, *hiền*, *tốt bụng*, *bổ*, *mát*... *độc*, *hại*, *nguy hiểm*, *dữ*, *hung dữ*, *hung hãn*, *bạo tàn*, *tàn bạo*, *hung tàn*...

10. *Trường biểu niệm* (có tính chất tốt hay xấu)... (xét về mặt đạo đức hay pháp lí) : *vị tha*, *nhân ái*, *nhân hậu*, *trung hậu*, *trung thực*, *thắng thán*, *luong thiện*... *ích kỉ*, *cá nhân*, *bất lương*, *du côn*, *tư lợi*...

11. *Trường biểu niệm* (có tính chất tốt hay xấu)...(của các hành động, sự kiện...) :

ấp úng, *lúng túng*, *liến lấu*, *tỉ tê*, *mặn mà*, *ngọt ngào*, *ngoạ ngoạt*, *đông đặc*...

ân cần, *vồn vã*, *nóng nhiệt*, *thâm thiết*... *thờ ơ*, *lạnh nhạt*... *ung dung*, *khoan thai*, *từ tốn*... *chậm chạp*, *trì trệ*, *chóng vánh*, *mau chóng*... *vội vàng*, *vội vã*, *hấp tấp*...

dễ, *dễ dàng*, *suôn sẻ*, *chạy*... *thuận lợi*, *tiện lợi*... *khó khăn*, *vấp vấp*...

rời rạc, lẻ tẻ... râm rộ, ào ạt, ráo riết, chớp nhoáng, vùn vụt...

Trên đây, các cấu trúc biểu niệm dùng làm căn cứ phân lập các trường biểu niệm chỉ mới chứa đựng những nét nghĩa lớn và chưa đầy đủ. Mỗi cấu trúc như thế đều có một khoảng trống kí hiệu bằng dấu (...) và mỗi nét nghĩa lớn trong đó đều có những "biến số" như X, Y, B... Sự bổ sung những khoảng trống đó cũng như sự cụ thể hóa dần các biến số sẽ là cơ sở để phân chia một trường biểu niệm lớn thành những trường nhỏ và để phân chia những trường nhỏ thành những nhóm biểu niệm nhỏ hơn nữa.

Trong các thí dụ đã dẫn, chúng ta đã bước đầu thực hiện việc chia nhỏ các trường biểu niệm lớn. Sau đây là thí dụ về sự phân chia các trường nhỏ thành những nhóm.

Nếu bổ sung vào cấu trúc biểu niệm của trường nhỏ : (hoạt động) ... (Làm xuất hiện X từ hoặc không từ Y) nét nghĩa "cách thức" rồi cụ thể hóa nét nghĩa cách thức đó và biến số X như sau :

Cách thức {

1. Trung hòa về cách thức.
2. Có cách thức (làm xuất hiện X theo động tác nào).

a.1 X là đối tượng sinh học hay trạng thái tâm lí.

a) Thể chất của X {

- a.2. X là những sản phẩm văn hóa, tinh thần.
- a.3. X là những chất liệu.
- a.4. X là những vật thể nhân tạo không phải máy móc công nghiệp.

- a.5. X là những máy móc công nghiệp
- b) Tính mới mẻ của X {
- b.1 X là hoàn toàn mới, chưa có mẫu trước.
- b.2. X là đối tượng làm theo mẫu (qua dòng) thì có thể phân lập trường nhỏ này thành :

- Hoạt động trung hòa về cách thức, làm xuất hiện X
a.1 : *sinh...*

- Hoạt động có cách thức, làm xuất hiện X a.1 : *đé, nổ, ó cũ, khai (hoa), nẩy (cây nẩy mầm)...*

- Hoạt động trung hòa về cách thức, X trung hòa : *làm*

- Hoạt động trung hòa về cách thức, làm xuất hiện X
b.1 : *sáng tạo, phát minh, phát hiện...*

- Hoạt động có cách thức, làm xuất hiện X a.2, b.1 : *ngĩ, sáng tác, bịa, đặt, bịa đặt, viết, vẽ (với nghĩa tạo ra một tác phẩm nghệ thuật)...*

- Hoạt động có cách thức, làm xuất hiện X a.2, b.2 : *sao, chép, can....*

- Hoạt động có cách thức, làm xuất hiện X a.5, b.1 : *sáng chế...*

- Hoạt động có cách thức, làm xuất hiện X a.5, b.2 : *chế tạo...*

- Hoạt động có cách thức làm xuất hiện X a.4, b.2 : *động, tạc, cắt, chặt, đẽo, tiện, khảm...*

- Hoạt động có cách thức, làm xuất hiện X a.3, b.2 : *điều chế, chế biến.*

Khi nói về hiện tượng nhiều nghĩa biểu niệm, chúng ta

đề cập đến các từ điển hình cho cấu trúc biểu niệm. Các từ điển hình này tạo thành những cái lõi, thành những trung tâm của các trường biểu niệm. Nhờ chúng mà sự tồn tại của một trường biểu niệm mới được khẳng định. Cũng chính nhờ sự đối chiếu với chúng mà chúng ta mới biết một từ có thể thuộc về bao nhiêu trường biểu niệm khác nhau. Trong các thí dụ về trường và về nhóm nhỏ trong trường, chúng ta đã đưa ra không ít những từ điển hình và những từ đi vào nhiều trường.

Dưới đây, chúng ta phân tích lại thí dụ về động từ *nói* để làm rõ thêm vấn đề này.

Chúng ta phân lập hai trường : (hoạt động của chủ thể)... (phát ra âm thanh) (i) và (hoạt động)... (phát ra âm thanh hay các dấu hiệu khác có mục đích thông báo hay nhận xét). (ii) Là vì có các từ *hót, rít...* điển hình cho trường (i), và từ *gọi, ra hiệu, sủa ...* điển hình cho trường (ii). *Hót, rít,* và *hí, rống...* đều chỉ hoạt động phát ra âm thanh của người hay động vật như sự thực hiện một chức năng tự nhiên của cơ quan phát âm. Có thể đó là những "tín hiệu tự nhiên" một thứ phản xạ âm thanh khi bị một kích thích quá mạnh. Nói chung những hoạt động này không có ý định gì cả. Trái lại, *gọi, sủa* tuy cũng là "phát ra âm thanh" nhưng là sự phát âm thanh có "ý định" : chúng ta chỉ "gọi" khi muốn cho ai đó chú ý mà đến với mình, con chó chỉ "sủa" khi chúng muốn báo một cái gì đó cho chủ. Vì vậy, khi bị đánh đau, con chó chỉ "kêu" hoặc "oang oang" chứ không "sủa". Và con người, khi đau đớn hay vui mừng quá mức cũng chỉ " hét", "thét" "rít" "rên"... chứ không "gọi".

Nhờ các từ điển hình này mà chúng ta dễ dàng nhận ra tính trung gian của "*nói, kêu...*". Trong câu "Có tiếng người nói ở ngoài đê" thì "nói" thuộc về trường (i) còn trong câu "Tác giả đã nói nhiều điều trong tác phẩm", "Anh ta nói cho tôi biết" thì "nói" thuộc trường (ii).

Sự phân lập từ vựng thành trường biểu vật và trường biểu niệm, như đã nói, dựa trên sự phân biệt hai thành phần ngữ nghĩa trong từ. Nó phản ánh hai cách nhìn từ vựng ở hai góc độ khác nhau. Tuy nhiên, hai loại trường dọc này có liên hệ với nhau : nếu lấy những nét nghĩa biểu vật trong cấu trúc biểu niệm làm tiêu chí lớn để tập hợp thì chúng ta có các trường biểu vật. Nhưng khi cần phân một trường biểu vật thành các trường nhỏ thì lại phải dựa vào các nét nghĩa khác trong cấu trúc biểu niệm.

Trái lại, khi phân lập các trường biểu niệm, chúng ta dựa vào cấu trúc biểu niệm, song khi phân nhỏ chúng ra, đến một lúc nào đó phải sử dụng đến nét nghĩa biểu vật.

Thí dụ : Để phân nhỏ trường (hoạt động) (tác động đến X)...(làm X đời chỗ), chúng ta phải dùng đến các nét nghĩa biểu vật như (người) (động vật), (phương tiện vận tải) (nước)... để phân biệt các từ *vác, khiêng, đẩy...* với *thả, quắp...* với *tải, chở...* với *cuốn...*

Dựa vào ý nghĩa của từ mà chúng ta phân lập được các trường. Nhưng, cũng chính nhờ các trường, nhờ sự định vị được từng từ một trong trường thích hợp, mà chúng ta hiểu sâu sắc thêm ý nghĩa của từ.

Không phải chỉ có mỗi một việc hiểu từ. Các trường biểu vật, biểu niệm cũng như các trường khác dưới đây còn giúp chúng ta phát hiện ra những quy tắc chi phối sự vận động của từ trong lịch sử và trong hoạt động thực hiện chức năng.

III- TRƯỜNG NGHĨA TUYẾN TÍNH (TRƯỜNG NGHĨA NGANG)

Để lập nên các trường nghĩa tuyến tính, chúng ta chọn một từ làm gốc rồi tìm tất cả những từ có thể kết hợp với nó thành những chuỗi tuyến tính (cụm từ, câu) chấp nhận được trong ngôn ngữ.

Thí dụ : Trường tuyến tính của từ *tay* là *búp măng, mềm, ấm, lạnh... nắm, cầm, khoác...* Trường nghĩa tuyến tính của từ *đi* là *nhANH, chậm, tập tễnh, khập khiễng... ra, vào, lên, xuống... chợ, làm, học, buôn, giày, dép, gang, tất...*

Những nhận xét bước đầu cho thấy :

Các từ trong một trường tuyến tính là những từ thường xuất hiện với từ trung tâm trong các loại ngôn bản. Phân tích ý nghĩa của chúng, chúng ta có thể phát hiện được những nội dung ngữ nghĩa của các quan hệ cú pháp và tính chất của các quan hệ đó.

Thí dụ : Các từ nằm trong trường tuyến tính của từ *cát* là *dao, kéo... bánh, vãi, giấy... đứt, không đứt...* và không có các từ chỉ "nơi chốn". Trái lại, trong trường tuyến tính của các từ như *chạy, đứng, nằm, ở...* thường gặp những từ chỉ nơi chốn như *ngoài sân, trong làng, giữa nhà, trên đường...*

Nói một cách khác, các từ chỉ nơi chốn có *quan hệ cú pháp chặt* với các từ chỉ hoạt động đời chỗ, chỉ tư thế nhưng lại có *quan hệ cú pháp lỏng* với các động từ chỉ hành động phá vỡ, tạo tác... Các từ có quan hệ cú pháp chặt thường hiện thực hóa các nét nghĩa trong cấu trúc biểu niệm của từ.

Cùng với các trường nghĩa dọc, trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm, các trường nghĩa tuyến tính góp phần làm sáng tỏ những quan hệ và cấu trúc ngữ nghĩa của từ vựng, phát hiện những đặc điểm nội tại và những đặc điểm hoạt động của từ.

IV- TRƯỜNG LIÊN TƯỢNG

1. Ở trên, chúng ta có nói rằng từ không chỉ là một thực thể cấu trúc, một sự kiện của hệ thống ngôn ngữ mà còn là

một thực thể xã hội và cá nhân sống động. Các ý nghĩa liên hội sẽ đáp "máu thịt" cho cái "lõi" biểu niệm, giảm bớt một phần nào đó tính khái quát của ý nghĩa biểu vật của từ và đưa vào đó một "tâm hồn".

Nhà ngôn ngữ học Pháp Ch. Bally là tác giả đầu tiên của khái niệm trường liên tưởng. Theo ông, mỗi từ có thể là trung tâm của một trường liên tưởng như từ *bò* của tiếng Pháp chẳng hạn, có thể gọi ra do liên tưởng : 1. Bò cái, bò mộng, bê, sừng, gặm cỏ, nhai trấu... 2. Sự cày bừa, cái cày, cái ách... 3. Những ý niệm về tính thụ động mà chúng ta gặp trong các lối so sánh, trong các thành ngữ Pháp v.v...

Dễ dàng nhận thấy rằng các từ trong một trường liên tưởng là sự hiện thực hóa, sự cố định bằng từ các ý nghĩa liên hội có thể có của từ trung tâm.

Các từ trong một trường liên tưởng trước hết là những từ cùng nằm trong trường biểu vật, trường biểu niệm và trường tuyến tính, tức là những từ có quan hệ cấu trúc đồng nhất và đối lập về ngữ nghĩa với từ trung tâm. Song, trong trường liên tưởng còn có nhiều từ khác được liên tưởng tới do xuất hiện đồng thời với từ trung tâm trong những ngữ cảnh có chủ đề tương đối đồng nhất, lặp đi lặp lại. Điều này khiến cho các trường liên tưởng có tính dân tộc, tính thời đại và cá nhân ⁽¹⁾.

Ý nghĩa biểu vật có những từ trong trường liên tưởng giống nhau, nhưng cũng có những từ khác nhau về nghĩa.

Do những tính chất trên, các trường liên tưởng thường

1. X. Đỗ Hữu Châu. Trường từ vựng và ngữ nghĩa và việc dùng từ trong tác phẩm nghệ thuật. T.C. Ngôn ngữ, số 3, 1974.

không ổn định, nên ít có tác dụng phát hiện những quan hệ cấu trúc về ngữ nghĩa của các từ và từ vựng. Nhưng, trường liên tưởng có hiệu lực lớn giải thích sự dùng từ, nhất là sự dùng từ trong các tác phẩm văn học, giải thích các hiện tượng sáo ngữ, sự ưa thích lựa chọn những từ nào đấy để nói hay viết, sự tránh né đến kiêng kỵ những từ nhất định... Không nói đến những sự sai biệt về chủ đề, về tư tưởng, về các chi tiết thực tế về hình tượng... chỉ riêng diện mạo ngôn ngữ cũng đủ làm chúng ta không lẫn được một tác phẩm văn học của thời đại này với tác phẩm văn học của thời đại khác. Một tác giả đã từng sáng tác có kết quả trong thời kì trước thường gặp khó khăn trong sáng tác ở thời kì sau, đặc biệt là trong các thời kì đã xuất hiện những đổi thay rất căn bản trong xã hội. Đó không chỉ vì người đó đã mang quá nặng những "nghiệp chướng" của thời đại cũ của mình mà còn vì ngôn ngữ của mình bị ràng buộc quá sâu nặng với các trường liên tưởng cũ.

Cho nên sự gắn bó với cuộc sống, các chuyển "đi" của các nhà văn (và không phải chỉ các nhà văn, cả những người làm văn học, giảng dạy văn học nữa) không chỉ có nghĩa là để thường xuyên đổi mới tư tưởng, tình cảm, vốn sống mà còn là để thường xuyên cải tạo, đổi mới ngôn ngữ của mình.

Chương X

ĐỒNG NGHĨA

Cũng như các sự kiện ngữ nghĩa khác, hiện tượng đồng nghĩa có mặt trong hệ thống ngôn ngữ - những hiện tượng đồng nghĩa từ vựng - và trong các văn bản - những hiện tượng đồng nghĩa lời nói. Ở cả hai khu vực có thể có những từ và ngữ cố định đồng nghĩa có những từ và cụm từ (tự do) đồng nghĩa và cả những câu đồng nghĩa.

Thí dụ : trong cuốn "Tát đèn", Ngô Tất Tố viết :

Sức loẻo khoẻo của anh chàng nghiên chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hấn ngã chổng quèo trên mặt đất...

... Kết cục, anh chàng "hầu cận ông Lý" yếu hơn chị chàng con mọn, bị chị này túm tóc lẳng một cái ngã nhào ra thêm.

... Giảng giải ra đình người đàn bà táo bạo.

Trong mấy câu này, tên gọi "*chị Dậu*" đồng nghĩa với các cụm tự do "*người đàn bà lực điền*", "*chị chàng con mọn*", "*người đàn bà táo bạo*".

Các đơn vị nêu trên đồng nghĩa với nhau, vì cùng chỉ một người, một "sự vật" trong tác phẩm. Đây là hiện tượng đồng nghĩa biểu vật.

Trong ngôn bản còn nhiều kiểu đồng nghĩa nữa. Như hiện tượng đồng nghĩa hành vi nói năng. Thí dụ câu hỏi : "*Sao bây giờ anh mới đến*" có thể là một lời trách móc : "*anh đã đến không đúng như lời anh hẹn*". Hỏi và trách là hai

hành vi nói năng khác nhau. Ở đây được dùng đồng nghĩa với nhau. Khả năng chuyển một câu nghe được thành một hoặc những câu khác đồng nghĩa (paraphrase) chứng tỏ năng lực linh hội ngôn bản. Trong nghiên cứu, sự đồng nghĩa hóa là một thao tác dùng để phát hiện ra nghĩa thực sự của lời.

Giáo trình này chủ yếu sẽ giải quyết những hiện tượng đồng nghĩa từ vựng.

I- BẢN CHẤT HIỆN TƯỢNG ĐỒNG NGHĨA

1. Các từ (đơn vị) đồng nghĩa thường được định nghĩa một cách đơn giản : từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hay gần giống nhau. Quan niệm này bị phê phán về nhiều mặt.

a) Thứ nhất, nó không tính tới một cách nghiêm túc hiện tượng nhiều nghĩa của các từ. Trừ những trường hợp một nghĩa, hầu hết các từ nhiều nghĩa chỉ đồng nghĩa với nhau ở một hay một vài nghĩa nào đó.

Thí dụ : từ lành có các nghĩa :

- LÀNH . 1 : Có tính chất không gây hại cho cơ thể xét về mặt sinh lý.
 2. Có tính tình không hay làm những điều ác cho người khác.
 3. Nguyên vẹn, không bị phá vỡ.
 4. Đã khỏi bệnh, khỏi vết thương.

Nghĩa 1. không có từ đồng nghĩa, nghĩa 2. đồng nghĩa với *hiền, từ tâm, từ bi, từ thiện* ; nghĩa 3. đồng nghĩa với *nguyên vẹn, lành lặn...* ; nghĩa 4. đồng nghĩa với *khỏi, bình phục...* Bởi vậy, không thể nói chung rằng các từ đồng nghĩa thì có nghĩa giống nhau, chỉ có thể nói từ đồng nghĩa là

những từ có một bộ phận các nghĩa của chúng giống nhau.

b) Thứ hai, do không phân biệt nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm, định nghĩa này cũng không chỉ rõ được trong các từ đồng nghĩa thì, nghĩa nào giống nhau là cơ bản, nghĩa biểu vật hay nghĩa biểu niệm? Trừ những từ đồng nghĩa tuyệt đối (đồng nghĩa hoàn toàn) như *máy bay* và *tàu bay*, *phi cơ*; *hải lưu* và *dòng biển*... tuyệt đại bộ phận các từ đồng nghĩa khác nhau đôi chút về ý nghĩa biểu niệm. Như *diệt*, *tiêu diệt*, *xóa sổ*, *xóa phiên hiệu*, *loại khỏi vòng chiến đấu*... cũng chỉ sự kiện "làm cho các đơn vị quân đội không còn tồn tại nữa với tư cách là đơn vị", nhưng mỗi từ và ngữ đều nhấn mạnh vào một khía cạnh riêng của sự "không còn tồn tại" của cái đơn vị được nói tới.

Sự khác nhau về ý nghĩa biểu niệm bộc lộ đặc biệt rõ ràng trong các trường hợp đồng nghĩa lời nói. Ngô Tất Tố với ba cụm đồng nghĩa "người đàn bà lực điền", "chị chàng con mọn", "người đàn bà táo bạo" đã nêu bật những ưu thế của "chị Dậu" so với từng loại "đối thủ" một. Đối với tên lính lệ nghiện ngập, sự thắng lợi của chị trong cuộc vật lộn là tất yếu, ưu thế so với tên tay sai hạng bét này là bản chất lao động của chị. Đối với tên "hầu cận ông lý", thắng lợi của chị chủ yếu là do lòng căm phẫn. Lòng căm phẫn đó đã khiến cho một người đàn bà vốn yếu đuối về thể lực (vì cả hai đều là "lực điền") lại thêm tình trạng "con mọn" mà vẫn "lẳng ngã nhào ra thêm" cả một người đàn ông cường tráng. Còn cụm từ "người đàn bà táo bạo" là lời tổng kết cuối chương của tác giả về tính cách của nhân vật này.

Trong lời nói, các từ có thể hoàn toàn đồng nhất về ý nghĩa biểu vật, nhưng trong ngôn ngữ, các từ đã khác nhau về ý nghĩa biểu niệm thì thế nào cũng khác nhau về ý nghĩa biểu vật.

Các từ *chết*, *từ trần*, *tạ thế*, *qua đời*, *bỏ mạng*, *mất xác*, *thiệt mạng*... là các từ đồng nghĩa khác nhau về sắc thái biểu niệm, song chúng còn khác nhau cả về ý nghĩa biểu vật. *Chết* là "hết sống" nói chung, không kể người, động vật, thực vật. Các từ còn lại chỉ dùng cho người. *Từ trần*, *tạ thế* dùng cho người có địa vị xã hội nhất định. *Qua đời* không bị ràng buộc bởi nét nghĩa này. Cả ba từ đều chỉ dùng cho người lớn tuổi, đứng tuổi hoặc già. Các từ *bỏ mạng*, *bỏ xác*, nói đến những cái chết bất đắc kỳ tử" do ốm đau, tai nạn ở những nơi không đáng đến hay do những việc làm không đáng làm, không ai buộc phải đến hay phải làm. Đó là những cái chết không đáng chết. Còn từ *thiệt mạng* chỉ dùng cho những cái chết của những nạn nhân.

Như thế, các từ trong nhóm đồng nghĩa về "cái chết" vẫn có sự khác nhau về phạm vi rộng của ý nghĩa biểu vật, về các nét nghĩa cụ thể quy định biểu vật.

2. Định nghĩa trên còn bị phê phán ở một phương diện nữa : nó chỉ dựa vào một tiêu chuẩn duy nhất là tiêu chuẩn ý nghĩa. Cái tiêu chuẩn này, theo một số nhà ngôn ngữ học là mơ hồ, dễ chịu ảnh hưởng của sự suy luận chủ quan của người nghiên cứu. Với mong muốn xác định các từ đồng nghĩa một cách khách quan, căn cứ vào những dấu hiệu có thể quan sát được, các nhà ngôn ngữ học này chủ trương như sau : từ đồng nghĩa là những từ thay thế được cho nhau trong những ngôn cảnh giống nhau mà ý nghĩa chung của ngôn cảnh không thay đổi về cơ bản.

Thế nhưng, định nghĩa này vẫn không thể giải quyết được những rắc rối sau đây :

a) Đúng là có những từ đồng nghĩa thay thế cho nhau được trong những ngôn cảnh giống nhau mà ý nghĩa của ngôn cảnh không thay đổi. Nhưng không phải tất cả các từ

đồng nghĩa đều có thể thay thế cho nhau trong cùng một ngôn cảnh.

Một thí dụ rất đơn giản : "*chết, từ trần, bỏ mạng...* vẫn được xem là đồng nghĩa, nhưng chúng ta không thể thay hai từ trên cho từ *chết* trong câu :

Đứa trẻ đã *chết* tối qua.

b) Thứ hai, có những từ thay thế được cho nhau trong một ngôn cảnh mà ý nghĩa của ngôn cảnh không thay đổi về cơ bản song chúng không phải là những từ đồng nghĩa. Hiện tượng này có thể phân thành mấy trường hợp nhỏ :

- Có những từ chỉ thay thế cho nhau được trong một loại ngôn cảnh nhất định, ở ngôn cảnh khác, chúng không thể thay thế cho nhau được.

Thí dụ : Mạnh và nặng : to và mạnh trong các ngôn cảnh : Rượu *mạnh* - rượu *nặng*, gió *mạnh* - gió *to*.

Các từ trên từng cặp một không phải là đồng nghĩa. Cũng thuộc trường hợp này là ví dụ :

Con (anh chị) có nhà không ?

Trong ngôn cảnh này, *cháu* có thể thay cho *con*, nhưng không thể nói *con* và *cháu* là đồng nghĩa.

- Trong nhiều ngôn cảnh, những từ chỉ loại lớn có thể dùng thay cho những từ chỉ loại hẹp mà nghĩa của ngôn cảnh không đổi.

Thí dụ :

Anh mới được mua *xe đạp* à ?

Xe đạp có thể được thay bằng *xe* nhưng không thể nói "xe" và "xe đạp" là đồng nghĩa.

- Trong nhiều ngôn cảnh, các từ cùng thuộc một nhóm nghĩa nhỏ có thể thay thế cho nhau mà nghĩa của ngôn cảnh

vẫn không đổi, mặc dầu các từ cùng nhóm nghĩa theo truyền thống không phải là từ đồng nghĩa. Thí dụ :

Ba từ *roi, tung, rải*... theo truyền thống không đồng nghĩa với nhau, nhưng lại thay thế được cho nhau trong ngôn cảnh :

Mặt trời đã... những tia sáng đầu tiên xuống cánh đồng.

- Cuối cùng là những đơn vị tu từ, ẩn dụ hay hoán dụ trong văn bản thường được dùng để thay cho tên gọi chính thức của sự vật, hiện tượng... có sẵn trong từ vựng.

Như : *qua, diều hâu, hung thần* và *máy bay* trong ngôn cảnh :

"*Lũ... Mĩ đã bị đánh tan tác*" có thể thay thế được cho nhau, ý nghĩa của cả ngôn cảnh không thay đổi về cơ bản, nhưng không thể nói các từ trên là đồng nghĩa với nhau.

Khái niệm ngôn cảnh quá rộng, quá chung, vì vậy như đã thấy trong các thí dụ trên nó không có hiệu lực xác định các từ đồng nghĩa.

3. Có thể tổng kết những nhận xét về cả hai quan niệm trên như sau :

a) Để xác định từ đồng nghĩa, không thể chỉ dựa vào từng tiêu chí ý nghĩa hay ngôn cảnh tách rời : phải sử dụng cả hai tiêu chí, song chủ yếu vẫn là tiêu chí ý nghĩa.

b) Cả hai định nghĩa đều hiểu: sự đồng nghĩa như là hiện tượng xảy ra trong từng nhóm gồm một số từ riêng rẽ, cô lập khỏi các từ khác trong từ vựng. Do đó, việc tách ra các nhóm từ đồng nghĩa trong từ vựng được tiến hành một cách ít hay nhiều ngẫu nhiên, không nhất quán. Cần xây dựng một quan niệm đúng đắn hơn về hiện tượng đồng nghĩa để giải quyết được những nhiệm vụ cụ thể sau đây :

- Chọn ra được các đơn vị đồng nghĩa trong cái "biển" từ vựng mênh mông của từng ngôn ngữ một cách nhất quán, không bỏ sót.

- Giải thích một cách nhất quán những sự đồng nhất và khác biệt về nghĩa của các đơn vị đồng nghĩa trong từng nhóm đã lựa chọn được.

- Dựa vào những thành tựu đã đạt được do sự giải quyết hai nhiệm vụ trên mà giải thích việc sử dụng các từ đồng nghĩa trong ngôn bản và giải thích cơ chế tạo ra những đơn vị đồng nghĩa trong lời nói.

- Chỉ ra được những đặc thù của từng ngôn ngữ trong hiện tượng đồng nghĩa.

4. Quan niệm đúng đắn về hiện tượng đồng nghĩa có thể đạt được, nếu chúng ta vận dụng tất cả những thành tựu trong các lĩnh vực khác về ngữ nghĩa để trình bày ở các phần, các chương trước. Đó là quan niệm cho rằng :

a) Đồng nghĩa trước hết là một hiện tượng có phạm vi rộng khắp trong toàn bộ từ vựng, chứ không chỉ bó hẹp trong những nhóm với một số có hạn những từ nhất định. Nói khác đi, đồng nghĩa trước hết là quan hệ về ngữ nghĩa, giữa các từ trong toàn bộ từ vựng chứ không phải trước hết là giữa những từ nào đấy. Đó là quan hệ *giữa các từ ít nhất có chung một nét nghĩa*. Cũng có thể nói : quan hệ đồng nghĩa bắt đầu xuất hiện khi bắt đầu xuất hiện một nét nghĩa đồng nhất giữa các từ.

b) Do chỗ các từ có chung nét nghĩa đồng nhất đều đã được đưa về từng trường nghĩa dọc cho nên hiện tượng đồng nghĩa chỉ xuất hiện trong từng trường nghĩa một. Từ đó, có thể suy ra rằng :

- Các từ chỉ đồng nghĩa với nhau khi đã cùng thuộc một trường nghĩa. Điều kiện tiên quyết để phát hiện ra các đơn

vị đồng nghĩa là dựng ra được các trường nghĩa. Một số từ có nhiều nghĩa (biểu vật hay biểu niệm) tức là một từ có thể thuộc nhiều trường nghĩa, do đó có thể đồng nghĩa với nhiều nhóm từ khác nhau. Các nhóm từ khác nhau đồng nghĩa với một từ nhiều nghĩa là những nhóm từ ở các trường nghĩa khác nhau.

- Hiện tượng đồng nghĩa là hiện tượng có nhiều mức độ tùy theo số lượng các nét nghĩa chung trong các từ. Mức độ đồng nghĩa thấp nhất khi các từ chỉ có chung một nét nghĩa đồng nhất. Số lượng các nét nghĩa đồng nhất tăng lên thì từ càng đồng nghĩa với nhau. Mức độ đồng nghĩa cao nhất xảy ra khi các từ đó có tất cả các nét nghĩa hoặc đại bộ phận các nét nghĩa trùng nhau, chỉ khác ở một hoặc vài nét nghĩa cụ thể nào đó.

Điều này cũng có nghĩa là, khi chúng ta phân chia các trường lớn thành các trường nhỏ và nhóm nghĩa nhỏ thì *đồng thời* chúng ta cũng tiến gần tới các nhóm đồng nghĩa có mức độ đồng nghĩa mỗi lúc một cao.

- Tuy nhiên, không chỉ riêng số lượng các nét nghĩa chung là đủ quyết định các từ đồng nghĩa trong trường. *Phải nói thêm rằng các nét nghĩa đó phải không loại trừ lẫn nhau.* Nếu như hai từ trong cùng một trường đồng nhất về tất cả các nét nghĩa trừ hai nét nghĩa nào đó chống nhau, loại trừ lẫn nhau thì lập tức, với sự xuất hiện nét nghĩa loại trừ lẫn nhau chúng không còn là từ đồng nghĩa.

Dưới đây là các thí dụ minh họa cho quan niệm và phương pháp xác định hiện tượng đồng nghĩa trình bày trên.

a) Khi phân chia trường biểu niệm "hoạt động làm xuất hiện X từ Y hoặc không từ Y" chúng ta đã tách ra những nhóm nghĩa, mỗi nhóm có một số từ mà mức độ đồng nghĩa giữa chúng cao hơn so với các từ ở nhóm khác : Đó là các nhóm (để đơn giản, chúng ta sẽ không nhắc lại cấu trúc biểu niệm của từng nhóm) :

- *đé, nó, ó cũ, sinh..., đé, khai, nó, nấy.*
- *sáng tạo, phát minh...*
- *ngiht (ra), sáng tác, đặt, bìa đặt, vẽ, viết, vẽ (chuyện)...*
- *sao chép, can (cân ke)...*
- *chế, điều chế...*

b) Các động từ "hoạt động tác động đến X làm X dời chỗ" nếu phân lập căn cứ vào vị trí xuất phát của X, chiều dời chỗ của X so với vị trí của chủ thể A gây ra hoạt động thì chúng ta có các nhóm mà các từ trong đó đồng nghĩa với nhau cao hơn so với các từ ở nhóm khác.

Nhóm 1 : Làm X dời chỗ, X ở ngoài A, X dời chỗ xa ra khỏi A : *dẩy, xô, áy, đùn, đẩy, đá, đập, hất.*

Nhóm 2 : Làm X dời chỗ, X ở ngoài A, X dời chỗ gần lại A hoặc dời chỗ theo A : *kéo, lôi, co, giật, rút, hút.*

Nhóm 3 : Làm X dời chỗ, X ở trong A, X dời chỗ khỏi A : *Quăng, quẳng, ném, phóng, lao lia, vấy, văng, thả, buông, rứt, dôi chan, tước, đố, trút.*

Nhóm 4 : Làm X dời chỗ, X ở ngoài A, X dời chỗ theo đường tròn quanh A : *Quay, xoay.*

Phân hóa tỉ mỉ hơn nữa nét nghĩa cách thức, bộ phận cơ thể tác động đến X, môi trường của hoạt động, ta có các nhóm đồng nghĩa hẹp :

Nhóm 1 : Gồm các nhóm a) *áy, xô, đẩy, dúi, hất* : làm cho X dời chỗ theo cách tác động từng đợt một ngát quãng. Nhóm này lại chia nhỏ hơn nữa thành : *xô, đẩy, áy* : chiều của lực tác động là chiều nằm ngang. *Dúi, ấn* : chiều của lực là chiều từ trên xuống.

b) *Đẩy, đùn* : làm cho X dời chỗ theo cách tiếp xúc và tác động liên tục.

c) *Đạp, đá* : cũng giống như nhóm a) chỉ khác ở bộ phận tiếp xúc với X là chân.

Nhóm 2 : gồm các nhóm : a) *quăng, quẳng, ném, phóng, lao, lia, văng* : làm cho X dời chỗ theo chiều ngang hoặc chiều từ dưới lên.

b) *Buông, thả, rác, gieo, trút, đổ, dội* : làm cho X dời chỗ theo chiều từ trên xuống.

Trong nhóm a) các từ *quăng, quẳng, ném* đồng nghĩa với nhau hơn. Chúng chỉ đối tượng X thường có hình khối. Các từ *phóng, lao* đồng nghĩa với nhau hơn, chúng chỉ đối tượng X thường có chiều dài.

Trong nhóm b) các từ *buông, thả* đồng nghĩa với nhau hơn vì chúng chỉ sự không kìm giữ X nữa, để cho X dời chỗ do trọng lượng của nó từ trên xuống. Các từ *gieo, rác, vãi* đồng nghĩa với nhau hơn, chúng chỉ đối tượng X thường là chất rắn và ở dạng hạt. Các từ *dội, chan, đổ, trút* đồng nghĩa với nhau hơn, chúng chỉ đối tượng X thường ở thể lỏng (hoặc gồm nhiều hạt có thể dời chỗ thành luồng) và X được chứa trong các thùng chứa trước khi bị làm cho dời chỗ.

5. Dưới đây là mấy hệ quả của quan niệm và phương pháp xác lập các hiện tượng đồng nghĩa như trên.

a) Khi dựa vào cấu trúc biểu niệm của các trường hợp để phát hiện các quan hệ đồng nghĩa từ thấp đến cao (song song với sự phân lập các trường từ rộng đến hẹp) thì đồng thời chúng ta đã có được cơ sở và phương hướng phân biệt các từ đồng nghĩa khác nhau về sắc thái ý nghĩa.

b) Hiện tượng đồng nghĩa là hiện tượng xảy ra trong hàng loạt từ.

Cùng với việc phát hiện ra hàng loạt từ đồng nghĩa, chúng ta đồng thời thấy được các miền có mật độ đồng nghĩa cao thấp khác nhau trong trường.

Sau đây là một số thí dụ về các loạt đồng nghĩa (lựa chọn ít nhiều ngẫu nhiên).

- Loạt từ đồng nghĩa có cấu trúc biểu niệm "tác động đến X, làm cho X gặp cản trở, không tiếp tục được vận động cũ của mình" : *dừng, ngừng, đình chỉ... ngăn, cản, ngăn cản, cản trở, chặn, ngăn chặn... kìm, hãm, kìm hãm, giữ... không chế, chế ngự, trấn áp, đàn áp, hạn chế, ức chế, bóp nghẹt...*

- Loạt từ đồng nghĩa có cấu trúc biểu niệm "tác động đến X, làm cho X bị kích thích một cách tích cực hay tiêu cực về tâm lý mà thực hiện hay thực hiện nhanh hơn công việc : *xui vui, xui giục, khích... giục, thúc, giục dã, thúc giục... cổ động, động viên, cổ vũ...*

Loạt từ đồng nghĩa chỉ "phẩm chất tích cực của tâm tính" : *tốt, tốt bụng, tốt dạ, tốt lòng, hiền, hiền lành, hiền hòa, hiền hậu, từ thiện, từ bi, hiền từ, độ lượng, rộng bụng, rộng lòng, khoan hồng, khoan dung, khoan hòa...*

Loạt từ đồng nghĩa chỉ "phẩm chất tiêu cực của tâm tính" : *xấu, xấu bụng, ác bụng, độc bụng, độc, ác, độc ác, độc địa, gian hiểm, hiểm độc, hiểm ác, thâm hiểm... nghiệt, nghiệt ngã, cay nghiệt... hep bụng, hep hòì, hep lòng...*

Loạt từ đồng nghĩa chỉ "đặc tính vận động của ánh sáng" : *rung, lung linh, long lanh, lóng lánh, nhấp nhánh, lấp lánh, nhấp nhoáng, lấp lánh, nháy, loáng, nhấp nháy...*

c) Các từ trong cùng một trường tuy không thuộc cùng nhóm đồng nghĩa vẫn có thể thay thế cho nhau được trong một ngôn cảnh nào đấy mà ý nghĩa cơ bản của ngôn cảnh không đổi.

Điều này giải thích tại sao có thể thay thế các từ *đi, chạy, chuồn... rọi, tung, rải...* trong các ngôn cảnh đã dẫn ở mục 2b chương này. Là vì, ý nghĩa cơ bản của các ngôn cảnh

này được xây dựng với các nét nghĩa khái quát của cấu trúc biểu niệm của những từ trên.

II - PHÂN LOẠI CÁC TỪ ĐỒNG NGHĨA

Căn cứ vào mức độ đồng nghĩa về ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa biểu thái - tức là những ý nghĩa thuộc hệ thống ngữ nghĩa của từ vựng - có thể phân chia các từ đồng nghĩa thành :

1. *Từ đồng nghĩa tuyệt đối.* Đó là những từ đồng nghĩa nhất về ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm, ý nghĩa biểu thái, chỉ khác ở phạm vi sử dụng (địa phương hay toàn quốc trong các tiếng xã hội hay trong ngôn ngữ toàn dân...) về kết cấu cú pháp...

Thí dụ :

<i>Máy bay</i>	→ <i>Phi cơ, tàu bay</i>	
<i>Xe lửa</i>	→ <i>Xe hóa, tàu hóa, tàu lửa.</i>	
<i>Trực thăng</i>	→ <i>(Máy bay) lên thẳng</i>	
<i>Tàu sân bay</i>	→ <i>Hàng không mẫu hạm, tàu chó máy bay.</i>	
<i>Hạm tàu</i>	→ <i>Chiến hạm</i>	
<i>Vùng trời</i>	→ <i>Không phận</i>	(i)
<i>Dòng biển</i>	→ <i>Hải lưu</i>	
<i>Chó biển</i>	→ <i>Hải cẩu</i>	
<i>Súng máy</i>	→ <i>Liên thanh</i>	
<i>Lợn</i>	→ <i>Heo</i>	
<i>Vùng</i>	→ <i>Mè</i>	(ii)
<i>Xa</i>	→ <i>Ngái</i>	
<i>Thấy</i>	→ <i>Chộ</i>	
<i>Có mang, có thai, có chứa</i>		(iii)
<i>Bỏ mạng, bỏ xác, mất mạng</i>		

<i>Ói, vôi khối, vô thiên, vô thiên lúng</i>		
<i>Phương diện</i>	→ <i>mặt</i>	
<i>Sứ dụng</i>	→ <i>dùng</i>	
<i>Ngôn ngữ</i>	→ <i>tiếng (nói)</i>	(iv)
<i>Miễn là</i>	→ <i>với điều kiện là...</i>	

Bốn trường hợp đồng nghĩa tuyệt đối nói trên thường gặp hiện nay. Trường hợp (i) là do kết quả của sự thay thế những từ cũ bằng những từ mới có tính dân tộc hơn, chính xác hơn.

Trường hợp (ii) là trường hợp đồng nghĩa giữa các từ toàn dân và các từ địa phương.

Các từ đồng nghĩa ở (i) và (ii) loại trừ lẫn nhau trong ngôn ngữ toàn dân (hoặc trong một tiếng địa phương). Các từ ở (iii) và (iv) thì khác.

Những từ ở hai trường hợp này đều "chung sống" với nhau trong ngôn ngữ toàn dân (hay trong một tiếng địa phương). Tuy nhiên, các từ ở (iii) khác với các từ ở (iv) ở chỗ, chúng thay thế được cho nhau trong mọi kết cấu cú pháp, trong mọi ngôn cảnh. Nếu một từ đã được dùng ở đâu thì ở đó có thể được thay bằng từ đồng nghĩa với nó mà không tạo ra một sự thay đổi nào về ý nghĩa biểu vật, biểu niệm hay biểu thái. Đây mới là những từ đồng nghĩa tuyệt đối thực sự. Dĩ nhiên mỗi cá nhân có thể thiên về dùng từ này hay từ kia trong nhóm.

Nhưng từ ở (iv) thì hoặc quy định về kết cấu cú pháp như nói "ý nghĩa ngôn ngữ" mà không nói "ý nghĩa tiếng" hoặc bị quy định về phong cách (như nói "đi đâu cũng được miễn là chúng ta ở gần nhau" mà ít nói "đi đâu cũng được với điều kiện là chúng ta ở gần nhau"). Như thế, chúng không thể thay thế cho nhau một cách bất kì.

Hiện tượng đồng nghĩa tuyệt đối tuy có mặt tiêu cực nhưng cũng có mặt tích cực, cần thiết.

2. *Từ đồng nghĩa sắc thái.* Đây là hiện tượng đồng nghĩa giữa các từ khác nhau nhiều hay ít ngay trong các thành phần ý của chúng. Tất cả các từ đồng nghĩa dẫn trong các thí dụ minh họa cho sự phân hóa các trường thành các nhóm đồng nghĩa đều nằm trong hiện tượng này.

Chúng có thể khác nhau về : sắc thái biểu thái. Dưới đây là những thí dụ về các từ có sắc thái biểu thái khác nhau. Trong mỗi nhóm, các từ được sắp xếp theo trật tự từ trái qua phải, cố gắng phản ánh các mức độ biểu thái tích cực (*thân mật, tôn trọng, quý mến*) đến tiêu cực (*khách sáo - khinh thường, căm ghét*) qua các từ trung hòa về biểu thái.

Hi sinh, từ trần, tạ thế, trăm tuổi, khuất núi, về với tổ tiên, qua đời, mất đi, nhắm mắt, tắt nghỉ, tắt thở, chết, thiệt mạng, bỏ mạng, bỏ xác, toi mạng, toi xác, mất mạng, nghèo củ từ, ăn đất, ngủ với giun...

Trình, bảm, trình bày, bày tỏ, phát biểu, nói, mở miệng, khua lưỡi, múa lưỡi, múa miệng, múa mấp, ba hoa thiên đế, ba hoa, tán...

Lập luận, lí luận, lí lẽ, lời lẽ - luận điệu, giọng điệu, giọng lưỡi, miệng lưỡi, mồm mấp...

Thấp kém, tồi, tồi tệ, xấu, đê hèn, hèn hạ, ti tiện, bỉ ố, thói tha...

Dự kiến, dự định, ý định, kế hoạch, mưu, mưu mô, mưu đồ, mưu toan, âm mưu, tim đen...

Kiên cường, ngoan cường, ngoan cố, liều mạng...

Trình sát, tình báo, quân báo, gián điệp, mật vụ, đặc vụ, thám báo, chỉ điểm, mật thám...

Điều tra, theo dõi, dò, dò xét, đánh hơi...

Nên chú ý phân biệt những từ đồng nghĩa biểu thái chân thực, tức là những từ tự chúng đã mang một sắc thái biểu thái nào đấy với những từ mang sắc thái biểu thái tạm thời, do chuyển hóa chức năng biểu thái trong ngôn cảnh.

3. Từ đồng nghĩa biểu niệm

Đây là những từ đồng nghĩa khác nhau ở một hoặc một vài nét nghĩa nào đó. Như đã nói, các từ đồng nghĩa biểu niệm thường khác nhau về ý nghĩa biểu vật.

Một vấn đề rất lớn là làm thế nào để phân biệt được những sự đối lập về nghĩa trong các từ đồng nghĩa này. Nếu đã dựa vào các trường nghĩa để xác định các hiện tượng đồng nghĩa thì có thể đưa ra được những gợi ý bước đầu như sau :

a) Để phân biệt được các từ đồng nghĩa biểu niệm, trước hết phải đặt cho đúng các từ vào các trường (hoặc trường nhỏ, hoặc nhóm nghĩa trong trường nhỏ) thích đáng. Các cấu trúc biểu niệm chung cho trường hay cho nhóm nghĩa là những gợi ý giúp ta thấy được sự khác nhau căn bản giữa hai từ.

Thí dụ : Với các cấu trúc biểu niệm "tính chất của trí tuệ", "tính chất của vẻ bề ngoài biểu hiện tính chất, trạng thái... tâm lý", chúng ta có thể thấy ngay được sự khác nhau giữa *sáng suốt* và *sáng sủa*. *Sáng suốt* là từ thuộc trường thứ nhất (con người sáng suốt, đường lối sáng suốt), *sáng sủa* là từ ở trường thứ hai và thứ ba : "căn phòng sáng sủa", "gương mặt sáng sủa" (còn trường hợp "câu van sáng sủa" là một ẩn dụ từ nghĩa "sáng sủa" hoặc trường thứ hai).

Cũng nhờ các trường mà có khi chúng ta tránh được lầm lẫn, cho là từ đồng nghĩa những trường hợp thực sự không đồng nghĩa. *Châm chap* và *muộn*, *muộn màng* mới

thoạt nhìn thì có vẻ là đồng nghĩa. Thực ra, *chậm chạp* là một từ láy với hình vị gốc *chậm*. Hình vị này có hai nghĩa, thứ nhất chỉ tương quan so với một thời hạn đã định. Nghĩa thứ hai chỉ đặc tính của hoạt động tiến hành trong một thời gian lớn hơn thời gian bình thường (nghĩa thứ nhất tương đương với *tard. en retard*, nghĩa thứ hai tương đương với *lent lentement* tiếng Pháp). Với nghĩa thứ nhất *chậm* tương đương với *muộn, muộn màng*. Với nghĩa thứ hai chúng không đồng nghĩa nữa.

Từ *chậm chạp* do phép láy, đã hạn chế ý nghĩa của "chậm", chỉ mang ý nghĩa thứ hai của *chậm*, chứ không mang ý nghĩa thứ nhất. Do đó *chậm chạp* không đồng nghĩa với *muộn, muộn màng...* mà đồng nghĩa với *thong thả, từ từ, đúng định...*

b) Sau khi đã đặt được các từ vào trong trường, cần xác định cấu trúc biểu niệm chung cho chúng. Dựa vào cấu trúc biểu niệm chung tiếp tục nhận ra những nét nghĩa riêng.

Những nét nghĩa riêng có thể là sự có mặt hay vắng mặt một nét nghĩa cụ thể nào đó.

Thí dụ : *mang, khiêng, vác* khác nhau ở chỗ, trong từ *mang* không có nét nghĩa hạn chế bộ phận cơ thể thực hiện hoạt động. Trái lại, *khiêng* cũng là "mang" nhưng "với sự cộng tác của người khác", "với hai tay đặt vào vật và nhắc nó khỏi mặt đất". Còn *vác* là "mang" bằng cách đặt lên vai và vật thường "nặng".

Những nét nghĩa riêng có thể là sự đối lập giữa nét bao trùm (nét chỉ loại lớn) và các nét cụ thể.

Như *cho* khác *tặng, ban, phát, cấp, biểu...* ở chỗ "cho" là khái quát còn các từ kia chỉ những "cách cho cụ thể khác nhau". Cũng như vậy, *ngán* thì chung, còn *cũn cùn, cộc, tun tun* là những dạng khác nhau, là những biểu hiện ở những sự vật khác nhau của tính chất "ngán".

Những nét nghĩa riêng có thể là kết quả của sự phân hóa một nét nghĩa chung.

Thí dụ : các từ sau đây có chung nét nghĩa "mức độ" song mỗi từ biểu thị một mức nhất định : *rộng, bao la, bát ngát, mênh mông*... Các từ sau đây có chung nét nghĩa "cường độ" song mỗi từ chỉ những cường độ mạnh, yếu khác nhau : *chạy, lao, xông, té, ... rung, lay, lắc... làn, luồng... cơn, trận...*

Có khi tính khách quan hay tính chủ quan cũng tạo nên những nét riêng cho các từ đồng nghĩa :

Lạnh và *rét* cùng chỉ "tính chất khi sự vật ở nhiệt độ dưới mức chịu đựng bình thường của con người". Nhưng, *lạnh* như là tính chất khách quan : "nước lạnh", "mảnh sắt, mảnh đồng... lạnh", còn *rét* là "cảm thụ chủ quan của con người". Cho nên không nói "nước rét", "mảnh sắt, mảnh đồng... rét" v.v... Những từ sau đây cũng có sự đối lập tương tự :

Lạnh - rét, lạnh lẽo, lạnh lùng, giá buốt...

Vắng - vắng vẻ, vắng teo, vắng ngắt, hiu quạnh, hiu hắt, cô liêu...

c) Ý nghĩa của các kiểu cấu tạo từ cũng có thể giúp phân biệt các sắc thái ý nghĩa khác nhau của các từ đồng nghĩa.

Trước hết, đối với các từ đồng nghĩa phức, cần chú ý đến ý nghĩa của các hình vị. Có những từ đồng nghĩa khác nhau ở hình vị cấu tạo và ý nghĩa của hình vị cấu tạo có góp phần phân biệt ý nghĩa của từ này với ý nghĩa của từ kia.

Thí dụ : ba từ "*gian xảo*", "*gian hiểm*", "*gian ngoan*" khác nhau ở hình vị "xảo", "hiểm", "ngoan". Ý nghĩa của chúng khác nhau như sau :

Gian xảo : gian và khôn khéo, có nhiều mách khéo che giấu lừa bịp sự gian của mình.

Gian hiểm : gian và ác, có những mưu mẹo tinh vi, kín đáo chẳng những để kiếm lợi cho mình mà còn để hại người.

Gian ngoan : gian và bướng bỉnh, ngoan cố, khăng khăng không chịu nhận tội dù tội lỗi của mình ai cũng biết.

Tiếp đó là ý nghĩa của từng kiểu, thí dụ ý nghĩa phi cá thể hóa của các kiểu láy gốc danh từ kèm theo thái độ sẽ là chỗ dựa chung để chúng ta phân biệt các cặp đồng nghĩa :

Người - người ngợm / ngựa - ngựa ngēo / máu - máu me / da - da dẻ...

Tác dụng sắc thái hóa, hạn chế phạm vi biểu vật của các từ láy âm là cơ sở giúp ta phân biệt nghĩa của các cặp :

Chậm - chậm chạp, rối - rối rắm, bối rối ; nhanh - nhanh nhẩu, nặng - nặng nề...

Và cuối cùng, ý nghĩa của các kiểu láy tận cùng như "bập bênh", "bập bùng"... "nhúc nhích", "xục xịch", "lúc lắc"... "đúng đắn", "đầy đặn", "thẳng thắn", "đúng đắn"... cũng giúp chúng ta miêu tả được hàng loạt từ đồng nghĩa biểu niệm.

*

* *

Phương pháp trên đây tuy chưa hoàn hảo nhưng có tác dụng chỉ ra được những cái chung trong các hiện tượng đồng nghĩa biểu niệm, nhờ đó có thể giải thích được ý nghĩa của các từ một cách tương đối nhất quán.

Nên chú ý thêm rằng hiện tượng đồng nghĩa biểu thái và đồng nghĩa biểu niệm không tách rời nhau. Các từ đồng nghĩa đồng thời vừa khác nhau về ý nghĩa biểu thái, vừa khác nhau về ý nghĩa biểu niệm. Do đó, sự phân biệt đồng

nghĩa biến thái và đồng nghĩa biểu niệm không phải là sự phân loại mà chỉ là những phương diện ngữ nghĩa cần được phân tích, đối chiếu trong các từ đồng nghĩa.

III - CẤU TẠO CÁC ĐƠN VỊ ĐỒNG NGHĨA

Trong từ vựng, như đã nói, hiện tượng đồng nghĩa xảy ra giữa các từ và giữa từ với các ngữ cố định. Ở các mục trên, ít nhiều chúng ta cũng đã thấy được sự đối lập và kết cấu giữa những đơn vị đồng nghĩa từ vựng. Dưới đây, chúng ta sẽ tổng kết lại, trình bày chi tiết hơn để thấy được những cách thức thông thường tạo ra các đơn vị đồng nghĩa của tiếng Việt.

a) Biện pháp phổ biến nhất là tạo ra các đơn vị đồng nghĩa bằng những yếu tố và cách thức hoàn toàn khác nhau, do đó các đơn vị này cũng hoàn toàn khác nhau về hình thức :

To - lớn, vĩ đại, đồ sộ, khổng lồ...

Rộng - mênh mông, bao la, bát ngát, thênh thang...

Phân - chia, cắt, xé, tách...

Lay - lắc, rung...

Hà tiện - keo, rán sanh ra mỡ, vật cố chảy ra nước.

Ba hoa, nói hươu nói vượn, tán nhàn tán cuội.

Meo mù vó cá rần, chuột sa chĩnh gạo, chó ngáp phải ruồi...

b) Dùng hình vị chung, tạo ra các từ phức đồng nghĩa theo các phương thức cấu tạo từ. Đó là các phương thức :

b.1. Láy phi cá thể hóa :

Máu - máu me ; họ - họ hàng ; hay - hay hóm.

b.2. Láy sắc thái hóa :

Xấu - xấu xí, xấu xa ; quanh - quanh co, quanh quẩn, quanh quất, quanh quèo, loanh quanh, quanh quanh...

b.3. Ghép hợp nghĩa tương đương về loại hoặc không phi cá thể hóa :

Chợ - chợ búa ; xây - xây dựng, xây cất.

Công - công lao, công phu, công trình, công sức...

Chia - chia rẽ, chia cắt, chia lia, chia li, chia sẻ.

Cát - cát đất, cát cu.

b.4. Ghép phân nghĩa sắc thái hóa :

Xanh - xanh lè, xanh um, xanh rờn, xanh rì, xanh ngắt.

Nhảy - nhảy tót, nhảy vọt, nhảy tọt.

Tròn - tròn xoe, tròn quay, tròn quyn.

Thơm - thơm ngát, thơm phức, thơm sực, thơm nức...

Đẩy - đẩy phè, đẩy áp.

b.5. Một số trường hợp từ đơn hoặc một đơn vị đồng nghĩa với dạng phức hợp :

Tay - bàn tay; chân - bàn chân ;

Đầu gối - gối ; anh - anh họ, anh ruột;

Trục thăng - máy bay trục thăng; súng cối - cối ;

b.6. Và các trường hợp phân nghĩa một chiều đáng nghĩa kiểu :

Cá thu - thu ; cá rô - rô ; hoa huê - huê ;

hoa hồng - hồng ; củ sâm - sâm ...

c) Một số trường hợp biến thanh hay biến âm (gần âm) :

Nòng súng - lòng súng ; mặc dẫu - mặc dù ; lạnh lện - nhanh nhẹn ; trót - chót ;

Mức - mực ; tròn - tron ; ngờ, ngỡ - ngờ ; ngoắt - ngoắt ; ngoác - ngoác ; nghẹn - nghẽn.

Tránh - lánh ; tràn - giàn ;

Tròng mắt - lòng mắt ; nhô - giô (trán giô) ; nạp - nộp.

Có thể xem đây là những trường hợp từ gần âm đồng nghĩa trong tiếng Việt (paronymes).

d) Từ và các ngữ cố định được cấu tạo với từ đó :

Chạy - chạy bán xối, chạy vắt chân lên cổ, chạy như ngựa, chạy như bay, chạy như cò lông công.

Dai - dai như chèo, dai như đĩa, dai như chó nhai giẻ rách.

Nặng - nặng như đá, nặng như cùm.

Giống - giống hệt, giống như tác, giống như in.

Ăn - ăn như hùm, ăn như mèo, ăn như tằm ăn rỗi, ăn như hủi ăn thịt mỡ.

Nhanh - nhanh như cắt, nhanh như bay, nhanh như gió, nhanh như chớp, nhanh như điện...

e) Cuối cùng, có thể đưa vào đây những biến thể từ vựng của từ tạo ra những hiện tượng đồng nghĩa biểu thái, như :

<i>Quét dọn nhà cửa</i>	- <i>Quét nhà dọn cửa</i>
<i>Năm tháng chờ đợi</i>	- <i>Năm đợi tháng chờ</i>
<i>Bướm ong chán chường</i>	- <i>Bướm chán ong chường</i>
<i>Quét nhà cửa</i>	- <i>Quét nhà quét cửa</i>
<i>Cái ăn mặc</i>	- <i>Cái ăn cái mặc</i>
<i>Quần áo</i>	- <i>Quần với áo</i>
<i>Nói năng</i>	- <i>Nói với năng</i>
<i>Phòng không</i>	- <i>Phòng không phòng có</i>
<i>Thế dục</i>	- <i>Thế dục thế dịch</i>
<i>Máy bay</i>	- <i>Máy bay máy bò</i>
<i>Thuốc lá</i>	- <i>Thuốc lá thuốc lấu.</i>

Ngoài ra, còn có lối phủ định biểu thái theo kiểu :

Nghiên cứu - *Chẳng cứu xét gì cả*
Thuốc lá - *Chẳng thuốc men gì hết...*

Hay kiểu thêm từ vào một cụm để biểu thái :

Chết sạch - *Chết sạch không còn một mống*

Hết sạch - *Hết sạch không còn một xu*

Mấy giờ - *Mấy giờ đồng hồ*

Mấy ngày, mấy tháng, mấy năm - mấy ngày trời, mấy tháng trời, mấy năm trời mấy ngày rông, mấy tháng rông, mấy năm rông...

Như thế, ngoài biện pháp chung với các ngôn ngữ là tạo ra các từ đồng nghĩa bằng những từ (hay căn tố) khác hẳn nhau, tiếng Việt có hàng loạt những biện pháp tạo ra những từ đồng nghĩa nhất về kiểu loại và về ý nghĩa.

IV - ĐẶC ĐIỂM CỦA HIỆN TƯỢNG ĐỒNG NGHĨA TRONG TIẾNG VIỆT

Tiếng Việt rất phong phú về hiện tượng đồng nghĩa, phong phú hơn rất nhiều so với chúng ta thường nghĩ. Điều này thấy rất rõ qua mấy cuốn từ điển đối chiếu một ngoại ngữ nào đấy với tiếng Việt.

Đó là sự phong phú ở số lượng, ở các biện pháp tạo ra chúng và nhất là ở mặt chất lượng.

Chất lượng của các từ đồng nghĩa tiếng Việt được đánh giá ở hai mặt, thứ nhất ở các khu vực từ vựng - tức các trường và các miền trong trường - có các từ đồng nghĩa và thứ hai, ở các nét nghĩa đối lập với nhau.

Có thể nói hầu như khắp các khu vực từ vựng đều có hiện tượng đồng nghĩa. Đây là một vấn đề nghiên cứu hết sức thú vị và quan trọng : cần phát hiện ra các trường nghĩa,

các miền trong trường có hiện tượng đồng nghĩa và mật độ của hiện tượng này trong các trường và các miền đó.

Hiện tượng đồng nghĩa là bằng chứng rất thuyết phục về cái giàu, cái đẹp và cái trong sáng trong ngôn ngữ Việt Nam. Nó cũng là bằng chứng của cả một dân tộc, một dân tộc có văn hóa, có lịch sử, có một tâm hồn biết yêu và biết ghét, rất tế nhị, vô cùng tế nhị trong sự quan sát, thể nghiệm thiên nhiên, xã hội và con người, biết trọng kinh nghiệm của những thế hệ cha anh, biết đúc kết chúng thành những từ, những viên ngọc báu trong ngôn ngữ.

Ngôn ngữ của các tác phẩm văn học phải thực hiện cùng một lúc hàng loạt chức năng. Nó phải chính xác, gợi hình ảnh, có khả năng bộc lộ tình cảm, tâm trạng của con người. Nhưng lại phải hàm súc. Các từ đồng nghĩa của tiếng Việt là những đơn vị thỏa mãn được những đòi hỏi nói trên. *Mỗi từ đồng nghĩa là một bức tranh, một mảnh nhỏ của một tác phẩm văn học cô gọn lại trong một từ.* Cho nên, các từ đồng nghĩa là những phương tiện quý báu của nghệ thuật văn học, nhất là nghệ thuật thơ ca.

Hiện nay, các từ đồng nghĩa mới đang tiếp tục xuất hiện. Có thể nói, một trong những quy luật phát triển của từ vựng tiếng Việt là đồng nghĩa hóa các khái niệm, các từ. Đường như một khái niệm, một sự kiện, một tính chất mới được phát hiện và đi vào tiếng Việt thì nó đều có khả năng làm nảy sinh một số từ đồng nghĩa sắc thái hóa nó. Thí dụ :

Lãnh đạo, chỉ đạo, cầm đầu, hướng dẫn, điều khiển, điều hành, quản đốc, quản lý, quản trị...

Phương hướng, đường lối, cương lĩnh, chính cương...

Kế hoạch, chương trình, sách lược, phương án...

Chính, chủ yếu, cốt yếu, trọng yếu, chính yếu, then chốt, mấu chốt, cơ bản, căn bản...

Thi hành, thực hiện, thực hành, tiến hành, chấp hành, thi công...

Nhận, thừa nhận, công nhận, chấp nhận, ghi nhận...

Mật trận, tiến tuyến, hóa tuyến, tiền phương, tiền duyên, tuyến lửa...

Cần cù, hậu cù, bàn đạp, kiềng...

*

* *

Hiện tượng đồng nghĩa như thế vừa là biểu hiện tập trung của một loại quan hệ ngữ nghĩa trong từ vựng : quan hệ đồng nghĩa, vừa là một hiện tượng có tính chất xã hội, phản ánh những kết quả nhận thức, thực tế của một dân tộc nào đó. Nó cũng đồng thời vừa là hệ quả, vừa là phương tiện của những yêu cầu của sự diễn đạt, giao tiếp bằng ngôn ngữ.

Tất cả các ngôn ngữ đều phong phú về hiện tượng đồng nghĩa. Nhưng hiện tượng đồng nghĩa trong tiếng Việt có những vẻ riêng, nó là một trong những cái tạo nên bản sắc giàu đẹp, trong sáng, và cũng là một trong những quy luật chi phối sự phát triển của tiếng Việt. Cần phải tôn trọng, nghĩa là phải có ý thức lựa chọn, sử dụng đúng đắn các từ trong nhóm đồng nghĩa sao cho tốt nhất đối với một nội dung nào đấy của văn bản, và phải rút ra trong các từ đồng nghĩa những bài học lớn về cách quan sát, thể nghiệm tự nhiên và xã hội.

Tuy bản chất là tích cực nhưng cũng có khi hiện tượng này bị đẩy lên thái quá, gây công kênh cho ngôn ngữ, làm trở ngại cho tư duy và cho diễn đạt, giao tiếp.

Cần biết tránh không tạo thêm những từ đồng nghĩa mà sự đối lập sắc thái ý nghĩa quá chi tiết, khó phân biệt, do đó khiến cho chúng gần trở thành những từ đồng nghĩa tuyệt đối.

Chương XI

TRÁI NGHĨA

Định nghĩa thường gặp về từ trái nghĩa là : từ trái nghĩa là những từ đối lập, trái ngược nhau về nghĩa.

Có những trường hợp trái nghĩa trong ngôn ngữ và trái nghĩa trong lời nói. Ở đây, chúng ta chỉ bàn tới những trường hợp trái nghĩa trong ngôn ngữ.

I- BẢN CHẤT HIỆN TƯỢNG TRÁI NGHĨA

1. Định nghĩa trên thường đi kèm với nhận xét cho rằng các từ trái nghĩa phải là những từ có chung một ý nghĩa nào đó, chúng phải trái nghĩa trên một tiêu chí nào đó. Nếu khác tiêu chí, chúng chỉ đơn giản là những từ khác nghĩa (có quan hệ khác biệt về nghĩa).

Các tác phẩm viết về sự đồng nghĩa thường không chú ý đến mối quan hệ chặt chẽ giữa nó với hiện tượng đồng nghĩa. Bởi vậy, quan niệm nói trên về từ trái nghĩa cũng mang những nhược điểm như quan niệm cổ điển về đồng nghĩa : xem từ trái nghĩa như là cái gì riêng lẻ, ngẫu nhiên, không có quan hệ với các hiện tượng ngữ nghĩa khác trong từ vựng, không giúp ta phương pháp phát hiện và giải thích ý nghĩa của chúng, giải thích sự chuyển hóa từ những từ khác nghĩa thành các từ trái nghĩa.

2. Chúng ta đã biết rằng các từ trong một trường nghĩa đọc có quan hệ đồng nhất và đối lập với nhau, còn các từ

thuộc các trường nghĩa khác nhau thì khác biệt nhau về ngữ nghĩa. Chúng ta cũng đã biết rằng một nét nghĩa rộng có thể được phân hóa thành những nét nghĩa hẹp hơn. Như thế, có thể nói rằng cái nét nghĩa rộng đó là cái tiêu chí chung làm cơ sở cho sự đồng chất (homogène) của các từ trái nghĩa. Khi nó bị phân hóa một cách cực đoan thành hai cực thì chúng ta có các từ trái nghĩa, còn khi các từ đồng nhất với nhau ở một trong hai cực đó thì chúng ta có các từ đồng nghĩa.

Thí dụ : nét nghĩa "kích thước về khối lượng" phân hóa thành hai cực : "có kích thước khối lượng lớn", "có kích thước khối lượng nhỏ" cho các từ trái nghĩa : *to, bé / lớn, nhỏ*. Ở cực "có khối lượng lớn" có các từ đồng nghĩa *to, lớn, vĩ đại, đồ sộ, khổng lồ, to tát, lớn lao...* Ở cực "có khối lượng nhỏ" có các từ đồng nghĩa *bé, nhỏ, tí, tí xíu, tí hon, li ti, lắt tắt...* Hình vẽ sau đây biểu thị quan hệ trên giữa các từ đồng nghĩa và trái nghĩa :

Kích thước khối lượng

Bé	To
<i>Nhỏ, tí, tí xíu</i>	<i>Lớn, vĩ đại, đồ sộ</i>
<i>Tí hon, nhỏ nhen</i>	<i>To tát, lớn lao, khổng lồ</i>
<i>Nhỏ nhặt, lắt tắt</i>	

Nói một cách khác, trái nghĩa trước hết là một dạng quan hệ giữa các từ trong cùng một trường, cùng tính chất với hiện tượng nhiều nghĩa. Trái nghĩa và đồng nghĩa chỉ là những biểu hiện cực đoan của hai quan hệ đồng nhất và đối lập.

3. Vì vậy, tất cả những điều đúng cho hiện tượng đồng nghĩa đều đúng cho hiện tượng trái nghĩa. Đó là :

a) Trái nghĩa là hiện tượng xuất hiện khi chúng ta phân hóa trường lớn thành các trường nhỏ hay nhóm nghĩa nhỏ đối lập với nhau, trái ngược nhau.

Các từ trái nghĩa phải đồng nhất với nhau và đồng nhất với các từ đồng nghĩa tương ứng ở tất cả các nét nghĩa khác, trừ nét nghĩa bị lưỡng cực hóa. Nếu không như vậy thì chúng ta chỉ có những từ "trái nghĩa giả" (pseude-antonymes), những từ "gần trái nghĩa" không phải là những từ trái nghĩa thật.

Vang dội và *bê nhỏ* là "trái nghĩa giả" bởi vì tuy chúng đều chứa đựng nét nghĩa đối cực *lớn, nhỏ* nhưng từ thứ nhất bị hạn chế biểu vật *vang dội* : "âm thanh có độ lớn, truyền lan xa và có tiếng vọng trở lại" còn hai từ sau thì không. "*Yếu ớt, khéo khéo*" cũng là trái nghĩa giả, vì "*yếu ớt*" nói về "đặc tính sinh lý, còn "*khéo khéo*" nói về "cảm giác tư cảm về sinh lực", mặc dầu cả hai đều chứa đựng hai hình vi đối cực ; "*yếu*", "*khéo*", "*chậm chạp*" và "*sớm súa*" cũng vậy. Chúng chỉ là trái nghĩa giả bởi vì tuy cả hai đều có nét nghĩa "tương quan về tốc độ" ("*chậm chạp*" : "có tốc độ phản ứng, hành động chậm so với thời hạn phản ứng, hành động bình thường" ; "*sớm súa*" : "diễn ra, xuất hiện trước thời hạn một thời gian đủ lớn để khỏi vội vã, cấp rập") ; nhưng từ thứ nhất chỉ "tính chất con người", còn từ thứ hai chỉ "đặc tính xét trong tương quan với thời hạn của sự việc, sự kiện".

b) Hiện tượng trái nghĩa là hiện tượng đồng loạt không chỉ là hiện tượng chỉ giữa hai từ. Hàng loạt từ ở cực này (đồng nghĩa với nhau) trái nghĩa với hàng loạt từ (đồng nghĩa với nhau) ở cực kia. Các từ trong hình vẽ trên đã minh họa điều này : các từ "*to*", "*lớn*", "*vĩ đại*", "*đô sộ*"... trái nghĩa với các từ "*bé*", "*nhỏ*", "*ti*", "*tí hon*"...

Các thí dụ trong chương "đồng nghĩa" cũng đã được dẫn theo cách hàng loạt từ này trái nghĩa với hàng loạt từ kia như :

- *Thật, ngay, thật thà, ngay thẳng, trung thực, trung trực...*

- *Giá, gian dối, giá dối, gian dối, gian giáo, gian trá, quanh co, quanh quèo...*

Di nhiên, trong hai nhóm trái nghĩa, vẫn có thể tách ra những cặp từ trái nghĩa với nhau (như *ngay* và *gian*; *thật* và *giả*, *ngay thật* và *gian dối*; *trung trực* và *gian nịnh* v.v...). Tuy nhiên, khi làm việc này, chúng ta gặp phải cái khó khan y như khi chúng ta phân biệt các sắc thái khác nhau giữa các từ trong một nhóm đồng nghĩa. Cho nên, hai vấn đề làm thế nào để phân biệt "sắc thái trái nghĩa" giữa hai nhóm từ trái nghĩa và làm thế nào để "phân biệt các sắc thái nghĩa khác nhau trong một nhóm từ đồng nghĩa" thực chất là một.

c) Hiện tượng trái nghĩa cũng không phải xảy ra đối với toàn bộ ý nghĩa của một từ, mà có tính chất bộ phận, tức là một ý nghĩa của từ trái nghĩa với từ này, một ý nghĩa kia trái nghĩa với từ khác. Một từ có thể trái nghĩa với một số từ mà những từ này không đồng nghĩa với nhau.

Như :

(*Vị thuốc lành*) → *độc (vị thuốc độc)*
(*tính lành*) → *dữ (tính dữ)*

LÀNH

(*áo lành*) → *rách (áo rách)*
(*bát lành*) → *mé, vỡ (bát mé, bát vỡ)*
(*bệnh lành...*) → ...

CHÍN

(*quả chín*) → *xanh (quả xanh)*
(*cơm chín*) → *sống (cơm sống)*
(*nhọt chín*) → *non (nhọt còn non)*

THẬT

(*hàng thật*) → *giá (hàng giả)*

(*nói thật*) → *đối (nói dối)*

Có những trường hợp một từ trái nghĩa với hai từ, hai từ này không khác biệt về ý nghĩa như những thí dụ trên mà lại đồng nghĩa với nhau. Như :

Sâu $\begin{cases} \text{cạn} \\ \text{nông} \end{cases}$

Dày $\begin{cases} \text{thưa} \\ \text{mỏng} \end{cases}$

Rộng $\begin{cases} \text{hẹp} \\ \text{chật} \end{cases}$

Nhờ các cặp từ trái nghĩa này mà chúng ta hiểu sâu sắc hơn ý nghĩa của các từ *sâu*, *rộng*, *dày*...

Nông và *cạn* khác nhau ở chỗ *nông* chỉ độ "sâu" tuyệt đối của sự vật, khi vật đó "có khoảng cách từ đáy đến miệng nhỏ hơn khoảng cách bình thường". Còn *cạn* chỉ độ "sâu" tương đối khi "mực nước chứa trong vật ở dưới mức bình thường". Đối chiếu với hai từ trên, chúng ta sẽ thấy từ "*sâu*" có hai nghĩa, một nghĩa tuyệt đối và một nghĩa tương đối. Nói "*con sông sâu*" theo nghĩa tuyệt đối là nói : "con sông có độ đo từ đáy đến mặt lớn hơn so với chiều cao của người bình thường", theo nghĩa tương đối là "có mực nước từ đáy đến mặt lớn so với chiều cao của con người".

Cũng như vậy, *chật* khác *hẹp* ở chỗ *hẹp* nói về độ đo khách quan về diện tích không lớn, còn *chật* nói về "tình trạng chứa quá nhiều so với sức chứa bình thường của vật". Một căn phòng tuy *rộng* nhưng vẫn có thể "chật" nếu có quá nhiều người ở trong đó. Do đó, từ "*rộng*" trái nghĩa với chúng có hai nghĩa, một nghĩa "khách quan, tuyệt đối" nói về "diện

tích lớn" và một nghĩa tương đối "có sức chứa lớn vì có ít vật bị chứa". Một cái áo "rộng" chưa chắc vì nó đã "rộng" thật mà có khi do người mặc quá gầy.

Bây giờ, tập hợp các từ đồng nghĩa và trái nghĩa với một từ nào đấy, ta có một "chùm" từ ngữ có quan hệ đồng nghĩa - trái nghĩa với từ đó. Thí dụ :

Đồng nghĩa		Trái nghĩa
<i>Quang đấng, ngồi ngồi</i>	SÁNG SUA	<i>Tối tăm, u ám...</i>
<i>Minh mẫn, tỉnh táo</i>		<i>Mụ mẫm, mê muội</i>
<i>Khô ngô, tuấn tú</i>		<i>Đần độn, u tối</i>
<i>Tươi sáng, hạnh phúc</i>		<i>Mờ mịt, đen tối...</i>

Các chùm đồng nghĩa - trái nghĩa này phản ánh một cách tập trung quan hệ đồng nhất - đối lập trong từ vựng về ngữ nghĩa. Tiếp đó, mỗi từ trong chùm đến lượt mình lại có những từ đồng nghĩa - trái nghĩa khác. Như vậy, quan hệ này dần dần sẽ tỏa ra, mở rộng ra trong khắp cả trường nghĩa và khắp cả từ vựng.

d) Chúng ta đã nêu ra một trong những quy tắc chuyển biến ý nghĩa của từ là : các từ trong một trường nghĩa, nhất là các từ đồng nghĩa thường chuyển biến ý nghĩa theo cùng một hướng. Ở các từ trái nghĩa cũng vậy, có thể nói, các từ trong một nhóm trái nghĩa, nếu một từ đã chuyển nghĩa theo hướng này thì các từ trái nghĩa với nó cũng có khả năng chuyển nghĩa theo cùng hướng đó.

Thí dụ : già được dùng "kinh nghiệm già giặn" thì non cũng được dùng "kinh nghiệm còn non nớt". Một vài thí dụ khác :

Đậm đà - nhạt nhẽo (câu chuyện...)
Nặng nề - nhẹ nhàng (công việc...)
Nặng - nhẹ (bệnh...)

To - nhỏ (mua...)

Sầu - nông (ý rất...)

Như thế, các từ trong một "chùm" đồng nghĩa - trái nghĩa có khả năng chuyển biến ý nghĩa theo những hướng giống nhau. Ở trong "chùm" có thể xuất hiện tác động dây chuyền : nếu một từ trong "chùm", trước hết là từ trung tâm của nó, chịu một tác động biến đổi nào đó về ngữ nghĩa thì tác động đó có thể ảnh hưởng đến các từ khác, làm chúng biến đổi theo. Tác động biến đổi xuất hiện đầu tiên trong chùm, sau đó sẽ tỏa ra, lan ra khắp trường nghĩa chứa nó.

II- CÁC CẶP TÍNH TỪ TRÁI NGHĨA VÀ NỘI DUNG QUAN HỆ TRÁI NGHĨA

1. Nói hiện tượng trái nghĩa xuất hiện do sự phân hóa một nét nghĩa rộng thành hai cực đối lập, nhưng không phải bất cứ sự phân cực nào của một nét nghĩa rộng đều cũng dẫn tới hiện tượng trái nghĩa. Như sự phân hóa nét nghĩa "vật thể" thành "vật thể tự nhiên", "vật thể nhân tạo"; sự phân hóa nét nghĩa "cách thức" trong các từ chỉ hoạt động thành "có cách thức", "không cách thức" hay sự phân hóa nét nghĩa "phương tiện" thành "có phương tiện", "không phương tiện", chẳng hạn. Ngữ nghĩa học hiện nay vẫn còn lúng túng trong việc xác định thế nào là sự phân hóa trái nghĩa. Đó cũng là vấn đề thế nào là nội dung của các quan hệ trái nghĩa.

2. Hãy lập bảng thống kê các cặp tính từ trái nghĩa như :

*- Dài/Ngắn. Rộng/Hẹp. To/Nhỏ. Lớn/Nhỏ. Cao/Thấp.
Sầu/Nông. Dày/Mỏng. Béo/Gầy...*

- Trên / Dưới. Trước / Sau. Trong / Ngoài. Phải / Trái. Ngang / Dọc. Gần / Xa.
- Mạnh / Yếu. Cứng / Chùng. Chật / Lỏng. Khỏe / Yếu. Nặng / Nhẹ.
- Thẳng / Cong. Tròn / Méo. Ngay / Lềch. Thẳng / Xiên.
- Đúng / Sai. Đúng đắn / Sai lầm. Có lý / Vô lý.
- Nhanh / Chậm. Sớm / Muộn. Nóng / Lạnh. Ấm / Lạnh.
- Nhiều / Ít. Đủ / Thiếu. Đông / Vắng. Rậm / Thưa. Đầy / Vơi. Thừa / Thiếu. Giàu / Nghèo.
- Sáng / Tối. Trắng / Đen. Đậm / Nhạt. Sáng sủa / Tối tăm. Trắng trẻo / Đen đui.
- Có / Không. Thực / Hư. Thực / Áo. Thật / Giả. Thật / Dối.
- May / Rủi. May mắn / Rủi ro. Đỏ / Đen.
- Hơn / Thiệt. Hơn / Thua. Lợi / Hại.
- Nhọn / Tù. Sắc / Nhục. Cứng / Mềm. Cứng / Dẻo. Khô / Ướt. Khò / Tươi. Khò / Ấm. Đắc / Loãng. Chật / Lỏng. Chín / Sống...
- Lành / Dữ. Lành / Độc. Thiện / Ác. Hiền / Ác. Nguy / Yên.
- Động / Tĩnh. Loạn / Yên. Biến động / Ổn định. Hỗn loạn / Trật tự. Loạn lạc / Thái bình. Ngán nắp / Hỗn độn.
- Vội vàng / Thong thả. Hấp tấp / Ung dung.
- Thơm / thối. Trong / Đục. Chăm / Lười. Trơn / Nhám.
- Dễ / Khó. Thuận lợi / Khó khăn. Tiên lợi / Bất tiện.
- Già / Trẻ. Già / Non. Già giặn / Non nớt.
- Sạch / Bẩn. Đẹp / Xấu. Tốt / X. u.
- Ôn ao / Lạnh lẽ. Đông đúc / Vắng vè. Buồn / Vui. Suối / Khố.
- Hàng / Chán. Sang / Hèn. Quen / Lạ. Thân / Sơ.

- *Tất nhiên / Ngẫu nhiên. Thường xuyên / Bất thường.*
- *Chủ động / Bị động. Tự giác / Tự Phát. Có ý thức / Vô ý thức. Cố tình / Vô tình.*
- *Tích cực / Tiêu cực. Tiến bộ / Lạc hậu. Cách mạng / Phản động ; phản cách mạng. Lạc quan / Bi quan.*
- *Công khai / Bí mật. Hợp pháp / Bất hợp pháp**
- *Thanh / Tục. Thanh nhã / Tục tằn. Nhã nhặn / Thô lỗ.*
- *Vụng / Thô. Vụng / Khéo. Thô / Tinh.*
- *Lương thiện / Bất lương. Liêm khiết / Tham ô. Chính / Tà.*
- *Ngoan / Hu. Lễ phép / Vô lễ. Hồn láo. Lịch sự / Bất lịch sự.*
- *Thống nhất / Chia rẽ. Hợp / Tan. Đoàn kết / Chia rẽ. Hòa thuận / Bất hòa.*
- *Công bằng / Bất công. Bình đẳng / Bất bình đẳng. Tự do / Nò lệ.*

Đáng chú ý là trong những cặp trên, có một số cặp mang ý nghĩa rất khái quát (như *cao - thấp, tốt - xấu, mạnh - yếu, phải - trái, trên - dưới...*).

Ch. Osgood và những tác giả cùng trường phái đã khái quát hóa những cặp trái nghĩa như vậy trong tiếng Anh, cho rằng chúng có thể quy về 3 nhân tố chính : nhân tố "đánh giá" (tốt - xấu...), nhân tố "cường độ" (yếu - mạnh) và nhân tố "phương hướng" (trên - dưới, xa - gần...). Ba nhân tố này thường kết hợp lẫn nhau hình thành nên ý nghĩa cụ thể của từng cặp.

Sự khái quát như vậy gợi ý cho thấy rằng rất nhiều ý nghĩa của quan hệ trái nghĩa trong từng cặp được xây dựng trên cơ sở ý nghĩa của từng cặp khái quát kết hợp với các nét nghĩa hạn chế biểu vật.

Như *rậm - thưa* là do sự kết hợp của cặp *nhiều - ít* với nét nghĩa biểu vật "cây cối - rừng" ; *đông - vắng* cũng do sự

kết hợp cặp "ít - nhiều" với nét nghĩa biểu vật "người". Cặp *ôn ào - lạng lẽ* là do sự kết hợp của cặp *ít - nhiều* với cặp *động - tĩnh, tốt - xấu* và nét nghĩa hạn chế biểu vật "âm thanh". Cặp *luơng thiện - bất luơng* là do ý nghĩa của cặp *có - không* kết hợp với ý nghĩa của cặp *tốt - xấu* và nét nghĩa hạn chế biểu vật "đạo đức xã hội"...

Rõ ràng là nghiên cứu sự tổ chức ý nghĩa của các cặp tính từ như trên là một việc làm hết sức hấp dẫn, có nhiều ý nghĩa lí thuyết và thực hành.

Chính ý nghĩa của các cặp tính từ trái nghĩa như trên nhất là các cặp khái quát là nội dung các quan hệ trái nghĩa có trong tiếng Việt (và trong các ngôn ngữ khác).

3. Trong các ngôn ngữ, hiện tượng trái nghĩa xảy ra nhiều nhất trong khu vực các tính từ, tiếp đến là các động từ. Cũng có các danh từ trái nghĩa nhưng ít hơn và phải có điều kiện.

Với các cặp quan hệ trái nghĩa trong tính từ, chúng ta có thể xác định và giải thích được các hiện tượng trái nghĩa trong các từ loại khác.

Như đã biết, không phải bất cứ sự phân hóa một nét nghĩa rộng nào cũng dẫn tới quan hệ trái nghĩa. Có thể nói trong các từ chỉ hoạt động, chỉ sự phân hóa nét nghĩa nào trùng với những cặp quan hệ trái nghĩa trong các tính từ thì mới cho các động từ trái nghĩa.

Thí dụ : hai động từ *nâng, hạ* trái nghĩa với nhau vì chúng đối lập với nhau theo cặp trái nghĩa về phương hướng *trên - dưới* và *cao - thấp*. Hai động từ *tiến, lui* là trái nghĩa vì chúng đối lập theo cặp *trước sau*. Hai từ *đi - đứng, chạy - dừng* ... trái nghĩa vì chúng đối lập với nhau theo cặp quan hệ động - tĩnh. Hai từ *cho - lấy, tặng - đoạt* ... trái nghĩa vì chúng đối lập với nhau theo quan hệ *có - không*. Hai từ *phân tán - tập trung* trái nghĩa vì chúng đối lập theo quan hệ *chia rẽ - thống nhất*...

Những sự vật, vật thể do các danh từ biểu thị, tự chúng không phải là những cái trái ngược nhau : chúng chỉ đơn giản là những cái khác biệt nhau. Nhưng, do chỗ các sự vật, vật thể, hiện tượng... đều được con người nhận thức, đánh giá theo chủ quan của mình, cho nên các danh từ biểu thị chúng cũng có thể trái nghĩa, nếu chúng mang theo nhân tố đánh giá. Mà đã đánh giá thì phải đánh giá theo các tiêu chí, các thang độ nhất định. Đó là các tiêu chí, thang độ đã chứa đựng trong các tính từ. Nói một cách khác, các danh từ cũng chỉ trái nghĩa với nhau khi chúng mang trong mình những cặp quan hệ trái nghĩa như trong các tính từ.

Và chang, trong lời nói, từ ngữ có sự chuyển hóa chức năng. Một danh từ trong câu văn có thể tạm thời không được dùng để chỉ chính cái sự vật, vật thể - nghĩa chính của nó mà được dùng để tượng trưng cho, để dẫn xuất một tính chất, một đặc điểm nào đó. Khi hai danh từ được dùng để tượng trưng cho hai tính chất, đặc điểm trái ngược nhau theo các cặp quan hệ đã có trong các tính từ, chúng sẽ trái nghĩa với nhau.

Thí dụ : trời, đất trái nghĩa khi chúng biểu thị cặp quan hệ *cao - thấp* ; *ngày - đêm* trái nghĩa khi chúng biểu thị cặp quan hệ *sáng - tối, tiến bộ - lạc hậu, tích cực - tiêu cực, thân thiện - ác* ; *voi - chuột* trái nghĩa khi chúng biểu thị cặp quan hệ *to - bé*...

Ngoài ra, có những cặp danh từ biểu thị những sự kiện mâu thuẫn, chống đối nhau trong đời sống cá nhân và xã hội như *nước - lửa, tư sản - vô sản, địa chủ - nông dân*... cũng trái nghĩa với nhau. Tuy nhiên, phân tích kĩ, những cặp danh từ này vẫn mang quan hệ trái ngược trong các cặp tính từ.

Như vậy, có thể nói các quan hệ trái nghĩa trong động từ, danh từ về cơ bản thống nhất với các quan hệ trái nghĩa trong tính từ, những quan hệ trái nghĩa trong hai từ loại trước cụ thể hóa những quan hệ trái nghĩa trong từ loại sau.

4. Trong các cặp từ trái nghĩa ở tiếng Việt cũng như ở tất cả các ngôn ngữ khác, có những cặp như "dài - ngắn", "nặng - nhẹ", "cao - thấp", "rộng - hẹp" có đặc điểm là : khi chỉ độ đo của một vật nào đó, chúng ta chỉ dùng từ biểu thị "cường độ lớn". Như ta nói : "cái bàn dài 1 mét", "cuốn vở nặng 200 gam"... ngay cả những vật rất bé như "vi khuẩn" chúng ta cũng nói "vi khuẩn dài 1 micron (1/1.000.000 mm)" mà không nói thí dụ "cái bàn ngắn 1m", "vi khuẩn ngắn 1 micron" v.v...

Đó là vì những từ biểu thị "cường độ lớn" trong cặp là tên gọi của tính chất sự vật xét về độ đo đặc điểm (tính chất cao, nặng, dài, rộng là tính chất "độ cao", "tính chất trọng lượng", "tính chất độ dài", "tính chất diện tích" v.v...), cho nên, khi cần nói về độ đo của vật, nhất định phải dùng đúng tên gọi của đặc điểm xét về độ đo. Đây cũng là các từ không bị đánh dấu (unmarked). Từ trái nghĩa với chúng là từ bị đánh dấu (marked).

Chúng ta tạm gọi những tính chất như vậy là *tính chất tuyệt đối* (tức là tính chất không hàm ý so sánh với một cái chuẩn nào khác).

Mặt khác, những từ này lại nằm trong những cặp trái nghĩa : "dài - ngắn", "cao - thấp"... Những cặp này mang ý nghĩa so sánh. Khi nói "cái bàn này cao", "cái bàn kia thấp" là ta đã ngầm hiểu rằng chúng ta so sánh độ cao của hai cái bàn với một cái chuẩn nào đó. Chuẩn này có thể là độ cao bình thường của mọi cái bàn, cũng có thể là độ cao của trẻ em học sinh hoặc độ cao của chính bản thân chúng ta.

Nên nhớ rằng *cái chuẩn* này là ở ngoài sự vật chúng ta đem sự vật (cái bàn) so với cái chuẩn đó mà kết luận nó là "cao" hay "thấp". Chúng ta gọi các tính chất này là những *tính chất tương đối* (*cao - thấp*), *dài - ngắn*, *rộng - hẹp*, *nặng - nhẹ* và *xa - gần*, *lâu - mau*).

Như thế, trừ một số rất ít cặp trái nghĩa biểu thị các tính chất tương đối như vừa kể trên, các cặp khác đều chỉ những tính chất tuyệt đối.

Như *nóng*, *lạnh* chúng ta vẫn nói "nóng 30 độ", "lạnh 4 độ trên độ không", "lạnh 25 độ" v.v...

Những tính chất tuyệt đối đều là những tính chất vừa có quan hệ so sánh, vừa có những thuộc tính nhất định, khiến nó có đặc sắc riêng, phân biệt với các tính chất khác cùng tiêu chí.

Thí dụ : "*hiền - ác*" tuy có ý nghĩa so sánh (*hiền* so với *ác*) và đều mang nhân tố "đánh giá", nhưng chúng không phải là những "mức độ" khác nhau so với một chuẩn đạo đức nào đó. Một người *hiền* phải có những biểu hiện nào đó trong hành động, trong thái độ đối với người khác. Người *ác* cũng vậy. Những biểu hiện này sẽ tạo nên các vẻ riêng của hai tính cách "hiền" và "ác".

Sự phân biệt nội dung các từ trong các cặp như trên chắc chắn sẽ giúp chúng ta hiểu thêm bản chất các quan hệ đối lập trong hiện tượng trái nghĩa.

III- CẤU TẠO CÁC ĐƠN VỊ TRÁI NGHĨA

Tiếng Việt sử dụng các biện pháp cấu tạo các đơn vị trái nghĩa sau đây :

a) Phổ biến nhất là dùng những từ theo cấu tạo hoàn toàn khác nhau như :

dài - ngắn ; sang - hèn

Nhưng cũng có khi dùng các hình vị trái nghĩa để tạo ra các từ phức trái nghĩa :

<i>hợp lí - bất hợp lí</i>	<i>vô sản - phi vô sản</i>
<i>công bằng - bất công</i>	<i>chính nghĩa - phi nghĩa</i>
<i>có lí - vô lí</i>	<i>có tài - bất tài</i>
<i>có tình - vô tình</i>	<i>có tài - vô tài</i>
<i>dễ chịu - khó chịu</i>	<i>khéo nói - vụng nói</i>
<i>dễ nghe - khó nghe</i>	<i>khéo tính - vụng tính</i>
<i>tốt bụng - xấu bụng</i>	<i>nóng tính - mát tính</i>
<i>tốt nết - xấu nết</i>	<i>đẹp mặt - xấu mặt</i>

b) Phương thức lấy cũng được dùng để tạo ra hàng loạt từ phức trái nghĩa từ những từ đơn vốn trái nghĩa, như :

<i>Bận, bận bịu</i>	<i>rảnh, rảnh rang</i>
	<i>rỗi, rỗi rãi</i>
<i>May, may mắn</i>	<i>rủi, rủi ro</i>
<i>Thắng, thắng thắn</i>	<i>quanh, quanh co,</i>
	<i>quanh quéo, loanh</i>
	<i>quanh</i>

...

...

Trái nghĩa và đồng nghĩa là hai biểu hiện cực đoan, cũng có thể nói là hai vận động giới hạn của cái quan hệ đồng nhất đối lập chi phối các sự kiện ngữ nghĩa trong các trường nghĩa dọc và trong từ vựng. Vì vậy chúng gắn bó với nhau, gắn bó với các trường và tác động đến cả từ vựng nói chung. Nhờ việc đặt hai hiện tượng này trong các trường thích hợp và xem xét chúng trong toàn bộ từ vựng và ngữ nghĩa mà chúng ta hiểu thêm bản chất của chúng.

Và ngược lại, một khi đã nắm được bản chất của hiện tượng đồng nghĩa - trái nghĩa, chúng ta lại hiểu thêm chiều sâu ngữ nghĩa của toàn bộ từ vựng và của từng từ.

Chương XII

HIỆN TƯỢNG ĐỒNG ÂM

Những đơn vị đồng âm là những đơn vị giống nhau về hình thức ngữ âm nhưng khác nhau về ý nghĩa.

1. Nói cho rõ hơn, các đơn vị đồng âm là những đơn vị không có quan hệ đồng nhất và đối lập về ngữ nghĩa với nhau. Chúng chỉ là những đơn vị khác biệt về ngữ nghĩa. Về mặt này các đơn vị đồng âm có tính chất ngẫu nhiên, không bị chi phối bởi các quy luật ngữ nghĩa của ngôn ngữ.

Cũng như các hiện tượng nhiều nghĩa, đồng nghĩa và trái nghĩa, hiện tượng đồng âm xuất hiện cả trong hệ thống ngôn ngữ, cả trong lời nói.

Dưới đây, chúng ta chỉ bàn tới những hiện tượng đồng âm trong ngôn ngữ.

2. Trong hệ thống ngôn ngữ, có những hình vị đồng âm với từ mà có những từ đồng âm với các cụm tự do hay cố định. Nếu như đã chấp nhận sự phân biệt các cấp độ khác nhau trong ngôn ngữ thì chỉ nên xem là đồng âm thực sự khi các đơn vị trong cùng một cấp độ đồng âm, khi các hình vị đồng âm với hình vị, từ đồng âm với từ, cụm từ đồng âm với cụm từ.

Không nên nói thí dụ như từ *lùng* đồng âm với *lùng* trong *lạnh lùng*, từ *chân vịt* đồng âm với cụm từ "chân vịt" (của con vịt) ; hoặc ngữ cố định *mắt bồ câu* đồng âm với "mắt (của con) bồ câu"...

Đồng âm tuy là hiện tượng xảy ra ở phương diện hình thức ngữ âm nhưng thực chất vẫn thuộc về lĩnh vực ngữ nghĩa. Không dựa vào ý nghĩa thì không thể xác nhận được bất cứ hiện tượng ngôn ngữ nào, trong đó có hiện tượng đồng âm.

3. Cũng không nên xem là đồng âm thực sự những trường hợp do phát âm địa phương lệch chuẩn mà có, như :

<i>Trăng</i>	<i>giăng (dăng)</i>
<i>Trời</i>	<i>giời (dời)</i>
<i>Nhung... dung ; nhỏ... giỏ ;</i>	
<i>Xe... se ; sa... xa</i>	

4. Hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt xuất hiện khá nhiều trong khu vực những từ một âm tiết. Thống kê sơ bộ những từ một âm tiết ở về có phụ âm đầu là "L" trong từ điển tiếng Việt, sau khi đã điều chỉnh lại những trường hợp nhiều nghĩa mà các tác giả tách thành hai hay ba từ, thì thấy có tất cả 106 âm tiết tương đương với hai từ trở lên và 164 âm tiết tương đương với một từ.

Dưới đây là mấy trường hợp cụ thể rút từ bản thống kê trên (không giải thích, chỉ nêu thí dụ) :

<i>La 1 : một nốt nhạc</i>	<i>Là 1 : là quân áo</i>
<i>La 2 : bay la</i>	<i>Là 2 : từ nổi</i>
<i>La 3 : con la</i>	<i>Là 3 : khăn là, lụa là</i>
<i>La 4 : la hét</i>	<i>Là 4 : chim là sát mặt ao</i>
<i>Lang 1 : ông lang</i>	<i>Lông 1 : lông chim</i>
<i>Lang 2 : lang đạo</i>	<i>Lông 2 : ngựa lông</i>
<i>Lang 3 : trông lang</i>	<i>Lông 3 : lông vỏ chần</i>
<i>Lang 4 : con lang, lang sói</i>	<i>Lùa 1 : lùa vịt</i>
<i>Lang 5 : lang mặt</i>	<i>Lùa 2 : đồ dùng có lỗ để</i>
<i>Lang 6 : ngủ lang</i>	<i>kéo vàng bạc thành sợi</i>

Qua những thí dụ trên, có thể thấy, ngoài ý nghĩa khác hẳn nhau các từ *La* có thể khác nhau hay giống nhau về mặt từ loại ("*la 1*" và "*la 3*" là danh từ : "*la 2*" và "*la 4*" là động từ...). Do đó có tác giả đã phân biệt đồng âm ngữ pháp (đồng âm khác nhau về từ loại) với đồng âm từ vựng (đồng âm cùng loại). Thực ra ngay những từ đồng âm từ vựng vẫn ít nhiều khác nhau về mặt ngữ pháp. Tình hình đồng âm trong phần "L" điển hình cho tình hình đồng âm trong các từ tiếng Việt một âm tiết. Ở tất cả các phần khác, tỉ lệ giữa các âm tiết đồng âm và âm tiết một từ cũng xấp xỉ tỉ lệ 106/164.

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là từ vựng tiếng Việt có nhiều đơn vị đồng âm. Bởi vì, hiện tượng đồng âm sẽ giảm hẳn khi với các hình vị một âm tiết chúng ta tạo ra các từ phức hai âm tiết trở lên. Những trường hợp đồng âm hai âm tiết sau đây cực kì hiếm thấy :

<i>Bà mẹ : nữ hộ sinh</i>	↔	<i>Bà mẹ : loại côn trùng</i>
<i>Bụt mọc : thạch nhũ</i>	↔	<i>Bụt mọc : cây bụt mọc</i>
<i>Bàn tính : bàn bạc, tính toán</i>	↔	<i>Bàn tính : dụng cụ để tính toán</i>
<i>Biệt phái :</i>	↔	<i>Biệt phái :</i>
<i>tách riêng ra</i>		<i>được phái đi riêng</i>
<i>Đường kính :</i>	↔	<i>Đường kính : đường kính</i>
<i>loại đường trắng</i>		<i>của đường tròn</i>
<i>Nữ công : nữ công nhân viên chức</i>	↔	<i>Nữ công : những công việc của phụ nữ</i>

Vì vậy, một trong những cách thức khác phục hiện tượng đồng âm là tạo ra các từ phức.

5. Hiện tượng đồng âm có thể xuất hiện do sự trùng hợp ngẫu nhiên về ngữ âm giữa một số từ. Có thể xuất hiện

do sự vay mượn, từ vay mượn đồng âm với những từ đã có trước như :

<i>La</i> (con la, bay la, la hét) và	<i>La</i> (nốt la)
<i>Đô</i> (đô vật)	-- <i>Đô</i> (nốt đô)
<i>Ban</i> (ban phát)	- <i>Ban</i> (quá ban)
<i>Len</i> (chen lân)	- <i>Len</i> (áo len)
<i>Lớp</i> (lúa lớp)	- <i>Lớp</i> (xe đạp)
<i>Đui</i> (đui mù)	- <i>Đui</i> (đui đèn)
<i>Ghi</i> (ghi nhận)	- <i>Ghi</i> (bể ghi : ghi lô)...

Hoặc do sự rút gọn như :

<i>Lí</i> (lí lẽ, hát lí)	- <i>Lí</i> (vật lí)
<i>Đá</i> (hòn đá ; đấm đá)	- <i>Đá</i> (nước đá)
<i>Đài</i> (lễ đài, đài phát thanh)	- <i>Đài</i> (đài các)

Những từ đồng âm này nghĩa khác hẳn nhau, rất dễ phát hiện. Khó khăn nhất là phân biệt từ đồng âm và từ nhiều nghĩa. Có những từ mà nghĩa chuyển biến đến một mức độ nào đấy thì tách thành hai ba từ đồng âm. Trường hợp như "đài" là "chỗ đất đắp cao để làm lễ" (đài cầu phong, vũ đài...) và "đài phát thanh" là như vậy. Tuy nhiên, rất nhiều trường hợp chuyển nghĩa làm chúng ta băn khoăn, không biết đã nên tách thành từ đồng âm, hay cứ để là một từ nhiều nghĩa.

Trước hết là trường hợp chuyển nghĩa kèm theo sự chuyển từ loại lớn :

<i>Cuốc</i> (cuốc đất)	và	(cái) <i>cuốc</i>
<i>Hái</i> (hái rau)	và	(cái) <i>hái</i>
<i>Lao</i> (lao ngọn giáo)	và	(cái) <i>lao</i> ...
<i>Thịt</i> (miếng thịt)	và	<i>thịt</i> (con lợn)
<i>Đỏ</i> (đỏ xanh)	và	<i>đỏ</i> (đèn)

Rồi đến những trường hợp chuyển nghĩa kèm theo sự chuyển tiểu loại như :

<i>Chạy</i> (chạy trên sàn)	<i>Chạy</i> (thóc gạo)
<i>Xem</i> (xem sách)	<i>Xem</i> (xem anh là bạn)...

Cuối cùng là khá nhiều trường hợp nhiều nghĩa mà quan hệ giữa các nghĩa tuy đã khá mờ nhạt nhưng vẫn chưa mất hoàn toàn. Như :

<i>Guốc</i> (đi chân)	<i>Guốc</i> (bò, trâu)	<i>Guốc</i> (điều cày)
<i>Lòe</i> (ánh sáng lòe)	<i>Lòe</i> (lòe bịp)	
<i>Lối</i> (tốt lối)	<i>Lối</i> (thằng lối)	
<i>Lỗi</i> (có lỗi)	<i>Lỗi</i> (đệt lỗi)	
<i>Lóng</i> (lóng tre)	<i>Lóng</i> (lóng tay)	

Vấn đề này cho đến nay vẫn chưa giải quyết được.

Sự thực, hiện tượng đồng âm và hiện tượng nhiều nghĩa kể cả trong lời nói về bản chất là một. Chúng phản ánh mâu thuẫn lớn của ngôn ngữ : mâu thuẫn giữa tính có hạn của cái biểu hiện và tính vô hạn của cái được biểu hiện, tức của nội dung.

Ngay một từ, trong lời nói, do sự biến động về tính tương ứng biểu vật, đã không còn "giống" chính mình nữa. Có thể nói một cách cực đoan rằng trong những ngôn cảnh khác nhau, một từ đã trở thành một số "từ đồng âm". Nhắc lại thí dụ đã dẫn : "tốt" trong "tóc tốt" và trong "ngồi bút tốt" khác nhau rất xa về ý nghĩa biểu vật.

Như vậy, hiện tượng đồng âm có thể xem là sự "tới giới hạn" của hiện tượng nhiều nghĩa. Về mặt lí luận không nên tách hẳn hiện tượng đồng âm ra khỏi hiện tượng nhiều nghĩa, cô lập chúng với nhau.

Điều chủ yếu là thấy cho được các mức độ trong một vận động chung. Xét trong hệ thống từ vựng (không xét vận

động từ ngôn ngữ sang lời nói) có thể có những mức độ sau đây :

a) Một hình thức ngữ âm, một nghĩa.

b) Một hình thức ngữ âm, nhiều nghĩa, nhưng hiện tượng nhiều nghĩa bao gồm cả các nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm và cả nghĩa ngữ pháp. Tính đồng loạt khá cao. Đó là các trường hợp chuyển từ loại lớn hay chuyển tiểu loại đã dẫn, hoặc như trường hợp chuyển từ danh từ chỉ đồ vật sang danh từ chỉ đơn vị (*một chai rượu, một đầu gạo* và "cái chai", "cái đầu"...), hoặc như trường hợp chuyển tên gọi hoạt động sang tên gọi đơn vị, sự vật do hoạt động đó mà có (*một nắm xôi, một bó củi* và "*nắm*", "*bó*"...).

c) Một hình thức ngữ âm, nhiều nghĩa, hiện tượng nhiều nghĩa chỉ bao gồm các nghĩa biểu vật, chứ không bao gồm nghĩa ngữ pháp (hiểu theo truyền thống) nhưng tính đồng loạt vẫn cao biểu hiện trong sự chuyển nghĩa theo cùng một hướng của những từ trong cùng một trường (*như mắt, tay, chân, lưng, bụng, lòng... và mắt ghé, tay ghé, lưng ghé, chân tường, bụng lò, lòng sủng...*).

d) Một hình thức ngữ âm, nhiều nghĩa, hiện tượng nhiều nghĩa bao gồm nghĩa biểu vật, tính cùng hướng không rõ ràng, tuy nhiên, vẫn có thể đoán được cơ chế chuyển nghĩa (theo ẩn dụ, hoán dụ hay rút gọn) như *lừa vịt* và *lừa cơm* vào *miệng, cái lừa* của *thợ vàng bạc* ; *cái liềm cắt cỏ* và *cái liềm để xeo giấy, đâm trong ao đâm và đâm trong lệ đâm thắm khăn...*

e) Một hình thức ngữ âm, nhiều nghĩa nhưng không có tính đồng loạt, không nhận ra cơ chế, tính nhiều nghĩa hoàn toàn cá biệt. Đó là những trường hợp như *đi trong "đi giày", "đi găng"* và những trường hợp đồng âm ngẫu nhiên do nhiều nguyên nhân mà có.

Căn cứ vào các mức độ trên, có thể chỉ xem là đồng âm những trường hợp c. Những trường hợp còn lại là những từ nhiều nghĩa.

KẾT LUẬN VỀ Ý NGHĨA

Ý nghĩa là cái quyết định, là lí do tồn tại của ngôn ngữ. Không một đối tượng nghiên cứu nào của ngôn ngữ học mà không liên hệ với ý nghĩa. Không một sự nghiên cứu ngôn ngữ học nào tiến hành mà không đụng chạm tới ý nghĩa. Ý nghĩa là tờ "chứng chỉ" cho các sự kiện ngôn ngữ.

Thế nhưng, nó là tờ "chứng chỉ" trừu tượng và khá mơ hồ.

Để có thể tiến hành được sự nghiên cứu ý nghĩa, phải biết tách nó ra từng mặt đối lập mà nghiên cứu riêng từng mặt một. Chúng ta đã lần lượt tách ý nghĩa trong hệ thống với ý nghĩa trong lời nói ; tách sự vật, hiện tượng trong thực tế và khái niệm về chúng với ý nghĩa trong ngôn ngữ của từ : tách cái cấu trúc cốt lõi của ý nghĩa của từ với những thành phần tạo nên "da thịt", tạo nên sức sống cụ thể của từ do xã hội và cá nhân mang lại.

Cái cấu trúc cốt lõi đó là các cấu trúc biểu niệm. Cấu trúc biểu niệm vừa là cái chung cho nhiều từ, là một tổ chức những nét nghĩa chung, ở những mức độ khái quát và cụ thể khác nhau, vừa là cái riêng cho từng từ, do sự có mặt của các nét nghĩa hạn chế biểu vật trong cái cấu trúc chung đó.

Với cấu trúc biểu niệm, chúng ta có thể xử lý lại tất cả những hiện tượng ngữ nghĩa vẫn được đề cập tới trong các công trình về từ vựng - ngữ nghĩa học, đồng thời phát hiện ra tính hệ thống về ngữ nghĩa trong từ vựng. Cấu trúc biểu

niệm của từ là cái riêng, tính hệ thống về ngữ nghĩa là cái chung. Ở đây, từ cái riêng mà nhận ra cái chung. Mặt khác, từ cái chung, lại trở về với cái riêng, điều chỉnh lại cái riêng, hiểu sâu sắc thêm cái riêng. Về mặt phương pháp nghiên cứu, không thể nói nên nghiên cứu cái riêng trước rồi mới nghiên cứu cái chung hay ngược lại. Mà cần tiến hành đồng thời. Kết quả nghiên cứu về cái riêng chỉ là bước sơ bộ để tiến tới cái chung. Sau khi đạt được cái chung lại trở lại cái riêng. Thành ra, kết quả của việc nghiên cứu cái chung cũng là bước sơ bộ để nắm chắc bản chất của cái riêng.

Với cách làm việc như vậy, chúng ta tránh được sự dẫm đạp, trùng lặp hoặc sự phủ định lẫn nhau của những cái mà trong thực tế của ngôn ngữ tuy đối lập nhưng không loại trừ lẫn nhau.

Tuy tách ra từng mặt đối lập để nghiên cứu, nhưng phép biện chứng duy vật luôn luôn nhắc nhở rằng phải chú ý đến những tác động qua lại, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đó. Trong lĩnh vực ngữ nghĩa, đó là sự tác động, chuyển hóa giữa các ý nghĩa ngôn ngữ và ý nghĩa trong lời nói, giữa sự vật, hiện tượng và khái niệm với ý nghĩa của từ ngữ ; giữa các nhân tố xã hội, tâm lí và các nhân tố cấu trúc của hệ thống.

Giáo trình này chọn làm đối tượng chủ yếu các nhân tố cấu trúc của ý nghĩa ngôn ngữ (cấu trúc trong từ và trong toàn bộ từ vựng). Do hạn chế về khuôn khổ ấn loát, chưa nói được nhiều về những tác động qua lại, về những chuyển hóa nêu trên. Tuy nhiên, đây đó, nó vẫn lưu ý đến chúng và bước đầu đã thử giải thích chúng.

Không thấy được các mặt đối lập thì dễ sinh ra bi quan trước ngữ nghĩa, dễ từ bỏ con đường cố gắng nhằm phát hiện ra những cái chung chi phối ý nghĩa của từ và toàn bộ

từ vựng, bằng lòng với sự miêu tả từng từ một riêng rẽ, rời rạc. Không thấy được sự chuyển hóa mà chỉ thấy các mặt đối lập thì lại dễ rơi vào tình trạng tuyệt đối hóa một mặt nào đấy, phủ định các mặt khác, đem phương pháp xử lí chỉ thích hợp với mặt này áp dụng một cách không phân biệt vào việc xử lí một mặt khác.

Còn rất nhiều việc phải làm trong ngữ nghĩa học.

Phát hiện ra bản sắc tiếng Việt, trước hết là bản sắc ngữ nghĩa của nó là mục đích và lí tưởng của người nghiên cứu tiếng Việt. Thế nhưng, để làm được việc đó, cần có phương pháp thích hợp. Phương pháp có thể được đánh giá theo lôgic nội tại của nó, theo sự phù hợp ít hay nhiều với những nguyên lí phương pháp luận chung của phép biện chứng duy vật. Và có thể được đánh giá theo kết quả nghiên cứu của nó so sánh với kết quả nghiên cứu của các phương pháp khác.

Những kết quả đạt được về ngữ nghĩa của tiếng Việt trong phần này tuy chưa nhiều, song bước đầu đã đủ biện hộ cho phương pháp đã vận dụng để phát hiện ra chúng.

1001 Ebook
Ngôn Ngữ + Ngữ Văn + Xã Hội
<https://goo.gl/hKJ5kW>

*Phần thứ IV***HỆ THỐNG TỪ VỰNG****CÁC LỚP TỪ VỰNG**

Phần này sẽ trình bày một cách giản lược các tiểu hệ thống từ vựng xác lập không trên cơ sở đồng nhất và đối lập về ngữ nghĩa mà trên những liên hệ giữa chúng với xã hội, trên những liên hệ về lịch sử hay những liên hệ giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác tiếp xúc với nó. Chúng ta tạm gọi mỗi hệ thống như vậy là một lớp từ.

Đó là hệ thống từ nghề nghiệp và thuật ngữ khoa học ; hệ thống từ vựng địa phương ; hệ thống các yếu tố Hán Việt và các từ vay mượn.

*Chương XIII***THUẬT NGỮ KHOA HỌC KỸ THUẬT
VÀ TỪ NGHỀ NGHIỆP****I- THUẬT NGỮ KHOA HỌC, KỸ THUẬT**

1. Thuật ngữ khoa học, kỹ thuật bao gồm các đơn vị từ vựng được dùng để biểu thị những sự vật, hiện tượng, hoạt

động, đặc điểm... trong những ngành kĩ thuật công nghiệp và trong những ngành khoa học tự nhiên hay xã hội.

Khác với từ vựng thông thường, thuật ngữ có ý nghĩa biểu vật trùng hoàn toàn với sự vật, hiện tượng... có thực trong thực tế, đối tượng của ngành kĩ thuật và ngành khoa học tương ứng. Ý nghĩa biểu niệm của chúng cũng là những khái niệm về các sự vật, hiện tượng này đúng như chúng tồn tại trong tư duy (đĩ nhiên theo cách hiểu của ngành kĩ thuật và ngành khoa học tương ứng). Về mặt nội dung, ở các thuật ngữ không xảy ra sự chia cắt thực thể khách quan theo cách riêng của ngôn ngữ. Mỗi thuật ngữ như là một "cái nhān" dán vào đối tượng này (cùng với khái niệm về chúng) tạo nên chính nội dung của nó. Tính hệ thống về mặt ngữ nghĩa của thuật ngữ là do tính hệ thống của bản thân đối tượng và khái niệm trong ngành khoa học và kĩ thuật đó quyết định.

2. Dưới đây là thí dụ :

Thuật ngữ kĩ thuật ngành luyện kim đen

Lò nung	Buồng lửa	Khuôn toi	Van gió
Lò chō	Buồng sinh khí	Khuôn thô	Van phễu
Thép gió	Quặng thiêu kết	Liệu chịu lửa	Phôi dao cắt
Thép hợp kim	Quặng phản hồi	Liệu sống	Phôi bánh răng
Cán	Dập nóng	Thối sườn	Tuyến rửa
Nung	Nạp nóng	Thối đỉnh	
Rỗ	Go	Bướu	Quá lửa
Rỗ xì	Vảy cá	Tổ ong	Quá nhiệt

Thuật ngữ khoa học ngành sinh học

<i>Giới</i>	<i>Tế bào</i>	<i>Di truyền</i>	<i>Tính trội</i>
<i>Ngành</i>	<i>Mô</i>	<i>Đột biến</i>	<i>Tính lặn</i>
<i>Lớp</i>	<i>Chất</i> <i>nguyên sinh</i>	<i>Biến dị</i>	<i>Tập tính</i>
<i>Hệ</i>	<i>Thế nhiễm</i> <i>sắc</i>	<i>Phân bào</i>	<i>Kháng thể</i>
<i>Họ</i>	<i>Thế to</i>	<i>Tập nhiễm</i>	<i>Kháng</i> <i>nguyên</i>
<i>Giống</i>	<i>Gien</i>	<i>Miễn dịch</i>	<i>Bố thể</i>
<i>Loài</i>	<i>Nhân</i>	<i>Kháng</i> <i>(bệnh)</i>	<i>Mật mã di</i> <i>truyền ...</i>

Tổng số các thuật ngữ trong tất cả các ngôn ngữ trên thế giới rất lớn, lớn hơn rất nhiều so với các từ ngữ thông thường. Trong tiếng Việt, chỉ tính tới năm 1971, đã có khoảng 90 vạn thuật ngữ của hầu hết các ngành khoa học kĩ thuật chính. Mà chúng ta biết rằng còn khá nhiều ngành khoa học, kĩ thuật tiên tiến đã xuất hiện trên thế giới chưa hình thành ở nước ta. Cùng với sự xây dựng những ngành đó, số lượng các thuật ngữ tiếng Việt sẽ còn nhiều hơn nữa.

3. Do đặc tính trùng hợp giữa ý nghĩa biểu vật với sự vật, hiện tượng, đối tượng của khoa học, kĩ thuật và trùng hợp giữa ý nghĩa biểu niệm với khái niệm về các sự vật, hiện tượng đó, các thuật ngữ còn có những tính chất sau đây :

a) *Tính chính xác* : Tính chính xác của các thuật ngữ thể hiện ở mặt ngữ nghĩa và mặt hình thức.

Các khái niệm khoa học, kĩ thuật về căn bản là những hiểu biết tương đối đúng đắn, khách quan mà nhân loại đã đạt được trong suốt cả một quá trình lâu dài nhận thức và

chính phục thế giới khách quan. Tuy vậy, không phải là khái niệm khoa học bao giờ cũng là khái niệm tuyệt đối đúng.

Tính đúng đắn hay sai lầm của các khái niệm khoa học không quyết định tính chính xác của các thuật ngữ. Có những thuật ngữ gọi tên những khái niệm đúng, có những thuật ngữ gọi tên những khái niệm sai lầm. Điều quan trọng là ở chỗ các thuật ngữ phải biểu thị cho đúng cái khái niệm (đúng hoặc sai) mà chúng gọi tên. Một thuật ngữ chính xác là một thuật ngữ khi nói ra, viết ra, người nghe, người đọc hiểu một và chỉ một khái niệm khoa học (đúng hoặc sai) ứng với nó mà thôi.

Tính chính xác về ngữ nghĩa làm cho các thuật ngữ tự thân không mang những ý nghĩa biểu thái (mặc dầu trong sử dụng, người viết vẫn có thể dùng các thuật ngữ khoa học với những dụng ý biểu thái nào đấy như trong nhan đề *đời bình phương, thơ lập phương* của một tiểu phẩm của nhà thơ Chế Lan Viên. Cũng không loại trừ những sắc thái biểu thái do sự liên hội cá nhân mà có, như những liên hội đối với từ *nguyên tử, hạt nhân, phóng xạ, mố...*)

Tính chính xác của các thuật ngữ khoa học cũng loại trừ tính nhiều nghĩa. Mỗi thuật ngữ khoa học tốt nhất là chỉ biểu thị một khái niệm. Tuy nhiên, do chỗ số lượng các tên gọi bao giờ cũng ít hơn các sự vật, hiện tượng được gọi tên, nên không ít những thuật ngữ biểu thị các sự vật, hiện tượng, đối tượng của các ngành khoa học khác nhau.

Thí dụ : thuật ngữ "*Pla-xma*" chỉ một chất lỏng trong máu thuộc sinh học và chỉ trạng thái vật chất thứ tư, trạng thái "*pla-xma*" thuộc vật lí học hiện đại.

Bởi vậy, nên hiểu về tính một nghĩa của các thuật ngữ như sau : trong một ngành khoa học, mỗi thuật ngữ chỉ nên có một nghĩa (biểu thị một sự vật và một khái niệm).

Tính chính xác về ngữ nghĩa cũng loại trừ những hiện tượng đồng nghĩa.

Tính chính xác về mặt ngữ nghĩa của các thuật ngữ đòi hỏi hình thức của chúng cũng phải chính xác. Tính chính xác về hình thức của các thuật ngữ thể hiện ở chỗ, thứ nhất, các hình vị tạo nên chúng phải cố gắng phù hợp đến mức tối đa với khái niệm mà chúng biểu thị ; thứ hai, không được chứa đựng những hình vị dư thừa có thể gây hiểu lầm dù sự có mặt của các hình vị dư đó làm cho thuật ngữ có vẻ "tự nhiên" hơn, tức phù hợp với các quy luật cấu tạo của ngôn ngữ hơn ; thứ ba, các hình vị cần phải được biến đổi, phát triển cho phù hợp với sự phát triển của các khái niệm khoa học ; thứ tư, phải sử dụng các kiểu cấu tạo phù hợp với tính trí tuệ của các thuật ngữ (thí dụ, trong tiếng Việt, các kiểu ghép phân nghĩa và biệt lập. Còn các kiểu láy, ghép phân nghĩa sắc thái hóa hầu như không được sử dụng). Do tính chính xác về hình thức mà các thuật ngữ thường ngắn gọn, chặt chẽ. Nhiều khi, để đạt được yêu cầu này mà thuật ngữ có thể chấp nhận cả những hình thức vay mượn, ngoại lai, "kì dị" đối với ngôn ngữ bản ngữ (như các thuật ngữ *lão hóa*, *ôm cơ*, *hàm chân tri*, *điểm rốn...*).

b) *Tính quốc tế*. Cũng như tính chính xác, các thuật ngữ nhất là các thuật ngữ khoa học có tính quốc tế cả về ngữ nghĩa, cả về hình thức.

Tính quốc tế về ngữ nghĩa của các thuật ngữ là một điều hiển nhiên bởi vì các khái niệm khoa học mà chúng biểu thị là tài sản chung của toàn thể nhân loại.

Tính quốc tế về hình thức thể hiện trước hết ở mặt ngữ âm và ở các hình vị cấu tạo nên thuật ngữ. Trong bất cứ ngôn ngữ nào, số lượng các thuật ngữ như *oxy*, *a xít*, *angorit*, *giên...* có hình thức ngữ âm thống nhất cũng rất lớn. Thậm

chỉ có những ngành khoa học như thực vật học và động vật học ở bất cứ nước nào cũng dùng hệ thống danh pháp bằng tiếng La tinh mà không cần phải chuyển âm và chuyển tự chúng sang hình thức ngữ âm và hình thức văn tự phù hợp với từng ngôn ngữ một.

Về mặt hình vị, tùy theo từng khu vực địa lí, một số ngôn ngữ thường sử dụng chung những hình vị rút từ một ngôn ngữ cổ để cấu tạo nên các thuật ngữ của mình. Thí dụ các ngôn ngữ ở châu Âu và châu Mi thường dựa vào tiếng Hy Lạp và tiếng La tinh cổ.

Tính quốc tế về mặt hình thức của các thuật ngữ còn thể hiện ở phương thức "sao chép" hay là phương thức dịch thuật ngữ ở nước này sang thành thuật ngữ của nước mình.

Thí dụ thuật ngữ *chất nguyên sinh* được trực dịch từ thuật ngữ *protoplasma* do hai căn tố Hy Lạp "proto" : đầu tiên và "plasma" : chất tạo thành, cấu tạo nên. Thuật ngữ *mao mạch* được trực dịch từ thuật ngữ *capillaires* tiếng Pháp. Thuật ngữ này có nguồn gốc La tinh "capillaris" có nghĩa là "lông"...

c) *Tính hệ thống* : Như đã nói, sự vật, hiện tượng - đối tượng của một ngành khoa học tồn tại trong thực tế khách quan dưới dạng những hệ thống với các quan hệ và những quy luật điều khiển sự hình thành, hoạt động và phát triển của chúng. Mỗi ngành khoa học là một tập hợp những hiểu biết về bản chất của các sự vật, hiện tượng đó. Cho nên tính hệ thống về ngữ nghĩa của các thuật ngữ khoa học cũng là tính hệ thống (hoặc phản ánh tính hệ thống) của bản thân sự vật, hiện tượng, đối tượng của khoa học.

Hình thức của các thuật ngữ khoa học ở tất cả các ngôn ngữ đều cố gắng phản ánh cho được tính hệ thống về ngữ nghĩa giữa chúng. Nói cách khác, các thuật ngữ khoa học

đều cố gắng làm sao cho qua hình thức của mình có thể chỉ ra vị trí, quan hệ... của những khái niệm mà chúng biểu thị với những khái niệm khác trong ngành khoa học chứa chúng.

Để đạt được yêu cầu này, thuật ngữ đã khai thác tối đa tính hệ thống về ngữ nghĩa của kiểu cấu tạo từ, chuyển hẳn vận động cấu tạo từ thành một vận động có ý thức. Như sẽ thấy sau này khi nói về các thuật ngữ tiếng Việt, sự ý thức hóa triệt để vận động cấu tạo từ trong thuật ngữ thể hiện ở : thứ nhất, chính thức hóa, cố định hóa ý nghĩa của các hình vị ; thứ hai, sử dụng các kiểu cấu tạo từ phù hợp với vị trí, quan hệ của các khái niệm mà chúng biểu thị với những khái niệm khác.

Cuối cùng, tính thế hệ của hoạt động cấu tạo từ được phát huy triệt để.

4. Các thuật ngữ khoa học, kĩ thuật tiếng Việt mang đầy đủ những tính chất chung cho thuật ngữ của mọi ngôn ngữ. Tuy nhiên, dưới ánh sáng của quan điểm quân chúng của Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các thuật ngữ khoa học còn phải làm sao cho có tính dân tộc và dễ hiểu, dễ nhớ đối với mọi người. Như thế, các thuật ngữ khoa học tiếng Việt phải được xây dựng sao cho phù hợp với các nguyên tắc : chính xác, quốc tế, hệ thống, dân tộc và đại chúng.

Các nguyên tắc trên thể hiện trong thuật ngữ khoa học tiếng Việt ở :

a) *Phương thức cấu tạo* : Mặc dầu thuật ngữ tách thành một lớp riêng và có tính quốc tế cao, nhưng vẫn là các từ của một ngôn ngữ nhất định. Cho nên tính dân tộc trước tiên thể hiện ở các phương thức cấu tạo chúng. Dù có hình thức "kì dị" đến đâu đi nữa thì chúng vẫn phải nằm trong một phương thức cấu tạo nào đấy của tiếng Việt. Và các

kiểu nhỏ trong từng phương thức cũng phải được tận dụng. Như đã nói, thuật ngữ tiếng Việt sử dụng nhiều nhất là phương thức từ hóa hình vị để tạo ra các từ đơn (kể cả những từ vay mượn ở các ngôn ngữ Ấn Âu có tiếp xúc) và phương thức ghép hợp nghĩa, ghép phân nghĩa một chiều, ghép phân nghĩa hai chiều và ghép biệt lập. Phương thức láy và kiểu ghép phân nghĩa sắc thái hóa ít được sử dụng.

Phương thức từ hóa hình vị và ghép biệt lập tạo ra các thuật ngữ có tính chất chung và biểu thị những loại lớn hoặc nhỏ tách biệt với các loại khác, không thể quy về một trong những loại đã biết. Các thuật ngữ đơn và ghép biệt lập thường là tên gọi của một loại lớn để rồi trở thành các đơn vị chỉ loại lớn tạo ra hàng loạt những từ ghép phân nghĩa một chiều.

Thí dụ : thuật ngữ "*parabol*" được hình vị hóa để tạo ra :

<i>Parabol cấp cao</i>	<i>Parabolcubic</i>
<i>Parabol tụ hội</i>	<i>Parabol tiêu...</i>

Hoặc thuật ngữ "tâm" được hình vị hóa để tạo ra :

<i>tâm afin</i>	<i>tâm một bó</i>
<i>tâm sai</i>	<i>tâm một mớ bậc hai...</i>

Các từ ghép biệt lập cũng xuất hiện khá nhiều để chỉ các chi tiết, bộ phận của máy hoặc của một phạm trù khoa học không thể quy về một loại đã biết. Như :

<i>Tai thỏ</i>	<i>Lá sen</i>
<i>Đuôi lợn</i>	<i>Con cò</i>
<i>Mai rùa</i>	<i>Cổ ngỗng...</i>
<i>Trong công nghiệp dệt</i>	

Dĩ nhiên, những từ ghép biệt lập chỉ bộ phận, chi tiết này (hoặc một hình vị của chúng) có thể hình vị hóa, trở

thành hình vị chỉ loại lớn để tạo ra hàng loạt những từ ghép phân nghĩa một chiều (có nghĩa là các khái niệm mà chúng biểu thị đã được quy loại do sự tiến bộ của nhận thức).

Kiểu ghép hợp nghĩa phi cá thể hóa được sử dụng để biểu thị các loại lớn bao trùm lên các loại nhỏ đã biết hoặc để chỉ các ngành khoa học, các sự vật, hiện tượng thường tồn tại đi kèm với nhau, hoặc chỉ các liên ngành khoa học. Như :

<i>ếch nhái</i>	<i>sinh</i>	↔	- tâm lí học
<i>cam quýt</i>	<i>ngôn ngữ</i>	(-)	- tâm lí học
<i>dầu khí</i>	<i>địa</i>	↔	- vật lí học
<i>đúc rót</i>	<i>hóa</i>	↔	- sinh vật học...

Như thế, tiếng Việt tận dụng tác động ngữ nghĩa của các phương thức cấu tạo từ để đáp ứng kịp thời những yêu cầu mới của hai quá trình tổng hợp - khái quát hóa và phân tích - loại biệt hóa tối cần thiết cho sự phát triển của tư duy khoa học.

b) *Các hình vị* : Bởi vì thuật ngữ so với những từ thông thường trong từ vựng thường là những từ mới, cho nên chúng cần phải có hàng loạt những hình vị mới. Những hình vị mới đó có nguồn gốc Ấn Âu, nguồn gốc Hán và gốc Việt. Các hình vị gốc Ấn Âu thường được chuyển âm (thường là rút gọn) và chuyển từ cho phù hợp với hệ thống ngữ âm và hệ thống chữ viết tiếng Việt. Các hình vị gốc Hán, trừ những trường hợp nằm sẵn trong cả từ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt (như *khái niệm*, *kinh tế*...), có thể được sử dụng để tạo ra các thuật ngữ Việt - Hán (như *viêm phổi*), Hán - Hán (như *nhị thức*) hoặc Ấn Âu - Hán (như *axit hóa*). Các hình vị loại này do chỗ chưa trở thành từ, cho nên chưa được định hình về ngữ pháp, do đó chưa cụ thể hóa về ngữ nghĩa,

chưa bị ràng buộc bởi những cách thức kết hợp và chưa mang những liên hội về ngữ nghĩa, cho nên còn khái quát, còn "mơ hồ", rất thuận lợi để biểu thị những khái niệm có tính chất trí tuệ. Nhưng, nhược điểm của chúng là không dễ hiểu cho nên cần tránh, không nên dùng khi có thể thay bằng các hình vị gốc Việt (hoặc gốc Hán đã đồng hóa).

Các hình vị gốc Việt vốn là các từ đơn được hình vị hóa. Trong quá trình này, ý nghĩa của chúng được cố định hóa, chính xác hóa, được "cải tạo lại" phù hợp với các khái niệm khoa học. Có khi chúng được gán cho một khái niệm khoa học mới, do đó có vẻ hơi "kì dị" đối với nghĩa thông thường của chúng (như *lão* trong *lão hóa*, *no* trong *các-bua no...*). Tuy nhiên, vì là gốc Việt cho nên chúng dễ hiểu dễ nhớ, bảo đảm được nguyên tắc xây dựng thuật ngữ Việt Nam, dân tộc và đại chúng.

Đáng chú ý là có nhiều hình vị vốn thuộc những thuật ngữ phức hợp do phép rút gọn mà mang ý nghĩa của cả từ như *tổng, tích, hàm, trị, thế, tổ, liệu...* Những hình vị này đã chịu sự biến đổi về nghĩa, có tác dụng cấu tạo từ rất lớn trong tiếng Việt. Như :

<i>Hàm bao</i>	<i>hàm bậc thang</i>	<i>liệu sống</i>
<i>Hàm bù</i>	<i>hàm dốc</i>	<i>liệu chịu lửa</i>
<i>Hàm cân</i>	<i>hàm bước nhảy</i>	<i>liệu chịu hóa...</i>

Thật ra, các nguyên tắc trên không dễ dàng thống nhất với nhau. Trong từng thuật ngữ một, có khi được nguyên tắc này thì vi phạm nguyên tắc kia. Vấn đề là thấy được giới hạn của từng nguyên tắc trong từng khu vực thuật ngữ. Thí dụ đối với những thuật ngữ chuyên quá sâu, ba nguyên tắc đầu sẽ là nguyên tắc chủ yếu. Đối với những thuật ngữ biểu thị những khái niệm phổ biến rộng rãi trong đời sống,

nguyên tắc về tính dân tộc và tính đại chúng lại phải được tôn trọng đến mức tối đa.

5. Tình hình phát triển của thuật ngữ khoa học Việt Nam

Ngay từ Cách mạng tháng Tám thành công, tiếng Việt đã trở thành chuyển ngữ chính thức trong các hoạt động hành chính, khoa học, kĩ thuật. Các thuật ngữ được lập tức sử dụng để giảng dạy và để giao tiếp trong các lĩnh vực đó. Trớ ngại tuy có, nhưng không đáng kể. Khối lượng các thuật ngữ nhanh chóng tăng vọt và hoàn thiện dần. Điều đó chứng tỏ sức sống mãnh liệt, chứng tỏ tiềm năng lớn lao của tiếng nói dân tộc ta. Vốn là một ngôn ngữ dưới thời phong kiến và thời kì bị thực dân Pháp đô hộ chỉ có hai chức năng xã hội chủ yếu : chức năng giao tiếp trong đời sống bình thường và chức năng thi ca, thì nay tiếng Việt đã đảm nhiệm đầy đủ tất cả các chức năng như bất cứ một ngôn ngữ của một quốc gia phát triển nào.

Nhưng kết quả tốt đẹp này không chỉ do bản thân các khả năng tiềm tàng của tiếng Việt mà có. Tác dụng của sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, của Hồ Chủ tịch và các lãnh tụ khác cực kì quan trọng. Không có các chính sách ngôn ngữ đúng đắn và sáng suốt thì dù có được giải phóng khỏi ách thống trị của nước ngoài, ngôn ngữ vẫn không thể phát triển đúng hướng, và do đó không thể phát triển nhanh chóng được.

Nhưng, hiện nay không phải mọi sự đã rất tốt đẹp. Còn khá nhiều hiện tượng thiếu chính xác, thiếu tính dân tộc, thiếu thống nhất và chưa chuẩn mực. Tác giả Nguyễn Thiện Giáp đã nêu ra những nhược điểm sau đây :

a) Thiếu các thuật ngữ chỉ các khái niệm khoa học cần thiết, hiện đại

- b) Tôn tại quá nhiều thuật ngữ đồng nghĩa
- c) Nhiều thuật ngữ thiếu chính xác, có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau.
- d) Nhiều thuật ngữ không phản ánh đúng nội dung khái niệm.
- đ) Nhiều thuật ngữ chưa ngắn gọn
- e) Nhiều thuật ngữ dùng những yếu tố Hán Việt khó hiểu, không cần thiết.
- g) Phiên âm thuật ngữ Ấn Âu không thống nhất ⁽¹⁾.

Bởi vậy, công việc trước mắt một mặt là phải tiếp tục cấu tạo nên những thuật ngữ mới, mặt khác phải chuẩn hóa thuật ngữ. Nội dung của việc chuẩn hóa là khác phục những nhược điểm trên.

Nhưng hiện đang có một xu hướng rất tốt, rất tích cực, rất đáng chú ý để phát huy là khuynh hướng dân tộc hóa thuật ngữ. Khuynh hướng này bộc lộ ở :

a) Sự thay thế các thuật ngữ gốc Ấn Âu hoặc gốc Hán (hoặc do các hình vị gốc Hán tạo nên) bằng các thuật ngữ gốc Việt (hoặc gốc Hán đã Việt hóa) như *tiết túc, giáp xác, lưỡng thê, hải lưu...* bằng *chân đốt, vỏ cứng, ếch nhái, dòng biển...*

b) Sự đổi trật tự Hán thành trật tự Việt như *nhiểm sắc thể, nguyên sinh chất* thành *thể nhiễm sắc, chất nguyên sinh...*

c) Sự mạnh dạn sử dụng các hình vị gốc Việt (hoặc Hán đã Việt hóa)

d) Sự tạo ra các hình vị mới bằng cách gán nghĩa mới cho những hình vị cũ, biến chúng thành những hình vị mang ý nghĩa loại lớn. Như các hình vị *hàm, thể, độ, trị...* đã dẫn.

1. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng tiếng Việt*, trường ĐHTH Hà Nội xuất bản 1978.

e) Và như đã nói, khai thác triệt để, ý thức hóa giá trị ngữ nghĩa của các phương thức tạo từ tiếng Việt.

Cái khuynh hướng này tạo ra những khả năng mới cho tiếng Việt, có thể tạo ra một cục diện mới cho tiếng Việt. Vì lẽ đó cho nên, khuynh hướng này, chẳng những đáng được quan tâm trong lĩnh vực thuật ngữ mà còn đáng được quan tâm trong toàn bộ tiếng Việt nữa.

6) Thuật ngữ khoa học tuy tách thành một lớp riêng nhưng không phải cắt đứt hoàn toàn mọi liên hệ với những lớp từ vựng bình thường khác. Như đã thấy, rất nhiều từ ngữ bình thường đã "thuật ngữ hóa". Mặt khác, rất nhiều thuật ngữ lại được bình thường hóa. Như những thuật ngữ *nguyên tử, điển hình, kinh tế*... Lúc này, chúng tiếp nhận những quá trình ngữ nghĩa như các từ bình thường khác.

Hiện nay, do trình độ văn hóa của nhân dân được nâng cao có sự phổ biến của các ngành sản xuất công nghiệp và khoa học, trong lời ăn tiếng nói của những người dân bình thường nhất, ở nông thôn hay thành thị, cũng có khá nhiều thuật ngữ khoa học. Đến mức có khá nhiều thuật ngữ chúng ta không biết có nên xem chúng là thuật ngữ nữa hay không.

Chủ nghĩa xã hội đã tạo ra một sự hòa hợp mới cho từ vựng tiếng Việt, nâng các từ ngữ "thông thường" lên hàng thuật ngữ khoa học và hạ những thuật ngữ khoa học vốn xa cách "cao đạo" xuống hàng những từ ngữ bình thường, dân tộc hóa từ ngữ quốc tế và quốc tế hóa từ ngữ dân tộc.

II- TỪ VỰNG NGHỀ NGHIỆP

Từ vựng nghề nghiệp bao gồm những đơn vị từ vựng được sử dụng để phục vụ các hoạt động sản xuất và hành nghề của các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông

ng nghiệp và các ngành lao động trí óc (nghề thuốc, ngành văn thư v.v.). Sau đây là một số thí dụ :

Từ vựng nghề nghiệp ngành giấy :

*Đòn xeo, váy, bìa, liềm. Xeo, kéo tàu sách,
hôi bồi, hôi tàu. ⁽¹⁾*

Từ vựng nghề nghiệp nghệ thuật hát hội :

*Đào, đào chiến, Hát, nói lối, xiển, tía
đào thương,
Kép, kép đỏ, kép xanh Nịnh, nịnh mọt,
nịnh cháu.*

2. Cũng như các thuật ngữ khoa học kĩ thuật, các từ nghề nghiệp có đặc tính cơ bản là ý nghĩa biểu vật trùng với sự vật hiện tượng thực có trong ngành nghề và ý nghĩa biểu niệm đồng nhất với các khái niệm về sự vật, hiện tượng đó.

Nhưng, vì gắn với những hoạt động sản xuất hoặc hành nghề cụ thể, trực tiếp, cho nên từ vựng nghề nghiệp có tính cụ thể, gợi hình ảnh cao. Mức độ khái quát của các ý nghĩa biểu niệm của chúng cũng thấp hơn thuật ngữ khoa học.

Chính vì từ vựng nghề nghiệp và thuật ngữ có chung đặc tính cơ bản, cho nên có khá nhiều từ nghề nghiệp không thể hiểu được đối với người ngoài ngành nghề. Và ranh giới giữa hai lớp từ vựng này cũng không thực rõ ràng. Khá nhiều từ nghề nghiệp vốn lưu hành trong những ngành nghề thủ công, khi ngành nghề đó được công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì chúng được chuyển thẳng lên thành thuật ngữ kĩ thuật. Mặt khác, các ngành thủ công nghiệp đang tồn tại song song với các ngành sản xuất công nghiệp tương ứng lại

1. Nguyễn Thiện Giáp, Sách đã dẫn.

sẵn sàng chấp nhận các thuật ngữ khoa học biến chúng thành từ nghề nghiệp để "hiện đại hóa" mình.

Từ vựng nghề nghiệp chẳng những cần thiết cho sự giao tiếp trong từng ngành nghề mà còn cần thiết cho mọi người khi cần diễn đạt một cách chính xác, sinh động, ngắn gọn về những sản phẩm, những sự kiện, những hoạt động của xã hội. Các nhà văn, nhà thơ nếu học tập tốt và sử dụng thành thạo từ vựng nghề nghiệp thì sẽ làm tăng thêm tính cụ thể, tính hình tượng, "cá thể hóa" một cách tự nhiên, hàm súc nhân vật và sự kiện của tác phẩm.

Nói một cách chặt chẽ thì từ vựng nghề nghiệp là một sáng tạo về ngôn ngữ của đại đa số nhân dân lao động. Nó là bước tập dượt của toàn bộ những người làm chủ chân chính của một ngôn ngữ để tiến lên xây dựng hệ thống thuật ngữ khoa học cho mình. Chính vì vậy mà, khi tiếng Việt chưa có hệ thống thuật ngữ khoa học chân chính thì ở các xí nghiệp, các công sở, ở các làng thủ công, ở những gánh tuồng chèo... dân dã, những người lao động bình thường đã có những sáng tạo kì diệu các "thuật ngữ khoa học cấp thấp", tức từ vựng nghề nghiệp.

Cho nên cần phải chú ý cả hai con đường xây dựng thuật ngữ : con đường "bác học" từ trên xuống và con đường "dân gian" từ các cơ sở ngành nghề lên. Những bài học sáng tạo ngôn ngữ về phương diện này của nhân dân rất đáng được nghiên cứu, tổng kết và hoàn chỉnh để ý thức hóa, điều khiển quá trình sáng tạo thuật ngữ một cách tốt đẹp hơn.

Chương XIV

BIỆT NGŨ

I- BIỆT NGŨ

Biệt ngữ (còn gọi là các phương ngữ xã hội sociolect) bao gồm các đơn vị từ vựng (từ, ngữ cố định, các quán ngữ) được sử dụng trong phạm vi một tập thể xã hội nhất định. Tập thể xã hội đó có thể là những giai cấp thống trị trong xã hội cũ, những giới xã hội như công chức, học sinh, những người buôn bán, những người lái xe, quân đội v.v... Cũng có những biệt ngữ của những người thường xuyên tham dự một trò giải trí, một môn thể dục thể thao nào đấy... Sau đây là thí dụ về biệt ngữ những người theo đạo Thiên chúa :

<i>lời</i>	<i>ké liệt</i>	<i>nữ tu</i>	<i>vọng mình</i> <i>thánh</i>
<i>ơn ích</i>	<i>ké lành</i>	<i>thầy già</i>	<i>khẩn lộn</i> <i>mình</i>
<i>mình thánh</i>	<i>ông quán</i>		
<i>lễ đầu giòng</i>		<i>người nam</i>	<i>chia trí</i>
<i>lễ kiêng việc xác</i>		<i>người nữ</i>	<i>cứu rồi</i>
		<i>quan thầy,</i>	<i>thá bước</i>

Biệt ngữ của triều đình phong kiến :

<i>Hoàng đế</i>	<i>thánh thế</i>	<i>băng hà</i>
<i>trẫm</i>	<i>long thế</i>	<i>long bào</i>

<i>khanh</i>	<i>long nhan</i>	<i>ngự giá</i>
<i>tháng chung</i>	<i>mặt rồng</i>	<i>ngự bút</i>

Khác với từ vựng nghề nghiệp và thuật ngữ, biệt ngữ chỉ là những đơn vị từ vựng biểu thị những sự vật, hiện tượng thuộc phạm vi sinh hoạt của một tập thể xã hội. Chúng không phải là tên gọi của các công cụ, các sản phẩm, các thao tác sản xuất... như từ vựng nghề nghiệp.

Trong biệt ngữ, nên phân biệt hai loại : những biệt ngữ là tên gọi chính thức của các sự vật, hiện tượng... thực có trong tập thể xã hội đó. Như những biệt ngữ : *ngai vàng, tàn, lọng, cung*... và các tên gọi quan tước, phẩm trật của triều đình phong kiến. Những biệt ngữ này có tính toàn dân cao hơn, dễ dàng được toàn thể xã hội sử dụng khi cần thiết. Thứ hai là những biệt ngữ như là những tên gọi thêm, chồng lên tên gọi chính thức, các tập thể xã hội sản sinh ra chúng với mục đích phân biệt mình với những tập thể xã hội khác. Như các biệt ngữ *trẫm* (tức là "tôi", "ta"), *ngự thiên* (tức là "ân, nói về vua")... như biệt ngữ *kẻ liệt* (tức là "người chết"), *việc xác* (tức là "việc lao động thường ngày"), *cứng lòng* (tức là "bướng bỉnh, không chịu nghe những lời khuyên của đạo Thiên chúa").

II- TIẾNG LÓNG

Tiếng lóng bao gồm các đơn vị từ vựng thuộc loại thứ hai trong các biệt ngữ tức là những tên gọi "chồng lên" trên những tên gọi chính thức.

Hiện tượng tiếng lóng là phổ biến đối với mọi tập thể xã hội. Hầu như tất cả các tập thể xã hội nào đã có cái gì chung đó về sinh hoạt hay về sản xuất, làm việc... thì đều có những tiếng lóng của riêng mình.

Thực ra, điều này không có gì đáng ngạc nhiên : nó chỉ là một biểu hiện của cách thức tồn tại của ngôn ngữ. Ngôn ngữ là cái chung, nhưng cái chung đó chỉ tồn tại được trong những cái riêng : trong từng cá nhân, trong từng tập thể người, trong từng ngành hoạt động, trong từng khu vực địa lí, trong từng phong cách sử dụng...

Do nhiều động lực khác nhau, như do ý muốn "tự bộc lộ" cái vẻ riêng của tập thể mình, do muốn gây được những sự chú ý đặc biệt, muốn che giấu những điều mà những người ngoài tập thể không nên biết, muốn biểu thị thái độ một cách mạnh mẽ... mà hàng ngày hàng giờ trong các tập thể xã hội đều xuất hiện tiếng lóng. Những tiếng lóng này rất "phù du", không hệ thống, lẻ tẻ, xuất hiện rồi lại mất ngay.

Thí dụ : Trong giới học sinh đại học, có một thời đã có các tiếng lóng như *me đốp* để chỉ các nữ học sinh áo trễ, *nhuận sắc* có nghĩa là "đẹp một cách tươi mát"... *ngông* để chỉ điểm hai, *gậy* để chỉ điểm một...

Tuy nhiên, cũng có những tiếng lóng mà tính mục đích khá rõ ràng, tức là để giữ bí mật trong tập thể, có hệ thống rõ ràng và do đó tương đối bền vững. Đó là những thứ tiếng lóng của những người buôn bán, những người buôn bán trái phép :

<i>Phe (buôn bán)</i>	<i>ngã (bàng lòng)</i>
<i>Bắt (gặp, lấy)</i>	<i>dính (mua)</i>
<i>Đấy (bán)</i>	<i>hát (đặt giá)</i>
<i>Mớ bài (nói giá)</i>	<i>thơm (khá tốt, hời)</i>
<i>Luộc (lừa, làm cho</i>	<i>ế vớ (lộ tẩy, nhỡ)...</i>
<i>thiệt hại lớn)</i>	

Biệt ngữ và tiếng lóng tuy cũng bị chi phối bởi các động lực chung nhưng, là những hiện tượng tạm thời. Trừ một

số biệt ngữ loại thứ nhất và một số tiếng lóng (như *gạo, lộ tấy, phe phẩy...*) được giữ lại trong ngôn ngữ, cùng với sự biến mất của tập thể xã hội đã sản sinh ra chúng, đại bộ phận các biệt ngữ và tiếng lóng sẽ biến mất theo hoặc sẽ trở thành các yếu tố có mà nhà văn chỉ dùng khi muốn tái hiện lại cái không khí xa xưa trong tác phẩm.

Trong khi cái tập thể xã hội sản sinh ra biệt ngữ vẫn đang còn thì biệt ngữ thường xuyên biến đổi và luôn luôn bị bó hẹp trong phạm vi tập thể đó, khó lòng vượt khỏi ranh giới xã hội của mình. Bởi vì, khác với từ vựng địa phương, sắc thái biểu thái, giá trị tự bộc lộ (tự bộc lộ thành phần giai cấp, bộc lộ giới sinh hoạt, bộc lộ nhân cách...) của biệt ngữ và tiếng lóng là quá đậm nét.

Hiện nay đang xuất hiện những tiếng lóng mới của những lớp người làm ăn phi pháp : *đầu gấu, đại bàng, đại ca, báo kê, cái bang, chôm, chôm chĩa, làm gái, ra khơi, bãi đập, vào cầu, trúng quá...* Cần có những công trình nghiên cứu riêng và có thái độ đối với chúng và cách dùng chúng.

1001 Ebook

Ngôn Ngữ + Ngữ Văn + Xã Hội

<https://goo.gl/hKJ5kW>

Chương XV

TỪ VỰNG ĐỊA PHƯƠNG

I- SƠ LƯỢC VỀ CÁC PHƯƠNG NGỮ ĐỊA LÍ Ở VIỆT NAM

Đối với tiếng Việt, phương ngữ địa lí là những biến thể địa lí của nó.

Trong lòng mỗi tiếng địa phương lại có những thổ ngữ tức là những biến thể của tiếng địa phương ở những khu vực địa lí hẹp hơn như ở một tỉnh, một huyện, thậm chí một làng.

Các tiếng địa phương Việt Nam khác nhau chủ yếu về ngữ âm và về từ vựng. Những sai dị về ngữ pháp cũng có, nhưng không đáng kể.

Nên phân biệt những sai dị ngữ âm có tính chất đều đặn và những sai dị không đều đặn. Những sai dị đều đặn là những sai dị đồng loạt xảy ra đối với một âm vị nào đấy trong toàn địa phương.

Thí dụ : sự phát âm phụ/ âm tr/ và /ch/ nhất loạt thành /ch/ ở tiếng địa phương Bắc Bộ là sự sai dị đều đặn so với sự phát âm phân biệt/ tr/ và /ch/ ở tiếng địa phương Bắc Trung Bộ.

Sự sai dị không đều đặn là sự sai dị ở một âm vị nào đó nhưng không đồng loạt đối với toàn địa phương.

Thí dụ : sự lẫn lộn /l/ và /n/ ở một số tỉnh Bắc Bộ.

Nếu so với hệ thống ngữ âm được miêu tả trong các công trình nghiên cứu về tiếng Việt và được sử dụng làm căn cứ

cho các chữ cái quốc ngữ thì không một tiếng địa phương nào thậm chí không có một tỉnh, một làng nào phát âm đúng hoàn toàn cả.

Có thể nói, hệ thống ngữ âm làm căn cứ cho hệ thống chữ viết (mà nhiều tác giả vẫn xem là hệ thống ngữ âm chuẩn, hệ thống ngữ âm của tiếng Việt văn hóa) là sự tập hợp những âm tố có giá trị khu biệt nghĩa ở tất cả các tiếng địa phương chứ không phải là một hệ thống sẵn có lấy thẳng từ một tiếng địa phương nào. So với hệ thống này thì cách phát âm của từng địa phương chỉ phù hợp với chuẩn từng mặt một. Không có một hệ thống địa phương nào hợp chuẩn toàn bộ. Và mỗi người dân trong từng địa phương đều ý thức được những chỗ không hợp chuẩn đó và đều có những cố gắng để điều chỉnh cách phát âm của mình ⁽¹⁾ cho hợp chuẩn.

Đáng chú ý là, ở các tiếng địa phương có những sai dị ngữ âm không đều đặn, nhưng những sai dị này lại lặp lại sự sai dị đều đặn hay không đều đặn ở các địa phương khác.

Thí dụ : ở đồng bằng Bắc Bộ, sự nhập làm một phụ âm đầu /nh/ và /d/ (*những* và *dững*, *nhuộm* và *duộm*, *nhô* và *giô*...) lặp lại sự sai dị đều đặn từ Huế trở vào ; sự lẫn lộn về thanh điệu của thổ ngữ vùng Sơn Tây cũ lặp lại sự sai dị đều đặn về thanh điệu của tiếng địa phương Bắc Trung Bộ v.v...

II- TỪ VỰNG ĐỊA PHƯƠNG

1. Thuộc phạm vi từ vựng địa phương những trường hợp như sau :

1. Trước hết là để viết cho đúng chính tả, phù hợp với hệ thống ngữ âm chuẩn.

a) Những đơn vị từ vựng chỉ những hiện tượng, những sự vật... trong đời sống bình thường. Trước đây, do tình trạng đất nước bị tạm thời chia cắt, ở những lĩnh vực hoạt động trên của xã hội miền Nam cũ có những từ như *điều hành*, *thực thi*, *chiến hữu*... những từ này không phải là những từ địa phương thực sự.

b) Những đơn vị từ vựng địa phương là những đơn vị từ vựng có ý nghĩa khác nhau nhiều hay ít kèm theo sự khác nhau về ngữ âm nhiều hay ít nhưng không nằm trong những sai dị ngữ âm đều đặn hay không đều đặn đã nói trên.

Thí dụ : từ "*vườn*" ở Nam Bộ ngoài ý nghĩa "*vườn*" còn có ý nghĩa "nông thôn", "vùng thôn quê" (dân miệt vườn), đó là một hiện tượng từ vựng địa phương. Nhưng trường hợp "nhà" được phát âm thành "dà", "dánh" được phát âm, thành "oánh" lại không phải là hiện tượng từ vựng địa phương vì ý nghĩa của chúng không thay đổi. Dĩ nhiên, trường hợp ý nghĩa hoàn toàn giống nhau, nhưng hình thức ngữ âm khác hẳn nhau như "heo", "thơm" (dứa) là những từ địa phương thực sự.

Như từ *ngon* Nam Bộ vừa có nghĩa là "ngon" vừa có nghĩa là "tốt, tiện lợi, không gập vấp vấp, không hay hỏng hóc". Các thí dụ khác là "phóng" (chạy lao ra), *kiếm* (tìm), *ham*, *khoái* (thích), *ghé* (ưa thích, hợp), *tính* (định), *liêng* (ném, vứt bỏ)... Có thể xem đây là một từ được phân hóa thành hai từ đồng nghĩa khác nhau về sắc thái ở những tiếng địa phương khác nhau.

g) Các từ địa phương có hình thức ngữ âm khác nhau nhưng nghĩa có bộ phận giống nhau, có bộ phận khác nhau. Như từ "om" có nghĩa như từ "vỗ béo" của tiếng Bắc Bộ nhưng khác với từ sau ở chỗ nó có thể dùng cho người như

trong các câu "thằng nó được ông già om kĩ lăm", "hán om thế nó biểu rằng o nó không xiêu"⁽¹⁾

Trên đây là những loại từ địa phương chính do đối chiếu từng từ một riêng rẽ mà thấy. Sự thực, nếu vận dụng những hiểu biết về từ vựng - nghĩa học một cách toàn diện, có hệ thống thì phải đối chiếu các từ trong các trường nghĩa với nhau, phải nghiên cứu cả những hiện tượng ngữ nghĩa khác như nhiều nghĩa, đồng nghĩa, trái nghĩa... trong các tiếng địa phương.

III- TỪ VỰNG TOÀN DÂN VÀ SỰ CHUẨN HÓA TIẾNG VIỆT.

Nếu so sánh các từ trong các trường nghĩa với nhau thì sẽ thấy những sai dị về từ vựng - ngữ nghĩa giữa các tiếng địa phương không lớn lắm. Đại bộ phận các từ chỉ những sự kiện, sự vật cơ bản, phổ biến là những từ thống nhất đối với cả nước. Ngoài ra, còn có sự chuyên dùng ở địa phương một hay một số từ nào đó trong một nhóm đồng nghĩa chung cho cả tiếng Việt (như hai từ *định* và *tính* vốn là đồng nghĩa ; ở Bắc Bộ cả hai từ đều được dùng, còn ở Nam Bộ thì chuyên dùng từ *tính*). Những từ thống nhất và những từ đồng nghĩa được chuyên dùng như trên hợp thành *từ vựng toàn dân của tiếng Việt*. Ngoài ra, trong từ vựng toàn dân còn có những từ mà chủ yếu là những từ thuộc tiếng địa phương Bắc Bộ (như *lợn*, *vùng*, *sấn*...) được sử dụng trong nhiều địa bàn hơn và do đó được tất cả mọi người Việt Nam hiểu.

Khá nhiều từ của địa phương này được dùng trong tiếng địa phương kia, mặc dầu chúng không thuộc từ vựng toàn dân.

1. Luận văn nói trên.

Như trong tiếng địa phương Nam Bộ có các từ của tiếng địa phương Bắc Trung Bộ như *mần* (làm), *chum* (nhóm bếp), *con trùn* (con giun). Lễ tế trong từ địa phương Nam Bộ còn giữ dạng ngữ âm cổ của vùng Thanh Hóa như *chun* (chui) v.v. Đồng thời, có những từ cổ trước kia phổ biến ở Bắc Bộ, nay không dùng nữa, nhưng vẫn phổ biến ở tiếng địa phương Nam Bộ như *đặng* (để được), *nhái* (bát chúc, phỏng theo). Rất lí thú là các từ như *dâu*, *sao*, *thế nào*, *vậy*, *kia*... đặc trưng cho tiếng địa phương Bắc Bộ được thay thế ở tiếng địa phương Bắc Trung Bộ bởi các từ cổ hơn : *mô*, *răng*, *rúa*, *té*... thì lại xuất hiện lại trong tiếng địa phương Nam Bộ, từ Nam Bình Định cũ trở vào.

Những sự kiện ngữ âm, từ vựng trên chứng tỏ tiếng Việt là một tiếng thống nhất, thống nhất từ trong hàng nghìn năm lịch sử.

Chính sự thống nhất này là cơ sở cho ý thức và tình cảm của toàn thể nhân dân Việt Nam đối với việc giữ gìn và phát huy tính thống nhất của tiếng nói dân tộc. Ngày nay, nó lại được Đảng và Nhà nước ta quan tâm, thúc đẩy lên một bước mới.

Do ý thức và tình cảm đó, hầu như mỗi người dân Việt Nam ở Bắc, Trung, Nam đều hết sức chú ý học tập và sử dụng những yếu tố tích cực về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp của các tiếng địa phương. Sự kì thị giữa các tiếng địa phương không xảy ra. Sự thâm nhập vào nhau là điều thường thấy. Hiện nay, không ít những từ của tiếng địa phương Nam Bộ đã trở nên quen thuộc ở thủ đô : *bánh mì*, *rêu rã*, *ém quân*, *sạ lúa*, v.v. Tất nhiên, do vị trí trung tâm chính trị văn hóa, do địa vị từ lịch sử xa xưa và địa vị căn cứ địa của cuộc chiến tranh chống Mĩ cứu nước vừa qua, các yếu tố của tiếng địa phương Bắc Bộ, đặc biệt là của Hà Nội ảnh hưởng mạnh

mê đến các tiếng địa phương khác. Tuy nhiên sau ngày thống nhất Nam Bắc, từ ngữ Nam Bộ lại ảnh hưởng ngược lại đối với phương ngữ Bắc Bộ chủ yếu là Hà Nội, qua đó mà ảnh hưởng đối với tiếng Việt thống nhất, chuẩn mực. Rõ nhất là các từ ngữ thương trường dịch vụ. Nhìn chung vận động quy tụ các yếu tố tích cực của các phương ngữ địa lí thành tiếng Việt thống nhất, chuẩn mực là vận động hình thành ngôn ngữ toàn dân của Việt Nam.

Nhưng, vì những sai dị địa phương là có thật, cho nên cần phải bảo đảm hơn nữa tính thống nhất của tiếng Việt, tức cũng là tính chuẩn mực của nó, một cách có ý thức, có chỉ đạo hơn, ít nhất là trong những văn kiện chính thức, chung cho cả nước.

Về ngữ âm, ở đài phát thanh và trong nhà trường, cần chú ý phát âm đúng hệ thống ngữ âm chuẩn. Các trường sư phạm nên huấn luyện riêng cho các thầy giáo, cô giáo về sự phát âm này.

Trong các văn kiện chính thức, trên báo chí, trong nhà trường nên dùng những từ thuộc từ vựng toàn dân.

Trong các tác phẩm văn học, nên hạn chế việc dùng các từ địa phương. Chỉ nên dùng chúng khi cần thiết "tái hiện" tính địa phương của câu chuyện, của nhân vật v.v.

Nên khai thác triệt để những yếu tố tích cực về từ và về nghĩa của các tiếng địa phương. Điều này chỉ có lợi cho tiếng nói dân tộc. Đặc biệt nên chú ý đến từ thuộc loại b). Có thể khai thác các yếu tố địa phương để tăng thêm số lượng hình vị mới cần thiết cho vận động cấu tạo của từ tiếng Việt.

Đối với những từ loại c), nên chú ý đến toàn bộ năng lực hoạt động trong ngôn ngữ và lời nói của chúng mà chọn các yếu tố chuẩn.

Thí dụ : cùng là những từ địa phương cả, nhưng những từ nào có năng lực cấu tạo từ cao hơn, không gây ra các hiện tượng đồng âm... thì nên được xem là chuẩn mực.

Đối với những từ loại d) thì nên chỉnh lại cho thống nhất. *Thí dụ* : *mận, roi, đào* là ba loại quả khác nhau. Do đó cách gọi *mận* hay *đào* cho "quả roi" là không hợp chuẩn mực.

Nói tóm lại, trong các từ hay các nghĩa địa phương nên xem là hợp chuẩn mực và do đó nên khuyến khích sử dụng, trong nhà trường, trên các văn kiện chính thức, những trường hợp nào tăng thêm khả năng diễn đạt cho tiếng Việt, giảm các hiện tượng đồng âm, giảm sự vay mượn, bảo đảm được tính dân tộc cao nhất và có khả năng đáp ứng được những đòi hỏi của vận động phát triển tiếng Việt.

1001 Ebook
Ngôn Ngữ + Ngữ Văn + Xã Hội
<https://goo.gl/hKJ5kW>

Chương XVI

HỆ THỐNG HÁN VIỆT VÀ CÁC TỪ VAY MƯỢN

I- HỆ THỐNG HÁN VIỆT

1. Thoạt đầu, trên địa bàn của nước Văn Lang cổ đại có một ngôn ngữ bản địa. Từ vựng của ngôn ngữ này có nhiều đặc tính chung của từ vựng của nhiều ngôn ngữ Đông Nam Á lân cận như tiếng Thái, tiếng Môn Khme v.v. Đó là vốn từ vựng thuần Việt cho đến nay vẫn còn được sử dụng.

Tiếp đó, do cuộc xâm lược của các triều đại phong kiến Trung Quốc kéo dài hàng nghìn năm, một khối lượng lớn các từ Hán du nhập vào, được dân tộc Việt Nam tiếp thu, làm phong phú thêm nhưng không làm mất được bản sắc ngôn ngữ của mình. Có thể chia quá trình thâm nhập của tiếng Hán thành hai thời kì : thời kì trước và thời kì sau cuộc đô hộ của triều đại Đường.

Các từ Hán thâm nhập vào tiếng Việt vào thời kì trước được phát âm theo hệ thống ngữ âm Hán cổ khác với hệ thống ngữ âm Hán Việt thâm nhập vào thời kì sau. Chúng đã hòa lẫn vào các từ thuần Việt, chỉ có sự nghiên cứu âm ngữ lịch sử mới nhận ra được.

Đó là các từ như : *cải* (rau cải), *cả* (giá cả), *ngà*, *hẹn*, *chén*, *chém*, *hep*, *lừa* (con lừa), *chúa*, *vua*, *đục* (nước đục), *đu*, *đuà*, *buông*, *buôm*, *bụa* (góa bụa)...

Những từ Hán thâm nhập vào tiếng Việt từ cuộc đô hộ của nhà Đường thì được phát âm căn bản như âm Hán Việt

hiện nay. Trong lúc ở chính Trung Quốc, diện mạo ngữ âm đã thay đổi thì ở Việt Nam, hệ thống Hán Việt vẫn giữ cách phát âm của thời kì đó.

Trong số những từ Hán Việt vào từ đời Đường, một số không ít đã bị Việt hóa về ngữ âm và cả về ngữ nghĩa. Đó là các từ như :

Âm Việt	Âm Hán	Âm Việt	Âm Hán
<i>gương</i>	<i>kính</i>	<i>vạch</i>	<i>hoạch</i>
<i>gan</i>	<i>can</i>	<i>vốn</i>	<i>bốn</i>
<i>gang</i>	<i>cang</i>	<i>ván</i>	<i>bán</i>
<i>ghi</i>	<i>kí</i>	<i>súc</i>	<i>lục</i>
<i>vạ</i>	<i>họa</i>	<i>phòng</i>	<i>phòng</i>
<i>dùng</i>	<i>đình</i>	<i>giường</i>	<i>sàng</i>
<i>dao</i>	<i>dao</i>	<i>giấy</i>	<i>chỉ</i>
<i>sen</i>	<i>liên</i>	<i>giêng</i>	<i>chinh</i>

Nói các từ Hán đã Việt hóa có nghĩa là nó đã mang những đặc điểm ngữ pháp như đặc điểm ngữ pháp của các từ gốc Việt cùng loại và đã biến đổi về ngữ nghĩa theo hệ thống ngữ nghĩa của tiếng Việt.

Các từ Hán thâm nhập vào tiếng Việt thời kì thứ hai được Việt hóa thì hoặc có biến đổi ngữ âm theo quy luật hoặc được giữ nguyên dạng ngữ âm Hán (như "*phòng*", "*kiếm*", "*bàn*"...). Cũng như các từ Hán cổ thời kì đầu, những từ này đã hòa với vốn từ thuần Việt, không còn đáng dấp ngoại lai nữa.

Đáng chú ý là có các từ gốc Hán, Việt hóa thời kì đầu hay thời kì thứ hai, trở thành những từ đồng nghĩa khác nhau về sắc thái với chính mình.

Như *buông* và *phòng* ("*buông*" và "*phòng*" là một từ Hán như "*buông*" là âm Hán cổ, thâm nhập vào thời kì đầu

"phòng" là âm Hán thời kì thứ hai), *kính* và *gương* (*kính* là âm Hán thời Đường, *gương* là âm Việt hóa của nó).

Ngoài những từ thâm nhập thời kì thứ hai đã Việt hóa, đại bộ phận những yếu tố Hán còn lại vẫn giữ cách phát âm cũ, vẫn giữ ý nghĩa cũ (tuy đã bị thu hẹp trong tiếng Việt), chưa được Việt hóa, còn mang đậm màu sắc ngoại lai. *Những yếu tố này mới thực sự là những yếu tố Hán Việt.* Như vậy, được xem là thuộc hệ thống Hán Việt những yếu tố gốc Hán thâm nhập thời kì thứ hai chưa Việt hóa.

Chính vì chưa Việt hóa cho nên chúng chưa được định hình về từ loại, chưa mang những đặc điểm ngữ pháp (đặc điểm tạo câu) như các từ Việt, do đó ý nghĩa của chúng chưa định hình, còn rất khái quát. Nói cách khác, chúng chỉ là những hình vị để tạo từ trong tiếng Việt. Đó là những yếu tố như : *ái* (yêu), *ám* (không lộ rõ), *ấu* (trẻ nhỏ), *bán* (vốn, gốc), *bán* (nửa), *bảo* (gìn giữ), *bảo* (quý giá), *dị* (khác), *di* (dời đi), *hỏa* (lửa), *son* (núi), *thủy* (nước) v.v.

Trong những yếu tố Hán Việt thực sự này, đáng chú ý có những yếu tố vừa bị Việt hóa thành từ tiếng Việt (như *ám*, *chính*...) vừa chưa bị Việt hóa, vẫn mang tư cách là hình vị cấu tạo từ. Khi chúng là hình vị, chúng giữ nguyên cái ý nghĩa Hán Việt (như nghĩa "không lộ rõ" của từ *ám*, như nghĩa "phải, thẳng ngay, thuộc việc của quốc gia" của yếu tố *chính*). Thậm chí có nghĩa Việt hóa khác hẳn với nghĩa Hán Việt gốc (như nghĩa "bám lấy mà quấy nhiễu" của *ám*).

Với các yếu tố Hán Việt hiểu như trên, tiếng Việt tạo ra các từ phức bằng cách ghép với những hình vị thuần Việt (hay những hình vị đã Việt hóa) hoặc với những yếu tố Hán Việt khác. Những từ phức thứ hai là những từ phức Hán Việt thực sự trong tiếng Việt, do tiếng Việt tạo ra. Đó là các

từ như : *y sĩ, thế công, phi công, ám ảnh, an trí, tiểu đoàn, đại đội, trung đội, đại tá, thiếu tá.*

Các yếu tố Hán Việt là một kho dự trữ lớn để tiếng Việt lựa chọn những "nguyên liệu" cần thiết đưa vào vận động cấu tạo từ, tạo ra những từ mới đáp ứng kịp thời những đòi hỏi mới của xã hội.

Tất cả các chữ Hán hiện nay đều có thể được phát âm theo lối Hán Việt. Nhưng không phải tất cả các chữ đó đều thuộc kho Hán Việt dự trữ của tiếng Việt.

Cần học tập thật chính xác ý nghĩa và khả năng cấu tạo từ của các đơn vị này để hiểu và sử dụng từ một cách đúng đắn.

II- TỪ VAY MƯỢN

Do tiếp xúc giữa các quốc gia và do nhu cầu của từng ngôn ngữ một, trên thế giới không một ngôn ngữ nào không vay mượn đơn vị từ vựng từ một ngôn ngữ khác.

Trong tiếng Việt, các đơn vị từ vựng vay mượn phần lớn là các từ. Ngoài ra có một số ngữ cố định và quán ngữ có nguồn gốc nước ngoài.

Không phải bất cứ sự thâm nhập từ nước ngoài nào vào ngôn ngữ cũng là từ vay mượn. Những từ vay mượn phải được cải tạo lại để có hình thức ngữ âm, đặc điểm ngữ pháp phù hợp với hệ thống ngữ âm và ngữ pháp của ngôn ngữ "đi vay". Sự biến đổi ngữ nghĩa của các từ vay mượn cũng là điều thường thấy. Thí dụ từ *tét* trong biệt ngữ của những người ưa thích môn bóng đá vốn là danh từ *tête* với nghĩa "cái đầu" của tiếng Pháp. Vào tiếng Việt, nó đã được phát âm theo kiểu Việt Nam và có ý nghĩa của động từ (đánh đầu, đỡ bóng, chuyền bóng bằng đầu). Hoặc như từ *tử tế*.

Đây là một từ phức Hán với nghĩa "tỉ mỉ, kĩ càng". Sang tiếng Việt nó chỉ "cách đối xử giữa người với người đúng mực, không khinh rẻ, không hắt hủi"... Việc nhúng người biết ngoại ngữ chen vào trong lời nói bằng tiếng bản ngữ nhúng từ giữ nguyên cách phát âm và ý nghĩa nước ngoài thì không phải là sự vay mượn.

2. Tiếng Việt có những cách thức vay mượn như sau :

a) Giữ về cơ bản dạng âm thanh của từ nước ngoài chỉ âm tiết hóa hay rút gọn chúng. Như *xà phòng, len, dạ...*

b) Dịch ý : Đây là cách dùng các hình vị thuần Việt hay Hán Việt để dịch nghĩa của các hình vị trong các từ nước ngoài.

Như *ngôi sao* chỉ "người đẹp, diễn viên suýt sác" là dịch ý từ *star* của tiếng Anh. Từ *máy kéo* là dịch ý từ *tracteur* tiếng Pháp ("tract" gốc tiếng Anh có nghĩa là "kéo lôi", "eur", - là hình vị chỉ người, vật tạo ra hoạt động). Nên chú ý đến hiện tượng từ tiếng Việt mượn nghĩa theo lối dịch ý từ nước ngoài. Thí dụ nghĩa "hiếu, tiếp nhận được nội dung tinh thần" của từ *nắm* tiếng Việt là dịch ý một nghĩa phụ của từ *Saisir* tiếng Pháp.

c) Sao phỏng : là cách vay mượn nghĩa của hình vị và quan hệ ngữ nghĩa giữa các hình vị của từ nước ngoài, nhưng hình vị không phải là hình vị nước ngoài mà là hình vị Việt hay Hán Việt. Đây là cách vay mượn cái "hình thái bên trong" của từ nước ngoài.

Thí dụ : từ "*chấn bùn*" của tiếng Việt là sao phỏng từ "*gardeboue*" của tiếng Pháp ("*gasde*" : giữ để chống lại "*boue*" : bùn), "*siêu âm*" là sao phỏng từ "*ultrason*" ("*ultra*" : siêu, vượt lên trên, vượt ra khỏi ; "*son*" : âm thanh).

Hai cách vay mượn sau là vay mượn không hoàn toàn.

3. Trong tiếng Việt có những từ vay mượn từ tiếng Hán hay từ tiếng Nhật, tiếng Pháp... qua tiếng Hán. Cần phân biệt những từ này với những từ Hán Việt do tiếng Việt tạo ra.

Thí dụ về những từ Hán thực sự : *chế độ, chính thông, triều đình, tiến sĩ, xung đột, cánh giới, ân xá...*

Những từ mượn từ tiếng Nhật qua tiếng Hán : *trường hợp, điều chế, đại bán doanh, phục tùng, phục vụ, thú tục, kinh tế, biện chứng pháp, mĩ thuật, cộng hòa, cá biệt, khái quát, nghĩa vụ, cán bộ...* ⁽¹⁾.

Những từ gốc Phạn qua tiếng Hán : *Phật, nát bàn, thích ca, di lạc...*

Ngoài những từ vay mượn tiếng Hán, còn khá nhiều từ vay mượn tiếng Pháp. Những từ này nếu còn giữ dạng da âm thì tính ngoại lai còn khá rõ như *xà phòng, bù lông, kilô, xăng ti mét, đăng ten...* Nếu chúng đã bị rút gọn còn một âm tiết thì dễ lẫn vào những từ thuần Việt hay Hán Việt đã bị Việt hóa. Như *lốp, sâm, phanh, len, dạ, ghi (bé ghi), ga, đui (đui đèn), xô, tôn...*

Có một số từ vay mượn từ tiếng Anh qua tiếng Pháp : *mít tinh, tiu, bốc (đánh bốc), bồi...*

Các từ vay mượn từ tiếng Nga theo hình thức nguyên âm thì ít. Chủ yếu tiếng Việt mượn theo lối dịch ý hay sao phỏng như : *xô viết, kế hoạch năm năm, sự thật (báo Sự thật) v.v...*

Các ngữ cố định sau đây cũng vay mượn từ tiếng Hán hay tiếng Ấn Âu theo cách phát âm Hán Việt hoặc dịch ý, sao phỏng :

1. Cao Danh Khai. "Hán ngữ ngoại lai từ đích nghiên cứu". NXB Cải cách văn tự, 1958.

<i>Lấy máu trả máu</i>	→	<i>Dĩ huyết hoàn huyết</i>
<i>Nhìn ăn nhìn mặc</i>	→	<i>Tiết y súc thực</i>
<i>Tự lực cánh sinh</i>	→	<i>Tự lực cánh sinh</i>
<i>Đông cam công khổ</i>	→	<i>Đông cam công khổ</i>
<i>Chiến tranh lạnh</i>	→	<i>Guerre froide</i>
<i>Chiến tranh leo thang</i>	→	<i>Guerre d'escalade</i>
<i>Vũ trang tận răng</i>	→	<i>Armé jusqu' aux dent</i>

4. Vay mượn vừa là một hiện tượng không tránh khỏi vừa là một biện pháp tích cực làm phong phú thêm tiếng nói dân tộc. Thái độ "thuần túy chủ nghĩa" - tức là thái độ từ chối mọi yếu tố ngoại lai - chẳng những làm nghèo nàn mà còn làm méo mó và tạo ra những sự quái lạ trong tiếng nói dân tộc (như sự thay thế *độc lập* bằng "đứng một" mà Bác Hồ đã đưa ra làm thí dụ để phê phán).

Nhưng sự lạm dụng từ vay mượn còn đáng phê phán hơn nữa. Hiện nay, sự lạm dụng tiếng nước ngoài có hai biểu hiện chính. Thứ nhất trong việc tạo các từ mới. Gặp một sự vật, hiện tượng, khái niệm mới không chịu suy nghĩ thật kĩ càng để tận dụng khả năng các hình vị và phương thức tạo từ tiếng Việt (dù rằng có khi các từ mới tạo ra theo lối Việt Nam chưa thật thỏa đáng) để tạo từ mới mà đã vội dùng ngay các từ nước ngoài mà mình biết để biểu thị. Thứ hai là, trong lời nói, trong khi viết lách, không chịu suy nghĩ kĩ để dùng các phương tiện đồng nghĩa Việt Nam mà dùng ngay cái vay mượn đã có trong tiếng Việt, mặc dầu việc dùng từ vay mượn ở chỗ đó là không cần thiết.

Thí dụ, không phải lúc nào cũng cứ phải dùng : *phương diện, phong trào, quan sát, tham quan* mà có thể dùng *mặt phía, làn sóng, xem xét, đi thăm...*

Như đã nói ở phần cấu tạo từ và ở chương *Thuật ngữ và từ nghề nghiệp*, hiện nay trong tiếng Việt đang có xu hướng thay thế các từ vay mượn chỉ những sự vật, hiện tượng thông thường trong cuộc sống bằng những từ Việt hoặc đã Việt hóa. Sự thay thế này có khi rất tự nhiên, rất chính xác như sự thay thế *pit tông bằng quá nén, xi lanh bằng hộp nén* hay sự thay thế *mì chính bằng bột ngọt, xà phòng bột bằng bột giặt...*

Nhưng sự thay thế như vậy ngoài việc đem lại những từ ngữ dễ hiểu, chính xác còn có tác dụng sâu xa, lâu dài và là luyện cho tiếng Việt (trước hết là luyện cho các hình vị Việt hoặc đã Việt hóa) những năng lực tạo từ mới.

*Phần thứ V***MỘT SỐ VẤN ĐỀ
VỀ VIỆC GIẢNG DẠY
TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA
TRONG NHÀ TRƯỜNG**

Từ mỗi phần, mỗi chương trên đều có thể rút ra những kết luận cần thiết đối với việc giảng dạy Tiếng Việt về mặt từ vựng trong các trường học.

Tuy nhiên, có một số vấn đề nghiệp vụ thường gặp, liên quan với toàn bộ giáo trình từ vựng - ngữ nghĩa, cần được trình bày riêng để người đọc nắm được một cách có hệ thống nội dung từng vấn đề một và những phương pháp cơ bản xử lí chúng trong giảng dạy.

Chương XVII

DAY TỪ VÀ TỪ VỤNG

I- VỊ TRÍ YÊU CẦU CỦA VIỆC DAY TỪ VÀ TỪ VỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

1. Trong chương trình cải cách Phổ thông Trung học, đặc biệt là chương trình chuyên ban Khoa học xã hội, tiếng Việt đã là một bộ môn độc lập với Văn học, có mục tiêu và nội dung riêng. Theo chương trình này, phân từ vựng được dạy ở lớp X với số giờ quan trọng. Là một bộ phận của chương trình tiếng Việt, từ vựng phải tuân thủ các mục tiêu chung của môn học. Tuy vậy nó có những yêu cầu riêng.

a) Môn Tiếng Việt có mục tiêu chung là giúp cho học sinh sử dụng tốt tiếng Việt trong giao tiếp. Dạy bất cứ phần nào của môn tiếng Việt cũng phải nhằm vào mục tiêu cuối cùng đó. Vì vậy, dạy từ và từ vựng trước hết là cung cấp vốn từ ngày càng mở rộng, chính xác, tinh tế theo trình độ tư tưởng, tình cảm, trí tuệ, tri thức khoa học và kinh nghiệm xã hội ngày càng được nâng cao, đáp ứng được những đòi hỏi ngày càng lớn của sự diễn đạt và giao tiếp mà việc học tập trong nhà trường và sinh hoạt xã hội đặt ra cho học sinh.

Đây không phải là một quá trình một chiều, thụ động, tiến hành theo lối đưa ra rồi buộc học sinh ghi nhớ những từ mới mà còn là một quá trình hai chiều, chủ động. Cần

làm cho học sinh nắm được những vận động tạo từ và tạo nghĩa của tiếng Việt, nắm được mọi cách thức sử dụng biến hóa chúng để giúp họ trong thực tế giao tiếp vận dụng vốn từ một cách linh hoạt và sáng tạo.

b) Mỗi từ và mỗi ngữ cố định không chỉ là một sự kiện ngôn ngữ. Nó còn là những bản tổng kết cô đọng, súc tích, phong phú những hiểu biết của toàn dân tộc Việt Nam trong hàng nghìn năm lịch sử. Dạy từ vựng do đó còn phải đảm nhiệm việc cung cấp những hiểu biết, những kinh nghiệm về thực tế thiên nhiên, xã hội, con người, về đời sống tâm hồn và trí tuệ... của cả dân tộc ta cho học sinh. Những hiểu biết này không thể quy về một bộ môn khoa học nào cả, song lại rất cần thiết cho đời sống xã hội, cho cách xử thế và một cách tự giác hay tự phát, góp phần làm hình thành nên cốt cách Việt Nam trong những con người Việt Nam. Dĩ nhiên, những tri thức do từ ngữ đem lại cho từng người bao gồm cả cái hay và cái dở. Học những cái hay trong các tính từ chỉ các phẩm chất của người phụ nữ như *cần cơ, tận tảo, trung hậu, đảm đang, thủy mị*... và những cái dở như *điều tóa, đánh đá, chanh chua, không nheo*... đều cần thiết : cái hay để làm theo, cái xấu để mà tránh.

c) Dạy từ vựng còn là một cách giáo dục thẩm mỹ. Như đã thấy ở trên, mỗi từ ngữ là một bức tranh thiên nhiên, xã hội, thế thái nhân tình thu nhỏ. Rất nhiều từ ngữ là một tác phẩm văn học cô đọng. Thông qua việc dạy từ vựng, chúng ta có thể chỉ cho học sinh biết thế nào là cái đẹp. Dĩ nhiên, cái đẹp ở đây không chỉ là những hiện tượng thiên nhiên hay xã hội "đẹp". Dạy những từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng rất xấu, những phẩm chất rất đáng lên án cũng có ý nghĩa là giáo dục cái đẹp nếu như chúng ta chỉ ra được cách quan sát, cách phát hiện ra những sắc thái khác nhau của cái xấu đó, cách thể hiện chúng một cách

sinh động, giàu tính hình tượng của tổ tiên chúng ta để lại trong từ ngữ. Mặt khác tính thẩm mĩ của văn học thể hiện trước hết trong từ ngữ. Cho nên dạy tốt môn từ vựng cũng là cung cấp cho học sinh cơ sở ngôn ngữ học để nhận biết cái hay cái đẹp của văn học.

Chúng ta chú trọng giáo dục thẩm mĩ cho học sinh qua các bộ môn nghệ thuật thực sự như văn học, hội họa, điêu khắc, âm nhạc... nhưng có những cái đẹp thường gặp hàng ngày, cái đẹp trong ngôn ngữ thì chúng ta lại rất dễ bỏ qua.

d) Tất cả những yêu cầu nói ở các mục trên nếu đạt được thì cũng có nghĩa là việc dạy từ ngữ đã có tác dụng giáo dục lòng yêu nước. Cái cốt cách Việt Nam ở những con người Việt Nam bắt đầu hình thành khi họ bập bẹ cái tiếng Việt đầu tiên.

e) Dạy từ vựng còn có tác dụng rèn luyện năng lực tư duy phân tích và tổng hợp cho học sinh. Chúng ta ai cũng từng cảm thấy rằng dùng một từ không sai thì tương đối dễ, nhưng giảng cho được nghĩa của nó cho thật sát đúng, cho thật bao quát, không ai bắt bẻ được thì thật là khó. Không phân tích tốt những sự khác nhau trong ý nghĩa của các từ, không tổng hợp, không khái quát cho thật trọn vẹn những cái chung trong vô số những cách dùng hết sức khác nhau của một từ thì không thể nào định nghĩa ý nghĩa của nó được.

Rèn luyện năng lực tư duy cho học sinh qua việc dạy từ vựng còn ở chỗ dạy cho họ cách quan sát thể nghiệm và chiêm linh thực tế khách quan theo kiểu Việt Nam.

Và cuối cùng, giảng từ, sử dụng từ đúng đắn, chính xác đạt hiệu quả biểu thái và biểu hiện cao nhất còn là một cách rất tốt luyện cho học sinh thói quen làm việc cần cù, kiên nhẫn, thận trọng, có trách nhiệm đối với chính các sản

phẩm của mình, một thói quen mà hiện nay học sinh chúng ta còn rất thiếu.

2. Song giảng dạy từ vựng sẽ gặp một khó khăn lớn. Đó là số lượng các từ ngữ cần cung cấp và rèn luyện cho học sinh rất đồ sộ. Chúng ta sẽ không có đủ giờ dạy một cách thật tỉ mỉ, kĩ càng dù chỉ 1% những từ ngữ cần thiết cho học sinh. Vì vậy phải biết vận dụng thật khéo léo, linh hoạt việc dạy các loại từ ngữ phù hợp với trình độ và đòi hỏi của từng cấp, từng năm học với việc dạy các từ ngữ điển hình, tiêu biểu cho mỗi loại ; kết hợp việc dạy trên lớp của thầy giáo với việc tự tìm tòi, bổ sung thêm cho học sinh.

Dù sao đi nữa thì trong mỗi bài học về từ vựng cũng có hai nội dung lớn : nội dung thứ nhất bao gồm những hiểu biết thuộc hệ thống ngôn ngữ về từ được dạy ; nội dung thứ hai bao gồm những hiểu biết có tính chất lời nói về nó. Mỗi nội dung đó phải làm sao bao gồm được tất cả những vấn đề thuộc từ vựng ngữ nghĩa như đã trình bày trong giáo trình này. Đặc biệt cần chú ý giảng dạy thật đầy đủ các vận động cấu tạo từ, điều mà chương trình dạy từ vựng hiện hành chưa chú ý. Để làm tốt việc này, quan trọng là lựa chọn được một quan niệm về cấu tạo từ tiếng Việt thực sự đáp ứng những đòi hỏi của việc dạy từ ngữ trong nhà trường. Quan niệm về cấu tạo từ trong giáo trình này chính là một cố gắng theo hướng nói trên.

II- GIẢNG NGHĨA TỪ

1. Trung tâm của việc dạy từ vựng là dạy từ. Thông qua việc dạy từ một (tất nhiên từ đó đã được đặt sẵn trong một hệ thống từ lựa chọn trước theo yêu cầu của bài học) mà giáo viên truyền đạt luôn những tri thức cần thiết khác về từ vựng ngữ nghĩa, nhằm làm cho học sinh không những

hiểu được và sử dụng đúng cái từ ấy mà còn làm cho họ nắm bắt được những cái tinh tế chứa đựng trong đó, hiểu được những đặc sắc của ngôn ngữ dân tộc, gây cho họ ý thức tôn trọng ngôn ngữ dân tộc, thói quen cân nhắc, lựa chọn, khai thác thật triệt để cái hay, cái đẹp trong từ để nâng lên mức cao nhất chất lượng nội dung và hình thức câu văn nói và viết của mình.

2. Vì vậy, dạy từ không chỉ thu hẹp trong việc giảng nghĩa từ, mặc dầu đó là việc then chốt.

Có thể tổng kết những điều đã nói ở các phần trước về từ và ngữ nghĩa như sau : một từ là một hợp thể giữa những thành phần ý nghĩa và thành phần hình thức. Có ba thành phần hình thức : hình thức ngữ âm, hình thức cấu tạo và hình thức ngữ pháp. Cốt lõi của ý nghĩa là một (hoặc một vài) cấu trúc biểu niệm ứng với một (hoặc một số) nhóm ý nghĩa biểu vật, tất cả được "tám" trong những ý nghĩa biểu thái và đi kèm với những ý nghĩa liên hội cá nhân, xã hội, thời đại nhất định.

Mỗi hợp thể như vậy tùy theo từng thành phần hay bộ phận của từng thành phần mà nằm trong hàng loạt quan hệ với các từ khác trong từ vựng. Đó là quan hệ dọc với các từ trong trường, mà biểu hiện tập trung nhất là quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa ; đó là quan hệ dọc với các từ khác trong những hệ thống phi ngữ nghĩa như quan hệ giữa các thuật ngữ, từ nghề nghiệp, quan hệ giữa các từ biệt ngữ, quan hệ giữa các từ cùng một tiếng địa phương, quan hệ giữa các từ vay mượn với các từ Việt hoặc Việt hóa...

Một từ, với những thành phần bên trong và những quan hệ bên ngoài thường xuất hiện với những từ nào đó trong các câu văn, tức có quan hệ ngang với những từ trong trường hình tuyến.

Hiểu sâu sắc một từ tức là nắm được tất cả các thành phần và những quan hệ trên. Những thành phần và những quan hệ đó chi phối mạnh mẽ việc sử dụng từ. Đối với những người bình thường, hiểu và dùng một từ thường khuôn trong phạm vi những thành phần, những quan hệ đó. Chỉ những người có suy nghĩ sâu sắc, có tài năng và kĩ xảo riêng mới vượt được chúng, sáng tạo ra cái mới cho từ.

Làm cho học sinh nắm được tất cả những thành phần, những quan hệ đó là nội dung của việc dạy từ.

3. Nhưng, như đã nói, khâu then chốt của việc dạy từ là dạy nghĩa. Thông qua khâu này mà làm cho học sinh nắm được tất cả những nội dung trên.

Vì cái lõi ngữ nghĩa của từ là ý nghĩa biểu niệm cho nên giảng nghĩa từ trước hết là làm cho học sinh hiểu thật thấu đáo nó, nghĩa là làm cho học sinh nắm được các nét nghĩa chung và riêng, rộng và hẹp cùng với các quan hệ giữa chúng. Từ ý nghĩa biểu niệm, người giảng sẽ hướng dẫn cho học sinh phát hiện ra các thành phần ý nghĩa khác và quan hệ ngữ nghĩa giữa từ đang giảng với các từ khác trong từ vựng.

Thường có những cách giảng nghĩa biểu niệm sau đây :

a) Giảng nghĩa biểu niệm theo cách định nghĩa khái niệm sau đây :

- *Da* : Lớp bọc ngoài cơ thể người hay động vật, ở trạng thái tự nhiên hay đã tách khỏi cơ thể dùng như vật liệu.

- *Trấn áp* : Dùng sức mạnh của quyền lực hay vũ lực để ngăn chặn, không cho một sức chống đối của một lực lượng xã hội, thường là một lực lượng phản động, bộc lộ ra.

- *Chậm chạp* : Chỉ đặc điểm của vận động hay của con người thể hiện trong vận động diễn ra với tốc độ rất thấp so với tốc độ bình thường đáng có.

Giải nghĩa theo cách này là liệt kê các nét nghĩa với sự sắp xếp nét nghĩa khái quát, cũng tức là các nét nghĩa từ loại lên trước và các nét nghĩa càng hẹp, càng riêng thì càng ở sau.

Nhưng không phải tất cả các từ trong từ vựng đều áp dụng được cách giải nghĩa hay, vì có những nghĩa biểu niệm linh hội được nhưng không diễn đạt thành lời được. Gặp trường hợp như vậy, có thể dùng các cách sau đây :

b) Giải nghĩa theo lối so sánh từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa :

Thí dụ : *Ngán* : trái nghĩa với *dài*

Cam tâm : cũng như *cam lòng*

Đây là cách giải một từ bằng cách quy nó về những từ đã biết. Nhất thiết cái từ dùng để quy chiếu đó phải được giải kĩ. Như, trong hai thí dụ trên, từ "dài" và "cam lòng" phải được giải theo cách giải nghĩa theo khái niệm. Nếu không thì sẽ là sự luẩn quẩn.

Vì từ đồng nghĩa thường khác nhau về sắc thái, cho nên cách giải theo lối so sánh từ đồng nghĩa chỉ áp dụng cho các từ đồng nghĩa tuyệt đối. Đối với những từ đồng nghĩa khác, nên kết hợp lối giải so sánh đồng nghĩa với cách giải theo khái niệm. Đó là cách chọn một từ đồng nghĩa khái quát, chung nhất, từ này đã được giải kĩ, rồi bổ sung thêm những nét nghĩa riêng tùy theo từng từ.

Thí dụ : để giải các từ *cam lòng*, *dành lòng*, *nõ lòng* có thể chọn từ *nén lòng* làm từ chung. Từ này sẽ được giải, thí dụ như sau :

Nén lòng : tự kìm hãm, tự dập tắt những tâm trạng riêng của mình để làm một việc nào đó.

Tiếp theo, giải từ *dành lòng* như sau :

Đành lòng : nén lòng : nén lòng thương hại, nén nỗi nhớ thương để chịu đựng hay để làm một điều gì đó gây tổn thất cho người khác.

c) Giảng nghĩa theo cách miêu tả. Cách này có hai dạng :

Thứ nhất là dạng dẫn tính chất, hiện tượng thường gặp để giúp cho học sinh lĩnh hội ý nghĩa của từ.

Thí dụ : *Đỏ* : chỉ màu như màu của máu tươi.

Vui : ở trạng thái tâm lí tích cực, không hướng tới đối tượng bên ngoài, khi gặp một điều gì tốt đẹp, có lợi hoặc được thỏa mãn một mong ước v.v...

Thứ hai, đối với các từ có chức năng biểu hiện cao như các từ láy sắc thái hóa chẳng hạn, một mặt vừa phải kết hợp cách giảng theo khái niệm, mặt khác vừa phải dùng lối miêu tả. Để miêu tả, chúng ta có thể lấy một sự vật, hoạt động cụ thể làm chỗ dựa rồi miêu tả sự vật, hoạt động đó sao cho nổi bật lên các nét nghĩa chứa đựng trong từ.

Thí dụ : Có thể giảng từ *vật vờ* như sau :

Vật vờ : lay động nhẹ, yếu ớt như không có sức mạnh chống đỡ tự bên trong, mặc cho một sức bên ngoài kéo đi, lôi lại như một lá cỏ dài chưa rời khỏi rễ lay động trong làn nước chảy nhẹ.

Nếu như hai cách giảng nghĩa a) và b) bắt đầu từ các ý nghĩa biểu niệm thì giảng nghĩa theo cách miêu tả về cơ bản là bắt đầu bằng một ý nghĩa biểu vật tiêu biểu nhất để giúp cho học sinh lĩnh hội được ý nghĩa biểu niệm.

Có mấy điều cần chú ý sau đây khi giảng nghĩa từ :

Thứ nhất, yêu cầu có tính chất lí tưởng là lời giảng nghĩa có thể thay thế được từ trong câu văn. Do đó, cụm từ đầu tiên chỉ nét nghĩa khái quát rộng nhất phải cùng từ loại với từ loại của từ được giảng. Không nên mở đầu bằng một cụm danh từ để giảng động từ, tính từ v.v...

Diễn đạt lời giảng sao cho ngắn gọn, súc tích, đầy đủ là rất khó. Người biên soạn từ điển giải thích cũng như giáo viên phải luyện cho mình kĩ năng này. Phải biết chọn cách diễn đạt sao cho đối với những từ trong cùng một nhóm ngữ nghĩa trong môi trường được giảng bằng một công thức giống nhau. Đặc biệt, đối với những từ cùng một kiểu cấu tạo như các từ *thợ máy, thợ cơ khí ... thợ búa, đường sá, thuốc thang, cá mú...* hoàn toàn có thể dùng các cách giảng và cách diễn đạt như nhau. Cho nên, phải biết khai thác triệt để những kiến thức cấu tạo từ để giảng nghĩa từ.

Thứ ba, giảng nghĩa từ trong từ điển hay trong bài học cũng vậy, thực chất là lấy từ này để giảng từ khác. Do đó, một số từ có tính chất như là các "*công cụ*" để giảng, như *trạng thái, tình trạng, đồ vật, vận động, hoạt động...* cần làm sao cho người đọc nắm vững từ trước.

Thứ tư, yêu cầu của lời giảng là khái quát càng cao càng tốt, lời giảng phải đầy đủ, tránh khuyết điểm chỉ đúng với một bộ phận ý nghĩa biểu vật này mà không đúng với bộ phận ý nghĩa biểu vật kia.

Như lời giảng : "*che* : dùng vật để chắn gió, mưa, nắng" là không khái quát, không đầy đủ. Bởi vì người đọc có thể hỏi ngay : "vậy chắn bụi, ánh sáng... có phải là *che* hay không?".

Muốn đạt yêu cầu như thế, người giảng phải khái quát được các ngôn cảnh, ít nhất là những ngôn cảnh thường gặp. Khi khái quát ngôn cảnh, cần chú ý hai bước : ngôn cảnh ngữ pháp và ngôn cảnh ý nghĩa biểu vật cụ thể. Khái quát ngôn cảnh được tốt thì chẳng những lời giảng đầy đủ mà còn phát hiện ra được những nét tinh tế trong nghĩa của từ.

Thứ năm, bởi vì từ nằm trong các trường ngữ nghĩa rộng, cho nên muốn phát hiện ra thật chính xác ý nghĩa biểu niệm

nhất thiết phải đối chiếu từ dương giảng với các từ khác trong trường, nhất là các từ đồng nghĩa và trái nghĩa.

Thí dụ : như việc đối chiếu các từ *dành lòng, cam lòng, nỡ lòng, nén lòng...* hay như việc đối chiếu từ *rộng* với hai từ trái nghĩa với nó *chật* và *hẹp*.

Cuối cùng là việc tách các nghĩa trong các từ nhiều nghĩa. Cần chú ý các cấu trúc biểu niệm khác nhau ứng với từ đó (điều này nhờ ngôn cảnh và nhờ trường đọc mà biết) để dồn các ý nghĩa biểu vật ứng với từng ý nghĩa biểu niệm về thành một nhóm. Có làm được như vậy thì chúng ta mới hiểu và dễ giảng các nghĩa biểu vật trong một nhóm, dựa vào cấu trúc biểu niệm chung. Lại nên sắp xếp các ý nghĩa biểu vật (và biểu niệm) sao cho lời giảng đối với các ý nghĩa trước có thể dùng để giải thích các ý nghĩa sau. Và việc này cũng chung cho nhiều từ cùng tính chất.

Thí dụ : đối với các từ như *đục, cưa, cuốc...* chúng ta có thể giảng nghĩa sự vật trước rồi giảng ý nghĩa hoạt động sau.

Cuối cùng, nên chú ý dùng lẫn lộn ý nghĩa của từ với ý nghĩa của ngữ hoặc của một từ ghép mà cái từ đang giảng là một bộ phận.

Thí dụ : từ điển giảng nghĩa từ *bà* là : "từ chỉ người con gái vua chúa" là đã lấy nghĩa của cả cụm từ *bà công chúa* gán cho từ *bà*.

Trên đây là một số cách thức giảng nghĩa từ trong hệ thống ngôn ngữ dùng trong các giờ dành riêng cho việc dạy từ. Giảng nghĩa từ trong ngôn cảnh là cách giảng nghĩa thường gặp trong các giờ giảng văn. Lúc này chúng ta chỉ cần giảng một nghĩa nào đó cần cho ngôn cảnh đó mà thôi. Tuy nhiên, cách thức giảng và những điều lưu ý như trên vẫn đúng cho việc này.

Chương XVIII

PHÂN TÍCH TỪ NGỮ TRONG GIẢNG VĂN

1. Đối tượng của việc phân tích từ ngữ trong giảng văn bao gồm cả từ, ngữ cố định, cụm từ tự do, thậm chí cả câu, nếu như các đơn vị lời nói này tương đương với một hình ảnh ngôn ngữ. Thường thường đây là những ẩn dụ hay hoán dụ có hình thức diễn đạt trên từ. Thí dụ câu "cành táo đầu hè rung rinh quả ngọt" (Tố Hữu) và cụm từ *quá ngọt* trong đó được xem như một đơn vị từ ngữ để phân tích. Những điều nói sau đây đúng cho việc phân tích từ, ngữ cố định, đúng cho cả việc phân tích các đơn vị trên.

2. Việc phân tích từ ngữ phải đạt hai yêu cầu chủ yếu bao quát : yêu cầu phát hiện được tư tưởng, tình cảm, v.v. của tác giả gửi gắm trong từ ngữ và yêu cầu phát hiện ra các giá trị nghệ thuật của nó. Hai yêu cầu này tuy khác nhau nhưng thực ra lại quyện vào nhau : từ ngữ có giá trị nghệ thuật là từ ngữ bộc lộ một cách sinh động, lời cuốn hút tác giả muốn nói. Giá trị nghệ thuật đầu tiên, quyết định của từ ngữ (và các phương tiện nghệ thuật khác được sử dụng trong tác phẩm nói chung) là ở chỗ nó bộc lộ được tư tưởng, tình cảm. Mức độ của các giá trị nghệ thuật trong từ ngữ được đánh giá trước tiên ở mức độ truyền cảm, lôi cuốn (tức của hiệu quả giao tiếp) của cái nội dung mà từ ngữ đó diễn đạt.

a) Để phát hiện đúng đắn nội dung của các từ ngữ, sự hiểu biết về nội dung của toàn bộ tác phẩm, của ý chính

từng đoạn, từng câu, v.v. là rất quan trọng (không kể những hiểu biết văn học khác ngoài tác phẩm đang giảng). Nói rõ hơn, việc phân tích từng từ một về nội dung không thể là một việc làm cô lập mà phải đặt trong khuôn khổ chung của toàn tác phẩm (thậm chí trong khuôn khổ một thời đại sáng tác và cả lịch sử của nền văn học Việt Nam. Nghĩa là phải từ chung đến riêng.

Song cũng phải nói rằng sự hiểu biết đúng đắn, không suy diễn quá xa ý nghĩa từng từ một cũng góp phần hiểu đúng đắn hơn ý nghĩa của toàn bộ tác phẩm.

b) Căn cứ để bình giá trị nghệ thuật của từ ngữ chính là những yêu cầu của việc dùng từ. Yêu cầu đó là từ dùng phải chính xác, gợi hình ảnh, biểu thị được cảm xúc, thái độ và hàm súc.

Từ dùng chính xác là từ phù hợp nhất với sự vật, hiện tượng... được nói tới, bày tỏ được chính xác nhất hiểu biết, tư tưởng... của người viết, phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Từ dùng gợi hình ảnh là từ có tính biểu hiện, tái hiện được sự vật, hiện tượng... trong tính cụ thể sinh động của nó.

Từ biểu thị được cảm xúc, thái độ là những từ qua chúng người đọc, người nghe nhận biết được tình cảm, cách đánh giá... của người đó đối với sự vật, sự việc. Đó cũng là những từ có khả năng làm sống dậy trong người đọc, người nghe những tình cảm, cảm xúc, thái độ mà người viết, người nói đã từng cảm thấy và muốn bày tỏ ra.

Tất cả những yêu cầu trên lại phải được thể hiện một cách hàm súc, tức là phải được thể hiện bằng một số yếu tố ngôn ngữ ít nhất. Vì lẽ đó, khi viết người viết phải biết lựa chọn trong kho từ vựng những từ hoặc ngữ thích hợp sao cho với một hoặc một vài từ mà thỏa mãn được các yêu cầu

trên. Cũng vì thế mà một từ trong tác phẩm thường là kết quả của sự điều chỉnh lẫn nhau giữa các yêu cầu đó. Vì vậy, một nguyên tắc phát hiện ra giá trị nghệ thuật của từ ngữ là tái hiện một cách giả định quá trình dùng từ, tức là tái hiện giả định sự lựa chọn từ của tác giả.

Thí dụ : đối với từ *rữ* ở câu thơ :

... *Rữ sạch cô đơn, riêng lẻ, bản cùng.*

(Tố Hữu - *Bài ca mùa xuân 61*)

Chúng ta giả định trước khi đi đến từ đó, tác giả đã dùng các từ *xóa, quét, gột, rửa*... So sánh từ *rữ* với các từ này, chúng ta sẽ thấy được những giá trị tư tưởng và nghệ thuật nằm trong đó.

Tất nhiên, không phải để viết được bất cứ từ nào trong tác phẩm, tác giả cũng đều phải "mang nặng đẻ đau" như thế cả. Thường thì từ ngữ tự đến với tư tưởng và cảm xúc, nhất là ở những tác giả đã vững kỹ thuật. Song, những quá trình như vậy không phải là không xảy ra. Nhà thơ Huy Cận trước khi dừng lại ở những từ ngữ trong hai câu :

Mặt trời xuống biển như hòn lửa,

Sóng đã cài then, đêm sập cửa.

đã bàn khoăn giữa các từ : *cục* và *hòn*, *dài* và *cài* :

Mặt trời xuống biển như cục lửa,

Sóng đẩy then dài, đêm sập cửa.

c) Trước khi nói đến nội dung và cái hay, cái đẹp về mặt nghệ thuật của tác phẩm, phải hiểu thật đúng đắn ý nghĩa của câu văn, câu thơ. Rất tiếc là trong cách giảng văn hiện nay, nhiều thầy giáo, cô giáo quên cái bước đầu tiên này, do đó đã bình giá trị trên cơ sở cách hiểu không đầy đủ, thậm chí sai lầm ý nghĩa của câu.

Bài thơ "Giải di sớm" của Hồ Chủ tịch được dịch như sau :

*Gà gáy một lần đêm chưa tan
Chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn
Người đi cất bước trên đường thắm
Rát mặt đêm thu trận gió hàn.*

Hai câu ba, bốn của bài dịch gọi ra nỗi ngậm ngùi, pha đôi chút rên xiết, do các từ *cất bước, đường thắm, rát mặt* mà có.

Nguyên văn chữ Hán như sau :

*Nhất thứ kê để dạ vị lan
Quân tinh ứng nguyệt thướng thu san
Chinh nhân dĩ tại chinh đồ thượng
Nghênh diện thu phong trận trận hàn.*

Người dịch không chú ý đầy đủ đến các từ *chinh nhân, chinh đồ, dĩ tại. Chinh nhân* là người đi trên đường xa. Nhưng *chinh* cũng gọi liên tưởng đến "chinh phủ" "chinh phụ" "chinh chiến" chiến đấu ; *chinh đồ* là con đường xa. Mà cũng có thể gọi liên tưởng đến con đường "chinh chiến" chiến đấu. Nghĩa là mặc dầu là người tù, bị giải đến nhà lao nọ sang nhà lao kia, nhưng Bác không quên mình là người đang đi trên con đường xa vì một cái gì lớn lao đó. Bị giam cũng là chiến đấu, con đường chuyển lao cũng là một đoạn trên con đường chiến đấu Bác đã đi. *Dĩ tại* là "đã ở". Có nghĩa là khi gà gáy lần đầu tiên thì Bác đã ở trên đường rồi, không phải lúc đó mới ra đi như có thể hiểu trong bài dịch. Như thế, câu thứ ba của bài dịch đã không thể hiện được dù rất kín đáo cái khí phách đó. Người dịch chỉ thấy có việc bị tù. Vì vậy mới "cảm thông" nỗi cực nhọc của người tù mà thêm định ngữ *thắm* cho *đường*, thêm từ *rát* cho *mặt*

ở câu cuối. Định ngữ *thắm* tạo nên cảm giác xa vời, vô vọng của con đường, một điều mà không hề có trong tất cả các bài thơ của Bác. Và chàng, đã nói *đường thắm* thì làm sao đoạn thứ hai lại rục lên cả một màu sáng tươi : "Phương đông màu trắng chuyển thành hồng, bóng tối đêm tàn quét sạch không" được ? Nỗi ngậm ngùi, tự thương cảm trong nguyên tác ẩn trong các tứ thơ, chỉ lộ rõ trong mỗi một từ *hàn* và đôi chút trong *thu phong* và *trận trận* (từng trận). Trong bài dịch, các tứ thơ vẫn không đổi, những nỗi xót xa tăng đậm lên, trải ra trong 5 từ ngữ, *cát bước* (rất nặng nề), *thắm, rất ; đêm thu, hàn*.

Đoạn thơ dịch bỏ qua phần cơ bản trong nội dung.

Để hiểu đúng đắn ý nghĩa của câu văn, câu thơ, không chỉ hiểu đúng đắn ý nghĩa của từ, ngữ. Các quan hệ cú pháp góp phần quan trọng vào việc xác định ý nghĩa. Và ở đây, do đặc điểm cú pháp thơ ca, không ít những câu thơ có thể hiểu một số cách khác nhau. (Như có người cho "cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng" có nghĩa là : "cháo bẹ rau măng khi nào cũng có sẵn, đã có sẵn" ; có người cho là : "tuy ăn cháo bẹ rau măng nhưng tinh thần bao giờ cũng sẵn sàng". Còn ngữ : "tiếng gươm khua" trong câu thơ "tiếng gươm khua, tiếng thơ kêu xé lòng" của Tố Hữu được hiểu là tiếng gươm chém đầu Nguyễn Trãi, hoặc được hiểu : "tiếng gươm của Nguyễn Trãi vung lên trong những ngày bình Ngô").

Đứng trước tình hình lưỡng khả này, người giảng phải chọn lấy một cách mà mình cho là phù hợp nhất với toàn bài (và phù hợp với tác giả, với thời đại...) mà giảng. Nhưng, cách hiểu mà mình chọn phải được các quan hệ cú pháp (hoặc với ý nghĩa của từ) cho phép, không thể chọn bất kì cách hiểu nào bất chấp mọi quy tắc của tiếng Việt.

3. Ngôn ngữ thơ thường có tính nhiều nghĩa. Giảng từ ngữ trong các giờ giảng văn là phát hiện ra cho học sinh

những nghĩa khác nhau chứa đựng trong từ ngữ đó, từ nghĩa trực tiếp, cụ thể đến các nghĩa gián tiếp, trừu tượng. Thường gặp khuyết điểm suy diễn quá xa. Làm thế nào để tránh được khuyết điểm này, cũng tức là nêu được đúng đắn, chính xác tư tưởng, tình cảm của tác giả và đánh giá được đúng mức hiệu quả nghệ thuật của các yếu tố ngôn ngữ? Lý luận về hiện tượng nhiều nghĩa và các quan hệ hệ thống về ngữ nghĩa là những cơ sở tốt giải quyết việc này.

a) Từ ngữ (và các hình ảnh ngôn ngữ) trong tác phẩm thường nằm trong các trường hợp ngữ nghĩa như sau :

(i) Từ ngữ được dùng trong nghĩa chính hay nghĩa phụ ngôn ngữ và chỉ dùng trong nghĩa đó mà thôi. Thí dụ từ *thoi thót*, *chim*, *rừng* trong câu thơ Kiều:

Chim hôm thoi thót về rừng

là những từ dùng trong nghĩa chính và chỉ có ý nghĩa đó mà thôi. Còn từ *rũ*, *cô đơn* trong câu thơ của Tố Hữu đã dẫn :

Rũ sạch cô đơn riêng lẻ, bản cùng

là những từ được dùng trong nghĩa phụ và chỉ dùng trong nghĩa đó mà thôi.

(ii) Từ ngữ được dùng trong nghĩa tu từ và chỉ có nghĩa tu từ mà thôi. Thí dụ từ *trái ngọt*, *lúa* trong hai câu :

Mùa thu đó đã bắt đầu trái ngọt

(Tố Hữu - *Mùa thu mới*)

Gà gáy sách thơ ơi mang cánh lúa

(Tố Hữu - *Bài ca mùa xuân 61*)

là những từ như vậy.

(iii) Từ ngữ vừa được dùng trong nghĩa chính, vừa dùng trong nghĩa bóng tu từ, tức vừa thuộc trường hợp (i) vừa

thuộc trường hợp (ii). Thí dụ như từ *quá ngọt* và cả hình ảnh ngôn ngữ "Cành táo đầu hè rung rinh quả ngọt" trong bài thơ "Bài ca mùa xuân 61".

Trường hợp (i), cái được trực tiếp nói tới trùng với cái mà nghĩa của từ biểu thị.

Trong trường hợp (ii), cái được nói tới thường không trùng với nghĩa chính hay phụ của từ, mà là cái khác được nêu ra trong tác phẩm theo quan hệ ẩn dụ hoặc hoán dụ. *Trái ngọt* trong thí dụ đã dẫn không phải là trái ngọt thật mà là "những thành tựu đem lại hạnh phúc, ấm no của chế độ mới" và *lúa* không phải là lúa, mà là "sức động viên, sức sống, sức lôi cuốn tình cảm".

Trong trường hợp (iii), từ ngữ vừa biểu thị cái thực vừa biểu thị cái "hư". Trong câu thơ, Tố Hữu một mặt vừa cố gắng miêu tả sống động cái cảnh táo đầu nhà trĩu nặng những quả xuân, vừa mượn cảnh táo trĩu quả để "nói bóng" đến miền Bắc sau những năm khôi phục kinh tế, bước vào kế hoạch năm năm lần thứ nhất đã sai đầy những thành tựu đầu tiên, vừa mượn sự *rung rinh* của cành táo để nói lên niềm vui của nhân dân miền Bắc trong những ngày vào xuân, sự "rung rinh" của lòng mình tràn đầy xúc động.

Nên chú ý là, thơ ca thường có nhiều lớp nghĩa, nhiều chủ đề chồng chất lên nhau. Có lớp nghĩa trực tiếp, có lớp nghĩa thứ hai, có lớp nghĩa thứ ba. Hoặc có khi cả hai ba chủ đề, mỗi chủ đề tương ứng với một lớp nghĩa đồng thời tồn tại trong một từ, một câu. Vì vậy để khỏi rối, và cũng để dần dần phát hiện ra hết mọi ý vị của câu văn, câu thơ, nên đi dần, tách dần từng lớp nghĩa một, không nên bỏ sót, không nên "nhảy cóc".

b) Hiện tượng nhiều nghĩa trong nghệ thuật tuy khác, nhưng vẫn bị chi phối bởi cùng những quy tắc chi phối hiện tượng nhiều nghĩa trong ngôn ngữ mà chúng ta đã nói ở

trên. Nguyên tác để phân tích hiện tượng nhiều nghĩa trong tác phẩm là : bất kì từ ngữ được dùng trong trường hợp nào, bất kì lớp nghĩa nào, khi phân tích cũng phải bám chắc lấy nghĩa chính (hoặc lớp nghĩa trực tiếp), hiểu thật chính xác nó, từ đó, dựa vào những quy tắc chuyển nghĩa, dựa vào các quan hệ ngữ nghĩa trong từ nhiều nghĩa mà tìm ra những giá trị nội dung và nghệ thuật ở các nghĩa trên, ở các lớp nghĩa trên.

Đối với trường hợp (i), hiểu sâu sắc các nét nghĩa của từ, nắm được những sắc thái tinh tế của nó nhờ sự so sánh với các từ cùng trường, đồng nghĩa hay trái nghĩa (thao tác này không cần trình bày ra cho học sinh), nhờ biện pháp tái hiện giả định quá trình lựa chọn của tác giả mà người giảng có thể phát hiện ra được hết cái hay, cái đẹp cũng như những ý tứ mà tác giả muốn nói.

*Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng,
Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông.*

Có nắm được tác dụng chỉ sự xuất hiện trước thời hạn bình thường của cặp từ *hư mới... đã, vừa... đã, chợt... đã...* thì mới hiểu được ý vị và sự dí dỏm của Nguyễn Du trong câu thơ trên. Nàng Kiều đánh tiếng gọi chàng Kim nhân ngày gia đình đi vắng. Cách hoa, tức là cách tường, cách vườn. Nàng là cô gái đẹp, tiếng phải trong, dịu dàng. Và là cô gái dưới chế độ phong kiến, phải giữ ý tứ nhiều, cho nên, có gọi to lắm thì cũng chỉ đến *dặng tiếng vàng* mà thôi. Thế mà mới *dặng* xong, chàng Kim hiện ngay dưới hoa. Nghĩa là sự xuất hiện của chàng Kim sớm hơn "lẽ thường". Chỉ có thể giải thích sự "đốt cháy giai đoạn" này bằng một lí do thôi : chàng Kim đã chực sẵn ở đó từ lâu rồi, có lẽ "từ phen đá biết tuổi vàng", anh chàng này quên cả ăn cả ngủ, suốt ngày vợ vắng dưới gốc cây bên vườn Thúy để đợi trông.

Rũ sạch cô đơn riêng lẻ bản cùng...

Từ *rũ* được dùng trực tiếp trong nghĩa phụ của nó. Tư tưởng mà nhà thơ gửi vào trong đó nhiều và sâu. Hãy phân tích cấu trúc biểu niệm của nghĩa chính. Tạm thời *rũ* được định nghĩa như sau : "Tác động đến sự vật làm cho X rung chuyển mạnh, X thường mềm, để làm cho những vật nhỏ bám vào X rơi ra. Ý nghĩa liên hội : vật bám vào thường là bụi bặm". Động từ này còn được dùng trong nghĩa nội động. Nghĩa nội động chứa toàn bộ những nét nghĩa của nghĩa ngoại động, chỉ khác ở nét nghĩa từ loại, không phải là "tác động vào X" mà là "A làm cho mình". Trong câu thơ, *rũ* dùng trong nghĩa này, chỉ việc những người nông dân nước ta dưới sự lãnh đạo của đảng công nhân đã thanh toán những lề thói, nếp sống cũ tiến lên cuộc sống mới, tập thể. Cái được thanh toán là *cô đơn, riêng lẻ, bản cùng*, những cái không nằm trong bản chất giai cấp, không nằm trong máu thịt của họ (như bệnh tư hữu) mà do xã hội cũ đem lại. Vì thế nên mới *rũ* được. *Cô đơn, riêng lẻ, bản cùng* là những cái xấu, làm hoen ố những phẩm chất lành mạnh của họ. Cũng như bụi bặm, họ phải *rũ* cho sạch.

Nhưng *rũ* là một động tác mạnh. Không thì không làm bay bụi được. *Cô đơn, riêng lẻ...* tuy không phải nằm trong máu thịt nhưng bám vào nếp sống của người nông dân đã hàng nghìn năm. Cho nên, muốn làm chúng mất đi, phải "rũ" mạnh, nghĩa là người nông dân (và cả chúng ta nữa) phải cố gắng bản thân, phải kiên quyết, có khi phải đấu tranh kịch liệt với mình và với người mới mong chấm dứt được. Từ *rũ* thật hàm súc, mang tầm rộng và độ sâu của tư tưởng vừa đánh giá đúng bản chất của khuyết điểm vừa bộc lộ lòng khoan dung đối với con người và sự nghiêm khắc đối với tật xấu. Và do đó, giá trị nghệ thuật thật cao.

Thí dụ về sự phân tích từ *rũ* đúng cho cả việc phân tích các từ ngữ ở trường hợp (ii) và (iii). Chỉ khác ở chỗ, trong trường hợp (ii), chúng ta chỉ nói đến các nghĩa lớp trên, còn ở trường hợp (iii), chúng ta phải nói cả nghĩa ở lớp trực tiếp, cả nghĩa ở lớp trên, trừu tượng :

*Đường nó ngực. Những hàng dương liễu nhỏ
Đã lên xanh như tóc tuổi mười lăm*

Đường nó ngực là sự miêu tả thực. Đó là những con đường mới đắp sau 9 năm đào hố, xẻ rãnh để chống giặc ; phẳng phiu, căng phồng ở giữa, gọi sức sống trẻ trai, mời mọc chúng ta hãy đặt chân lên, đi cùng với nó đến nơi nó đến. Đó còn là một ẩn dụ bóng bẩy. Vì đó cũng là con đường lên chủ nghĩa xã hội, trẻ trung, đầy sức sống, quyến rũ, hấp dẫn, đưa ta đến cuộc sống hạnh phúc, ấm no.

Sáng tạo về ngôn ngữ trong tác phẩm văn học không phải là chuyện hoàn toàn cá nhân. Người viết thường chỉ phát triển, đưa thêm một yếu tố mới vào cả một tuyến đã có, đưa thêm một bộ phận vào một nguyên mẫu đã có hàng nghìn năm lịch sử. Những tuyến đó, những nguyên mẫu đó chứa sẵn trong những từ nhiều nghĩa. Nắm chắc được hiện tượng nhiều nghĩa, hiểu thật tinh tế các tuyến, các nguyên mẫu chuyển nghĩa sẽ tránh được phần lớn khuyết điểm suy diễn mông lung khi giảng văn.

Thật ra, không phải khi nào cái ý nghĩa trừu tượng, nghĩa tu từ cũng dễ thấy như trong các thí dụ trên. Có khá nhiều trường hợp chúng ta không dám chắc rằng tác giả muốn nói cái gì. Lúc này, cần theo dõi ý nghĩa của các hình ảnh ngôn ngữ quen dùng của các tác giả và những ý nghĩa thời đại của một hình ảnh. Điều này sẽ giúp người phân tích yên tâm với một cách hiểu nào đó. Thí dụ : bài thơ "thề non nước" của Tản Đà cho đến nay vẫn là đề tài tranh cãi. Một

số người cho rằng bài thơ chỉ nói lên mối tình giữa đôi nam nữ, sự đồng điệu giữa người tài tử, kẻ giai nhân. Một số người khác thì khẳng định bài thơ có nói lên lòng yêu nước mơ hồ.

Căn cứ vào việc Tản Đà trong rất nhiều bài thơ khác hay dùng từ "non nước" để nói đến Tổ quốc, gửi vào đó tấm lòng của mình đối với tổ quốc, căn cứ vào sự xuất hiện của từ này trong các tác phẩm của cả thời kì này ở nước ta là trực tiếp bày tỏ lòng "quan hoài" đối với cảnh nước mất, dân bị nô lệ, và căn cứ vào cả cái đề tài có tính ước lệ về sự chờ trông chung thủy của người ở lại đối với kẻ ra đi vì việc nước, có thể yên tâm rằng bài thơ này quả nhiên có mang đôi chút nỗi niềm của tác giả đối với tổ quốc, đối với kẻ đang chần trời góc biển. Nhưng, nếu có thì nó cũng chỉ ở lớp nghĩa thứ ba, thứ tư gì đó mà thôi. Vì thế mới "mơ hồ".

c) Như đã biết, từ ngữ trong một thời đại thường bị chi phối bởi những ý nghĩa liên hệ, nằm trong những trường liên tưởng nhất định. Đối chiếu từ ngữ đang phân tích với hệ thống hình ảnh ngôn ngữ tác giả quen dùng, với hệ thống hình ảnh và những liên tưởng của cả một thời kì với từ đó cũng là một cách khai thái giá trị biểu thái của từ. Nhờ những quan hệ liên tưởng này, từ ngữ có sức khơi gợi rất lớn. Một từ ngữ đã là trung tâm của một trường liên tưởng thì giống như một nút bấm, như một kích thích, chỉ cần đọc nó lên là bật ngay dây trong lòng người đọc cả một luồng xúc động sâu xa. Những từ như *chiều*, *mùa thu*, *sông bến đò*... trong thơ cũ một thời đã là như thế.

*Đưa người, ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng ?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt,
Sao đây hoàng hôn trong mắt trong ?*

(Thâm Tâm - Tống biệt hành)

Các từ "chia tay", "biệt ly" ngày ấy tự nó gợi ra cả một nỗi buồn sông nước, hoàng hôn.

Bởi vậy, khi cần, người giảng phải biết khơi dậy cái mạch liên tưởng này, viên dặm những đường viên cảm xúc cho từ ngữ.

Và cũng là để cải tạo tình cảm trong từ ngữ nữa. Cái từ "không gian" ngày xưa, trong thơ cũ sao mà nghe cô đơn, hoang vắng lạnh lẽo ! Người ta nói đến nỗi buồn không gian, nỗi nhớ không gian. Người ta kêu lên :

Không gian ơi, xin hẹp bớt mông mênh.

Song ngày nay, trong thơ Tố Hữu, nó ấm áp, sum vầy :

Cả không gian như xích lại gần,

Thời gian cũng quên tuần quên tháng.

Và cây liễu tượng trưng cho sự chia li, cho những ước mơ không đạt, cho những hàng nước mắt :

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang

thì ngày nay nó trẻ lại, xanh ngắt một niềm vui :

Đường nở ngọc. Những hàng dương liễu nhỏ

Đã lên xanh như tóc tuổi mười lăm.

Chủ nghĩa xã hội là mùa xuân của nhân loại, của cả đất trời là như vậy.

4. Tác phẩm văn học chân chính phải bắt nguồn từ cuộc sống. Một trong các yêu cầu của việc dùng từ là tính chính xác. Nói chung, các tác giả chỉ dừng lại ở những từ ngữ mà mình cho rằng đã phản ánh được đúng cái thực tế bên ngoài và bên trong con người định miêu tả. Bởi vậy một nguyên tắc nữa chi phối sự phân tích từ ngữ là tái hiện lại cuộc sống làm cơ sở cho từ ngữ định phân tích.

Trước hết là cuộc sống bên ngoài.

Bài thơ "Đoàn thuyền đánh cá" của Huy Cận mở đầu bằng câu :

Mặt trời xuống biển như hòn lửa

Đối với người Việt Nam thường thì buổi chiều, mặt trời *xuống núi*, bởi vì nước Việt Nam tựa lưng vào miền núi phía tây mà ngoảnh mặt ra phía đông. Thành ra cách nói *mặt trời xuống biển* rất bất ngờ. Song đó là cách nói rất thực. Bởi vì lúc này, vị trí của đoàn thuyền đã ở giữa biển cả ven một hòn đảo nào đó. Đã ở giữa biển thì mặt trời mọc hay lặn đều trên mặt biển. Câu thơ mở đầu dẫn ra cảnh trời nước mênh mông, bốn bề bao phủ lấy cái đoàn thuyền đánh cá nhỏ nhoi, bé bỏng. Không nói lên được cái thực đó thì làm sao hiểu được câu thơ ? Và rồi sẽ không bắt được cái tứ chung gây niềm hứng khởi cho tác giả khi sáng tác : dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, biển cả mất quyền chế ngự, đêm biển cả không còn rùng rợn như cái "đêm đại dương" trong bài thơ "Océano nox" của V.Hugo, bởi vì con người đã làm chủ nó. Biển cả không còn là nắm mô chung của những người sống nhờ nó nữa mà đã là ngôi nhà lớn thân quen :

Sóng đã cài then, đêm sập cửa...

Kết thúc bài thơ "Người con gái Việt Nam", Tố Hữu viết :

*Ôi đôi mắt của em nhìn rất đẹp
Hãy sáng mãi niềm tin tươi ánh thép.
Như quê em Gò Nổi, Kì Lam,
Hỡi em, người con gái Việt Nam.*

Tất cả là ở cái tên riêng Gò Nổi, Kì Lam. Không đến Gò Nổi trước ngày chiến tranh, không trải qua sự triệt hạ của bom đạn Mĩ đến "một cây tre chẻ lạt, một mảnh lá chuối bọc cơm cũng không còn" thì làm sao biết được cái đẹp rất thơ mộng, rất phụ nữ của Gò Nổi, làm sao biết được tình

thần kiên cường, bất khuất. anh dũng bám trụ của người dân Gò Nổi đã làm thất bại và tiêu diệt hàng chục cuộc càn quét, mỗi lần hàng ngàn tên lính của địch ? Cho nên câu thơ của tác giả viết rất thực. Đôi mắt của chị Lí vừa là cái đẹp thực, vừa là cái ánh thép thực của quê hương Gò Nổi, nói rộng ra là của cả miền Nam hồi chưa giải phóng. Không phải là lối kết luận theo khuôn sáo.

Quan trọng hơn nhiều là cái thực nội tâm. Tác giả khi viết là đã cố gắng theo sát quá trình tâm lí tự nhiên của con người, của nhân vật trước sự kiện. Mà xét cho đến cùng, cái quan trọng trong tác phẩm chưa phải là bản thân sự vật, sự kiện tự thân. Mà là con người trước sự vật, sự kiện. Cho nên cảnh, việc... trong tác phẩm bao giờ cũng được tác giả gán với một tâm hồn. Cảnh, vật, việc... trong tác phẩm chỉ có lí do tồn tại trong tác phẩm khi chúng có hồn người. Cho nên tái hiện cuộc sống nội tâm sau từ ngữ chính là tái hiện cái quá trình tâm lí, cái lòng người thể hiện ra trong cách nhìn cảnh, vật.

Khi Kim Trọng trở về vườn Thúy, Nguyễn Du viết :

*...Chung quanh lặng ngắt như tờ
 Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai ?
 Láng giềng có kẻ sang chơi
 Lân la khẽ hỏi một hai sự tình
 Hỏi ông, ông mặc tụng đình
 Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha...*

Có tưởng tượng ra tâm trạng của chàng Kim thì mới thấy hết cái hay, cái tài tình của từ *lân la* và mới hiểu được ý nghĩa của trật tự các câu hỏi.

Hộ tang trở về (mà đối với những người đang yêu thì hễ xa nhau là lo sợ một cái gì đấy không may xảy ra cho mối tình của mình), thấy cảnh hoang tàn của ngôi nhà từ

lâu đã thành thương nhớ, chàng Kim hẳn là hết hoảng đến sững sờ. Điều Kim Trọng muốn biết ngay là nàng Kiều bây giờ ở đâu, ra sao rồi. Cho nên, theo đúng tâm lí đó, câu hỏi đầu tiên phải dành cho nàng Kiều.

Nhưng Kim Trọng là người mới được yêu, còn đang thăm lên. Người mới yêu hay sợ lộ "bí mật" nên thường giấu giếm, làm như không có quan hệ gì với người mình yêu cả.

Hơn nữa, Kim Trọng là người sống dưới chế độ mà "nam nữ thụ thụ bất thân" còn đang là tiêu chuẩn của đạo đức. Bởi vậy anh chàng phải che giấu tâm trạng của mình kĩ hơn. Thêm vào đó, cái giáo lí ấy khiến cho xã hội thường lên án những người con gái được "dàn ông" hỏi thăm. Nếu Kim Trọng hỏi ngay người hàng xóm về Thúy Kiều thì biết đâu người hàng xóm sẽ nghi ngờ phẩm giá của nàng ? Bởi vậy, chàng Kim phải hỏi sao cho vừa biết được những thông báo về cô Kiều, vừa bảo vệ được người mình yêu trước con mắt của người ngoài.

Đó là những lí do khiến cho Nguyễn Du hạ từ *lân la* ở đầu câu. Từ này vừa phơi bày được sự rụt rè, vừa cực tả được cái tâm lí "thu thu giấu giấu" của anh ta, vừa là sự chuẩn bị cho cách anh chàng đặt trật tự các câu hỏi.

Trước hết hỏi Vương ông. Hỏi Vương ông rất hợp lễ giáo, vừa ra cái điệu khách quan, vừa gián tiếp biết được tin cần biết.

Nhưng tiếp đó, Kim Trọng hỏi ngay đến Thúy Kiều. Đây lại là một chỗ tài tình của tác giả, một bậc thầy về tâm lí và kĩ thuật. Bởi vì, khi đã biết "*ông mắc tụng đình*" thì Kim Trọng hoảng sợ thực sự. Mà đã hoảng sợ thì ai còn giữ gìn, theo bài bản được nữa ? Lúc này với câu hỏi thẳng về Thúy Kiều, Kim Trọng đã tự "tố cáo" trước người hàng xóm. Có như vậy mới là tâm lí của người yêu thực sự nồng nàn, tha

thiết. Nếu như sau câu hỏi về Vương ông, Kim Trọng vẫn tiếp tục các câu hỏi về bạn học của mình (Vương Quan) rồi mới đến những người khác và gia cảnh thì không phải là Kim Trọng nữa.

Sau câu hỏi về Thúy Kiều là các câu hỏi gộp và lộn xộn : "hỏi nhà nhà đã đời xa", "hỏi Vương Quan với cùng là Thúy Vân". Những câu hỏi này là những câu hỏi gáng gượng, hỏi trong lúc đang choáng váng, phải tự trấn tĩnh mà hỏi. Bởi vì nếu chỉ hỏi Thúy Kiều rồi không hỏi nữa thì quá lộ liễu. Nhưng nếu câu hỏi vẫn theo trật tự thật logic thì lại quá bình tĩnh, quá thần nhiên.

Với mấy câu ngắn ngủi và một vài từ tinh luyện, Nguyễn Du đã miêu tả được cả một tâm trạng phong phú, tế nhị cùng sự vận động của nó. Phải là một người thực sự sống với tâm trạng đó là thực sự có tài năng mới viết được những câu thơ rất nhẹ về ngôn ngữ nhưng rất nặng tâm tình.

Người viết phải sống thực mới dùng được từ ngữ chính xác. Người bình văn cũng phải sống thực mới bình được văn.

Nhưng cuộc sống thì muôn mặt, lắm chiều. Chúng ta dù có sống đi sống lại hàng chục kiếp cũng không thể trải được hết mọi việc, mọi tâm trạng. Cho nên phải đọc, phải biết tích lũy những tri thức trong sách vở, gom góp lại để có vốn sống phong phú đủ giúp chúng ta hiểu từ, hiểu văn.

5. Một tác phẩm văn học ngắn hay dài cũng là một thể thống nhất hình thức - nội dung, thống nhất giữa các yếu tố của nội dung với nhau và giữa các yếu tố của hình thức với nhau. "Nhất khí quán hạ" vẫn là lời khen quý báu đối với một bài văn bài thơ. Giá trị của một tác phẩm về mặt nghệ thuật càng cao khi các yếu tố ngôn ngữ phối hợp khéo

léo vói nhau làm nổi bật tư tưởng, tình cảm mà tác giả định gửi vào trong đó.

Bởi vậy, một nguyên tắc nữa của việc phân tích từ ngữ trong tác phẩm văn học là chú ý để phát hiện ra tính thống nhất, cũng tức là tính hệ thống giữa chúng đối với chủ đề (lớn hay nhỏ, bộ phận hay toàn bộ) trong tác phẩm.

Tính thống nhất này thể hiện trong sự phù hợp giữa các từ trong một trường biểu vật. Nghệ thuật văn học thường ưa thích lối diễn đạt một tư tưởng, một tình cảm... trừu tượng bằng một hình tượng hay một hình ảnh. Trong một đoạn của tác phẩm thường có một hình ảnh trung tâm. Cái hình ảnh trung tâm này được diễn đạt bằng các từ thuộc trường biểu vật nào thì các từ khác gắn bó với nó cũng phải thuộc trường biểu vật đó.

Hồ Chủ tịch viết về lòng yêu nước của nhân dân ta : "... Từ xưa đến nay, mỗi khi tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và cướp nước". Lòng yêu nước đã được so sánh với làn sóng thì các từ khác cũng phải có liên quan tới nước : *lướt, nhấn, chìm* và cả *sôi nổi* nữa, mặc dầu từ sau này không bị hạn chế biểu vật một cách chặt chẽ với nước.

Nguyễn Du viết :

... Lúa tâm càng đập càng nông...

...Sự đời đã tắt lúa lòng...

Cường độ của sự ghen tuông, cường độ của tình yêu cuộc sống đã được diễn đạt bằng *lúa* thì mọi biểu hiện của nó cũng phải là *đập, nông, tắt*...

Tính thống nhất thể hiện trong sự phù hợp, sự hài hòa

giữa các nét nghĩa biểu niệm. Các từ trong một đoạn gán bó với một ý, tùy theo tính chất của cái ý đó mà hoặc đều có nét nghĩa cụ thể, hoặc đều có nét nghĩa cường độ mạnh, yếu, hoặc đều có nét nghĩa kích thước to, nhỏ...

Đùng đùng gió giục mây vần...

Vó câu khắp khếch, bánh xe gập ghềnh...

Đùng đùng, giục, vần là những từ gọi ra sức mạnh của những hiện tượng thiên nhiên rộng lớn : *gió, mây*... Còn *khắp khếch, gập ghềnh* lại đều là sự "lờm chờm" của con đường (và cũng là những nhịp thốn thức của lòng người ra đi vì hoàn cảnh éo le).

... Dọn tí phân roi, nhật từng ngọn lá

Mỗi hòn than, máu sắt, cân ngô

Ta nâng niu, gom góp dựng cơ đồ

Cái từ *tí, ngọn, hòn, máu, cân, mỗi, từng*... thống nhất với nhau ở nét nghĩa "nhỏ bé", "phân tán", đi với nhau làm tôn lên tinh thần tiết kiệm, sự chất chiu tài nguyên của đất nước, của nhân dân ta trong những ngày đầu xây dựng. Cái nhỏ bé, phân tán đó trái ngược với cái "trân trọng" trong từ *nâng niu* và trái với cái to lớn, "trang trọng" trong từ *cơ đồ*. Mấy dòng thơ trên đã nói được một cách có hình ảnh, vừa phản ánh được tấm lòng của nhân dân ta, vừa là một lời căn dặn của người lãnh đạo về đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Đại hội III của Đảng ta vạch ra.

... Dặm nghìn nước thăm non xa

Biết đâu thân phận con ra thế này.

Sự cách xa vời vợi, chút thân lẻ loi tội nghiệp của cô Kiều được Nguyễn Du vẽ nên bởi các từ *dặm nghìn, non nước, thăm xa*, bởi hai từ vốn chứa chan lòng xót thương đối với người phụ nữ ngày xưa *thân phận* và bằng tiếng kêu than ra *thế này*. Một tiếng than xưa nay chúng ta chỉ dùng

khí phải chịu đựng biết bao nhiêu điều không khó mà không thể nói nên lời, không thể kể cho xiết.

... *Bác vẫn đi kia, giữa cánh đồng
Thăm từng ruộng lúa, hỏi từng bông
Ghé từng hợp tác, qua thôn xóm
Xem mây trường tươi, mây giếng trong.*

(Tố Hữu - Theo chân Bác)

Tứ thơ không mới vì nó là chân lí đã thấm sâu vào mỗi người dân Việt Nam : Hồ Chủ tịch sống mãi trong sự nghiệp chúng ta. Song tác giả đã trình bày nó một cách sinh động, vẽ ra được cả một bức tranh sống về Hồ Chủ tịch, gây ra được ấn tượng dường như Người đang đi lại trước mắt chúng ta. Đó là nhờ hệ thống các từ cụ thể : *đi, thăm, hỏi, ghé, qua, xem...* và nhờ lối liệt kê các sự vật cụ thể *cánh đồng, ruộng lúa, bông, giếng, trường...* Cũng chính nhờ cách diễn đạt cụ thể đó mà khổ thơ có cái mới về tư tưởng : Hồ Chủ tịch sống mãi không chỉ trong sự nghiệp lớn lao mà cả trong những cái bình thường của cuộc sống, trong mỗi hành vi đẹp của chúng ta.

Sự thống nhất về ngữ nghĩa giữa các từ có thể gọi là sự cộng hưởng ngữ nghĩa. Cũng như sự cộng hưởng của âm thanh, ý nghĩa các từ hài hòa với nhau, tôn nhau lên tạo ra những dao động ngữ nghĩa. Dao động này sẽ dội vào tâm tình người đọc, để lại trong đó những dấu ấn đậm, sâu.

Hiện tượng cộng hưởng về mặt ngữ nghĩa không chỉ ở các từ ngữ. Nó len vào cả các phương tiện ngôn ngữ khác như cấu trúc câu, như nhịp điệu. Tất nhiên, rất hiếm khi chúng ta gặp được những phẩm chất đạt sự tuyệt vời như thế về nghệ thuật.

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo*

Nước biếc theo làn hơi gợn tí
 Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo
 Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
 Ngõ trúc quanh co khách vắng teo
 Tựa gối ôm cần lâu chẳng được
 Cá đâuớp động dưới chân bèo.

Bài thơ cực tả một cảnh tĩnh. Một ngày thu tĩnh quen thuộc với nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ. Cái tĩnh đó trước hết ở hệ thống các từ *lạnh lẽo, trong veo, bé tẻo teo, lơ lửng, quanh co, vắng teo*. Đó là những từ lấy hoặc ghép sắc thái hóa. Tất cả đều chỉ các tính chất để đạt đến điểm đỉnh. Vì đã vút lên đến điểm đỉnh, rồi nén đọng lại ở đó, dừng lại, không vận động nữa. Thứ hai là ở cấu trúc câu. Phần lớn là những câu đơn gồm chủ ngữ và vị ngữ. Mấy câu đầu ngắn. Đó là những câu mà vị ngữ là tính từ, tức những câu chỉ đặc điểm, không phải câu chỉ hoạt động với động từ làm vị ngữ. Nghĩa là cấu trúc câu cũng phù hợp với sự tĩnh tại.

Một cảnh miêu tả quen thuộc lấy cái động để tả cái tĩnh, lối "vẽ mây để tả trăng". Để miêu tả cái tĩnh mà cứ nói cái tĩnh mãi thì sẽ nhàm. Cho nên phải đưa cái động vào. *Làn, gợn, đớp động* là những cái động... Nhưng những cái động này có lấy gì làm mạnh mẽ? Chính nhờ sự chết lạng của không gian mà chúng ta mới nhận ra cái động không đáng gọi là động đó. Thực ra, có cái động thật: *gợn, đớp động*. Nhưng tác giả sợ *gợn* sẽ quá mạnh, phải giảm nó đi: "*sẽ gợn*" còn *đớp* có xảy ra đâu, tác giả đã phủ định nó rồi: "đâu, đớp động?"⁽¹⁾.

1. Có người cho rằng câu "cá đâu đớp động dưới chân bèo" có thể hiểu là "cá ở đâu đó (đang) đớp động chân bèo". Cách hiểu của câu thơ cho phép hiểu như vậy. Theo cách hiểu này thì "có cá". Theo cách hiểu của chúng tôi thì "không có cá". Nên hiểu thế nào? Phải xem câu trước đó "tựa gối ôm cần lâu chẳng được" là lời than thở. "Không có cá" mới phải than thở. "Có cá" thì than thở làm gì? Ý quán xuyên của bài thơ cho phép gạt bỏ cách hiểu "có cá".

Sự tĩnh chỉ của không gian cũng là sự tĩnh chỉ âm thanh : cả bài thơ không có lấy một từ gọi đến xa gần một âm thanh. Kể ra, có một âm thanh thực : tiếng *vèo* của lá bay. Nhưng ở đây lại là "về mây tả trắng", phải lặng lẽ đến thế nào đó, một tiếng lá bay mới nghe được thành *vèo*. Và nét bay của lá là cái động nhất của bài thơ !

Cả bài thơ, trừ một nhược điểm là lặp lại hai lần vần "teo", là một bức tranh tuyệt tác về sự vắng lặng của cảnh thu.

Thế nhưng, cảnh chính là người. Sự chết lặng của cảnh thu chính là tâm trạng của Nguyễn Khuyến và cả một lớp người như Nguyễn Khuyến. Theo Tây, theo thời "nhố nhàng" thì không theo, nhưng cũng không dám đứng lên chống lại như những chí sĩ khác. Sự "lơ lửng" của từng mây trong bài thơ cũng là sự lơ lửng của lớp người này ⁽¹⁾.

*

* * *

1. Trong bài này và trong rất nhiều bài khác, Nguyễn Khuyến nói nhiều đến cây tre, cây trúc. Đành rằng "tre", "trúc" là loài cây tiêu biểu cho nông thôn miền Bắc Việt Nam. Nhưng "trúc" cũng là một trong bộ bốn loài cây tín hiệu thắm mĩ "tùng, cúc, trúc, mai" của văn học cổ điển Hán, Việt tượng trưng cho những nét khác nhau của người quân tử. Thơ Nguyễn Khuyến viết nhiều về "mai", "cúc", "trúc" khác nhiều, chỉ có "tùng" là ít. Người quân tử xưa ẩn trong vườn trúc, tùng trúc.

"Ngô trúc quanh cơ khách vắng teo".

"Dạ thể khách dâu tùng trúc ấy".

Đâu có chỉ là tả cảnh. Còn là nỗi niềm của Nguyễn Khuyến nữa chứ !

Giảng văn là một nghệ thuật. Người giảng văn phải có tư cách của nhiều loại người mới giảng văn được tốt. Phải biết cuộc sống. Phải hiểu quá trình sáng tác của tác giả. Phải vận dụng tất cả những tri thức của các môn học khác : lịch sử, tâm lí, xã hội học... Và phải tinh thông ngôn ngữ học. Phải yêu và hiểu tiếng Việt. Một giờ giảng văn là một giờ huy động một cách tổng hòa tất cả những hiểu biết đã học được để phục vụ cho nó.

Thực ra, để phân tích các yếu tố ngôn ngữ trong tác phẩm cho tốt, chẳng những phải hiểu hệ thống ngôn ngữ mà còn phải hiểu cả sự hoạt động của ngôn ngữ, những quy tắc chi phối cách dùng từ, đặt câu, để giao tiếp, tư duy. Đáng tiếc, những tri thức này chưa có thể trình bày trong giáo trình.

Dù sao, những nguyên tắc và những thí dụ nói trên cũng là những hướng dẫn cho việc phân tích từ ngữ.

Và đối với những người thực sự lo lắng đến việc ngày càng nâng cao nghiệp vụ của mình, chúng sẽ là những cái mẫu để họ tự mình tìm tòi ra những cách thức khác tăng thêm hiệu quả của giờ giảng dạy văn học qua tác phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT

Vì điều kiện ấn loát, chúng tôi chỉ nêu các tài liệu tham khảo tiếng Việt có thể dùng làm tài liệu học tập cho sinh viên đại học.

(1). Mác, Ăngghen, Lênin. Bàn về ngôn ngữ. NXB Sự thật, HN 1963.

(2). K.Mác. Góp phần phê phán kinh tế chính trị học. NXB Sự thật, HN 1971.

(3). Ăngghen. Phép biện chứng của tự nhiên. NXB Sự thật, HN 1963.

(4). V.I.Lênin. Bút kí triết học. NXB Sự thật, HN 1963.

(5). Phạm Văn Đông. Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. TC Văn học, số 3/1976.

(6). Phạm Văn Đông. Dạy văn là một quá trình rèn luyện toàn diện.

(7). Phạm Văn Đông. Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. TC Ngôn ngữ, số 1/1980.

(8). Cẩn, Nguyễn Tài. Ngữ pháp tiếng Việt. NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp. HN 1975.

(9). Châu, Đỗ Hữu. Một số ý kiến về việc giải thích nghĩa của từ trong từ điển tiếng Việt. TCNN, số 2/1969.

(10). Châu, Đỗ Hữu. Mấy nhận xét về tính chất loại biệt và khái quát của từ vựng tiếng Việt, TCNN, số 4/1970.

- (11). Châu, Đỗ Hữu. Khái niệm trường và việc nghiên cứu hệ thống từ vựng. TCNN, số 2/1973.
- (12). Châu, Đỗ Hữu. Trường từ vựng và hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa TCNN, số 4/1973.
- (13). Châu, Đỗ Hữu. Trường từ vựng nghĩa và việc dùng từ trong tác phẩm nghệ thuật. TCNN, số 3/1974.
- (14). Châu, Đỗ Hữu. Thí nghiệm liên tưởng tự do và những liên hệ ngữ nghĩa giữa các từ trong hệ thống tiếng Việt. TCNN, số 1/1977.
- (15). Châu, Đỗ Hữu. Đọc từ điển tiếng Việt phổ thông. TCNN, số 3/1977.
- (16). Châu, Đỗ Hữu. Trường từ vựng - ngữ nghĩa và hiện tượng nhiều nghĩa. Báo cáo tại Hội nghị ngôn ngữ học các trường đại học Việt Nam lần thứ I - 1978.
- (17). Châu, Đỗ Hữu. Cách xử lí những hiện tượng trung gian trong ngôn ngữ. TCNN, số 1/1979.
- (18). Châu, Đỗ Hữu. Mấy vấn đề tổng quát trong việc chuẩn mực hóa và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ vựng - ngữ nghĩa. TCNN, số 3/1980.
- (19). Châu, Đỗ Hữu. Các bình diện của từ và từ tiếng Việt, NXB KHXH, HN. 1986.
- (19'). Châu, Đỗ Hữu. Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng. NXB ĐH và THCN, HN. 1987.
- (20). Châu, Đỗ Hữu. Giáo trình Việt ngữ, Tập II. NXB Giáo dục, HN 1962.
- (21). Giáp, Nguyễn Thiện. Từ vựng tiếng Việt. Trường ĐHTH Hà Nội xuất bản 1978.
- (22). Lê, Hồ. Về vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại. NXB Khoa học xã hội, HN 1976.

- (23). Lục, Nguyễn ; Đang, Lương Văn. Thành ngữ tiếng Việt - NXB Khoa học xã hội. HN 1978.
- (24). Hành, Hoàng Văn. Về hiện tượng láy trong tiếng Việt - TCNN, số 2/1979.
- (25). Hành, Hoàng Văn. Đặc trưng của những đơn vị từ vựng kiểu như "au", "ngắt", trong tiếng Việt - TCNN, số 2/1975.
- (26). Hành, Hoàng Văn. Về tính hệ thống của vốn từ tiếng Việt - TCNN, số 2/1977.
- (27). Ninh, Đái Xuân. Hoạt động của từ tiếng Việt. NXB Khoa học xã hội. HN 1978.
- (28). Phê, Hoàng. Về việc biên soạn một cuốn từ điển tiếng Việt mới. TCNN, HN số 2/1969.
- (29). Phê, Hoàng. Phân tích ngữ nghĩa. TCNN, HN số 2/1975.
- (30). Tu, Nguyễn Văn. Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại. NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, HN 1978.
- (31). Tú, Cù Đình. Góp ý kiến về phân biệt thành ngữ và tục ngữ. TCNN số 1/1973.
- (32). Thản, Đào. Những đặc điểm của từ láy tiếng Việt. TCNN, số 1/1970.
- (33). Thản, Nguyễn Kim. Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. NXB Khoa học, HN. 1963.
- (34). Thản, Nguyễn Kim. Động từ trong tiếng Việt. NXB Khoa học xã hội, HN 1977.
- (35). Thu, Chu Bích. Một vài suy nghĩ về nghĩa những từ thuộc nhóm từ "tròn - méo". TCNN, số 2/1975.
- (36). Trâm, Nguyễn Ngọc. Tìm hiểu nghĩa nhóm từ biểu thị phản ứng tâm lí tình cảm. TCNN, số 3/1975.

(37). Tuệ, Hoàng. Giáo trình về Việt ngữ, tập I. NXB Giáo dục, HN 1961.

(38). Tuệ, Hoàng. Rèn luyện tư duy là một yêu cầu cơ bản trong việc dạy tiếng Việt ở trường phổ thông.

(39). Tuệ, Hoàng. Chung quanh một cái từ nhỏ nhỏ của tiếng Việt ta. "Tác phẩm mới", số 4/1971.

(40). Tuệ, Hoàng. Cuộc sống ở trong từ. "Tác phẩm mới", số 19/1972.

(41). Tuệ, Hoàng. Ngôn ngữ học và môn giảng văn ở trường học. TCNN, số 3/1970.

(42). Xonxhev. Mấy vấn đề về cách xử lí ngôn ngữ như một hệ thống hay là một kết cấu thực thể. TCNN, số 2/1971.

(43). Xtepanov Ju.C. Cơ sở ngôn ngữ học. NXB ĐH và THCN. HN 1978.

(44). Việt, Bùi Khắc. Về tính biểu trưng của thành ngữ trong tiếng Việt. TCNN, số 1/1978.

1001 Ebook
Ngôn Ngữ + Ngữ Văn + Xã Hội
<https://goo.gl/hKJ5kW>

MỤC LỤC**LỜI NÓI ĐẦU****TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI****MỞ ĐẦU**

- I. Từ và từ vựng
- II. Từ vựng - ngữ nghĩa học
- III. Phương pháp nghiên cứu
- IV. Từ vựng - ngữ nghĩa với các chuyên ngành ngôn ngữ học khác và với các nhiệm vụ thực tiễn của tiếng Việt

Phần thứ nhất - ĐƠN VỊ TỪ VỰNG*Chương I - TỪ TIẾNG VIỆT : ĐẶC ĐIỂM NGỮ ÂM VÀ NGỮ PHÁP***I. Từ tiếng Việt**

- II. Đặc điểm ngữ âm
- III. Đặc điểm ngữ pháp

Chương II - ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA TỪ

- I. Yếu tố, đơn vị cấu tạo từ. Phương thức cấu tạo từ
- III. Từ đơn
- IV. Từ láy
- V. Từ ghép
- VI. Biến thể từ vựng của các từ phức trong lời nói

Chương III - NGŨ CỔ ĐỊNH

- I. Từ ghép, cụm từ tự do và ngữ cố định
- II. Giá trị ngữ nghĩa của các ngữ cố định
- III. Phân loại ngữ cố định

Phần thứ hai : Ý NGHĨA CỦA TỪ

Chương IV - CHỨC NĂNG TÍN HIỆU HỌC VÀ Ý NGHĨA

- I. Hoạt động giao tiếp và các chức năng của các tín hiệu ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp
- II. Phân loại các từ xét về chức năng tín hiệu học
- III. Nói thêm về chức năng định danh
- IV. Sự chuyển hóa chức năng trong văn bản
- V. Kết luận về việc nghiên cứu ý nghĩa của từ

Chương V - CÁC THÀNH PHẦN Ý NGHĨA TRONG TỪ Ý NGHĨA BIỂU VẬT

- I. Các thành phần ý nghĩa của từ
- II. Ý nghĩa biểu vật

Chương VI - Ý NGHĨA BIỂU NIỆM VÀ Ý NGHĨA BIỂU THÁI

- I. Ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa biểu niệm
- II. Cấu trúc ý nghĩa biểu niệm
- III. Ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa ngữ pháp
- IV. Ý nghĩa biểu niệm và khái niệm
- V. Ý nghĩa biểu thái

Chương VII - HIỆN TƯỢNG NHIỀU NGHĨA SỰ CHUYỂN BIẾN Ý NGHĨA CỦA TỪ

- I. Hiện tượng nhiều nghĩa biểu vật
- II. Hiện tượng nhiều nghĩa biểu niệm

- III. Quan hệ giữa hiện tượng nhiều nghĩa biểu vật và hiện tượng nhiều nghĩa biểu niệm. Tính hệ thống giữa các nghĩa khác nhau của cùng một từ

Chương VIII - SỰ CHUYỂN BIẾN Ý NGHĨA CỦA TỪ

- I. Sự chuyển biến ý nghĩa
 II. Phân loại các ý nghĩa trong từ nhiều nghĩa
 III. Phương thức chuyển biến ý nghĩa

**Phần thứ ba : HỆ THỐNG TỪ VỰNG
 HỆ THỐNG NGỮ NGHĨA**

Chương IX - CÁC TRƯỜNG NGHĨA

- I. Trường nghĩa biểu vật
 II. Trường nghĩa biểu niệm
 III. Trường nghĩa tuyến tính
 IV. Trường liên tưởng

Chương X - ĐỒNG NGHĨA

- I. Bản chất hiện tượng đồng nghĩa
 II. Phân loại các từ đồng nghĩa
 III. Cấu tạo các đơn vị đồng nghĩa
 IV. Đặc điểm của hiện tượng đồng nghĩa trong tiếng Việt

Chương XI - TRÁI NGHĨA

- I. Bản chất hiện tượng trái nghĩa
 II. Các cặp tính từ trái nghĩa và nội dung quan hệ trái nghĩa
 III. Cấu tạo các đơn vị trái nghĩa

*Chương XII - HIỆN TƯỢNG ĐỒNG ÂM
 KẾT LUẬN VỀ Ý NGHĨA*